BỘ TÀI CHÍNH	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Số: 08/2013/TT-BTC	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
	Hà Nội, ngày 10 tháng 01 năm 2013

THÔNG TƯ

Hướng dẫn thực hiện kế toán nhà nước áp dụng cho Hệ thống thông tin quản lý Ngân sách và Kho bạc (TABMIS)

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước số 01/2002/QH11 ngày 16/12/2002;

Căn cứ Luật Kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/6/2003;

Căn cứ Luật giao dịch điện tử số 51/2005/QH11 ngày 29/11/2005;

Căn cứ Luật Công nghệ thông tin số 67/2006/QH11 ngày 29/6/2006;

Căn cứ Nghị định số 118/2008/NĐ-CP ngày 27/11/2008 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Căn cứ Nghị định số 128/2004/NĐ-CP ngày 31/5/2004 của Chính phủ về việc quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Kế toán áp dụng trong lĩnh vực kế toán nhà nước;

Căn cứ Quyết định số 108/2009/QĐ-TTg ngày 26/08/2009 của Thủ tướng Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Kho bạc Nhà nước trực thuộc Bộ Tài chính;

Theo đề nghị của Tổng Giám đốc Kho bạc Nhà nước;

Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư hướng dẫn thực hiện kế toán nhà nước áp dụng cho Hệ thống thông tin quản lý Ngân sách và Kho bạc (gọi tắt là TABMIS), như sau:

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi áp dụng kế toán nhà nước áp dụng cho TABMIS

Thông tư này áp dụng cho các đơn vị sau:

1. Các đơn vị trong hệ thống Kho bạc Nhà nước (KBNN);

2. Cơ quan tài chính các cấp, bao gồm: Bộ Tài chính (các Vụ, Cục thuộc Bộ Tài chính tham gia quy trình quản lý phân bổ ngân sách nhà nước); Sở Tài chính các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương; Phòng tài chính các quận, huyện, thị xã;

3. Các đơn vị dự toán các cấp tham gia TABMIS;

4. Các đơn vị khác có giao dịch với KBNN.

Điều 2. Đối tượng của kế toán nhà nước áp dụng cho TABMIS

1. Tiền và các khoản tương đương tiền;

2. Các khoản thu, chi ngân sách nhà nước (NSNN) theo các cấp ngân sách, các khoản thu, chi các quỹ tài chính khác của Nhà nước;

3. Các khoản vay và tình hình trả nợ vay của NSNN;

4. Các khoản thanh toán trong và ngoài hệ thống KBNN;

5. Tiền gửi của các đơn vị, tổ chức, cá nhân tại KBNN;

6. Các khoản kết dư NSNN các cấp;

7. Dự toán và phân bổ dự toán kinh phí các cấp;

8. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn và dài hạn;

9. Các loại tài sản của Nhà nước được quản lý tại KBNN.

Điều 3. Nội dung kế toán nhà nước áp dụng cho TABMIS

Kế toán nhà nước áp dụng cho Hệ thống thông tin quản lý Ngân sách và Kho bạc là công việc thu thập, xử lý, kiểm tra, giám sát, phân tích và cung cấp thông tin về: Tình hình phân bổ dự toán kinh phí NSNN; Tình hình thu, chi Ngân sách nhà nước; Tình hình vay và trả nợ vay của NSNN; Các loại tài sản của nhà nước do KBNN đang quản lý và các hoạt động nghiệp vụ KBNN. Việc thu thập và xử lý thông tin của kế toán nhà nước áp dụng cho TABMIS phải đảm bảo kịp thời, đầy đủ, chính xác, trung thực, liên tục và có hệ thống.

Điều 4. Tổ chức bộ máy kế toán nhà nước áp dụng cho TABMIS

Kho bạc Nhà nước các cấp tổ chức bộ máy kế toán và thực hiện công tác kế toán; Cơ quan tài chính các cấp, đơn vị dự toán các cấp tham gia TABMIS chịu trách nhiệm tổ chức bộ máy để thực hiện công việc kế toán theo quy trình nghiệp vụ phù hợp với chức năng, nhiệm vụ được giao của từng cấp ngân sách theo quy định của Luật Ngân sách Nhà nước ngày 16/12/2002, Luật Kế toán ngày 17/6/2003, Luật giao dịch điện tử ngày 29/11/2005, Luật công nghệ thông tin ngày 29/6/2006 và các quy định của Thông tư này.

Điều 5. Nhiệm vụ của kế toán nhà nước áp dụng cho TABMIS

1. Thu thập, ghi chép, xử lý và quản lý dữ liệu tập trung trong toàn hệ thống về tình hình quản lý, phân bổ dự toán chi ngân sách các cấp; Tình hình thực hiện thu, chi NSNN các cấp; Các khoản vay và tình hình trả nợ vay của NSNN; Các loại tài sản do KBNN quản lý và các hoạt động nghiệp vụ KBNN, bao gồm:

a) Dự toán chi Ngân sách nhà nước;

b) Các khoản thu, chi NSNN các cấp;

c) Các khoản vay và tình hình trả nợ vay của NSNN;

d) Các quĩ tài chính, nguồn vốn có mục đích;

e) Tiền gửi của các tổ chức, cá nhân hoặc đứng tên cá nhân (nếu có);

LuatVietnam

f) Các loại vốn bằng tiền: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản tương đương tiền;

g) Các khoản tạm ứng, cho vay, thu hồi vốn vay và vốn khác của KBNN;

h) Các tài sản quốc gia, kim khí quí, đá quí và các tài sản khác thuộc trách nhiệm quản lý của KBNN;

i) Các hoạt động giao dịch, thanh toán trong và ngoài hệ thống KBNN;

k) Các hoạt động nghiệp vụ khác của KBNN.

2. Kiểm soát việc chấp hành chế độ quản lý tài chính, chế độ thanh toán và các chế độ, quy định khác của Nhà nước liên quan đến thu, chi Ngân sách nhà nước, vay và trả nợ vay của NSNN và hoạt động nghiệp vụ KBNN trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của KBNN.

3. Chấp hành chế độ báo cáo tài chính, báo cáo kế toán quản trị theo quy định; Cung cấp đầy đủ, kịp thời, chính xác các số liệu, thông tin kế toán cần thiết, theo yêu cầu về việc khai thác thông tin, cơ sở dữ liệu kế toán trên TABMIS theo phân quyền và quy định khai thác dữ liệu, trao đổi và cung cấp thông tin giữa các đơn vị trong ngành Tài chính với các đơn vị liên quan theo quy định; Đảm bảo cung cấp kịp thời thông tin kế toán phục vụ việc quản lý, điều hành, quyết toán Ngân sách nhà nước, công tác quản lý nợ và điều hành các hoạt động nghiệp vụ của các cơ quan tài chính và hệ thống KBNN.

Điều 6. Phương pháp ghi chép

Phương pháp ghi chép kế toán áp dụng cho TABMIS là phương pháp "ghi sổ kép". Phương pháp "ghi sổ đơn" được áp dụng trong từng trường hợp theo quy định cụ thể.

Điều 7. Đơn vị tính trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (ký hiệu quốc gia là "đ", ký hiệu quốc tế là"VND"). Kế toán ngoại tệ phải ghi theo nguyên tệ và quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá do Bộ Tài chính quy định tại thời điểm hạch toán. Trong trường hợp cụ thể, nếu có quy định tỷ giá khác của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền, thì kế toán thực hiện theo quy định đó.

Đơn vị hiện vật dùng trong kế toán là đơn vị đo lường chính thức của Nhà nước (kg, cái, con ...). Đối với các hiện vật có giá trị nhưng không tính được thành tiền thì giá trị ghi sổ được tính theo giá quy ước là 01 VND cho 01 đơn vị hiện vật làm đơn vị tính. Trường hợp cần thiết được sử dụng thêm các đơn vị đo lường khác phù hợp với các quy định cụ thể trong công tác quản lý.

Điều 8. Chữ viết, chữ số và phương pháp làm tròn số

1. Chữ viết sử dụng trong kế toán là tiếng Việt. Trường hợp sử dụng tiếng nước ngoài trên chứng từ kế toán thì phải sử dụng đồng thời tiếng Việt và tiếng nước ngoài. Trường hợp chứng từ kế toán, hóa đơn, tài liệu kế toán sử dụng tiếng nước ngoài phải có bản phiên dịch bằng tiếng Việt có xác nhận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền đính kèm.

2. Chữ số sử dụng trong kế toán là chữ số Ả-Rập: 0, 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9; sau chữ số hàng nghìn, triệu, tỷ, nghìn tỷ, triệu tỷ, tỷ tỷ phải đặt dấu chấm (.); khi còn ghi chữ số sau chữ số hàng đơn vị phải đặt dấu phẩy (,) sau chữ số hàng đơn vị.

3. Khi lập báo cáo tài chính hoặc công khai báo cáo tài chính sử dụng đơn vị tiền tệ rút gọn, đơn vị kế toán được làm tròn số bằng cách:

- Đối với đồng Việt Nam: Chữ số sau chữ số hàng đơn vị tiền tệ rút gọn nếu bằng năm (5) trở lên thì được tăng thêm một (1) đơn vị; nếu nhỏ hơn năm (5) thì không tính.

- Đối với ngoại tệ: Chữ số thập phân phần nghìn (chữ số thứ 3 sau dấu phẩy thập phân), nếu bằng năm (5) trở lên thì được tăng thêm một phần trăm (1%) đơn vị; nếu nhỏ hơn năm (5) thì không tính.

4. Trường hợp quy đổi tỷ giá ngoại tệ, đối với số tiền bằng Đồng Việt Nam đã được quy đổi, phương pháp làm tròn số cũng được thực hiện theo quy định tại điểm 3 của điều này.

Điều 9. Kỳ kế toán

1. Kỳ kế toán nhà nước áp dụng cho TABMIS gồm: Kỳ kế toán tháng, kỳ kế toán năm và kỳ chỉnh lý.

1.1. Kỳ kế toán tháng là khoảng thời gian được tính từ ngày 01 đến hết ngày cuối cùng của tháng (dương lịch).

1.2. Kỳ kế toán năm (niên độ kế toán) là khoảng thời gian được tính từ ngày 01/01 đến hết ngày 31/12 (dương lịch).

1.3. Kỳ chỉnh lý là khoảng thời gian để hạch toán và điều chỉnh các khoản thu chi thuộc ngân sách năm trước theo quy định sau khi đã kết thúc ngày 31/12. Các bút toán hạch toán thu, chi thuộc ngân sách năm trước trên kỳ chỉnh lý có ngày hiệu lực là ngày 31/12 năm trước.

2. Kỳ kế toán được áp dụng để khóa sổ kế toán và lập báo cáo tài chính theo quy định trong Thông tư này. Tổng Giám đốc KBNN quy định quy chế mở, đóng kỳ kế toán trên TABMIS và hướng dẫn việc khóa sổ và lập báo cáo theo các kỳ khác phục vụ yêu cầu quản lý cụ thể.

Điều 10. Kiểm kê tài sản

1. Kiểm kê tài sản là việc cân, đong, đo, đếm số lượng; xác nhận và đánh giá chất lượng, giá trị của tài sản, nguồn vốn hiện có tại thời điểm kiểm kê để kiểm tra, đối chiếu với số liệu trong sổ kế toán.

2. Các đơn vị KBNN phải kiểm kê tài sản trong các trường hợp sau:

- Cuối kỳ kế toán tháng, năm, trước khi lập báo cáo tài chính;

- Chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, giải thể, chấm dứt hoạt động;

- Xảy ra hỏa hoạn, lũ lụt và các thiệt hại bất thường khác;

- Đánh giá lại tài sản theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

- Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật và theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

3. Sau khi kiểm kê tài sản, đơn vị KBNN phải lập báo cáo tổng hợp kết quả kiểm kê. Trường hợp có chênh lệch giữa số liệu thực tế kiểm kê với số liệu ghi trên sổ kế toán, phải xác định nguyên nhân và phải phản ánh số chênh lệch và kết quả xử lý vào sổ kế toán trước khi lập báo cáo tài chính.

4. Việc kiểm kê phải phản ánh đúng thực tế tài sản, nguồn hình thành tài sản tại đơn vị; người lập và ký báo cáo tổng hợp kết quả kiểm kê phải chịu trách nhiệm về kết quả kiểm kê tại đơn vị mình.

Điều 11. Thanh tra, kiểm tra kế toán

1. Thủ trưởng, Kế toán trưởng các đơn vị KBNN và đơn vị khác tham gia TABMIS phải chấp hành nghiêm chỉnh chế độ thanh tra, kiểm tra kế toán đối với đơn vị cấp dưới và nội bộ đơn vị, hoạt động thanh tra, kiểm tra của đơn vị cấp trên và các cơ quan có thẩm quyền của nhà nước. Cơ quan có thẩm quyền thanh tra, kiểm tra kế toán phải có quyết định thanh tra, kiểm tra kế toán, trong đó ghi rõ nội dung thanh tra, kiểm tra, thời hạn thanh tra, kiểm tra và có quyền yêu cầu KBNN và đơn vị khác tham gia TABMIS được thanh tra, kiểm tra cử người phối hợp, giúp đoàn thanh tra, kiểm tra trong thời gian tiến hành thanh tra, kiểm tra. Trưởng đoàn thanh tra, kiểm tra kế toán phải chịu trách nhiệm về kết quả thanh tra, kiểm tra và các kết luận trong biên bản thanh tra, kiểm tra.

2. Thủ trưởng, Kế toán trưởng các đơn vị KBNN và các đơn vị khác tham gia TABMIS được thanh tra, kiểm tra phải cung cấp đầy đủ các tài liệu, chứng từ, sổ sách, số liệu kế toán cần thiết theo yêu cầu của đoàn kiểm tra và trong phạm vi nội dung kiểm tra; phải thực hiện nghiêm chỉnh các kiến nghị của đoàn kiểm tra phù hợp với chế độ hiện hành trong phạm vi trách nhiệm của mình.

3. Tổng Giám đốc KBNN hướng dẫn chế độ thanh tra, kiểm tra, quy chế kiểm soát nghiệp vụ kế toán nhà nước trong Hệ thống KBNN; Trình Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Chế độ kiểm tra kế toán liên quan đến các đơn vị khác tham gia TABMIS.

Điều 12. Tài liệu kế toán

1. Tài liệu kế toán gồm: Các thông tin trên giấy và thông điệp dữ liệu điện tử thể hiện theo các hình thức chứng từ kế toán, sổ kế toán, báo cáo tài chính, báo cáo hoạt động nghiệp vụ KBNN, báo cáo nhanh, báo cáo quyết toán, báo cáo kiểm toán, báo cáo kiểm tra kế toán và các tài liệu khác có liên quan đến kế toán. Tài liệu kế toán phải được bảo quản chu đáo, an toàn tại đơn vị KBNN và đơn vị khác tham gia TABMIS trong quá trình sử dụng và lưu trữ.

2. Sau khi quyết toán NSNN được Quốc hội phê chuẩn, tài liệu kế toán phải được hoàn thành việc sắp xếp, phân loại và đưa vào lưu trữ. Thời hạn lưu trữ tài liệu kế toán theo quy định tại Khoản 1, Điều 13 của Thông tư này.

3. Tài liệu kế toán đã lưu trữ chỉ được đưa ra sử dụng khi được sự đồng ý của Thủ trưởng, Kế toán trưởng đơn vị KBNN và các đơn vị khác tham gia TABMIS. Nghiêm cấm mọi trường hợp cung cấp tài liệu kế toán ra bên ngoài

đơn vị hoặc mang tài liệu kế toán ra khỏi đơn vị kế toán nhà nước khi chưa được phép bằng văn bản của Thủ trưởng, Kế toán trưởng đơn vị KBNN và đơn vị khác tham gia TABMIS.

Điều 13. Thời hạn lưu trữ tài liệu kế toán

1. Thời hạn lưu trữ tài liệu kế toán được thực hiện theo quy định tại Nghị định số 128/2004/NĐ-CP ngày 31/5/2004 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Kế toán áp dụng trong lĩnh vực kế toán nhà nước.

2. Tài liệu kế toán điện tử được lưu trữ dưới dạng thông điệp dữ liệu điện tử phải đáp ứng đầy đủ các điều kiện sau đây:

a) Nội dung của thông điệp dữ liệu đó có thể truy cập và sử dụng được để tham chiếu khi cần thiết;

b) Nội dung của thông điệp dữ liệu đó được lưu trong chính khuôn dạng mà nó được khởi tạo, gửi, nhận hoặc trong khuôn dạng cho phép để thể hiện chính xác nội dung dữ liệu đó;

c) Thông điệp dữ liệu đó được lưu theo một cách thức nhất định cho phép xác định nguồn gốc khởi tạo, nơi đến, ngày giờ gửi hoặc nhận thông điệp dữ liệu;

d) Nội dung, thời hạn lưu trữ đối với thông điệp dữ liệu được thực hiện theo quy định của pháp luật về lưu trữ.

3. Tổng Giám đốc KBNN quy định quy chế lưu trữ tài liệu kế toán áp dụng cho các đơn vị trong hệ thống KBNN; trình Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành chế độ lưu trữ tài liệu kế toán áp dụng cho các đơn vị khác thực hiện TABMIS.

Điều 14. Ứng dụng tin học vào công tác kế toán

Ứng dụng tin học vào công tác kế toán phải đảm bảo chấp hành nghiêm chỉnh, đầy đủ các nguyên tắc và yêu cầu của công tác kế toán, sử dụng và cung cấp các tài liệu kế toán dưới dạng dữ liệu điện tử theo đúng quy định tại Thông tư số 103/2005/TT-BTC ngày 24/11/2005 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn tiêu chuẩn và điều kiện của phần mềm kế toán và các quy định của pháp luật hiện hành.

Thực hiện việc khai thác, trao đổi và cung cấp dữ liệu kế toán, thông tin báo cáo với các cơ quan trong ngành Tài chính và các đơn vị khác theo đúng quy chế cung cấp, trao đổi thông tin do Bộ Tài chính quy định.

Chương II

QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Mục 1

CHỨNG TỪ KẾ TOÁN

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

Điều 15. Nội dung của chứng từ kế toán

1. Chứng từ kế toán là những giấy tờ và vật mang tin, phản ánh nghiệp vụ kinh tế, tài chính phát sinh và đã hoàn thành, làm căn cứ ghi sổ kế toán. Chứng từ kế toán phải có đầy đủ các nội dung chủ yếu quy định tại Điều 17 của Luật Kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/6/2003.

2. Ngoài những nội dung chủ yếu theo quy định nêu trên, trong quá trình vận hành TABMIS, trường hợp cần thiết chứng từ kế toán có thể được bổ sung thêm các nội dung (yếu tố) khác theo quy định của Tổng Giám đốc KBNN.

Điều 16. Mẫu chứng từ kế toán

Mẫu chứng từ kế toán này bao gồm mẫu chứng từ kế toán bắt buộc và mẫu chứng từ kế toán hướng dẫn.

1. Mẫu chứng từ kế toán bắt buộc là mẫu chứng từ đặc biệt có giá trị như tiền, gồm: séc, biên lai thu tiền, vé thu phí, lệ phí, trái phiếu, tín phiếu, công trái, các loại hoá đơn bán hàng và các mẫu chứng từ bắt buộc khác. Biểu mẫu chứng từ kế toán bắt buộc do Bộ Tài chính hoặc đơn vị được Bộ Tài chính ủy quyền in và phát hành. Đơn vị kế toán phải thực hiện đúng mẫu và nội dung ghi chép trên chứng từ.

2. Mẫu chứng từ kế toán hướng dẫn là mẫu chứng từ kế toán do Bộ trưởng Bộ Tài chính (hoặc Tổng Giám đốc KBNN được Bộ trưởng Bộ Tài chính ủy quyền) quy định về biểu mẫu và nội dung ghi chép. Đơn vị kế toán được phép lập chứng từ kế toán trên máy vi tính nhưng phải đảm bảo đúng mẫu quy định.

Điều 17. Chứng từ điện tử

1. KBNN được sử dụng chứng từ điện tử (gồm có: chứng từ điện tử của KBNN, chứng từ điện tử do ngân hàng và các cơ quan liên quan chuyển đến) để thực hiện thanh toán và hạch toán kế toán theo quy định của Chính phủ và Bộ Tài chính.

2. Chứng từ điện tử được dùng làm chứng từ kế toán khi có đủ các nội dung quy định cho chứng từ kế toán và đã được mã hóa đảm bảo an toàn dữ liệu điện tử trong quá trình xử lý, truyền tin và lưu trữ. Chứng từ điện tử được lưu giữ trong các vật mang tin (băng từ, đĩa từ, các thiết bị lưu trữ điện tử, các loại thẻ thanh toán) được bảo quản, quản lý như tài liệu kế toán ở dạng nguyên bản và phải có đủ thiết bị để truy vấn, sử dụng khi cần thiết.

3. Tổng Giám đốc KBNN quy định các trường hợp sử dụng chứng từ kế toán dưới hình thức chứng từ điện tử theo đúng quy định của pháp luật.

Điều 18. Chuyển đổi chứng từ điện tử, chứng từ giấy

1. Khi cần thiết, chứng từ điện tử có thể chuyển sang chứng từ giấy, nhưng phải đáp ứng đủ các điều kiện sau:

- Phản ánh toàn vẹn nội dung của chứng từ điện tử;

- Có ký hiệu riêng xác nhận đã được chuyển đổi từ chứng từ điện tử sang chứng từ giấy;

- Có chữ ký và họ tên của người thực hiện chuyển từ chứng từ điện tử sang chứng từ giấy.

2. Khi cần thiết, chứng từ giấy có thể chuyển sang chứng từ điện tử, nhưng phải đáp ứng đủ các điều kiện sau:

- Phản ánh toàn vẹn nội dung của chứng từ giấy;

- Có ký hiệu riêng xác nhận đã được chuyển từ chứng từ giấy sang chứng từ điện tử;

- Có chữ ký và họ tên của người thực hiện chuyển từ chứng từ giấy sang chứng từ điện tử.

3. Khi một chứng từ bằng giấy được chuyển thành chứng từ điện tử để giao dịch thanh toán thì chứng từ điện tử sẽ có giá trị để thực hiện nghiệp vụ thanh toán và khi đó chứng từ bằng giấy chỉ có giá trị lưu trữ để theo dõi và kiểm tra, không có hiệu lực giao dịch, thanh toán.

4. Khi một chứng từ điện tử đã thực hiện nghiệp vụ kinh tế, tài chính chuyển thành chứng từ bằng giấy thì chứng từ bằng giấy đó chỉ có giá trị lưu giữ để ghi sổ kế toán, theo dõi và kiểm tra, không có hiệu lực để giao dịch, thanh toán.

5. Việc chuyển đổi chứng từ bằng giấy thành chứng từ điện tử hoặc ngược lại được thực hiện theo quy định về lập, sử dụng, kiểm soát, xử lý, bảo quản và lưu trữ chứng từ điện tử và chứng từ bằng giấy, đồng thời theo quy định về việc giao dịch điện tử trong lĩnh vực tài chính, KBNN.

6. Chứng từ điện tử đã tham gia giao dịch không được phép hủy, các trường hợp điều chỉnh sai lầm trong thanh toán điện tử được hướng dẫn cụ thể tại các phần hành nghiệp vụ.

7. Chứng từ điện tử đã hết thời hạn lưu trữ theo quy định, nếu không có quyết định khác của cơ quan nhà nước có thẩm quyền thì được phép tiêu hủy. Việc tiêu hủy chứng từ điện tử không được làm ảnh hưởng đến tính toàn vẹn của các chứng từ điện tử, tài liệu kế toán chưa tiêu hủy và phải bảo đảm sự hoạt động bình thường của hệ thống thông tin kế toán.

Điều 19. Chữ ký điện tử

1. Chữ ký điện tử là khóa bảo mật được xác định riêng cho từng cá nhân để chứng thực nhiệm vụ, quyền hạn và trách nhiệm của người lập và những người liên quan chịu trách nhiệm về tính an toàn và chính xác của chứng từ điện tử; chữ ký điện tử trên chứng từ điện tử có giá trị như chữ ký tay trên chứng từ giấy; các cá nhân được cấp chữ ký điện tử có trách nhiệm bảo đảm bí mật các thông tin về chữ ký điện tử của mình, chịu trách nhiệm về việc làm lộ chữ ký điện tử của mình.

2. Tổng Giám đốc KBNN hướng dẫn cụ thể việc lập, mã hóa, luân chuyển, lưu trữ chứng từ điện tử và khai thác dữ liệu điện tử trong hệ thống KBNN; quy định chế độ trách nhiệm của cá nhân trong việc sử dụng và bảo quản chứng từ

điện tử, chữ ký điện tử theo đúng các quy định của Chính phủ và của Bộ Tài chính.

Điều 20. Lập chứng từ kế toán

1. Mọi nghiệp vụ kinh tế, tài chính phát sinh liên quan đến hoạt động thu, chi NSNN và hoạt động nghiệp vụ KBNN đều phải lập chứng từ kế toán; chứng từ kế toán chỉ được lập 1 lần cho một nghiệp vụ kinh tế, tài chính phát sinh.

2. Chứng từ lập kế toán trên máy tính

Chứng từ kế toán nếu được lập và in ra trên máy tính phải đảm bảo nội dung của chứng từ kế toán quy định tại Điều 17 của Luật Kế toán và quy định cụ thể đối với mỗi loại chứng từ kế toán theo quy định hiện hành.

3. Chứng từ kế toán lập trên giấy

a) Trên chứng từ kế toán lập trên giấy phải ghi đầy đủ, rõ ràng, chính xác các nội dung theo quy định; Chữ viết trên chứng từ phải cùng một nét chữ, ghi rõ ràng, thể hiện đầy đủ, đúng nội dung phản ánh, không được tẩy xoá; khi viết phải dùng cùng một màu mực, loại mực không phai; không viết bằng mực đỏ;

b) Về ghi số tiền bằng số và bằng chữ trên chứng từ: Số tiền viết bằng chữ phải khớp đúng với số tiền viết bằng số; chữ cái đầu tiên phải viết hoa, những chữ còn lại không được viết bằng chữ in hoa; phải viết sát đầu dòng, chữ viết và chữ số phải viết liên tục không để cách quãng, ghi hết dòng mới xuống dòng khác, không viết chèn dòng, không viết đè lên chữ in sẵn; chỗ trống phải gạch chéo để không thể sửa chữa, thêm số hoặc thêm chữ. Chứng từ bị tẩy xoá, sửa chữa đều không có giá trị thanh toán và ghi sổ kế toán. Khi viết sai vào mẫu chứng từ in sẵn thì phải hủy bỏ bằng cách gạch chéo chứng từ viết sai;

c) Yếu tố ngày, tháng, năm của chứng từ phải viết bằng số. Riêng các tờ séc thì ngày, tháng viết bằng chữ, năm viết bằng số;

d) Chứng từ lập theo bộ có nhiều liên phải được lập một lần cho tất cả các liên theo cùng một nội dung bằng máy vi tính, máy chữ hoặc viết lồng bằng giấy than. Trường hợp đặc biệt phải lập nhiều liên nhưng không thể viết một lần tất cả các liên chứng từ thì có thể viết hai lần nhưng phải đảm bảo thống nhất mọi nội dung trên tất cả các liên chứng từ;

e) Kế toán viên không được nhận các chứng từ do đơn vị giao dịch lập không đúng quy định, không hợp pháp, hợp lệ; đồng thời phải hướng dẫn đơn vị giao dịch lập lại bộ chứng từ khác theo đúng quy định; kế toán không được ghi các yếu tố thuộc trách nhiệm ghi của đơn vị giao dịch trên chứng từ.

Điều 21. Quy định về ký chứng từ kế toán

1. Mọi chứng từ kế toán phải có đủ chữ ký theo chức danh quy định trên chứng từ mới có giá trị thực hiện; riêng chứng từ điện tử phải có chữ ký điện tử theo quy định của Chính phủ. Tất cả các chữ ký trên chứng từ kế toán đều phải được ký vào từng liên chứng từ bằng loại mực không phai. Tuyệt đối không được ký lồng bằng giấy than, ký bằng mực màu đen, màu đỏ, bằng bút chì. Chữ

ký trên chứng từ kế toán của một người phải thống nhất và phải giống với mẫu chữ ký đã đăng ký theo quy định.

2. Một người chỉ được phép ký 1 chức danh theo 1 quy trình phê duyệt trên 1 chứng từ hoặc 1 bộ chứng từ kế toán.

3. Đối với các đơn vị giao dịch với KBNN:

a) Tất cả các chứng từ của đơn vị giao dịch lập và chuyển đến KBNN đều phải đúng mẫu quy định, có chữ ký của Kế toán trưởng/Phụ trách kế toán (hoặc người được ủy quyền), thủ trưởng đơn vị (hoặc người được ủy quyền) và người có liên quan quy định trên chứng từ và dấu của đơn vị đó. Dấu, chữ ký của đơn vị trên chứng từ phải đúng với mẫu dấu, chữ ký còn giá trị đã đăng ký tại KBNN. Trường hợp đặc biệt đối với các đơn vị chưa có chức danh Kế toán trưởng thì phải cử người Phụ trách kế toán để giao dịch với KBNN, chữ ký Kế toán trưởng được thay bằng chữ ký của người Phụ trách kế toán của đơn vị đó. Người Phụ trách kế toán phải thực hiện đúng nhiệm vụ, trách nhiệm và quyền hạn quy định cho Kế toán trưởng.

b) Trường hợp đơn vị không có con dấu thì thực hiện giao dịch theo quy định như đối với cá nhân.

c) Chữ ký của Kế toán trưởng của các đơn vị thuộc lực lượng vũ trang thực hiện theo quy định riêng.

4. Đối với các đơn vị KBNN:

a) Chữ ký của kế toán viên KBNN trên chứng từ phải giống chữ ký đã đăng ký tại đơn vị KBNN.

b) Kế toán trưởng/phụ trách kế toán (hoặc người được ủy quyền) không được ký "thừa ủy quyền" Giám đốc đơn vị KBNN. Người được ủy quyền không được ủy quyền lại cho người khác.

c) Các đơn vị KBNN phải mở sổ đăng ký mẫu chữ ký của kiểm ngân, thủ quỹ, thủ kho, các nhân viên kế toán, các cán bộ kiểm soát thanh toán vốn đầu tư và chương trình mục tiêu, lãnh đạo (cán bộ) phụ trách thanh toán vốn đầu tư, Kế toán trưởng (và người được ủy quyền), Giám đốc đơn vị KBNN (và người được ủy quyền). Sổ đăng ký mẫu chữ ký phải đánh số trang, đóng dấu giáp lai do Giám đốc (hoặc người được ủy quyền) quản lý để tiện kiểm tra khi cần thiết; mỗi người phải ký hai (2) chữ ký mẫu trong sổ đăng ký.

d) Người có trách nhiệm ký chứng từ kế toán chỉ được ký chứng từ khi đã ghi đầy đủ nội dung thuộc trách nhiệm của mình theo quy định.

e) Việc phân cấp ký trên chứng từ kế toán do Tổng Giám đốc KBNN quy định phù hợp với luật pháp, yêu cầu quản lý, đảm bảo kiểm soát chặt chẽ, an toàn tài sản.

Điều 22. Quản lý con dấu và đóng dấu trên chứng từ kế toán

1. Giám đốc các đơn vị KBNN phải có quy định bằng văn bản và mở sổ theo dõi giao việc quản lý con dấu và đóng dấu trên chứng từ kế toán cho nhân viên hành chính (đối với dấu "KHO BẠC NHÀ NƯỚC") hoặc nhân viên kế toán

(đối với dấu "KẾ TOÁN"). Khi thay đổi người quản lý con dấu phải lập biên bản bàn giao có sự chứng kiến của lãnh đạo đơn vị.

2. Người ký chức danh "Giám đốc" hoặc "Kế toán trưởng" trên chứng từ kế toán không được giữ bất kỳ con dấu nào (trừ trường hợp đặc biệt do Tổng Giám đốc KBNN quy định riêng).

3. Người quản lý con dấu có trách nhiệm giữ và bảo quản con dấu an toàn, không để mất mát, hư hỏng, thất lạc hoặc lợi dụng con dấu. Trường hợp bị mất con dấu, đơn vị KBNN phải báo cáo ngay cơ quan công an địa phương và KBNN cấp trên kịp thời có biện pháp xử lý, đồng thời lập biên bản xác định trách nhiệm đối với người để mất con dấu.

4. Phải kiểm tra tính hợp pháp, hợp lệ của chứng từ kế toán trước khi đóng dấu vào chứng từ. Dấu đóng phải đúng vị trí, rõ nét, không mờ, không nhoè, không làm biến dạng chữ ký trên chứng từ và phải đóng trên từng liên chứng từ.

5. Không được đóng dấu lên chứng từ chưa ghi nội dung hoặc nội dung ghi chưa đầy đủ, kể cả trong trường hợp đã có chữ ký.

6. Tất cả các đơn vị KBNN được sử dụng dấu "KẾ TOÁN" để thực hiện các nghiệp vụ kế toán, thanh toán trong hệ thống KBNN và giao dịch với khách hàng; dấu được đóng vào vị trí chữ ký chức danh cao nhất trên chứng từ. Riêng các chứng từ thanh toán qua ngân hàng có chữ ký của Giám đốc KBNN với tư cách chủ tài khoản thì đóng dấu "KHO BẠC NHÀ NƯỚC".

Điều 23. Luân chuyển và kiểm tra chứng từ kế toán

1. Mọi chứng từ kế toán phải được kiểm tra trước khi ghi sổ kế toán: Tất cả các chứng từ kế toán do đơn vị KBNN lập hay do bên ngoài chuyển đến đều phải tập trung ở bộ phận kế toán, bộ phận kế toán phải kiểm tra đảm bảo tính hợp pháp, hợp lệ của chứng từ và thực hiện ghi sổ kế toán.

2. Trường hợp thực hiện kế toán trên TABMIS hoặc các chương trình phần mềm có giao diện với TABMIS: Bộ phận nghiệp vụ tiếp nhận và xử lý chứng từ chịu trách nhiệm kiểm tra và nhập chứng từ vào hệ thống; Bộ phận kế toán có nhiệm vụ tổng hợp số liệu kế toán từ các bộ phận liên quan theo quy định cụ thể của Tổng Giám đốc KBNN.

3. Trình tự kiểm tra chứng từ kế toán:

- Kiểm tra tính pháp lý của chứng từ và của nghiệp vụ kinh tế tài chính phát sinh ghi trên chứng từ kế toán;

- Kiểm tra tính rõ ràng, trung thực, đầy đủ của các chỉ tiêu, các nội dung ghi trên chứng từ kế toán;

- Kiểm tra tính chính xác của số liệu, thông tin ghi trên chứng từ kế toán.

4. Tổng giám đốc KBNN quy định quy trình nghiệp vụ kế toán nhà nước phù hợp với quy trình TABMIS theo từng phân hệ, đảm bảo các công việc sau:

- Lập, tiếp nhận, phân loại, sắp xếp chứng từ kế toán;

- Kế toán viên, Kế toán trưởng kiểm tra, ký vào chỗ quy định trên chứng từ; Trình lãnh đạo ký (đối với những chứng từ cần có chữ ký của lãnh đạo theo quy định);

- Định khoản, nhập bút toán vào hệ thống; Phê duyệt bút toán trên hệ thống;

- Lưu trữ, bảo quản chứng từ kế toán.

Điều 24. Quy định về sử dụng và quản lý biểu mẫu chứng từ kế toán

1. Tất cả các đơn vị giao dịch trong hệ thống KBNN và các đơn vị KBNN đều phải áp dụng thống nhất chế độ chứng từ kế toán. Trong quá trình thực hiện, các đơn vị không được sửa đổi biểu mẫu chứng từ đã quy định.

2. Đối với chứng từ kế toán quy định trong Thông tư này, đơn vị giao dịch phải chuyển đến KBNN không quá 5 ngày làm việc, kể từ ngày lập được ghi trên chứng từ kế toán. Trường hợp quá thời hạn 5 ngày làm việc, đơn vị KBNN đề nghị đơn vị lập lại chứng từ phù hợp với thời gian giao dịch với KBNN.

3. Riêng đối với Lệnh chi tiền, chậm nhất sau 5 ngày làm việc kể từ ngày lập phải nhập vào hệ thống và phải thực hiện đầy đủ các bước công việc để chuyển sang KBNN (trừ ngân sách xã) để thực hiện thanh toán, chi trả.

4. Ngoài những chứng từ kế toán quy định trong Thông tư này, các đơn vị KBNN được sử dụng các chứng từ kế toán được ban hành ở các văn bản pháp quy khác liên quan đến thu, chi NSNN và hoạt động nghiệp vụ KBNN.

5. Mẫu chứng từ in sẵn phải được bảo quản cẩn thận, không được để hư hỏng, mục nát; Séc, trái phiếu và giấy tờ có giá phải được quản lý như tiền.

6. Các đơn vị KBNN không được tự động thay đổi nội dung các biểu mẫu chứng từ kế toán trái với quy định trong Thông tư này.

7. Việc phân cấp in, quản lý và phân phối các chứng từ kế toán thực hiện theo quy định của Bộ Tài chính và của Tổng Giám đốc KBNN.

Điều 25. Danh mục, mẫu biểu, phương pháp lập chứng từ kế toán

1. Chứng từ kế toán quy định trong Thông tư này áp dụng theo danh mục, mẫu biểu chứng từ kế toán nêu trong Phụ lục I kèm theo Thông tư này.

2. Tổng Giám đốc KBNN hướng dẫn phương pháp lập chứng từ kế toán phù hợp với tổ hợp tài khoản kế toán và quy trình TABMIS; Quy định các nội dung bổ sung, sửa đổi về danh mục, mẫu biểu và phương pháp lập chứng từ kế toán đáp ứng yêu cầu quản lý trong quá trình vận hành TABMIS.

Mục 2

TỔ HỢP TÀI KHOẢN KẾ TOÁN

Điều 26. Hệ thống tổ hợp tài khoản kế toán

Hệ thống tổ hợp tài khoản kế toán trong kế toán nhà nước áp dụng cho TABMIS là tổ hợp tài khoản kế toán gồm 12 phân đoạn mã do Bộ Tài chính quy

định phục vụ cho việc hạch toán kế toán chi tiết các nghiệp vụ kinh tế phát sinh theo yêu cầu quản lý, điều hành NSNN và hoạt động nghiệp vụ KBNN.

Tên và số lượng ký tự của từng đoạn mã trong hệ thống tổ hợp tài khoản kế toán được quy định như sau:

Mã	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
	Mã quỹ	Mã tài khoản kế toán	Mã nội dung kinh tế	Mã cấp Ngân sách	Mã đơn vị có quan hệ với Ngân sách	Mã địa bàn hành chính	Mã chương	Mã ngành kinh tế	Mã CTMT, DA và hạch toán chi tiết	Mã KBNN	Mã nguồn Ngân sách nhà nước	Mã dự phòng
Số ký tự	2	4	4	1	7	5	3	3	5	4	2	3

Điều 27. Nguyên tắc xây dựng hệ thống tổ hợp tài khoản kế toán

Hệ thống tổ hợp tài khoản kế toán được xây dựng trên nguyên tắc bố trí các phân đoạn mã độc lập, mỗi đoạn mã chứa đựng các thông tin khác nhau theo yêu cầu quản lý. Tổ hợp tài khoản kế toán được quy định cố định về cấu trúc và thống nhất cho toàn hệ thống, gồm bộ sổ Sở giao dịch KBNN, bộ sổ của các tỉnh, thành phố và bộ sổ hợp nhất toàn hệ thống.

Danh mục các giá trị chi tiết cho từng đoạn mã sẽ được bổ sung, sửa đổi tùy theo yêu cầu thực tế. Các giá trị mã số cụ thể của các đoạn mã trong Hệ thống tổ hợp tài khoản kế toán được cấp 1 lần và duy nhất trong hệ thống (không cấp lại mã hiệu đã sử dụng trong quá khứ) trừ một số trường hợp đặc biệt theo quy định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Đối với mỗi mã số, hệ thống sẽ ấn định giá trị duy nhất trong suốt thời gian vận hành hệ thống.

Trong quá trình vận hành TABMIS, Tổng Giám đốc KBNN và thủ trưởng các đơn vị chịu trách nhiệm về các đoạn mã quy định, cấp mới, bổ sung, sửa đổi giá trị của các đoạn mã theo yêu cầu quản lý và quy trình nghiệp vụ TABMIS.

Điều 28. Yêu cầu của hệ thống tổ hợp tài khoản kế toán

Hệ thống tổ hợp tài khoản kế toán và việc kết hợp các đoạn mã được xây dựng và thiết kế phù hợp với yêu cầu quản lý NSNN và chức năng, nhiệm vụ, nội dung hoạt động của Hệ thống KBNN, phải đảm bảo các yêu cầu sau:

1. Phù hợp với Luật Ngân sách nhà nước, Luật Kế toán, tổ chức bộ máy và tổ chức thông tin của hệ thống cơ quan KBNN;

2. Phản ánh đầy đủ các hoạt động kinh tế, tài chính liên quan đến thu, chi ngân sách phát sinh ở các đơn vị KBNN và các hoạt động nghiệp vụ KBNN;

3. Phù hợp với việc áp dụng các công nghệ quản lý, thanh toán hiện tại và tương lai trong hệ thống KBNN và trong nền kinh tế, phục vụ cho việc tổ chức các quan hệ thanh toán trong và ngoài hệ thống KBNN;

4. Thuận lợi cho việc thu thập, xử lý, khai thác và cung cấp thông tin bằng các chương trình, ứng dụng tin học, đảm bảo khả năng giao diện của TABMIS với các hệ thống thông tin khác.

Điều 29. Mã quỹ

1. Nguyên tắc hạch toán mã quỹ

Mã quỹ là mã bắt buộc trong tổ hợp tài khoản kế toán, dùng để hạch toán các nghiệp vụ thu, chi và giao dịch khác trong phạm vi của từng quỹ đảm bảo tính cân đối của từng quỹ độc lập. Mã quỹ gồm 2 ký tự được quy định là: N_1N_2. Mã quỹ được sắp xếp có phân khoảng cho từng loại quỹ, các quỹ trong mỗi loại quỹ phát sinh được đánh số theo thứ tự tăng dần. Cụ thể như sau:

- N_1N_2 trong khoảng từ 01 đến 29: Dùng để phản ánh Quỹ chung và các quỹ thuộc quỹ chung. *Trong đó:* N_1N_2 = 01 là Quỹ chung. Quỹ chung (Mã 01) dùng để phản ánh toàn bộ các hoạt động thuộc NSNN và hoạt động nghiệp vụ KBNN.

- N_1N_2 trong khoảng từ 30 đến 59: Dùng để phản ánh Quỹ đặc biệt và các quỹ thuộc Quỹ đặc biệt.

- N_1N_2 trong khoảng từ 60 đến 79: Dùng để phản ánh Quỹ tự có và các quỹ chi tiết thuộc Quỹ tự có.

- N_1N_2 trong khoảng từ 80 đến 89: Dùng để phản ánh Quỹ uỷ thác và các quỹ thuộc Quỹ ủy thác.

- N_1N_2 trong khoảng từ 90 đến 99: Dùng để phản ánh Quỹ khác và các quỹ chi tiết thuộc Quỹ khác.

Mã quỹ là mã cân đối của hệ thống, mọi hoạt động kinh tế tài chính phát sinh đều phải đảm bảo hạch toán cân đối theo từng quỹ. Tất cả các nghiệp vụ kinh tế phát sinh đều phải hạch toán theo mã quỹ cụ thể.

2. Danh mục mã quỹ

Đối với kế toán nhà nước áp dụng cho TABMIS, kế toán thực hiện thống nhất mã quỹ có giá trị là 01.

Điều 30. Mã tài khoản kế toán

1. Nguyên tắc hạch toán mã tài khoản kế toán

- Mã tài khoản kế toán là mã bắt buộc trong tổ hợp tài khoản dùng để hạch toán các nghiệp vụ theo các đối tượng kế toán của một đơn vị kế toán. Mã tài khoản kế toán gồm 4 ký tự được quy định là: $N_1N_2N_3N_4$.

- Mã tài khoản kế toán được đánh số theo chiều dọc, phân khoảng đảm bảo bố trí đủ giá trị theo phân loại hiện tại, dự phòng đảm bảo nguyên tắc mở, dành chỗ để bố trí tài khoản tổng hợp phục vụ mục đích lập báo cáo.

- Hệ thống tài khoản kế toán được chia thành 7 loại, gồm: Loại 1, Loại 2, Loại 3, Loại 5, Loại 7, Loại 8, Loại 9.

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

- Trong mỗi loại tài khoản kế toán, các nhóm tài khoản kế toán được phân khoảng và đánh số riêng biệt, dự phòng khoảng giá trị để bổ sung các nhóm tài khoản khi có yêu cầu quản lý mới hoặc các đơn vị sử dụng ngân sách, các quỹ tài chính và các đơn vị khác tham gia vào hệ thống.

- Trong mỗi nhóm tài khoản kế toán, các tài khoản tổng hợp và chi tiết được phân khoảng và đánh số riêng biệt, có dự phòng các giá trị để bổ sung các tài khoản khi có yêu cầu quản lý mới hoặc các đơn vị sử dụng ngân sách, các quỹ tài chính và các đơn vị khác tham gia vào hệ thống.

- Tài khoản trung gian là những tài khoản được bố trí do yêu cầu của hệ thống. Tài khoản trung gian được thiết lập để hạch toán trên các phân hệ phụ, hạch toán các giao dịch về năm ngân sách khác nhau, phục vụ cho việc điều chỉnh dự toán và thực hiện các quy trình xử lý cuối năm. Đơn vị KBNN chịu trách nhiệm hạch toán đúng mã hiệu tài khoản trung gian theo quy định, phù hợp với quy trình TABMIS.

2. Danh mục mã tài khoản kế toán

- Danh mục mã tài khoản kế toán được quy định tại danh mục "Tài khoản kế toán" trong Phụ lục II kèm theo Thông tư này.

- Trong quá trình vận hành TABMIS, Tổng Giám đốc KBNN quy định bổ sung, sửa đổi danh mục tài khoản kế toán phù hợp với yêu cầu quản lý, quy trình nghiệp vụ của TABMIS.

3. Nội dung tài khoản kế toán

- Tổng Giám đốc KBNN quy định nội dung các tài khoản kế toán được nêu tại Danh mục "Tài khoản kế toán" trong Phụ lục II nêu trên.

- Trong quá trình vận hành TABMIS, Tổng giám đốc KBNN hướng dẫn bổ sung, sửa đổi về nội dung tài khoản kế toán phù hợp với yêu cầu quản lý và quy trình nghiệp vụ của TABMIS.

Điều 31. Mã nội dung kinh tế

1. Nguyên tắc hạch toán mã nội dung kinh tế

- Mã nội dung kinh tế dùng để hạch toán chi tiết cho mã tài khoản kế toán để phản ánh các khoản thu, chi NSNN theo nội dung kinh tế quy định trong Mục lục NSNN hiện hành. Mã nội dung kinh tế gồm 4 ký tự được quy định là: $N_1N_2N_3N_4$.

- Tất cả các nghiệp vụ thu, chi NSNN đều phải hạch toán qua mã nội dung kinh tế, kế toán chỉ hạch toán theo mã của tiểu mục, không hạch toán theo mã của mục. Trường hợp tạm ứng cho các đơn vị, nếu chưa xác định được mã nội dung kinh tế cụ thể thì kế toán hạch toán mã 7799 "Chi các khoản khác". Khi thanh toán tạm ứng cho đơn vị, kế toán sẽ hạch toán theo đúng mã nội dung kinh tế của khoản chi Ngân sách Nhà nước.

2. Danh mục mã nội dung kinh tế

- Danh mục mã nội dung kinh tế được nêu trong Quyết định số 33/2008/QĐ-BTC ngày 02/6/2008 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc ban hành hệ thống mục lục NSNN, Thông tư số 69/2009/TT-BTC ngày 03/04/2009, Thông tư số 136/2009/TT-BTC ngày 02/7/2009, Thông tư số 26/2010/TT-BTC ngày 25/2/2010, Thông tư số 143/2010/TT-BTC ngày 22/9/2010, Thông tư số 198/2010/TT-BTC ngày 8/12/2010, Thông tư số 30/2011/TT-BTC ngày 2/3/2011, Thông tư số 57/2011/TT-BTC ngày 5/5/2011, Thông tư số 144/2011/TT-BTC ngày 21/10/2011, Thông tư số 110/2012/TT-BTC ngày 3/7/2012, và các văn khác của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung mục lục NSNN.

- Trong quá trình vận hành TABMIS, Vụ trưởng Vụ NSNN trình Bộ trưởng Bộ Tài chính các nội dung bổ sung, sửa đổi danh mục mã nội dung kinh tế phù hợp với yêu cầu quản lý và quy trình nghiệp vụ của TABMIS.

Điều 32. Mã cấp ngân sách

1. Nguyên tắc hạch toán mã cấp ngân sách

Mã cấp ngân sách dùng để hạch toán các khoản thu, chi ngân sách của từng cấp ngân sách theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước; các khoản tiền gửi tại KBNN (trong trường hợp xác định được) gồm: Ngân sách trung ương, ngân sách cấp tỉnh, ngân sách cấp huyện, ngân sách cấp xã. Mã cấp ngân sách gồm 1 ký tự được quy định là: N.

Tất cả các nghiệp vụ thu chi ngân sách đã xác định cho từng cấp ngân sách, các nghiệp vụ điều chuyển giữa các cấp ngân sách đều phải được hạch toán qua đoạn mã này.

2. Danh mục mã cấp ngân sách

Đối với mã cấp ngân sách, kế toán hạch toán theo các giá trị sau: Ngân sách trung ương: N = 1; Ngân sách cấp tỉnh: N = 2; Ngân sách cấp huyện: N = 3; Ngân sách cấp xã: N = 4.

Điều 33. Mã đơn vị có quan hệ với ngân sách

Mã đơn vị có quan hệ với ngân sách dùng để hạch toán các trường hợp sau:

1. Mã đơn vị có quan hệ với ngân sách

1.1. Nguyên tắc hạch toán mã đơn vị có quan hệ với ngân sách

a) Mã đơn vị có quan hệ với ngân sách dùng để hạch toán các khoản thu, chi NSNN phát sinh tại các đơn vị có quan hệ với ngân sách, gồm: Đơn vị dự toán, đơn vị sử dụng ngân sách, các dự án đầu tư xây dựng cơ bản và các đơn vị khác có quan hệ với ngân sách kể cả các đơn vị không sử dụng kinh phí ngân sách nhưng có quan hệ mở tài khoản và giao dịch với KBNN.

Mỗi giá trị của mã đơn vị có quan hệ với ngân sách đều có các thuộc tính và được hệ thống ghi nhận theo yêu cầu quản lý. Trong đó đã xác lập quan hệ cha con giữa các giá trị trong đoạn mã. Đối với mã đơn vị có quan hệ với ngân sách, kế toán hạch toán theo các mã số chi tiết nhất được cấp tương ứng đối với

từng đơn vị có quan hệ với ngân sách theo danh mục được cấp trong cơ sở dữ liệu dùng chung (CCDB).

b) Ngoài mã đơn vị có quan hệ với ngân sách, đơn vị có thể được cấp mã N = 9 để mở tài khoản giao dịch tại KBNN. Mã N = 1 hoặc N = 2 dùng để hạch toán các khoản thu, chi ngân sách phát sinh tại các đơn vị có quan hệ với ngân sách; mã N = 9 dùng để hạch toán các giao dịch liên quan đến việc mở tài khoản tiền gửi tại KBNN. Các trường hợp cụ thể về việc cấp mã N = 9 do Tổng giám đốc KBNN quy định.

c) Mã đơn vị có quan hệ với ngân sách gồm 7 ký tự được quy định là: $NX_1X_2X_3X_4X_5X_6$.

- N là ký tự dùng để phân loại các đơn vị có quan hệ với ngân sách:

N = 1, 2 dùng để phản ánh đơn vị dự toán các cấp, đơn vị sử dụng ngân sách nhà nước, các tổ chức ngân sách và ngân sách địa bàn.

N = 3 dùng để phản ánh các đơn vị khác có quan hệ với ngân sách.

N = 4, 5 dùng để bố trí các giá trị tổng hợp.

N = 6 dùng để bố trí các giá trị dự phòng.

N = 7, 8 dùng để phản ánh các dự án đầu tư xây dựng cơ bản.

N = 9 dùng để phản ánh các đơn vị, tổ chức chưa có Mã đơn vị quan hệ với ngân sách nhưng có mở tài khoản giao dịch với KBNN.

- $X_1X_2X_3X_4X_5X_6$ là số thứ tự của các đơn vị có quan hệ với ngân sách theo từng loại đơn vị. Số thứ tự đơn vị có quan hệ với ngân sách đối với mỗi loại đơn vị được đánh số duy nhất theo chiều dọc, liên tục theo thứ tự tăng dần. Mỗi đơn vị có quan hệ với ngân sách được được cấp một mã trong suốt quá trình hoạt động từ khi thành lập đến khi kết thúc.

1.2. Danh mục mã đơn vị có quan hệ với ngân sách

Mã đơn vị có quan hệ với ngân sách được cấp theo Quyết định số 90/2007/QĐ-BTC ngày 26/10/2007 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc ban hành Quy định về mã số các đơn vị có quan hệ với ngân sách, Quyết định số 51/2008/QĐ-BTC ngày 14/7/2008 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung Quyết định số 90/2007/QĐ-BTC và Quyết định số 990/QĐ-KBNN ngày 24/11/2008 của Tổng Giám đốc KBNN về việc ban hành Quy trình cấp mã cho các đơn vị giao dịch với KBNN.

2. Mã tổ chức ngân sách, mã ngân sách toàn địa bàn

2.1. Nguyên tắc hạch toán mã tổ chức ngân sách, mã ngân sách địa bàn

Mã tổ chức ngân sách dùng để hạch toán dự toán phân bổ cấp 0, các khoản thu, chi chuyển giao giữa các cấp ngân sách. Mã ngân sách toàn địa bàn dùng để tổng hợp các thông tin thu, chi NSNN trên phạm vi toàn bộ địa bàn hành chính. Mã ngân sách toàn địa bàn được bố trí trong phân đoạn mã đơn vị có quan hệ với ngân sách, kế toán không hạch toán các nghiệp vụ kinh tế phát sinh theo mã ngân sách toàn địa bàn.

Mã tổ chức ngân sách, mã ngân sách toàn địa bàn được thiết lập theo nguyên tắc sau:

Loại mã	Mã	Mã cha
1. Mã ngân sách toàn địa bàn		
Mã ngân sách địa bàn toàn quốc	2997800	
Mã ngân sách, mã địa bàn của 63 tỉnh: XX là mã ĐBHC của tỉnh	29978XX	2997800
Mã ngân sách của huyện: XXX là mã địa bàn của huyện	2998XXX	29978XX
2. Mã tổ chức ngân sách		
Mã tổ chức ngân sách TW	2997900	2997800
Mã tổ chức ngân sách tỉnh: XX là mã ĐBHC của tỉnh	29979XX	29978XX
Mã tổ chức ngân sách huyện XXX là mã địa bàn của huyện	2999XXX	2998XXX

2.2. Danh mục mã tổ chức ngân sách, mã ngân sách toàn địa bàn

- Danh mục mã tổ chức ngân sách, mã ngân sách toàn địa bàn được quy định tại Phụ lục III "Danh mục một số đoạn mã hạch toán" kèm theo Thông tư này.

- Trong quá trình vận hành TABMIS, Cục trưởng Cục tin học và Thống kê tài chính trình Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành các nội dung bổ sung, sửa đổi danh mục mã tổ chức ngân sách, mã ngân sách địa bàn phù hợp với yêu cầu quản lý và quy trình nghiệp vụ của TABMIS, đồng thời có văn bản gửi cho KBNN để hướng dẫn hạch toán.

3. Mã cơ quan thu

3.1. Nguyên tắc hạch toán mã cơ quan thu

Mã cơ quan thu dùng để hạch toán thu NSNN theo các cơ quan thu tương ứng trên TABMIS, trên hệ thống thông tin quản lý thu NSNN. Tổng Giám đốc KBNN quy định cụ thể việc sử dụng mã cơ quan thu trong hạch toán thu ngân sách nước.

3.2. Danh mục mã cơ quan thu

- Đối với các cơ quan thu đã được cấp mã đơn vị có quan hệ với ngân sách, kế toán sử dụng mã đơn vị quan hệ ngân sách của các cơ quan thu được cấp theo Quyết định số 90/2007/QĐ-BTC ngày 26/10/2007 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc ban hành Quy định về mã số các đơn vị có quan hệ với ngân sách, Quyết định số 51/2008/QĐ-BTC ngày 14/7/2008 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung Quyết định số 90/2007/QĐ-BTC ngày 26/10/2007 làm mã cơ quan thu sử dụng trong hệ thống TABMIS và hệ thống thông tin quản lý thu NSNN có giao diện với TABMIS.

Trường hợp cơ quan thu chưa được cấp mã đơn vị có quan hệ với ngân sách, Cục Tin học và Thống kê tài chính cấp mã số cho từng đơn vị để bổ sung danh mục cơ quan thu và thông báo cho các cơ quan thu đó và các cơ quan Thuế, KBNN, Hải quan để sử dụng các mã này cho việc quản lý trên các hệ thống ứng dụng.

- Trong quá trình vận hành TABMIS, Cục trưởng Cục Tin học và Thống kê tài chính quy định về các nội dung bổ sung, sửa đổi danh mục mã cơ quan thu phù hợp với yêu cầu quản lý và quy trình nghiệp vụ của TABMIS.

Điều 34. Mã địa bàn hành chính

1. Nguyên tắc hạch toán mã địa bàn hành chính

Mã địa bàn hành chính dùng để hạch toán thu NSNN trên địa bàn tỉnh, huyện, xã được giao quản lý; hạch toán chi NSNN phát sinh trên địa bàn hành chính. Mã địa bàn hành chính gồm 5 ký tự được quy định là: $N_1N_2N_3N_4N_5$

Đối với mã địa bàn hành chính, kế toán hạch toán theo các mã số được cấp tương ứng đối với từng địa bàn theo quy định của Quyết định số 124/2004/QĐ-TTg ngày 8/7/2004 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành bảng Danh mục và mã số các đơn vị hành chính Việt Nam và các văn bản bổ sung sửa đổi sau này. Trường hợp truy vấn dữ liệu tổng hợp của địa bàn, kế toán sử dụng 2 ký tự HH sau 3 chữ số của mã địa bàn huyện, 3 ký tự TTT sau 2 chữ số của mã địa bàn tỉnh.

Trường hợp kế toán quan hệ thanh toán giữa các đơn vị KBNN, kế toán sử dụng mã địa bàn hành chính để hạch toán chi tiết các quan hệ thanh toán theo từng KBNN tương ứng với mỗi địa bàn trong danh mục nêu trên.

2. Danh mục mã địa bàn hành chính

Mã địa bàn hành chính được xây dựng theo quy định tại Quyết định số 124/2004/QĐ-TTg ngày 8/7/2004 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành bảng Danh mục và mã số các đơn vị hành chính Việt Nam và các văn bản bổ sung sửa đổi sau này.

Khi có sự thay đổi về các địa bàn hành chính, các giá trị tương ứng với các địa địa bàn cũ sẽ được sử dụng để lưu giữ thông tin của các địa bàn này trong cơ sở dữ liệu của hệ thống.

Điều 35. Mã chương

1. Nguyên tắc hạch toán mã chương

Mã chương dùng để hạch toán thu, chi NSNN liên quan đơn vị trực thuộc 1 cấp chính quyền, qua đó xác định tính trách nhiệm của đơn vị đó đối với NSNN và có căn cứ điều tiết số thu NSNN cho từng cấp ngân sách theo chế độ quy định.

Đối với cấp huyện, xã, kế toán căn cứ vào tổ chức thực tế ở địa phương để hạch toán đúng với tên của cơ quan chuyên môn của huyện, cũng như tổ chức quản lý ở cấp xã. Ví dụ: Trường hợp địa phương có tên là Phòng Tài chính kế hoạch hoặc Phòng Tài chính thương mại thì phải lựa chọn một trong các chương

đã có sẵn trong danh mục để đặt mã chương cho phù hợp, không được hạch toán theo mã chương không có trong danh mục.

2. Danh mục mã chương

- Mã chương được quy định thống nhất từ trung ương đến tỉnh, huyện, xã. Kế toán hạch toán theo các mã số được cấp tương ứng đối với từng chương theo danh mục quy định trong Quyết định số 33/2008/QĐ-BTC ngày 02/6/2008 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc ban hành hệ thống mục lục NSNN và các văn bản sửa đổi, bổ sung.

- Trong quá trình vận hành TABMIS, Vụ trưởng Vụ NSNN trình Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành các nội dung bổ sung, sửa đổi danh mục mã chương phù hợp với yêu cầu quản lý và quy trình nghiệp vụ của TABMIS.

Điều 36. Mã ngành kinh tế

Mã ngành kinh tế dùng để hạch toán các trường hợp sau:

1. Mã ngành kinh tế

1.1. Nguyên tắc hạch toán mã ngành kinh tế

a) Mã ngành kinh tế dùng để hạch toán chi NSNN theo tính chất hoạt động kinh tế (theo Khoản của mục lục Ngân sách nhà nước) nhằm phục vụ yêu cầu lập dự toán, phân bổ, quản lý, kế toán, quyết toán NSNN cũng như cung cấp thông tin thống kê chi tiêu của Chính phủ theo ngành kinh tế và theo chức năng quản lý Nhà nước theo yêu cầu của các tổ chức quốc tế.

Mã hạch toán khác cho mã ngành kinh tế để đảm bảo hạch toán trong trường hợp nghiệp vụ kinh tế cần hạch toán chưa xác định được giá trị mã ngành cụ thể. Khi xác định đoạn giá trị mã ngành kinh tế cụ thể, kế toán thực hiện kết chuyển sang giá trị tương ứng.

b) Mã số ngành kinh tế gồm 3 ký tự được quy định là: N1N2N3.

1.2. Danh mục mã ngành kinh tế

a) Mã ngành kinh tế, kế toán hạch toán theo các mã số của các khoản được cấp tương ứng theo danh mục quy định trong Quyết định số 33/2008/QĐ-BTC ngày 02/6/2008 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc ban hành hệ thống MLNSNN và các văn bản sửa đổi, bổ sung.

b) Danh mục các mã hạch toán khác cho mã ngành kinh tế được quy định trong Phụ lục III "Danh mục một số đoạn mã hạch toán" kèm theo Thông tư này.

1.3. Trong quá trình vận hành TABMIS, Vụ trưởng Vụ NSNN chủ trì phối hợp với các đơn vị liên quan trình Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành các nội dung bổ sung, sửa đổi danh mục mã ngành kinh tế phù hợp với yêu cầu quản lý và quy trình nghiệp vụ của TABMIS.

2. Mã nhiệm vụ chi

2.1. Nguyên tắc hạch toán mã nhiệm vụ chi

Mã nhiệm vụ chi được xây dựng dùng để hạch toán dự toán phân bổ ở cấp

0, khi được Quốc hội hoặc hội đồng nhân dân phê duyệt; dự toán phân bổ ở cấp 1, khi được Chính phủ hoặc Ủy ban nhân dân quyết định.

2.2. Danh mục mã nhiệm vụ chi

a) Mã nhiệm vụ chi được quy định tại Phụ lục III "Danh mục một số đoạn mã hạch toán" kèm theo Thông tư này.

b) Trong quá trình vận hành TABMIS, Vụ trưởng Vụ NSNN chủ trì phối hợp với các đơn vị liên quan trình Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành các nội dung bổ sung, sửa đổi danh mục mã nhiệm vụ chi phù hợp với yêu cầu quản lý và quy trình nghiệp vụ của TABMIS.

Điều 37. Mã chương trình mục tiêu, dự án và hạch toán chi tiết

Mã chương trình mục tiêu, dự án và hạch toán chi tiết dùng để hạch toán các trường hợp sau:

1. Mã chương trình mục tiêu, dự án

1.1. Nguyên tắc hạch toán mã chương trình mục tiêu, dự án và hạch toán chi tiết

a) Mã chương trình mục tiêu, dự án và hạch toán chi tiết dùng để hạch toán chi NSNN của từng chương trình mục tiêu, dự án quốc gia cũng như các nhiệm vụ chi của ngân sách trung ương (do Trung ương quyết định), ngân sách địa phương (do địa phương quyết định), bao gồm cả các chương trình của nhà tài trợ quốc tế.

Đối với chương trình mục tiêu, dự án do địa phương quản lý, Bộ Tài chính thống nhất quản lý và cấp mã số vào danh mục chung và thông báo cho cơ quan tài chính địa phương biết để có căn cứ hạch toán.

Mã hạch toán khác cho mã chương trình mục tiêu, dự án dùng để hạch toán trong trường hợp nghiệp vụ kinh tế cần hạch toán chưa xác định được giá trị mã chương trình mục tiêu, dự án cụ thể. Khi xác định được mã chương trình mục tiêu, dự án cụ thể, kế toán thực hiện kết chuyển sang giá trị tương ứng.

b) Mã chương trình mục tiêu, dự án gồm 5 ký tự được quy định là: $N_1N_2N_3N_4N_5$. Trong đó: N_1 được ngầm định = 0; các giá trị còn lại thực hiện theo quy định của mục lục NSNN.

1.2. Danh mục mã chương trình mục tiêu, dự án

- Đối với mã chương trình mục tiêu, dự án thuộc ngân sách trung ương, kế toán hạch toán theo các mã số của các giá trị chi tiết nhất tương ứng theo Danh mục mã chương trình mục tiêu, dự án quy định trong Quyết định số 33/2008/QĐ-BTC ngày 2/6/2008 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc ban hành hệ thống mục lục NSNN và các văn bản sửa đổi, bổ sung mục lục NSNN.

- Danh mục các mã hạch toán khác cho mã Chương trình mục tiêu, dự án được quy định trong Phụ lục III "Danh mục một số đoạn mã hạch toán" kèm theo Thông tư này.

- Đối với mã chương trình mục tiêu, dự án do địa phương quản lý, kế toán hạch toán theo danh mục chung do Bộ Tài chính thống nhất quản lý và cấp mã số đã được thông báo cho cơ quan tài chính địa phương.

- Trong quá trình vận hành TABMIS, Vụ trưởng Vụ NSNN trình Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành các nội dung bổ sung, sửa đổi danh mục mã chương trình mục tiêu, dự án phù hợp với yêu cầu quản lý và quy trình nghiệp vụ của TABMIS.

2. Các mã hạch toán chi tiết

Mã chương trình mục tiêu, dự án và hạch toán chi tiết còn được dùng để hạch toán chi tiết cho các quỹ tài chính, nguồn kinh phí phải trả, mã đợt phát hành trái phiếu, công trái và các tài khoản ngoại bảng để đảm bảo yêu cầu quản lý chi tiết. Mã hạch toán chi tiết gồm 5 ký tự được quy định là: $N_1N_2N_3N_4N_5$. Trong đó N_1 được quy định = 9.

Nguyên tắc hạch toán và danh mục các mã hạch toán chi tiết quy định như sau:

2.1. Mã đợt phát hành trái phiếu, công trái

a) Nguyên tắc hạch toán mã đợt phát hành trái phiếu, công trái

Mã đợt phát hành trái phiếu, công trái dùng để hạch toán chi tiết các khoản nợ vay trái phiếu, công trái theo từng đợt phát hành. Không kết hợp chéo mã đợt phát hành trái phiếu, công trái với các tài khoản khác.

Kế toán sử dụng thống nhất mã đợt phát hành trái phiếu, công trái để hạch toán đối với nợ gốc và chi trả lãi vay.

b) Danh mục mã đợt phát hành trái phiếu, công trái

Danh mục mã đợt phát hành trái phiếu Chính phủ, trái phiếu địa phương được quy định tại Phụ lục III "Danh mục một số đoạn mã hạch toán" kèm theo Thông tư này.

Trong quá trình vận hành TABMIS, căn cứ thực tế phát hành trái phiếu, công trái và yêu cầu quản lý, Tổng Giám đốc KBNN hướng dẫn bổ sung, sửa đổi các mã tương ứng vào Danh mục mã đợt phát hành trái phiếu, công trái.

2.2. Mã chi tiết quỹ tài chính

a) Nguyên tắc hạch toán mã chi tiết quỹ tài chính

Mã chi tiết quỹ tài chính dùng để hạch toán chi tiết theo các quỹ tài chính có quan hệ giao dịch thông qua tiền gửi tại KBNN, đảm bảo tính thống nhất trong hệ thống, giúp cho việc tổng hợp, cung cấp thông tin được kịp thời, chính xác. Không kết hợp mã chi tiết quỹ tài chính với các tài khoản khác.

Một quỹ tài chính tại các đơn vị KBNN phải được hạch toán theo một giá trị mã chi tiết quỹ dự trữ tài chính thống nhất theo quy định.

b) Danh mục mã chi tiết quỹ tài chính

- Danh mục mã chi tiết quỹ tài chính được quy định tại Phụ lục III "Danh

mục một số đoạn mã hạch toán" kèm theo Thông tư này.

- Trong quá trình vận hành TABMIS, Tổng Giám đốc KBNN hướng dẫn bổ sung, sửa đổi danh mục mã chi tiết quỹ tài chính phù hợp yêu cầu quản lý và quy trình nghiệp vụ hệ thống.

2.3. Mã chi tiết nguồn kinh phí phải trả

a) Nguyên tắc hạch toán mã chi tiết nguồn kinh phí phải trả

- Mã chi tiết nguồn kinh phí phải trả dùng để hạch toán chi tiết các khoản phải thu, các khoản tiền gửi và các khoản phải trả khác theo mục đích quản lý riêng biệt.

- Đối với tiền gửi của các đơn vị, cá nhân, kế toán phải hạch toán chi tiết theo mã đơn vị có quan hệ với ngân sách của đơn vị mở tài khoản và chi tiết theo mã này để xác định nguồn của khoản tiền gửi của đơn vị tại KBNN.

- Đối với các khoản ứng từ quỹ dự trữ tài chính, kế toán phải hạch toán qua tài khoản phải thu, chi tiết theo mã đơn vị có quan hệ với ngân sách của đơn vị nhận tiền và chi tiết theo mã này để xác định số phải thu do ứng từ quỹ dự trữ tài chính.

b) Danh mục mã chi tiết nguồn kinh phí phải trả

- Danh mục mã chi tiết nguồn kinh phí phải trả được quy định tại Phụ lục III "Danh mục một số đoạn mã hạch toán" kèm theo Thông tư này.

- Trong quá trình vận hành TABMIS, Tổng Giám đốc KBNN hướng dẫn bổ sung, sửa đổi danh mục mã chi tiết nguồn kinh phí phải trả phù hợp yêu cầu quản lý và quy trình nghiệp vụ hệ thống.

2.4. Mã loại tài sản

a) Nguyên tắc hạch toán mã loại tài sản

- Mã loại tài sản dùng để hạch toán chi tiết cho các tài khoản không nằm trong cân đối tài khoản kế toán.

- Kế toán không được kết hợp các tài khoản trong cân đối (tài khoản không nằm trong nhóm 99) với mã loại tài sản. Đối với các giá trị mã không quy định tên cụ thể, các đơn vị KBNN có thể hạch toán theo nhu cầu của đơn vị. Mã hạch toán này chỉ có ý nghĩa tại từng đơn vị KBNN tỉnh, thành phố (trong 1 bộ sổ), không dùng chung cho các đơn vị KBNN tỉnh, thành phố khác và không sử dụng để tổng hợp số liệu chung của hệ thống.

b) Danh mục mã loại tài sản

- Danh mục mã loại tài sản được quy định tại Phụ lục III "Danh mục một số đoạn mã hạch toán" kèm theo Thông tư này.

- Trong quá trình vận hành TABMIS, Tổng Giám đốc KBNN hướng dẫn bổ sung, sửa đổi danh mục mã loại tài sản phù hợp yêu cầu quản lý và quy trình nghiệp vụ hệ thống.

2.5. Tổng Giám đốc KBNN hướng dẫn các đơn vị KBNN điều chỉnh số liệu đã hạch toán theo đúng danh mục mã quy định.

Điều 38. Mã Kho bạc Nhà nước

1. Nguyên tắc hạch toán mã KBNN

Mã KBNN là mã bắt buộc trong tổ hợp tài khoản, dùng hạch toán các nghiệp vụ để tổng hợp số liệu báo cáo theo từng đơn vị KBNN và toàn hệ thống KBNN. Mỗi Kho bạc giao dịch quy định có một mã duy nhất.

Đối với mã KBNN, kế toán hạch toán và tổng hợp thông tin kế toán theo các mã số của từng đơn vị KBNN tương ứng, như sau: KBNN có một mã để tổng hợp dữ liệu kế toán toàn quốc (Mã số 0001); Sở giao dịch thuộc KBNN có một mã tương đương như một đơn vị hoạt động (Mã số 0003); mỗi tỉnh có 1 mã chung cho toàn tỉnh để tổng hợp dữ liệu kế toán toàn tỉnh (Có 2 giá trị cuối là 10 hoặc 60); các văn phòng KBNN tỉnh, các KBNN huyện trong tỉnh, phòng giao dịch KBNN có 1 mã tương đương với 1 đơn vị hoạt động.

2. Danh mục mã KBNN

- Danh mục mã KBNN được quy định trong Phụ lục III "Danh mục một số đoạn mã hạch toán" kèm theo Thông tư này.

- Trong quá trình vận hành TABMIS Tổng Giám đốc KBNN quy định bổ sung, sửa đổi danh mục mã KBNN phù hợp với tổ chức bộ máy của hệ thống KBNN, yêu cầu quản lý và quy trình nghiệp vụ của TABMIS.

Điều 39. Mã nguồn Ngân sách Nhà nước

1. Nguyên tắc hạch toán mã nguồn NSNN

- Mã nguồn NSNN dùng để hạch toán chi NSNN theo nguồn chi NSNN, phục vụ lập dự toán, phân bổ, quản lý, kế toán, quyết toán NSNN. Mã nguồn NSNN gồm 2 ký tự được quy định là: N_1N_2. Trong đó: N_1N_2 = từ 01 – 49: Nguồn trong nước, N_1N_2 = từ 50 – 99: Nguồn ngoài nước.

- Nguồn trong nước là nguồn được xác định trên cơ sở dự toán được Thủ tướng Chính phủ, Chủ tịch Uỷ ban nhân dân giao cho đơn vị dự toán (gồm cả bổ sung hoặc thu hồi trong quá trình điều hành ngân sách) theo quy định của Luật Ngân sách Nhà nước.

Đối với mã nguồn trong nước, kế toán hạch toán chi ngân sách theo các mã số của từng tính chất nguồn kinh phí (đối với nguồn chi thường xuyên trong nước); mã số của nguồn vốn đầu tư (đối với nguồn chi đầu tư). Trường hợp phải hạch toán chi tiết đến từng nguồn vốn đầu tư, Bộ Tài chính sẽ có hướng dẫn và bổ sung danh mục cụ thể.

Nguồn ngoài nước được xác định đối với vốn ngoài nước tài trợ theo nội dung, địa chỉ sử dụng cụ thể theo cam kết của Nhà nước (hoặc Nhà nước chấp thuận cho đơn vị cam kết với nhà tài trợ) và được ghi rõ nội dung sử dụng trong dự toán giao đầu năm, dự toán bổ sung trong năm cho đơn vị. Nguồn vốn ngoài nước tài trợ không theo nội dung, địa chỉ sử dụng cụ thể được coi là nguồn vốn trong nước (theo mã nguồn chi từ vốn trong nước).

Đối với mã nguồn ngoài nước, trường hợp có đầy đủ chứng từ để xác định cụ thể kế toán hạch toán các khoản thu viện trợ, vay nợ,... chi tiết theo mã các nhà tài trợ cụ thể. Trường hợp không có chứng từ đầy đủ, kế toán hạch toán vào mã nhà tài trợ khác.

2. Danh mục mã nguồn NSNN

Danh mục mã nguồn NSNN được quy định tại Phụ lục III "Danh mục một số đoạn mã hạch toán" kèm theo Thông tư này.

Trong quá trình vận hành TABMIS, Vụ trưởng Vụ NSNN trình Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành các nội dung bổ sung, sửa đổi danh mục mã nguồn NSNN phù hợp với yêu cầu quản lý và quy trình nghiệp vụ của TABMIS; Tổng giám đốc KBNN quy định việc bổ sung, sửa đổi các giá trị chi tiết liên quan đến tính chất nguồn kinh phí và các nhà tài trợ nước ngoài.

Điều 40. Mã dự phòng

1. Nguyên tắc hạch toán

Mã dự phòng bao gồm 3 ký tự được quy định là $N_1N_2N_3$, được sử dụng như sau:

a) Các giá trị từ 001 đến 499 dùng để hạch toán theo yêu cầu chi tiết của địa phương theo các nguyên tắc:

- Các mã dự phòng được đặt tên chung, không được đặt tên cụ thể, dùng để hạch toán theo yêu cầu nghiệp vụ chi tiết của từng địa phương (tỉnh, thành phố) theo đặc thù chỉ riêng cho từng tỉnh, thành phố, ngoài các nội dung đã được hạch toán tại các mã chính thức theo quy định.

- Số liệu liên quan đến Mã dự phòng không được tổng hợp chung toàn hệ thống, chỉ có ý nghĩa riêng và áp dụng thống nhất cho từng tỉnh, thành phố (từng bộ sổ).

- Tùy theo thực tế quản lý và yêu cầu nghiệp vụ KBNN của mỗi địa phương, KBNN tỉnh, thành phố phối hợp với các đơn vị liên quan thống nhất hạch toán, trong đó cần đảm bảo thông tin cụ thể từ khâu chứng từ kế toán.

- Đơn vị kế toán chỉ được hạch toán chi tiết theo các nội dung khác với các nội dung đã được quy định tại các đoạn mã chính thức, không hạch toán trùng lắp nội dung với các mã chính thức được quy định trong chế độ kế toán nhà nước áp dụng cho TABMIS.

b) Các giá trị từ 500 đến 999 dùng để dự phòng bố trí các giá trị khi phát sinh các yêu cầu quản lý.

Đối với mã dự phòng, trong trường hợp không có yêu cầu hạch toán chi tiết thêm ngoài nội dung đã được quy định trong 11 đoạn mã chính thức, kế toán không phải hạch toán các giá trị cụ thể cho đoạn mã này.

Trường hợp cần thiết, Tổng giám đốc KBNN trình Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc sử dụng mã dự phòng để đáp ứng yêu cầu quản lý và nghiệp vụ của Kế toán nhà nước áp dụng cho TABMIS.

c) Các đơn vị KBNN tỉnh, thành phố có thể sử dụng các giá trị từ 001 – 499 trong mã dự phòng để hạch toán chi đầu tư từ nguồn ngân sách địa phương theo nguyên tắc sau:

- Căn cứ vào giá trị của đoạn mã dự phòng (từ 001 – 499), KBNN thống nhất với Sở Tài chính nội dung cụ thể để hạch toán vào từng mã cụ thể theo yêu cầu của địa phương.

- Số liệu hạch toán theo mã nguồn chi đầu tư được sử dụng riêng cho từng tỉnh, thành phố, không tổng hợp chung cho toàn quốc.

- Chỉ hạch toán chi tiết các khoản chi theo nguồn chi của ngân sách địa phương, không hạch toán các khoản chi từ nguồn của ngân sách trung ương. Chỉ hạch toán sau khi đã xác định chi tiết nguồn cụ thể, nhất quán từ khâu kế hoạch vốn đến khâu quyết toán chi NSNN theo từng đơn vị, từng dự án.

- Tổng Giám đốc KBNN hướng dẫn cụ thể phương pháp hạch toán và cung cấp thông tin báo cáo từ nguồn ngân sách địa phương.

2. Danh mục mã dự phòng (từ 001 - 499)

Mã dự phòng (từ 001 – 499) được đặt tên chung, không quy định tên cụ thể, danh mục mã dự phòng được quy định trong Phụ lục III "Danh mục một số đoạn mã hạch toán" kèm theo Thông tư này.

Điều 41. Nguyên tắc kết hợp các mã của tổ hợp tài khoản kế toán

1. Tổ hợp tài khoản kế toán được kết hợp bởi các đoạn mã tương ứng trong bộ mã hạch toán dùng để phân loại và hệ thống hóa các nghiệp vụ kinh tế, tài chính phát sinh theo nội dung kinh tế. Tổ hợp tài khoản kế toán phản ảnh và kiểm soát thường xuyên, liên tục, có hệ thống quá trình thu, chi NSNN và các hoạt động nghiệp vụ KBNN. Việc kết hợp các đoạn mã trong tổ hợp tài khoản kế toán sẽ giúp cho kế toán phản ánh và chiết xuất thông tin đa chiều, phục vụ các yêu cầu cung cấp thông tin khác nhau.

2. Tùy theo từng tài khoản kế toán và các nghiệp vụ tương ứng, tổ hợp tài khoản có thể được kết hợp với các đoạn mã khác nhau. Trong đó, các đoạn mã quỹ, mã tài khoản kế toán, mã KBNN là các mã bắt buộc đối với bất cứ tổ hợp tài khoản nào.

3. Việc kết hợp các đoạn mã trong tổ hợp tài khoản kế toán được hệ thống hạn chế bằng quy luật kết hợp chéo giữa các đoạn mã. Quy luật kết hợp chéo không cho phép tạo lập những tổ hợp tài khoản vô nghĩa, giúp cho kế toán tránh được các sai sót trong quá trình hạch toán.

4. Trường hợp hạch toán chi kinh phí ủy quyền, kế toán kết hợp mã tài khoản kế toán tương ứng với mã đơn vị được ủy quyền và mã chương của đơn vị ủy quyền.

Điều 42. Nguyên tắc hạch toán tổ hợp tài khoản

1. Trong tổ hợp tài khoản, đối với từng đoạn mã được xác định trong tổ hợp tài khoản, kế toán thực hiện hạch toán theo giá trị chi tiết nhất. Hệ thống sẽ tự

động gán thông tin cho các tài khoản tổng hợp tương ứng. Số dư của tổ hợp tài khoản tổng hợp là tổng số dư của các tổ hợp tài khoản chi tiết; tài khoản tổng hợp được dùng chủ yếu cho mục đích kiểm tra số dư dự toán, báo cáo và truy vấn thông tin nhanh.

2. Trường hợp yêu cầu hạch toán theo đối tượng chi tiết không được nêu trong các danh mục mã hạch toán, kế toán hạch toán vào giá trị khác trong đoạn mã đã có ở cấp tương đương. Khi có đầy đủ thông tin chi tiết, kế toán kết chuyển trở lại các giá trị trong đoạn mã đúng theo yêu cầu.

3. Trường hợp kế toán không phải theo dõi chi tiết, đoạn mã tương ứng được quy định không xác định trong tổ hợp tài khoản, kế toán hạch toán (hoặc hệ thống tự động gán) giá trị bằng 0 cho mỗi ký tự.

4. Khi hạch toán phân bổ và điều chỉnh dự toán, kế toán thực hiện phản ánh theo các tổ hợp tài khoản tương ứng theo phương pháp ghi kép. Số liệu trong dữ liệu kế toán cho phân bổ dự toán là căn cứ để hệ thống kiểm soát số dự toán còn lại phục vụ cho việc kiểm soát chi của KBNN.

5. Khi hạch toán cam kết chi, kế toán thực hiện phản ánh theo các tổ hợp tài khoản thực chi đối với dự toán giao trong năm, tài khoản ứng trước dự toán có đủ điều kiện thanh toán đối với dự toán ứng trước theo phương pháp ghi đơn trên phân hệ cam kết chi. Hệ thống sẽ tự động tạo bút toán kép đối ứng với tài khoản của hệ thống. Số liệu trong dữ liệu kế toán cho cam kết chi là căn cứ để hệ thống kiểm soát số dự toán còn lại phục vụ cho việc kiểm soát chi của KBNN.

Điều 43. Kiểm soát số dư tổ hợp tài khoản, dự toán còn lại

Hệ thống kiểm soát đảm bảo không phát sinh số dư Nợ của các tổ hợp tài khoản có các tài khoản kế toán liên quan đến tiền gửi của các đơn vị, tài khoản phải trả về thu chưa qua ngân sách và tài khoản tạm thu, tạm giữ. Đối với các nhóm tổ hợp tài khoản khác, hệ thống cấu hình đảm bảo kiểm soát số dư theo yêu cầu quản lý.

Dự toán còn lại được tính theo phương trình sau: ***Dự toán còn lại = dự toán được phân bổ - cam kết chi – tạm ứng – thực chi.*** Hệ thống thực hiện kiểm soát dự toán đảm bảo tổng các khoản tạm ứng, thực chi, cam kết chi không vượt quá dự toán được phân bổ. Trong đó, dự toán được phân bổ được phản ánh trong dữ liệu kế toán cho phân bổ dự toán thực hiện trên phân hệ quản lý phân bổ ngân sách, cam kết chi được phản ánh trong dữ liệu kế toán cho cam kết chi thực hiện trên phân hệ cam kết chi.

Điều 44. Tổ hợp tài khoản trong Bảng cân đối tài khoản và tổ hợp tài khoản ngoài Bảng cân đối tài khoản

1. Các tổ hợp tài khoản trong Bảng Cân đối tài khoản phản ánh toàn bộ các nghiệp vụ thu, chi NSNN và các đối tượng kế toán hình thành vốn, nguồn vốn của NSNN và của KBNN. Phương pháp ghi chép các tài khoản kế toán trong Bảng cân đối tài khoản là "Phương pháp ghi kép".

2. Các tài khoản ngoài Bảng cân đối tài khoản phản ánh các đối tượng kế toán đã được phản ánh trong bảng nhưng cần theo dõi chi tiết thêm hoặc các đối

tượng kế toán không cấu thành vốn, nguồn vốn của NSNN và của KBNN. Việc ghi chép các tài khoản ngoài bảng được thực hiện theo các bút toán thống kê.

Có hai loại bút toán thống kê: (1) Bút toán không ghi nhận thông tin về giá trị (đơn vị tiền tệ); (2) Bút toán vừa ghi nhận thông tin về số lượng vừa ghi nhận thông tin về giá trị (đơn vị tiền tệ).

Điều 45. Các loại bút toán

1. Phân loại theo tiêu thức nội dung của thông tin quản lý, có các loại bút toán sau:

a) Bút toán dự toán: là bút toán kép được thực hiện tại phân hệ phân bổ ngân sách, dùng để phản ánh số dự toán được giao, số dự toán đã được phân bổ tiếp và số dự toán điều chỉnh ở cấp 0 và các cấp của đơn vị dự toán. Số liệu của các bút toán dự toán được lưu giữ trong dữ liệu kế toán cho phân bổ dự toán, kết hợp với số liệu khác để kiểm soát dự toán trong quá trình thực hiện kiểm soát chi tại KBNN.

b) Bút toán cam kết chi: là bút toán đơn được thực hiện tại phân hệ cam kết chi, dùng để phản ánh số tiền mà đơn vị có quan hệ với ngân sách đã thực hiện cam kết chi theo các hợp đồng kinh tế. Khi kế toán hạch toán bút toán đơn theo các tài khoản tương ứng, hệ thống sẽ tự động tạo ra và ghi nhận bút toán kép để đảm bảo thực hiện các quy trình của hệ thống.

c) Bút toán thực: là bút toán được thực hiện trong cơ sở dữ liệu kế toán cho các nghiệp vụ kinh tế đã phát sinh, dùng để phản ánh các hoạt động kinh tế tài chính đã diễn ra và thực sự hoàn thành.

2. Phân loại theo tiêu thức về quy trình nghiệp vụ, có các loại bút toán sau:

a) Bút toán lặp: Bút toán lặp là bút toán diễn ra nhiều lần trong ngày, tháng, quý, năm. Các bút toán lặp được tạo ra từ các mẫu được thiết lập sẵn. Sử dụng mẫu bút toán lặp sẽ giúp cho người sử dụng tạo giao dịch dễ dàng và kịp thời hơn.

b) Bút toán thủ công: Là các bút toán được nhập một cách thủ công trực tiếp trên sổ cái hoặc các phân hệ quản lý chi tiết.

c) Bút toán tự động: Là các bút toán được hệ thống tự động sinh ra khi kế toán thao tác các bước để xử lý các nghiệp vụ theo từng hoạt động cụ thể.

d) Bút toán đảo: Là bút toán thực hiện đảo bút toán ban đầu, dùng để điều chỉnh các bút toán đã được kết sổ và không thể xóa hoặc chỉnh sửa lại bút toán ban đầu.

e) Bút toán từ các giao diện: Là các bút toán được thực hiện bằng việc chuyển dữ liệu từ các hệ thống khác dưới dạng file dữ liệu định dạng theo yêu cầu của hệ thống.

f) Bút toán thống kê: Là các bút toán vừa ghi nhận về giá trị, vừa ghi nhận về số lượng dùng cho việc hạch toán ngoại bảng.

Điều 46. Phương pháp hạch toán kế toán

1. Tổng Giám đốc KBNN quy định phương pháp hạch toán kế toán đối với từng loại nghiệp vụ kế toán NSNN và nghiệp vụ KBNN phù hợp với yêu cầu quản lý và quy trình nghiệp vụ hệ thống.

2. Tổng Giám đốc KBNN trình Bộ trưởng Bộ Tài chính ký, ban hành hoặc ủy quyền ký, ban hành văn bản hướng dẫn phương pháp hạch toán đối với cơ quan tài chính, gồm:

a) Công văn hướng dẫn cơ quan tài chính đối với ngân sách trung ương:

- Nhập, phê duyệt, đồng bộ hóa dự toán thuộc ngân sách trung ương.

- Nhập Lệnh chi tiền thuộc ngân sách trung ương, trừ Lệnh ghi thu, ghi chi.

b) Công văn hướng dẫn cơ quan tài chính đối với ngân sách tỉnh, ngân sách huyện:

- Nhập, phê duyệt dự toán thuộc ngân sách tỉnh, ngân sách huyện.

- Nhập Lệnh chi tiền thuộc ngân sách tỉnh, huyện, trừ Lệnh ghi thu, ghi chi.

3. Trong quá trình vận hành TABMIS, Tổng Giám đốc KBNN hướng dẫn hoặc trình Bộ trưởng Bộ Tài chính các nội dung bổ sung, sửa đổi về phương pháp hạch toán kế toán phù hợp với yêu cầu quản lý, quy trình hệ thống.

Mục 3

SỔ KẾ TOÁN

Điều 47. Sổ kế toán dưới dạng biểu mẫu theo quy định

1. Sổ kế toán dưới dạng biểu mẫu theo quy định là một dạng dữ liệu được thiết lập trong TABMIS theo yêu cầu quản lý dùng để phản ánh và lưu giữ toàn bộ và có hệ thống các nghiệp vụ kinh tế, tài chính đã phát sinh liên quan đến tình hình phân bổ ngân sách, thu, chi ngân sách, trả nợ vay của NSNN và các hoạt động nghiệp vụ KBNN.

2. Mẫu sổ kế toán được thiết lập và in từ TABMIS phải được ghi rõ tên đơn vị kế toán; tên sổ; ngày, tháng, năm lập sổ; ngày, tháng, năm khoá sổ; chữ ký của người lập sổ, kế toán trưởng và người đại diện theo pháp luật của đơn vị kế toán; số trang (nếu in ra giấy để lưu trữ).

3. Mẫu sổ kế toán được thiết lập và in từ TABMIS phải có các nội dung chủ yếu sau đây:

- Ngày, tháng ghi sổ;

- Số hiệu và ngày, tháng của chứng từ kế toán làm căn cứ ghi sổ;

- Tóm tắt nội dung của nghiệp vụ kinh tế, tài chính phát sinh;

- Số tiền của nghiệp vụ kinh tế, tài chính phát sinh ghi vào các tài khoản kế toán;

- Số dư đầu kỳ, số tiền phát sinh trong kỳ, số dư cuối kỳ.

4. Hệ thống sổ kế toán gồm sổ kế toán tổng hợp và sổ kế toán chi tiết.

Điều 48. Mở sổ, ghi sổ, khóa sổ kế toán

1. Sổ kế toán phải mở vào đầu kỳ kế toán tháng, năm; đối với đơn vị kế toán mới thành lập, sổ kế toán phải mở từ ngày thành lập.

2. Đơn vị kế toán tham gia TABMIS phải căn cứ vào chứng từ kế toán để ghi sổ kế toán. Số liệu được ghi nhận vào cơ sở dữ liệu của hệ thống, được phản ánh dưới dạng mẫu biểu sổ kế toán phải kịp thời, rõ ràng, đầy đủ theo các nội dung của mẫu biểu sổ kế toán theo quy định. Thông tin, số liệu phản ánh trên sổ kế toán phải chính xác, trung thực, đúng với chứng từ kế toán, nghiêm cấm mọi thông tin kế toán không có chứng từ kế toán chứng minh.

3. Việc ghi nhận vào cơ sở dữ liệu của hệ thống, được phản ánh dưới dạng mẫu biểu sổ kế toán phải theo trình tự thời gian phát sinh của nghiệp vụ kinh tế, tài chính. Thông tin, số liệu ghi trên sổ kế toán của kỳ sau phải kế tiếp thông tin, số liệu ghi trên sổ kế toán của kỳ trước liền kề. Dữ liệu kế toán trên sổ kế toán phải được phản ánh liên tục từ khi mở đến khi khóa sổ kế toán.

Việc ghi nhận vào cơ sở dữ liệu kế toán nhất thiết phải căn cứ vào chứng từ kế toán đã được kiểm tra, kiểm soát bảo đảm đầy đủ các quy định về chứng từ kế toán. Mọi dữ liệu đã được tạo lập trong cơ sở dữ liệu kế toán bắt buộc phải có chứng từ kế toán hợp pháp, hợp lý chứng minh. Những người có trách nhiệm liên quan theo quy định phải chịu trách nhiệm về tính chính xác của các thông tin đã cập nhật vào hệ thống. Đảm bảo phản ánh đầy đủ, kịp thời, chính xác, trung thực, liên tục, có hệ thống toàn bộ hoạt động thu, chi ngân sách, tình hình quản lý và sử dụng nguồn vốn của NSNN nhằm cung cấp các thông tin cần thiết cho việc quản lý và điều hành Ngân sách nhà nước.

4. Đơn vị kế toán tương ứng với từng bộ sổ kế toán phải khóa sổ kế toán vào cuối kỳ kế toán tháng, năm theo quy trình của hệ thống trước khi lập báo cáo tài chính. Việc khóa sổ kế toán phải đảm bảo tính đồng bộ, thống nhất trong phạm vi 1 bộ sổ hoặc toàn hệ thống.

Các trường hợp khóa sổ kế toán vào các thời điểm khác được thực hiện theo quy định của pháp luật và hướng dẫn cụ thể của Tổng Giám đốc KBNN.

Điều 49. In sổ kế toán dưới dạng mẫu biểu

1. Sổ kế toán được in theo mẫu quy định đã được thiết lập trong TABMIS. Một số sổ kế toán tổng hợp và chi tiết cần được in ra để lưu trữ sau khi đã đóng kỳ kế toán và đã lập xong báo cáo tài chính theo quy định.

2. Sổ kế toán được in ra phải đóng thành quyển, phải đánh số trang từ trang đầu đến trang cuối, phải được Kế toán trưởng (hoặc người được uỷ quyền) tại đơn vị kế toán ký duyệt. Trang đầu sổ kế toán khi in ra phải ghi rõ tên đơn vị kế toán, tên sổ, kỳ kế toán, niên độ kế toán, họ tên, chữ ký của người phụ trách sổ, của Kế toán trưởng (hoặc người được uỷ quyền). Riêng sổ kế toán chi tiết tiền mặt, tiền gửi ngân hàng phải có thêm chữ ký của Giám đốc (hoặc người được ủy quyền) của đơn vị kế toán.

Điều 50. Sổ kế toán dưới dạng dữ liệu trong hệ thống

Sổ kế toán dưới dạng dữ liệu trong hệ thống là hình thức biểu hiện của cơ sở dữ liệu kế toán, được thiết lập theo quy trình chuẩn của hệ thống, lưu giữ toàn bộ các nghiệp vụ kinh tế, tài chính đã phát sinh theo nội dung kinh tế và theo trình tự thời gian có liên quan đến kế toán nhà nước áp dụng cho TABMIS.

Sổ kế toán dưới dạng dữ liệu trong hệ thống phản ánh thông tin của kế toán nhà nước áp dụng cho TABMIS được thể hiện dưới dạng dữ liệu điện tử được tạo ra, được gửi đi, được nhận và được lưu trữ bằng phương tiện điện tử của đơn vị. Sổ kế toán dưới dạng dữ liệu trong hệ thống có thể được in ra để sử dụng theo yêu cầu của công tác kế toán.

"Cơ sở dữ liệu kế toán" của kế toán nhà nước áp dụng cho TABMIS phải được ghi nhận và lưu giữ phù hợp với yêu cầu của Luật Kế toán, Luật giao dịch điện tử, Nghị định số 128/2004/NĐ-CP ngày 31/5/2005 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Kế toán trong lĩnh vực kế toán nhà nước, các văn bản hướng dẫn thi hành Luật Kế toán và phù hợp với quy định tại Thông tư này.

Đối với mỗi đơn vị KBNN, căn cứ vào hệ thống tài khoản kế toán và yêu cầu quản lý hệ thống thiết lập một "cơ sở dữ liệu kế toán" với đầy đủ các thông tin tổng hợp và chi tiết. Tại Sở giao dịch KBNN, mỗi KBNN tỉnh, thành phố chỉ có một cơ sở dữ liệu kế toán chính thức và duy nhất cho một kỳ kế toán. Từng đơn vị KBNN dựa trên quy định phân quyền và bộ mã của từng đơn vị hoạt động để thực hiện kế toán nhà nước áp dụng cho TABMIS tại đơn vị mình trên bộ sổ của tỉnh.

Điều 51. Nguyên tắc hạch toán theo kỳ

Nghiệp vụ kinh tế phát sinh ở kỳ nào phải hạch toán vào kỳ đó.

Các trường hợp phát sinh yêu cầu điều chỉnh số liệu liên quan đến ngân sách năm hiện hành, chỉ được hạch toán điều chỉnh vào kỳ (tháng) hiện tại. Trường hợp cần điều chỉnh vào kỳ (tháng) phát sinh nghiệp vụ kinh tế (kỳ quá khứ), trước khi điều chỉnh phải được sự đồng ý của KBNN.

Các trường hợp điều chỉnh số liệu liên quan đến ngân sách năm trước được hạch toán vào kỳ điều chỉnh (tháng 13) của năm trước.

Điều 52. Mở, đóng kỳ kế toán

1. Mở kỳ kế toán là việc thiết lập trên hệ thống đối với một kỳ kế toán tháng xác định trong năm để người sử dụng có thể cập nhật dữ liệu vào hệ thống theo phân quyền.

Kỳ kế toán được mở cho kỳ điều chỉnh (thời gian chỉnh lý) để thực hiện các nghiệp vụ kế toán phát sinh sau ngày 31/12 của từng năm nhưng được ghi nhận cho kỳ kế toán năm trước đó trước khi đóng kỳ kế toán năm.

Trên hệ thống, sau khi đã thực hiện đóng kỳ kế toán, có thể mở lại kỳ nếu sổ kế toán năm đó chưa thực hiện đóng vĩnh viễn (đang ở trạng thái đóng kỳ tạm thời). Các trường hợp hạch toán tại kỳ được mở lại phải được phép của KBNN.

2. Đóng kỳ kế toán là việc thiết lập trên hệ thống đối với một kỳ kế toán tháng xác định trong năm để không cho phép người sử dụng có thể cập nhật dữ liệu vào hệ thống.

Kế toán nhà nước áp dụng cho TABMIS phải thực hiện đóng kỳ kế toán vào thời điểm cuối tháng và tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán năm trước khi lập báo cáo tài chính. Trường hợp phải lập báo cáo nhanh trong hệ thống thì phải thực hiện theo đúng quy trình xử lý cuối ngày. Ngoài ra phải thực hiện đóng kỳ kế toán trong các trường hợp kiểm kê hoặc các trường hợp khác theo quy định của pháp luật. Chỉ đóng kỳ kế toán sau khi đã đảm bảo mọi chứng từ kế toán phát sinh được hạch toán đầy đủ, chính xác trong kỳ kế toán.

3. Đóng kỳ kế toán bao gồm đóng tạm thời và đóng vĩnh viễn:

- Đóng tạm thời: Là việc đóng kỳ kế toán trên từng bộ sổ tương ứng khi kết thúc kỳ kế toán. Sau khi đã thực hiện đóng kỳ kế toán tạm thời, có thể mở lại kỳ để hạch toán nếu được phép của KBNN.

- Đóng vĩnh viễn: Là việc đóng kỳ kế toán trên từng bộ sổ tương ứng, sau khi đã thực hiện đóng kỳ kế toán vĩnh viễn, không mở lại kỳ để điều chỉnh dữ liệu.

4. Tổng Giám đốc KBNN quy định quy chế mở, đóng kỳ trên TABMIS, quy định các nguyên tắc hạch toán trong trường hợp mở lại kỳ kế toán.

Điều 53. Chuyển dữ liệu kế toán vào bộ sổ hợp nhất

Sau khi đóng kỳ kế toán tại các bộ sổ của các KBNN tỉnh, thành phố, việc cho chuyển dữ liệu kế toán và bộ sổ hợp nhất cần phải đảm bảo các nguyên tắc sau:

- Sau khi đóng kỳ kế toán, bộ phận nghiệp vụ thuộc KBNN thực hiện chuyển dữ liệu từ các bộ sổ tỉnh vào bộ sổ hợp nhất trong thời gian nhanh nhất, chạy các báo cáo tài chính, báo cáo kế toán quản trị.

- Sau khi đã chuyển dữ liệu vào bộ sổ hợp nhất, không được mở lại kỳ kế toán của kỳ đã đóng trước đó để điều chỉnh số liệu của kỳ kế toán đã báo cáo nếu không được phép của KBNN.

- Trường hợp đã chuyển dữ liệu vào bộ sổ hợp nhất hoặc đã gửi báo cáo mà phát hiện sai sót, kế toán thực hiện điều chỉnh vào kỳ kế toán hiện tại theo quy định tại Điều 54 dưới đây. Trường hợp cần thiết, số liệu kế toán của kỳ kế toán đã báo cáo chỉ có thể điều chỉnh khi được sự đồng ý của kế toán trưởng KBNN cấp trên. Trường hợp này, kế toán phải lập và gửi lại các báo cáo theo quy định đồng thời bộ phận nghiệp vụ KBNN thực hiện chuyển lại số liệu từ thời điểm thực hiện điều chỉnh theo quy trình của hệ thống.

Điều 54. Sửa chữa dữ liệu kế toán

1. Nguyên tắc sửa chữa dữ liệu kế toán

- Trường hợp báo cáo tài chính năm chưa được phê duyệt:

Trường hợp phát hiện sai sót hoặc được phép điều chỉnh dữ liệu, kế toán

thực hiện theo nguyên tắc nêu tại Điều 51 của Thông tư này.

- Trường hợp báo cáo tài chính đã được phê duyệt:

Sau khi báo cáo tài chính được phê duyệt, nếu có quyết định phải sửa chữa của cơ quan nhà nước có thẩm quyền thì việc sửa chữa được thực hiện vào năm hiện tại.

2. Tổng Giám đốc KBNN quy định cụ thể các trường hợp và phương pháp hạch toán sửa chữa sai sót cụ thể theo yêu cầu của cơ chế quản lý, quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền và phù hợp với đặc điểm quy trình hệ thống.

Điều 55. Bộ sổ kế toán và đơn vị hoạt động trong TABMIS

1. Bộ sổ kế toán

Cơ sở dữ liệu kế toán được thể hiện trong từng bộ sổ kế toán trong TABMIS, gồm có: Bộ sổ kế toán tỉnh, thành phố và bộ sổ kế toán hợp nhất.

- Bộ sổ kế toán tỉnh, thành phố: Bộ sổ kế toán của tỉnh, thành phố là nơi lưu giữ "Cơ sở dữ liệu kế toán" chung và duy nhất cho cả một địa bàn tỉnh, thành phố (KBNN tỉnh, thành phố). Bộ sổ kế toán của Sở giao dịch được coi là bộ sổ kế toán của tỉnh, thành phố.

- Bộ sổ kế toán hợp nhất: Bộ sổ kế toán hợp nhất là nơi lưu giữ "Cơ sở dữ liệu kế toán" chung và duy nhất cho toàn quốc, là bộ sổ đặt lại tại trung ương, là nơi xử lý và thực hiện tổng hợp và khử các dữ liệu trùng lắp từ các bộ sổ tỉnh, thành phố chuyển sang.

2. Đơn vị hoạt động

Sở giao dịch KBNN, các đơn vị KBNN quận, huyện, thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh, Phòng giao dịch và văn phòng KBNN các tỉnh, thành phố trong từng bộ sổ tỉnh được gọi là các đơn vị hoạt động trong từng bộ sổ tỉnh, thành phố. Sở giao dịch KBNN là đơn vị hoạt động duy nhất trong bộ sổ của Sở giao dịch.

3. Trường hợp có thay đổi trong tổ chức hành chính, tổ chức bộ máy của hệ thống KBNN, Bộ phận nghiệp vụ thuộc KBNN phối hợp với các đơn vị liên quan khác thực hiện các quy trình liên quan đến tái cấu trúc hệ thống theo quy trình nghiệp vụ.

Điều 56. Danh mục, mẫu biểu và phương pháp lập sổ kế toán

1. Danh mục sổ kế toán được quy định tại Phụ lục IV "Danh mục sổ kế toán".

2. Tổng Giám đốc KBNN quy định mẫu biểu và phương pháp ghi sổ kế toán phù hợp với quy trình nghiệp vụ và yêu cầu quản lý để thiết lập trong hệ thống; quy định cụ thể việc in sổ trên giấy và lưu giữ dữ liệu dưới hình thức sổ kế toán trên hệ thống thông tin kế toán phù hợp với thực tế của hệ thống thông tin kế toán.

3. Trong quá trình vận hành TABMIS, Tổng Giám đốc KBNN hướng dẫn phương pháp ghi sổ kế toán phù hợp với nội dung, bản chất của từng mẫu sổ kế toán và quy trình nghiệp vụ TABMIS; quy định các nội dung bổ sung, sửa đổi về

danh mục, mẫu biểu và phương pháp ghi sổ kế toán đáp ứng yêu cầu quản lý trong quá trình triển khai TABMIS.

Mục 4

BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ BÁO CÁO QUẢN TRỊ

Điều 57. Nhiệm vụ của báo cáo tài chính

1. Báo cáo tài chính quy định trong kế toán nhà nước áp dụng cho TABMIS là phương pháp kế toán dùng để tổng hợp, hệ thống hoá và thuyết minh các chỉ tiêu kinh tế tài chính nhà nước, phản ánh tình hình thu, chi, vay nợ của NSNN và hoạt động nghiệp vụ KBNN trong một kỳ kế toán hoặc một niên độ ngân sách. Báo cáo tài chính NSNN và hoạt động nghiệp vụ KBNN gồm 2 loại: Báo cáo tài chính định kỳ (ngày, tháng, năm) và Báo cáo quyết toán cuối năm.

2. Báo cáo tài chính có nhiệm vụ cung cấp những chỉ tiêu kinh tế, tài chính nhà nước cần thiết cho các cơ quan chức năng và chính quyền nhà nước các cấp. Cung cấp những số liệu cần thiết để kiểm tra tình hình thực hiện Ngân sách nhà nước, thực hiện chế độ kế toán, chấp hành các chế độ, chính sách của Nhà nước và các ngành kinh tế. Báo cáo tài chính còn cung cấp các số liệu chủ yếu làm cơ sở để phân tích, đánh giá tình hình và kết quả hoạt động của NSNN các cấp, của từng đơn vị KBNN và của toàn bộ hệ thống NSNN và KBNN giúp cho việc chỉ đạo, điều hành hoạt động NSNN và hoạt động KBNN có hiệu quả.

Điều 58. Yêu cầu đối với báo cáo tài chính

1. Báo cáo phải được lập theo đúng mẫu biểu quy định hoặc theo yêu cầu quản lý, điều hành, phản ánh đầy đủ các chỉ tiêu đã được quy định đối với từng loại báo cáo;

2. Phương pháp tổng hợp số liệu và lập các chỉ tiêu trong báo cáo phải được thực hiện thống nhất ở các đơn vị KBNN, đảm bảo phù hợp với công tác tổng hợp, phân tích, kiểm tra và đối chiếu số liệu;

3. Các chỉ tiêu trong báo cáo phải đảm bảo tính đồng nhất, liên hệ logic với nhau một cách có hệ thống, phục vụ cho việc nghiên cứu, phân tích, đánh giá tình hình thực hiện NSNN và hoạt động nghiệp vụ của hệ thống KBNN;

4. Số liệu báo cáo phải chính xác, trung thực, khách quan, được tổng hợp từ cơ sở dữ liệu kế toán sau khi đã được kiểm tra, đối chiếu và khoá sổ kế toán;

5. Mẫu biểu báo cáo tài chính cần đơn giản, rõ ràng và thiết thực, phù hợp với yêu cầu thông tin quản lý, điều hành NSNN và hoạt động KBNN;

6. Báo cáo phải được lập và nộp đúng thời hạn, đúng nơi nhận theo quy định của từng loại báo cáo;

7. Báo cáo được xây dựng trên nguyên tắc phù hợp theo thông lệ quốc tế, phục vụ việc lập báo cáo thống kê tài chính Chính phủ (GFS).

Điều 59. Trách nhiệm khai thác báo cáo tài chính

1. Quy định chung

Các đơn vị tham gia TABMIS tự thực hiện việc truy vấn thông tin, khai thác báo cáo theo phân quyền để nắm bắt thông tin trong việc điều hành và ra quyết định quản lý. Ngoài việc các cơ quan, đơn vị có thể truy vấn và khai thác báo cáo trên hệ thống, các cơ quan tài chính, các đơn vị KBNN phải chịu trách nhiệm in ra giấy và thực hiện đầy đủ thủ tục pháp lý đối với các loại báo cáo liên quan theo quy định. Cụ thể như sau:

- Báo cáo ngày và các báo cáo đột xuất: Cơ quan tài chính, KBNN và các đơn vị có liên quan theo phân quyền truy vấn và khai thác báo cáo trực tiếp trên hệ thống theo yêu cầu cung cấp thông tin báo cáo.

- Báo cáo tháng: Cơ quan tài chính, KBNN và các đơn vị có liên quan theo phân quyền truy vấn và khai thác báo cáo trực tiếp trên hệ thống. Các đơn vị KBNN tổng hợp báo cáo trên cơ sở dữ liệu kế toán, đồng thời in báo cáo trên giấy để phục vụ công tác lưu trữ số liệu theo yêu cầu và cung cấp cho các cơ quan, đơn vị theo quy định.

- Báo cáo năm và báo cáo quyết toán: Cơ quan tài chính, KBNN và các đơn vị có liên quan theo phân quyền truy vấn và khai thác báo cáo trực tiếp trên hệ thống. Cơ quan Tài chính và KBNN có trách nhiệm tổng hợp báo cáo trên cơ sở dữ liệu kế toán, đồng thời in báo cáo trên giấy để cung cấp cho các cơ quan, đơn vị và phục vụ công tác lưu trữ tài liệu kế toán theo quy định.

Riêng báo cáo thu chi ngân sách xã (phường), KBNN quận, huyện tổng hợp và in báo cáo trên giấy gửi cho Ủy ban nhân dân xã (phường) theo quy định.

2. Trách nhiệm của các đơn vị KBNN

Ngoài việc các đơn vị tham gia TABMIS trực tiếp truy vấn và khai thác báo cáo, theo yêu cầu quản lý, các đơn vị KBNN phải gửi các báo cáo tài chính có đầy đủ yếu tố pháp lý cho các cơ quan, đơn vị theo quy định.

Các loại báo cáo tài chính được in trên giấy trước khi in gửi KBNN cấp trên và các đơn vị có liên quan phải được đối chiếu, kiểm tra, kiểm soát đảm bảo tính chính xác, đầy đủ về số liệu, tính chất, nội dung kinh tế. Khi gửi báo cáo giấy, trên báo cáo giấy phải có đầy đủ các yếu tố pháp lý gồm: Dấu của đơn vị, chữ ký của người lập, Kế toán trưởng và Giám đốc KBNN.

Báo cáo dưới dạng thông điệp dữ liệu điện tử trên chương trình TABMIS phải được xử lý kỹ thuật tin học, đảm bảo xác định được trách nhiệm của người lập, nộp báo cáo và đảm bảo chỉ có người nhận theo quy định mới có thể xem, in báo cáo.

Trường hợp các đơn vị kế toán bị chia tách, sáp nhập, chấm dứt hoạt động phải lập báo cáo tài chính tại thời điểm quyết định chia tách, sáp nhập, chấm dứt hoạt động.

Giám đốc và Kế toán trưởng KBNN và các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm về sự chính xác, đầy đủ, kịp thời trong việc tổng hợp báo cáo và nộp báo cáo tài chính (báo cáo giấy), đồng thời đảm bảo bí mật về số liệu, tài liệu theo các quy định hiện hành về lưu trữ, công bố và cung cấp thông tin.

3. Tổng Giám đốc KBNN quy định phương án phân quyền khai thác báo cáo trong quá trình triển khai và thực hiện TABMIS.

Điều 60. Thời điểm chốt số liệu để nộp báo cáo tài chính

1. Thời điểm chốt số liệu báo cáo tài chính tháng, năm (12 tháng) là ngày 10 của tháng tiếp theo (lấy theo ngày kết sổ). Các đơn vị KBNN thực hiện lập, nộp báo cáo theo quy định tại phụ lục V "Danh mục và mẫu biểu báo cáo tài chính, báo cáo quản trị" kèm theo Thông tư này. Mọi trường hợp thay đổi số liệu báo cáo tài chính tháng, năm (12 tháng) phải được sự đồng ý của KBNN cấp trên.

2. Thời điểm chốt số liệu báo cáo quyết toán thu, chi NSNN hàng năm: được chia làm 2 giai đoạn:

2.1. Chốt số liệu hết thời gian chỉnh lý quyết toán: Số liệu được lấy đến hết ngày 15/3 năm sau (lấy theo ngày kết sổ). Báo cáo được lưu dưới dạng file và giấy tại đơn vị KBNN nơi lập báo cáo.

2.2. Chốt số liệu quyết toán lần cuối cùng: Số liệu được lấy hết ngày 30/11 năm sau (lấy theo ngày kết sổ). Báo cáo giấy được gửi về KBNN cấp trên và các đơn vị có liên quan theo quy định. Báo cáo được lưu dưới dạng file và giấy tại đơn vị KBNN nơi lập báo cáo. Trường hợp sau ngày 30/11 vẫn còn điều chỉnh số liệu quyết toán năm trước theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền thì phải có thuyết minh và gửi lại báo cáo.

Điều 61. Báo cáo nhanh (báo cáo ngày)

1. Báo cáo nhanh (báo cáo tài chính hàng ngày) trên TABMIS là thông tin được xử lý và cung cấp nhanh từ cơ sở dữ liệu kế toán của hệ thống về tình hình thu, chi, tồn quỹ NSNN và hoạt động nghiệp vụ của KBNN, phục vụ cho việc quản lý và điều hành NSNN và hoạt động nghiệp vụ của KBNN.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong báo cáo nhanh tại KBNN huyện là nghìn đồng, tại KBNN tỉnh là triệu đồng, tại KBNN là tỷ đồng; các chỉ tiêu ngoại tệ được quy đổi ra ngoại tệ và tính chẵn là nghìn đơn vị ngoại tệ.

3. Báo cáo nhanh (ngày) được chiết xuất và in cuối ngày hoặc đầu giờ làm việc ngày hôm sau, sau khi kết sổ các bút toán. Dữ liệu báo cáo được lập cho các đơn vị KBNN theo các cấp tương ứng theo quy trình được thiết lập trong hệ thống.

Điều 62. Báo cáo kế toán quản trị

1. Báo cáo kế toán quản trị trong hệ thống KBNN là loại báo cáo chi tiết phục vụ cho việc điều hành kịp thời NSNN các cấp và điều hành hoạt động nghiệp vụ của KBNN trên phạm vi từng đơn vị và toàn hệ thống. Báo cáo kế toán quản trị có thể được lập trên cơ sở dữ liệu kế toán của TABMIS.

2. Kỳ báo cáo kế toán quản trị được quy định trong chế độ này là: ngày, tháng, năm. Ngoài ra, Tổng Giám đốc KBNN có thể yêu cầu báo cáo kế toán quản trị theo các kỳ khác, thời điểm khác theo yêu cầu quản lý cụ thể.

3. Các KBNN phải thực hiện nghiêm túc chế độ báo cáo kế toán quản trị, đảm bảo báo cáo kịp thời, đầy đủ; đúng biểu mẫu và đúng đối tượng sử dụng báo cáo kế toán quản trị theo quy định.

Điều 63. Danh mục, mẫu biểu, phương pháp lập báo cáo tài chính và báo cáo kế toán quản trị

1. Báo cáo tài chính, báo cáo kế toán quản trị quy định trong Thông tư này áp dụng theo danh mục quy định tại Phụ lục V "Danh mục và mẫu biểu báo cáo tài chính và báo cáo quản trị" kèm theo Thông tư này.

2. Vụ trưởng Vụ NSNN trình Bộ trưởng Bộ Tài chính những nội dung bổ sung, sửa đổi về danh mục, mẫu biểu báo cáo tài chính, quy định nội dung và phương pháp lập báo cáo tài chính. Căn cứ vào quy định này, các biểu mẫu và công thức tính toán các chỉ tiêu sẽ được thiết lập trong hệ thống để có thể truy vấn và in ra các báo cáo tài chính tương ứng.

3. Tổng Giám đốc KBNN quy định nội dung bổ sung, sửa đổi về danh mục, mẫu biểu báo cáo kế toán quản trị trong quá trình vận hành TABMIS, KBNN quy định nội dung và phương pháp lập báo cáo kế toán quản trị. Căn cứ vào quy định này, các biểu mẫu và công thức tính toán các chỉ tiêu sẽ được thiết lập trong hệ thống để có thể truy vấn và in ra các báo cáo kế toán quản trị tương ứng.

Điều 64. Đối chiếu thống nhất số liệu

1. Đối chiếu với cơ quan Tài chính, Thuế, Hải quan

KBNN các cấp phối hợp với cơ quan Tài chính, Thuế, Hải quan đồng cấp trong việc kiểm tra, đối chiếu, điều chỉnh, khai thác và cung cấp thông tin kế toán liên quan đến thu, chi NSNN, vay nợ của NSNN và các quỹ tài chính khác theo đúng phương pháp kế toán quy định tại Thông tư này.

Mọi trường hợp chỉnh lý số liệu trên báo cáo tài chính phải được thực hiện từ khâu lập chứng từ kế toán đến ghi sổ kế toán và lập báo cáo tài chính tại KBNN, đảm bảo phản ánh trung thực tình hình NSNN các cấp và hoạt động nghiệp vụ KBNN.

Cơ quan Thuế, Hải quan có trách nhiệm phối hợp với KBNN để thuyết minh số liệu kế toán nghiệp vụ quản lý thu và số liệu thu ngân sách thuộc trách nhiệm quản lý.

2. Đối chiếu với đơn vị có giao dịch với KBNN

- Đối chiếu tài khoản tiền gửi:

Việc đối chiếu tiền gửi của đơn vị giao dịch được thực hiện hàng tháng (năm), bao gồm số dư đầu kỳ, số phát sinh trong kỳ và số dư cuối kỳ.

- Đối chiếu dự toán, tạm ứng và thanh toán tạm ứng:

Việc đối chiếu dự toán, tạm ứng và thanh toán tạm ứng: được thực hiện hàng quý (năm) theo mẫu biểu quy định tại Chế độ kế toán hành chính sự nghiệp hiện hành. Trong đó, nội dung đối chiếu dự toán như sau:

+ Các đơn vị KBNN thực hiện đối chiếu với đơn vị dự toán cấp 4 số dự toán được giao, số sử dụng, số còn lại. Đối với ngân sách tỉnh, huyện, trường hợp đối chiếu khớp đúng số sử dụng với đơn vị nhưng số còn lại chưa khớp đúng, sau khi đối chiếu với Kho bạc, đơn vị thực hiện đối chiếu với cơ quan tài chính địa phương số dự toán được giao.

+ Các đơn vị KBNN đối chiếu với đơn vị dự toán cấp trung gian thuộc NSTW, trong trường hợp KBNN phân bổ tiếp số dự toán của đơn vị dự toán trung gian được đồng bộ về bộ sổ tỉnh. Chỉ thực hiện phân bổ tiếp sau khi đối chiếu số liệu khớp đúng.

3. Đối chiếu với ngân hàng

Việc đối chiếu tài khoản tiền gửi tại ngân hàng được thực hiện hàng tháng (năm), bao gồm số dư đầu kỳ, số phát sinh trong kỳ và số dư cuối kỳ.

Mục 5

QUYẾT TOÁN HOẠT ĐỘNG NGHIỆP VỤ KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Điều 65. Nội dung công việc quyết toán hoạt động nghiệp vụ KBNN

Quyết toán hoạt động nghiệp vụ KBNN là việc tổng hợp, phân tích số liệu kế toán liên quan đến các mặt hoạt động nghiệp vụ KBNN sau một niên độ kế toán. Nội dung của quyết toán hoạt động nghiệp vụ KBNN gồm: Kiểm tra, đối chiếu, tổng hợp, phân tích số liệu kế toán, lập và nộp báo cáo quyết toán.

Trước khi khoá sổ kế toán ngày 31/12, các KBNN tiến hành kiểm tra, đối chiếu, xác nhận tất cả các số liệu kế toán đã hạch toán thuộc mọi nghiệp vụ phát sinh trong năm hiện hành với các đơn vị, cơ quan có liên quan, gồm có:

1. Số liệu thu, chi ngân sách trên địa bàn;

2. Số liệu phân chia các khoản thu Ngân sách nhà nước, việc hạch toán các khoản thu, chi ngân sách các cấp theo đúng mục lục Ngân sách nhà nước;

3. Tiền mặt, ngoại tệ,... còn tại KBNN;

4. Tiền gửi của KBNN tại ngân hàng;

5. Tiền gửi dự toán và tiền gửi khác với các đơn vị, cá nhân;

6. Tiền gửi tạm thu, tạm giữ;

7. Tạm ứng vốn KBNN, các khoản phải thu, phải trả;

8. Tạm ứng và thanh toán vốn đầu tư XDCB;

9. Các khoản vốn điều chuyển giữa các đơn vị KBNN;

10. Các khoản vốn và nguồn vốn khác...

Mọi công việc đối chiếu trên đây đều phải có xác nhận giữa KBNN với các cơ quan, cá nhân có liên quan bằng văn bản và có đủ chữ ký của người có thẩm quyền theo quy định.

Điều 66. Xử lý các lệnh thanh toán

1. Xử lý dứt điểm các Lệnh thanh toán Liên kho bạc đi và đến; đảm bảo số liệu Liên kho bạc đi và đến khớp đúng giữa các đơn vị KBNN liên quan và trong toàn hệ thống.

2. Trường hợp có sai sót, chênh lệch phải tìm hiểu rõ nguyên nhân và tiến hành điều chỉnh theo chế độ quy định, đồng thời phải xử lý hết những tài khoản bị sai và tài khoản liên kho bạc đến, chờ xử lý trong thanh toán còn tồn tại trong năm.

3. Tuyệt đối không thực hiện quyết toán khi các số liệu chưa khớp đúng.

Điều 67. Đối chiếu, thống nhất số liệu giữa các đơn vị liên quan

1. Đơn vị KBNN phối hợp với cơ quan Tài chính, cơ quan Thuế, Hải quan và các cơ quan khác có liên quan, xử lý các khoản tạm thu chờ nộp ngân sách, tạm giữ chờ xử lý, tiến hành ghi thu ngân sách kịp thời trong năm để đảm bảo số thu trong niên độ ngân sách từng năm phản ánh được chính xác. Trường hợp đặc biệt đến 31/12 không xử lý kịp, các đơn vị KBNN lập báo cáo các khoản tạm thu chờ nộp Ngân sách, tạm giữ chờ xử lý chi tiết theo từng đơn vị mở tài khoản tại KBNN, gửi cơ quan tài chính đồng cấp để đôn đốc xử lý.

2. Đơn vị KBNN thống nhất với cơ quan tài chính đồng cấp về thời điểm ngừng cấp phát lệnh chi tiền, đồng thời thông báo thời hạn ngừng phát hành séc cho các đơn vị dự toán; thời gian ngừng giao dịch với các đơn vị, đảm bảo cho đơn vị sử dụng NSNN có đủ thời gian chi tiêu đúng chế độ, kịp thời hạn khoá sổ lập báo cáo tài chính; đồng thời tổ chức kiểm tra, giám sát chặt chẽ các khoản chi tiêu của đơn vị dự toán trong những ngày cuối năm.

Điều 68. Xử lý số dư các tài khoản

Đối với các khoản tạm thu, tạm chi ngoài ngân sách, các khoản tạm ứng, đi vay, cho vay của các cấp ngân sách, các khoản tạm ứng cho các đơn vị dự toán, đơn vị KBNN cần phối hợp với cơ quan tài chính đồng cấp và các đơn vị dự toán làm thủ tục để xử lý theo quy định của các văn bản hướng dẫn công tác khoá sổ kế toán, lập báo cáo quyết toán của Bộ Tài chính.

Đối với các khoản tạm thu, tạm giữ khi có quyết định xử lý của cấp có thẩm quyền thì xử lý ngay theo quyết định cuối cùng đó, nếu chưa có quyết định xử lý thì chuyển số dư sang năm sau để tiếp tục theo dõi, xử lý.

Điều 69. Xử lý các giao dịch bằng ngoại tệ

Đối với các khoản thu, chi ngân sách bằng ngoại tệ, các đơn vị KBNN chuyển toàn bộ số ngoại tệ thuộc quỹ ngoại tệ tập trung, chênh lệch tỷ giá ngoại tệ về KBNN trước giờ khoá sổ quyết toán.

Điều 70. Về công tác phát hành công trái, tín phiếu, trái phiếu

1. Các đơn vị KBNN thực hiện việc đối chiếu, xác định chính xác doanh số phát hành tín phiếu, trái phiếu KBNN, doanh số chi trả công trái, doanh số thanh toán tín phiếu, trái phiếu (gốc, lãi), doanh số thanh toán (gốc, lãi) đã báo nợ về KBNN cấp trên (nếu có) của từng đợt phát hành trong năm hiện hành; nếu chênh lệch phải điều chỉnh kịp thời. Doanh số thanh toán công trái (loại phát hành từ

năm 1999 về trước) trong năm phải được báo Nợ hết về KBNN trước khi khoá sổ ngày 31/12.

2. Xác định doanh số thanh toán gốc, lãi đã thanh toán hộ các KBNN khác và chuyển hết qua đường thanh toán liên Kho bạc số đã thanh toán hộ về KBNN nơi phát hành trước giờ đóng cửa giao dịch liên Kho bạc theo quy định.

Điều 71. Về vốn đầu tư XDCB và vốn sự nghiệp có tính chất đầu tư, vốn cho vay theo mục tiêu chỉ định:

1. Đối với vốn đầu tư và vốn sự nghiệp có tính chất đầu tư thuộc nguồn vốn ngân sách Trung ương:

- Đôn đốc các đơn vị hoàn tạm ứng, thực hiện đối chiếu với đơn vị chủ đầu tư, Ban quản lý dự án chi tiết đến từng dự án.

- Đối chiếu giữa kế toán và thanh toán vốn đầu tư về số tạm ứng, số thanh toán chi tiết đến từng dự án theo Mục lục NSNN.

2. Đối với vốn cho vay theo mục tiêu chỉ định của Chính phủ:

- Các đơn vị KBNN kiểm tra, đối chiếu số nguồn vốn đã nhận, số vốn đã cho vay, số vốn đã thu hồi, số lãi đã thu được và việc phân phối sử dụng lãi theo quy định;

- Đánh giá tình hình cho vay, thu nợ, số nợ quá hạn, các trường hợp tổn thất (nếu có) lập báo cáo và kiến nghị với KBNN cấp trên, các cơ quan có liên quan để xem xét và có biện pháp xử lý thích hợp. Các khoản cho vay sai đã thu hồi còn theo dõi trên tài khoản tạm giữ cần phối hợp với các cơ quan liên quan xử lý dứt điểm và thu hồi cho Ngân sách nhà nước;

- Tiến hành kiểm tra lại số liệu hạch toán theo quy định. Bộ phận kế toán và tín dụng ở các đơn vị KBNN hoàn chỉnh hồ sơ cho vay của từng đối tượng vay vốn. Lập bảng kê số dư nợ trong hạn và quá hạn, đối chiếu giữa kế toán và tín dụng đảm bảo khớp đúng, nếu có chênh lệch phải tìm ra nguyên nhân và xử lý trước khi khoá sổ quyết toán.

Điều 72. Điều kiện khoá sổ quyết toán niên độ

Trước khi khoá sổ quyết toán niên độ phải đảm bảo mọi nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong năm hiện hành phải được phản ánh đầy đủ và chính xác vào các sổ kế toán. Mọi nội dung được nêu ở các điều trên phải được xử lý hết trong ngày 31/12 mới tiến hành khoá sổ.

Số dư trên các tài khoản tiền gửi dự toán và các tài khoản tiền gửi khác thuộc nguồn vốn ngân sách của các đơn vị sử dụng ngân sách còn lại đến hết ngày 31/12 được xử lý theo quy định hiện hành của Bộ Tài chính.

Sau khi khoá sổ kế toán ngày vào 31/12, các đơn vị KBNN tổng hợp số liệu lập báo cáo tài chính gửi KBNN cấp trên và các cơ quan liên quan theo danh mục, mẫu biểu và thời hạn quy định.

Điều 73. Thời gian chỉnh lý quyết toán ngân sách

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

1. Thời gian chỉnh lý quyết toán ngân sách các cấp quy định thống nhất hết ngày 31 tháng 01 năm sau.

2. Trong thời gian chỉnh lý quyết toán ngân sách, các KBNN tiến hành xử lý hết những tồn tại của năm cũ, những khoản điều chỉnh, thanh toán tạm ứng, cho vay thuộc các cấp Ngân sách theo quy định. Đồng thời tiến hành hạch toán tiếp những khoản thu, chi NSNN đã phát sinh từ ngày 31/12 trở về trước theo chế độ quy định tại Thông tư số 108/2008/TT-BTC ngày 18/11/2008, những chứng từ còn đi trên đường, các khoản thu, chi theo lệnh của cơ quan Tài chính.

Điều 74. Điều kiện thực hiện quyết toán vốn

Việc quyết toán vốn chỉ được tiến hành khi đã đối chiếu khớp đúng các tài khoản liên quan đến quyết toán vốn, đảm bảo:

1. Tại mỗi đơn vị KBNN: Các tài khoản thanh toán LKB đến chờ xử lý không còn số dư;

2. Trong phạm vi tỉnh: Tổng số LKB đi nội tỉnh bằng số LKB đến nội tỉnh; tổng số vốn điều đi bằng tổng số vốn nhận về giữa KBNN tỉnh và các KBNN huyện phải khớp đúng; tổng số thanh toán bù trừ đi trong hệ thống bằng tổng số thanh toán bù trừ đến trong hệ thống và chi tiết theo từng bên Có, bên Nợ;

3. Trên địa bàn toàn quốc: Tổng số LKB đi ngoại tỉnh bằng tổng số LKB đến ngoại tỉnh; tổng số vốn điều đi bằng tổng số vốn nhận về giữa KBNN và các KBNN tỉnh, thành phố.

Điều 75. Trách nhiệm lập và nộp báo cáo quyết toán hoạt động nghiệp vụ KBNN

Các đơn vị KBNN tham gia TABMIS chịu trách nhiệm lập và nộp báo cáo hoạt động nghiệp vụ KBNN theo nội dung và thời hạn quy định tại Thông tư này.

Mục 6

TỔ CHỨC BỘ MÁY KẾ TOÁN VÀ TỔ CHỨC CÔNG TÁC KẾ TOÁN NHÀ NƯỚC

Điều 76. Trách nhiệm của các thành viên tham gia TABMIS

Các thành viên tham gia TABMIS thực hiện theo quy định của Bộ trưởng Bộ Tài chính về trách nhiệm, quyền hạn đối với các đơn vị thành viên sử dụng, khai thác và vận hành TABMIS.

Điều 77. Bộ máy kế toán

Tổ chức bộ máy kế toán nhà nước áp dụng cho TABMIS bao gồm bộ máy kế toán trong hệ thống KBNN được đặt tại các đơn vị KBNN và bộ phận nghiệp vụ làm công việc kế toán đặt tại các cơ quan tài chính, đơn vị dự toán cấp 1, 2 và các đơn vị khác có tham gia vào hệ thống TABMIS. Các đơn vị phải tổ chức bộ máy kế toán, bộ phận kế toán phù hợp với chức năng, nhiệm vụ và cơ cấu tổ chức theo quy định của Chính phủ, Bộ Tài chính và hướng dẫn của Tổng Giám đốc KBNN.

Hoạt động của bộ máy kế toán nhà nước áp dụng cho TABMIS tại KBNN được tổ chức theo nguyên tắc tập trung, thống nhất dưới sự chỉ đạo của Tổng Giám đốc KBNN. Mỗi đơn vị KBNN là một đơn vị kế toán độc lập, chịu trách nhiệm thực hiện kế toán Ngân sách và nghiệp vụ Kho bạc tại đơn vị mình; đơn vị kế toán KBNN cấp dưới chịu sự chỉ đạo, kiểm tra về nghiệp vụ của đơn vị kế toán KBNN cấp trên.

Ngoài các đơn vị kế toán trong hệ thống KBNN, các cơ quan tài chính, đơn vị dự toán cấp 1, 2 và các đơn vị khác có liên quan phải tổ chức bộ phận nghiệp vụ thực hiện nhập lệnh chi tiền hoặc phân bổ ngân sách được phân quyền theo chức năng nhiệm vụ của đơn vị mình trên TABMIS, hoặc trên hệ thống phần mềm có giao diện với TABMIS. Trong phạm vi tham gia của mình, các đơn vị kế toán phải chấp hành nghiêm chỉnh các quy định của pháp luật về kế toán và các văn bản hướng dẫn kế toán nhà nước áp dụng cho TABMIS của Bộ Tài chính.

Điều 78. Bộ máy kế toán trung tâm và bộ phận kế toán phụ thuộc

1. Bộ máy kế toán trung tâm là bộ phận, phòng kế toán thuộc KBNN các cấp.

2. Đơn vị KBNN có thể tổ chức bộ phận kế toán phụ thuộc bao gồm các điểm giao dịch (thường xuyên, không thường xuyên) trong trụ sở hoặc ngoài trụ sở KBNN.

3. Công tác kế toán tại bộ phận kế toán phụ thuộc phải thực hiện đầy đủ các quy định về tổ chức công tác kế toán áp dụng cho đơn vị kế toán phụ thuộc. Cuối ngày làm việc, bộ phận kế toán phụ thuộc phải đối chiếu và kiểm tra số liệu đã phát sinh trong ngày, chuyển toàn bộ chứng từ và tài liệu kế toán về bộ phận kế toán trung tâm để tổ chức hạch toán.

Điều 79. Nội dung công tác kế toán

1. Công tác kế toán tại các đơn vị thuộc hệ thống KBNN

a) Nội dung công tác kế toán nhà nước áp dụng cho TABMIS ở một đơn vị KBNN bao gồm các phần hành nghiệp vụ: Kế toán dự toán chi NSNN; Kế toán cam kết chi NSNN; Kế toán thu NSNN; Kế toán chi NSNN; Kế toán vay nợ, viện trợ; Kế toán thanh toán; Kế toán các nghiệp vụ trên sổ Cái; Kế toán ngoài bảng; Kế toán các phần hành nghiệp vụ khác theo chức năng, nhiệm vụ của KBNN.

b) Các công việc kế toán của mỗi phần hành kế toán tại cơ quan KBNN bao gồm:

- Lập, tiếp nhận, kiểm soát, xử lý các chứng từ kế toán; ghi sổ kế toán; tổng hợp số liệu kế toán hàng ngày, tháng, quý, năm;

- Kiểm tra số liệu kế toán, lập và gửi các loại điện báo, báo cáo hoạt động nghiệp vụ, báo cáo nhanh và báo cáo tài chính định kỳ;

- Tổng hợp số liệu kế toán tại bộ sổ hợp nhất theo quy trình của hệ thống.

- Phân tích, lưu giữ số liệu kế toán, lưu trữ hồ sơ, tài liệu kế toán.

c) Tổng Giám đốc KBNN quy định quy trình nghiệp vụ Kế toán nhà nước, áp dụng cho một số phần hành kế toán quan trọng trong hệ thống KBNN.

2. Công việc kế toán tại cơ quan tài chính

a) Nội dung công việc kế toán nhà nước áp dụng cho TABMIS tại một cơ quan tài chính bao gồm:

- Nhập, phê duyệt dự toán được cấp có thẩm quyền quyết định và hệ thống theo quy định của Thông tư số 108/2008/TT-BTC ngày 18/11/2008 về việc hướng dẫn xử lý ngân sách cuối năm và lập báo cáo quyết toán NSNN hàng năm.

- Kiểm soát chi và cập nhật chứng từ chi ngân sách bằng lệnh chi tiền ;

- Khai thác cơ sở dữ liệu theo quy định của cấp có thẩm quyền.

b) Bộ Tài chính quy định quy chế phân công trách nhiệm nhập dự toán và lệnh chi tiền thuộc ngân sách trung ương, áp dụng cho các đơn vị thuộc Bộ Tài chính và các đơn vị khác theo quy trình TABMIS. Giám đốc Sở Tài chính, căn cứ hướng dẫn mẫu của Bộ Tài chính, Bộ Nội vụ quy định quy chế phân công trách nhiệm nhập dự toán và lệnh chi tiền thuộc ngân sách tỉnh, huyện, xã.

Điều 80. Kế toán trưởng nghiệp vụ KBNN

1. Người đứng đầu bộ máy kế toán nhà nước áp dụng cho TABMIS tại đơn vị KBNN các cấp phải đáp ứng đủ các tiêu chuẩn, điều kiện của Kế toán trưởng theo quy định tại Điều 53 Luật Kế toán và các quy định của Chính phủ, Bộ Tài chính, được xem xét bổ nhiệm Kế toán trưởng theo quy định của pháp luật về kế toán. Kế toán trưởng đơn vị KBNN các cấp có trách nhiệm và quyền hạn theo quy định tại Điều 52, Điều 54 của Luật Kế toán, theo các quy định của Bộ trưởng Bộ Tài chính và của Tổng Giám đốc KBNN.

2. Kế toán trưởng có trách nhiệm giúp Giám đốc đơn vị KBNN giám sát tài chính tại đơn vị; chịu trách nhiệm trước Giám đốc đơn vị KBNN và Kế toán trưởng đơn vị KBNN cấp trên về các công việc thuộc phạm vi trách nhiệm và quyền hạn được giao; Kế toán trưởng đơn vị cấp dưới chịu sự chỉ đạo và kiểm tra về mặt chuyên môn, nghiệp vụ của Kế toán trưởng đơn vị cấp trên.

3. Việc bổ nhiệm, bãi nhiệm, miễn nhiệm, khen thưởng, kỷ luật, thuyên chuyển Kế toán trưởng các đơn vị KBNN thực hiện theo các quy định của pháp luật và của Bộ trưởng Bộ Tài chính về tổ chức bộ máy và phân cấp quản lý cán bộ KBNN, trên cơ sở đề nghị của Giám đốc Kho bạc đơn vị Nhà nước trực tiếp quản lý và Kế toán trưởng đơn vị KBNN cấp trên.

4. Trường hợp chưa có người đủ tiêu chuẩn và điều kiện bố trí làm Kế toán trưởng theo quy định, các đơn vị KBNN được phép bố trí người làm Phụ trách kế toán trong thời gian tối đa là 1 năm tài chính. Sau 1 năm, người làm Phụ trách kế toán đó vẫn chưa đủ tiêu chuẩn và điều kiện làm Kế toán trưởng thì phải tìm người khác đủ điều kiện, tiêu chuẩn để bố trí làm Kế toán trưởng.

5. Tại các đơn vị KBNN có tổ chức kế toán (Vụ, Phòng), được bổ nhiệm các Phó Vụ trưởng (hoặc Phó Trưởng phòng) giúp việc Kế toán trưởng (Vụ trưởng, Trưởng phòng) thực hiện các nhiệm vụ được giao.

6. Đối với các KBNN cấp huyện chưa có phòng kế toán, có thể giao nhiệm vụ cho 1 cán bộ đủ điều kiện, tiêu chuẩn giúp việc cho Kế toán trưởng, thay mặt Kế toán trưởng giải quyết các công việc khi được ủy quyền theo quy định và chịu trách nhiệm về các công việc trong thời gian được ủy quyền. Giám đốc KBNN cấp huyện quyết định việc giao nhiệm vụ cho cán bộ giúp việc Kế toán trưởng tại đơn vị mình.

Điều 81. Bố trí cán bộ kế toán trong hệ thống KBNN

1. Việc bố trí cán bộ kế toán phải căn cứ vào yêu cầu công việc, trình độ, năng lực, phẩm chất cán bộ, tình hình thực tế của đơn vị và tuân theo nguyên tắc phân công, bố trí cán bộ kế toán quy định ở Điều 82 dưới đây.

2. Giám đốc các đơn vị KBNN phải bố trí cán bộ kế toán phù hợp với tình hình thực tế tại đơn vị, có đủ chức danh theo quy định, đảm bảo quyền độc lập về chuyên môn nghiệp vụ của cán bộ kế toán.

3. Ở mỗi đơn vị KBNN, bộ máy kế toán nhà nước áp dụng cho TABMIS được tổ chức thành các bộ phận chủ yếu sau:

- Bộ phận giao dịch gồm các nhân viên kế toán trực tiếp thực hiện các nghiệp vụ kế toán thu, chi ngân sách, tiền gửi, ... với các đơn vị, cá nhân có quan hệ giao dịch với KBNN.

- Bộ phận thanh toán gồm các nhân viên kế toán xử lý các giao dịch thanh toán, tín dụng của các đơn vị, cá nhân có quan hệ giao dịch với KBNN.

- Bộ phận tổng hợp gồm các nhân viên kế toán tiến hành các nghiệp vụ tổng hợp số liệu, lập báo cáo tài chính, thống kê, xây dựng và hướng dẫn thực hiện chế độ kế toán, thực hiện kiểm tra kế toán.

Điều 82. Nguyên tắc phân công, bố trí cán bộ kế toán

Các đơn vị KBNN phải chấp hành nghiêm chỉnh nguyên tắc phân công, bố trí cán bộ kế toán theo quy định của Luật kế toán và các quy định của Thông tư này:

1. Mỗi nhân viên kế toán giao dịch được giao giữ tài khoản của một số đơn vị, cá nhân, có trách nhiệm bảo quản bản đăng ký mẫu chữ ký và mẫu dấu của khách hàng; các kế toán viên phải đăng ký mẫu chữ ký với Kế toán trưởng;

2. Tổng Giám đốc KBNN quy định các nguyên tắc phân công, bố trí cán bộ kế toán, trong đó quy định kế toán trưởng (hoặc người được ủy quyền) không được trực tiếp thực hiện các công việc kế toán cụ thể, giao dịch với khách hàng, công tác tài vụ nội bộ;

3. Giám đốc KBNN căn cứ vào chỉ tiêu biên chế được giao, điều kiện thực tế tại đơn vị và quy định của KBNN để bố trí cán bộ kế toán cho phù hợp, có sự kiểm soát lẫn nhau, đảm bảo an toàn tiền và tài sản.

4. Việc phân công, bố trí cán bộ kế toán trong các quy trình giao dịch một cửa thực hiện theo quy định riêng của Bộ Tài chính và KBNN.

Điều 83. Phối hợp thực hiện

Tất cả các bộ phận và cá nhân trong mỗi đơn vị KBNN có liên quan tới công tác kế toán phải nghiêm chỉnh chấp hành các nguyên tắc, chế độ, quy trình kế toán theo quy định; có trách nhiệm cung cấp đầy đủ, kịp thời, chính xác, trung thực các chứng từ, tài liệu cần thiết cho bộ phận kế toán để thực hiện các quy trình nghiệp vụ kế toán.

Điều 84. Bàn giao công tác kế toán

Trường hợp kế toán vắng mặt có người khác thay thế hoặc khi có sự điều chuyển cán bộ kế toán sang bộ phận nghiệp vụ khác trong đơn vị KBNN hoặc đơn vị khác, phải tổ chức bàn giao và lập biên bản bàn giao giữa người giao và người nhận có sự giám sát của Kế toán trưởng theo các nội dung:

- Các tài liệu kế toán (chứng từ, sổ, báo cáo, hồ sơ kế toán);

- Những công việc đã làm, đang làm, chưa giải quyết;

- Số dư các tài khoản, bản đăng ký mẫu dấu, chữ ký của các đơn vị giao dịch;

- Con dấu dùng trong công tác kế toán (nếu có);

- Những việc cần phải tiếp tục làm (ghi rõ nội dung, thời hạn hoàn thành công việc).

Điều 85. Thay đổi Kế toán trưởng nghiệp vụ tại các đơn vị KBNN

Khi thay đổi Kế toán trưởng, Giám đốc đơn vị KBNN phải tổ chức bàn giao công việc giữa Kế toán trưởng cũ và Kế toán trưởng mới có sự chứng kiến của Kế toán trưởng KBNN cấp trên hoặc được KBNN cấp trên ủy quyền cho Giám đốc đơn vị KBNN chứng kiến bằng văn bản. Đồng thời phải làm thủ tục hủy bỏ chữ ký Kế toán trưởng cũ và đăng ký chữ ký Kế toán trưởng mới, kịp thời thông báo cho các đơn vị có quan hệ công tác, giao dịch KBNN.

Trường hợp Kế toán trưởng tạm thời vắng mặt ở đơn vị phải ủy quyền bằng văn bản cho người có đủ điều kiện, tiêu chuẩn theo quy định thay thế và phải được Giám đốc KBNN duyệt.

Chương III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 86. Hiệu lực thi hành

Thông tư này có hiệu lực từ ngày 1/3/2013, áp dụng cho ngân sách từ năm 2013 trở đi, thay thế Thông tư số 212/2009/TT-BTC ngày 6/11/2009 về việc hướng dẫn thực hiện kế toán nhà nước áp dụng cho Hệ thống thông tin quản lý Ngân sách và nghiệp vụ Kho bạc (TABMIS), Quyết định số 120/2008/QĐ-BTC ngày 22/12/2008 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc ban hành Chế độ kế toán ngân sách nhà nước và hoạt động nghiệp vụ Kho bạc Nhà nước và Thông tư số 130/2009/TT-BTC ngày 24/6/2009 về việc quy định Hệ thống báo cáo tài chính và báo cáo kế toán quản trị áp dụng trong Chế độ kế toán NSNN và hoạt động nghiệp vụ KBNN ban hành theo Quyết định số 120/2008/QĐ-BTC ngày 22/12/2008 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

www.LuatVietnam.vn

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

Tổng Giám đốc KBNN ban hành công văn hướng dẫn, trình Bộ trưởng Bộ Tài chính công văn hướng dẫn đối với việc xử lý cuối kỳ đối với số liệu thuộc ngân sách các năm trước năm 2013, phù hợp với quy định của Thông tư này và các văn bản có liên quan.

Điều 87. Tính hiệu lực của văn bản trích dẫn

Các nội dung được trích dẫn theo các văn bản quy định trong Thông tư này nếu các văn bản này được bổ sung, sửa đổi hoặc thay thế thì được thực hiện theo quy định của các văn bản bổ sung, sửa đổi hoặc thay thế.

Điều 88. Tổ chức thực hiện

Tổng Giám đốc KBNN, Vụ trưởng Vụ Ngân sách nhà nước, Vụ trưởng Vụ Chế độ kế toán và Kiểm toán, Cục trưởng Cục tin học và thống kê tài chính, Chánh văn phòng Bộ Tài chính, Thủ trưởng các đơn vị thuộc và trực thuộc Bộ Tài chính, các đơn vị tham gia TABMIS, các đơn vị khác có giao dịch với KBNN trong phạm vi chức năng, quyền hạn của mình có trách nhiệm tổ chức triển khai, hướng dẫn thực hiện và kiểm tra việc thi hành Thông tư này./.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Phạm Sỹ Danh

Nơi nhận:
- Văn phòng Tổng Bí thư
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ.
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW.
- Văn phòng TW và các Ban của Đảng.
- Văn phòng Quốc hội.
- Văn phòng Chủ tịch nước.
- Văn phòng Chính phủ.
- Website Chính phủ;
- Toà án nhân dân tối cao.
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao.
- Kiểm toán nhà nước;
- Cục Kiểm tra văn bản - Bộ Tư pháp;
- Các đơn vị thuộc và trực thuộc Bộ Tài chính;
- Sở Tài chính, Cục thuế, Cục Hải quan, KBNN các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Văn phòng Ban chỉ đạo phòng chống tham nhũng;
- Công báo;
- Website Bộ Tài chính;
- Lưu: VT, KBNN.

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

www.LuatVietnam.vn

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

Phụ lục I

HỆ THỐNG CHỨNG TỪ KẾ TOÁN

(kèm theo Thông tư số 08/2013/TT-BTC ngày 10/01/2013 của Bộ Tài chính)

I. DANH MỤC CHỨNG TỪ

STT	Mẫu số	Tên chứng từ	Khổ giấy
1- Chứng từ thu ngân sách nhà nước			A4
1	C1-01/NS	Lệnh thu Ngân sách Nhà nước	A4
2	C1-02/NS	Giấy nộp tiền vào Ngân sách Nhà nước	A4
3	C1-03/NS	Giấy nộp tiền vào Ngân sách Nhà nước bằng ngoại tệ	A4
4	C1-04/NS	Lệnh hoàn trả khoản thu Ngân sách Nhà nước	A4
5	C1-05/NS	Lệnh hoàn trả kiêm bù trừ thu Ngân sách Nhà nước	A4
6	C1-06/NS	Bảng kê giấy nộp tiền vào NSNN	A4
7	C1-07/NS	Giấy đề nghị điều chỉnh thu NSNN	A4
8	C1-08/NS	Lệnh ghi thu Ngân sách	A4
2- Chứng từ chi ngân sách nhà nước			
9	C2-01a/NS	Lệnh chi tiền	A5
10	C2-01b/NS	Lệnh chi tiền phục hồi	A4
11	C2-02/NS	Giấy rút dự toán Ngân sách	A4
12	C2-03/NS	Giấy đề nghị thanh toán tạm ứng, ứng trước	A4
13	C2-04/NS	Giấy đề nghị thu hồi ứng trước	A4
14	C2-05/NS	Giấy nộp trả kinh phí	A4
15	C2-06/NS	Giấy rút dự toán Ngân sách bằng ngoại tệ	A4
16	C2-07NS	Giấy đề nghị chi ngoại tệ	A5
17	C2-08/NS	Giấy đề nghị thanh toán tạm ứng, ứng trước bằng ngoại tệ	A4
18	C2-09/NS	Giấy đề nghị thu hồi ứng trước bằng ngoại tệ	A4
19	C2-10/NS	Phiếu điều chỉnh số liệu Ngân sách	A4
20	C2-11/NS	Giấy rút dự toán bổ sung từ Ngân sách cấp trên	A4
21	C2-12/NS	Giấy đề nghị cam kết chi NSNN	A4
22	C2-13/NS	Phiếu điều chỉnh số liệu cam kết chi	A4
23	C2-14a/NS	Lệnh chi trả nợ trong nước bằng đồng Việt Nam	A4
24	C2-14b/NS	Lệnh chi trả nợ trong nước bằng đồng Việt Nam (do Vụ Huy động vốn KBNN lập)	A4
25	C2-15/NS	Lệnh chi trả nợ trong nước bằng ngoại tệ	A4
26	C2-16/NS	Lệnh chi trả nợ nước ngoài bằng ngoại tệ	A4

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

STT	Mẫu số	Tên chứng từ	Khổ giấy
27	C2-17a/NS	Lệnh ghi thu, ghi chi Ngân sách	A4
28	C2-17b/NS	Lệnh ghi thu, ghi chi Ngân sách	A4
29	C2-18/NS	Đề nghị thanh toán tạm ứng vốn vay, viện trợ đã ghi thu, ghi chi	A4
3- Chứng từ thanh toán vốn đầu tư			
30	C3-01/NS	Giấy rút vốn đầu tư	A4
31	C3-02/NS	Giấy đề nghị thanh toán tạm ứng, ứng trước vốn đầu tư	A4
32	C3-03/NS	Giấy đề nghị thu hồi ứng trước vốn đầu tư	A4
33	C3-04/NS	Giấy nộp trả vốn đầu tư	A4
34	C3-05/NS	Giấy đề nghị điều chỉnh các khoản chi NSNN	A4
4- Chứng từ thanh toán			
35	C4-01/KB	Ủy nhiệm thu	A4
36	C4-02/KB	Ủy nhiệm chi chuyển khoản, chuyển tiền điện tử	A4
37	C4-03/KB	Ủy nhiệm chi (dùng trong thanh toán chuyển tiếp)	A4
38	C4-04/KB	Lệnh chuyển Có	A4
39	C4-05/KB	Lệnh chuyển Có (kiêm chứng từ phục hồi)	A4
40	C4-06/KB	Lệnh chuyển Nợ	A4
41	C4-07/KB	Lệnh chuyển Nợ (kiêm chứng từ phục hồi)	A4
42	C4-08/KB	Giấy nộp tiền vào tài khoản	A5
43	C4-09/KB	Giấy rút tiền mặt từ tài khoản tiền gửi	A5
44	C4-10/KB	Bảng kê nộp séc thanh toán qua ngân hàng	A4
45	C4-11/KB	Giấy chuyển tiền chuyển khoản, chuyển tiền điện tử	A4
5- Chứng từ về tín dụng nhà nước			
46	C5-01/KB	Biên lai thu nợ	A5
47	C5-02/KB	Bảng kê biên lai thu nợ (kiêm giấy nộp tiền vào tài khoản)	A5
6- Các chứng từ khác			
48	C6-01/NS	Phiếu nhập dự toán ngân sách	A4
49	C6-02/NS	Phiếu nhập dự toán cấp 0	A3
50	C6-03/NS	Phiếu phân bổ dự toán	A3
51	C6-04/KB	Phiếu điều chỉnh dự toán	A4
52	C6-05/KB	Phiếu thu	A5
53	C6-06/KB	Phiếu chi	A5
54	C6-07/KB	Phiếu chuyển tiêu	A5
56	C6-08/KB	Phiếu chuyển khoản	A5

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

STT	Mẫu số	Tên chứng từ	Khổ giấy
57	C6-09/KB	Phiếu điều chỉnh sai lầm	A4
58	C6-10/KB	Bảng điều chỉnh tỷ giá các tài khoản ngoại tệ	A4
59	C6-11/KB	Phiếu nhập kho	A4
60	C6-12/KB	Phiếu xuất kho	A4
61	C6-13/KB	Giấy đề nghị tạm cấp dự toán ngân sách	A4
62	C6-14/KB	Bảng kê thanh toán lãi tiền gửi tại Kho bạc Nhà nước	A4
63	C6-15/KB	Bảng kê thu phí chuyển tiền qua Kho bạc Nhà nước	A4
64	C6-16/KB	Bảng kê tính phí tạm ứng tồn ngân	A4
65	C6-17/KB	Bảng kê YCTT, thanh toán hủy, đảo	A4
66	C7-01/KB	Bảng kê phát hành trái phiếu, công trái (bằng tiền mặt)	A4
67	C7-02/KB	Bảng kê phát hành trái phiếu, công trái (bằng chuyển khoản)	A4
68	C7-03/KB	Bảng kê trái phiếu chuyển sổ	A4
69	C7-04/KB	Bảng kê thanh toán tại chỗ (bằng tiền mặt) (Mẫu a)	A4
70	C7-05/KB	Bảng kê thanh toán tại chỗ (bằng tiền mặt) (Mẫu b)	A4
71	C7-06/KB	Bảng kê thanh toán tại chỗ (bằng chuyển khoản) (Mẫu a)	A4
72	C7-07/KB	Bảng kê thanh toán tại chỗ (bằng chuyển khoản) (Mẫu b)	A4
73	C7-08/KB	Bảng kê thanh toán công trái (bằng tiền mặt)	A4
74	C7-09/KB	Bảng kê thanh toán công trái (bằng chuyển khoản)	A4
75	C7-10/KB	Bảng kê thanh toán công trái tháng... năm...	A4
76	C7-11/KB	Bảng kê thanh toán hộ trái phiếu, công trái	A4
77	C7-12/KB	Bảng kê trái phiếu, công trái được thanh toán hộ	A4
78	C7-13/KB	Bảng kê tổng số thanh toán (Mẫu a)	A4
79	C7-14/KB	Bảng kê tổng số thanh toán (Mẫu b)	A4
80	C7-15/KB	Bảng kê trái phiếu, công trái quá hạn thanh toán	A4
81	C7-16/NS	Giấy đề nghị ghi nhận nợ nước ngoài	A4
7- Các chứng từ quy định ở văn bản khác			
82	C1-10/NS	Biên lai thu	A5
83	01/BKNT	Bảng kê nộp thuế	A4

II.MẪU BIỂU CHỨNG TỪ

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

Không ghi vào khu vực này

CƠ QUAN THU
.....

Mẫu số C1- 01/NS
(TT số 08/2013/TT-BTC ngày 10/01/2013 của Bộ Tài Chính)
Số:.....

LỆNH THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Căn cứ vào quy định của pháp luật hiện hành về chế độ thu ngân sách nhà nước,

Cơ quan ra lệnh thu: ..... Mã số: .....

Yêu cầu NH (KBNN):..... Tỉnh, TP: .....

Trích TK số:..... của:.....

Mã số thuế: ..... Địa chỉ: .....

.....

Nộp vào KBNN: ..... Tỉnh, TP: .....

Để ghi thu NSNN vào TK ..... hoặc nộp vào TK tạm thu số: .....

Của cơ quan thu: ..... Mã số: .....

STT	Nội dung các khoản nộp NS	Mã NDKT	Mã ĐVQHNS	Mã chương	Số tiền
				Tổng cộng	

Tổng số tiền ghi bằng chữ:.....

.....

PHẦN KBNN GHI:

Mã ĐBHC: ..... Nợ TK: .....

Mã nguồn NSNN: ..... Có TK: .....

NGÂN HÀNG A

Ngày..... tháng..... năm.....

Kế toán **Kế toán trưởng**

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN THU

Ngày.....tháng.....năm.....

(ký tên, đóng dấu)

NGÂN HÀNG B

Ngày ... tháng ... năm .....

Kế toán **Kế toán trưởng**

KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Ngày.....tháng.....năm.....

Kế toán **Kế toán trưởng**

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

Không ghi vào khu vực này

Mẫu số C1- 02/NS
(TT số 08/2013/TT-BTC ngày 10/01/2013 của Bộ Tài Chính)
Mã hiệu: .....
Số: .....

GIẤY NỘP TIỀN VÀO NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Tiền mặt ☐ chuyển khoản ☐
(Đánh dấu X vào ô tương ứng)

Người nộp thuế: ..... Mã số thuế: .....
Địa chỉ: .....
..... Huyện: .....Tỉnh, TP: .....
Người nộp thay: .....Mã số thuế:.....
Địa chỉ: . .....
Huyện: .....Tỉnh, TP: .....
Đề nghị NH (KBNN): ..... trích TK số: .....
(hoặc) nộp tiền mặt để chuyển cho KBNN: .....Tỉnh, TP:.....
Để ghi thu NSNN vào TK.....hoặc nộp vào TK tạm thu số:..... hoặc nộp vào TK phải trả theo kiến nghị của CQ có thẩm quyền: TK 3521 (Kiểm toán NN) ☐ TK 3523 (Thanh tra CP) ☐
TK 3522 (Thanh tra TC) ☐ TK 3529 (CQ có thẩm quyền khác) ☐
Cơ quan quản lý thu: .....Mã số: .....
Tờ khai HQ, QĐ số: ..... ngày: ..... Loại hình XNK: .....
(hoặc) Bảng kê Biên lai số: ..... ngày .....

STT	Nội dung các khoản nộp NS	Mã NDKT	Mã chương	Số tiền
			Tổng cộng	

Tổng số tiền ghi bằng chữ:.....
.....

PHẦN KBNN GHI
Mã ĐVQHNS.....
Mã ĐBHC: .....
Mã nguồn NSNN:.....
Nợ TK:.....
Có TK: .....

ĐỐI TƯỢNG NỘP TIỀN	NGÂN HÀNG A
Ngày... tháng... năm...	Ngày.....tháng.....năm.....
Người nộp tiền **Kế toán trưởng** **Thủ trưởng**	**Kế toán** **Kế toán trưởng**
NGÂN HÀNG B	**KHO BẠC NHÀ NƯỚC**
Ngày.....tháng.....năm.....	Ngày.....tháng.....năm.....
Kế toán **Kế toán trưởng**	**Thủ quỹ** **Kế toán** **Kế toán trưởng**

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

Mẫu số C1- 03/NS
(TT số 08/2013/TT-BTC ngày 10/01/2013 của Bộ Tài Chính)

Không ghi vào khu vực này

Số: .....

GIẤY NỘP TIỀN VÀO NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC BẰNG NGOẠI TỆ

Tiền mặt ☐ chuyển khoản ☐

(Đánh dấu X vào ô tương ứng)

Người nộp thuế: ..... Mã số thuế: .....

Địa chỉ: .....

Huyện: ..... Tỉnh, TP: .....

Người nộp thay: ..... Mã số thuế: .....

Địa chỉ: .....

Huyện : ..... Tỉnh, TP: .....

Đề nghị NH ..... trích TK số: .....

(hoặc) nộp ngoại tệ tiền mặt để chuyển cho KBNN : ..... tỉnh, TP: .....

Để ghi thu NSNN hoặc nộp vào TK tạm thu số: .....

Cơ quan quản lý thu : ..... Mã số: .....

Tờ khai HQ, QĐ số: ..... ngày: ..... Loại hình XNK: .....

(hoặc) Bảng kê Biên lai số: ..... ngày .....

STT	Nội dung các khoản nộp NS	Mã NDKT	Mã ĐVQHNS	Mã chương	Số nguyên tệ	Số tiền VNĐ
					Tổng cộng	

Tổng số tiền nguyên tệ ghi bằng chữ: .....

.....

PHẦN KBNN GHI

Mã ĐVQHNS: ..... Nợ TK: .....

Mã ĐBHC: ..... Có TK:.....

Mã nguồn NSNN:..... Tỷ giá hạch toán: .....

ĐỐI TƯỢNG NỘP TIỀN

Ngày... tháng... năm...

Người nộp tiền **Kế toán trưởng** **Thủ trưởng**

NGÂN HÀNG A

Ngày.....tháng.....năm.....

Kế toán **Kế toán trưởng**

NGÂN HÀNG B

Ngày.....tháng.....năm.....

Kế toán **Kế toán trưởng**

KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Ngày.....tháng.....năm.....

Thủ quỹ **Kế toán** **Kế toán trưởng**

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

Không ghi vào khu vực này

CƠ QUAN CẤP TRÊN...
CƠ QUAN QUYẾT ĐỊNH HOÀN TRẢ...

Mẫu số C1- 04/NS
(TT số 08/2013/TT-BTC ngày 10/01/2013 của Bộ Tài Chính)
Số: .....

LỆNH HOÀN TRẢ KHOẢN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Căn cứ quy định của pháp luật về thu NSNN, hồ sơ đề nghị hoàn thuế của người nộp thuế, sau khi xem xét các điều kiện quy định;

Cơ quan thu: ..... Mã số: .....

Quyết định hoàn trả cho: ..... Mã số thuế: .....

Địa chỉ: ..... Huyện .....Tỉnh .....

Hình thức hoàn trả bằng: Tiền mặt ☐ Chuyển khoản ☐

Yêu cầu KBNN (nơi trực tiếp hoàn trả): ..... Tỉnh, TP .....

Chuyển tiền vào tài khoản số: ..... Tại NH (KBNN) (B):.....

(hoặc) trả tiền mặt cho: ..... Số CMND/HC ..... cấp ngày:..... nơi cấp:.....

Lý do hoàn trả: .....

Niên độ ngân sách của khoản thu được hoàn trả: ..... Nội dung khoản hoàn trả:

STT	Nội dung khoản nộp NSNN	Mã NDKT	Mã ĐVQHNS	Mã ĐBHC	Mã chương	KBNN nơi thu NSNN	Số tiền đã nộp	Số tiền được quyết định hoàn
						Tổng cộng		

Tổng số tiền hoàn trả ghi bằng chữ: .....

.....

Ngày.....tháng.....năm.....

NGƯỜI LẬP
(Ký, ghi họ tên)

THỦ TRƯỞNG
(Ký tên, đóng dấu)

PHẦN KBNN HẠCH TOÁN HOÀN TRẢ

1. Hạch toán phần hoàn trả: Niên độ hạch toán hoàn trả..... - Giảm thu NSNN ☐ - Chi NSNN ☐ NDKT.....chương.....ngành:.....	Mã nguồn NSNN	Định khoản	Số tiền
		Nợ TK	
		...	
		Có TK	
2. Hạch toán báo Nợ KB hoàn trả (nếu có) KBNN ..... Mã KBNN:..... ...		Nợ TK	
		Có TK	
		...	

NGƯỜI NHẬN TIỀN
(Ký, ghi họ tên)

KBNN HOÀN TRẢ (A)
Ngày.....tháng .....năm .....
Thủ quỹ **Kế toán** **Kế toán trưởng** **Giám đốc**

NGÂN HÀNG (KBNN) B
Ngày.....tháng .....năm .....
Kế toán **Kế toán trưởng**

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

Không ghi vào khu vực này

CƠ QUAN CẤP TRÊN...
CQ QUYẾT ĐỊNH HOÀN TRẢ ...

Mẫu số C1- 05/NS
(TT số 08/2013/TT-BTC ngày 10/01/2013 của Bộ Tài Chính)
Số:.....

LỆNH HOÀN TRẢ KIÊM BÙ TRỪ THU NSNN

Căn cứ quy định của pháp luật hiện hành về thu NSNN, hồ sơ đề nghị hoàn thuế, nghĩa vụ nộp NSNN của người được hoàn thuế;

Cơ quan thu:..... Mã số:.....

Yêu cầu KBNN: ..... Tỉnh, TP: .....

1) Hoàn trả cho: ..... Mã số thuế:.....

Địa chỉ: ..... Huyện: .....Tỉnh, TP: .....

Chi tiết khoản thuế được hoàn:

STT	Nội dung khoản nộp NSNN	Mã NDKT	Mã ĐVQHNS	Mã ĐBHC	Mã chương	KBNN nơi thu NSNN	Số tiền đã nộp	Số tiền được quyết định hoàn
						Tổng cộng		

Tổng số tiền được hoàn trả ghi bằng chữ: .....

.....

Niên độ ngân sách của khoản thu được hoàn trả: .....

Lý do hoàn trả:.....

2. Khấu trừ khoản hoàn trả để thu NSNN:

Tờ khai HQ, QĐ số: ..... ngày: ..... Loại hình XNK: .....

Để ghi thu NSNN ..... hoặc nộp vào tài khoản tạm thu số: .....

Chi tiết nội dung khoản thu:

STT	Nội dung khoản thu NSNN	Mã NDKT	Mã ĐVQHNS	Mã chương	KBNN nơi thu NSNN	Số tiền thu NSNN
					Tổng cộng	

Tổng số tiền nộp Ngân sách ghi bằng chữ: .....

.....

3. Hoàn trả số tiền còn lại sau khi đã bù trừ khoản phải nộp NSNN: Bằng số:.....

Bằng chữ: .....

.....

KBNN trả vào tài khoản số: ..... Tại NH (KBNN) (B): .....

(hoặc) trả cho người nhận tiền: ..... Số CMND/HC: ..... Cấp ngày ..... Nơi cấp .....

CƠ QUAN THU
Ngày.....tháng.....năm.....
Người lập **Thủ trưởng**

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

PHẦN KBNN HẠCH TOÁN	Mã nguồn NSNN	Định khoản	Số tiền
1. Hạch toán phần hoàn trả - Niên độ hạch toán hoàn trả: - Giảm thu NSNN ☐ - Chi NSNN ☐ Mã NDKT: .....Mã chương..... Mã ĐBHC..... Mã Ngành.....		Nợ TK	
		.....	
		.....	
		.....	
		.....	
		.....	
		...	
		Có TK	
2. Hạch toán phần nộp ngân sách: - Tại KBNN hoàn trả : - Tại KBNN B: .....Mã KBNN:..... -		Nợ TK	
		Có TK	
		.....	
		.....	
		.....	
		...	
3. Hạch toán báo Nợ KB hoàn trả (nếu có): - Tại KBNN:.....Mã KBNN:..... - Tại KBNN:.....Mã KBNN:..... ...		Nợ TK	
		Có TK	
		.....	
		.....	
		...	
4. Hạch toán báo Có KB nơi ghi thu (nếu có): - Tại KBNN:.....Mã KBNN:..... - Tại KBNN:.....Mã KBNN:..... ...		Nợ TK	
		Có TK	
5. Hạch toán phần còn lại trả cho đối tượng thụ hưởng (số còn lại được hoàn trả sau khi bù trừ): - Tại KBNN:.....Mã KBNN:..... - Tại KBNN:.....Mã KBNN:..... ...		Nợ TK	
		Có TK	

KBNN HOÀN TRẢ (A)
Ngày.....tháng .....năm .....
Thủ quỹ **Kế toán** **Kế toán trưởng** **Giám đốc**

NGÂN HÀNG (KBNN) (B)
Ngày.....tháng .....năm .....
Kế toán **Kế toán trưởng**

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

Không ghi vào khu vực này

KBNN.....
ĐIỂM GIAO DỊCH SỐ.....

Mẫu số C1- 06/NS
(TT số 08/2013/TT-BTC ngày 10/01/2013 của Bộ Tài Chính)
Số :.....

BẢNG KÊ GIẤY NỘP TIỀN VÀO NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

(Dùng cho điểm giao dịch của KBNN)

Ngày: ...../...../.....
Mã ĐBHC: .....

Nợ TK: .....
Có TK:.....

STT	Giấy nộp tiền			Mã NDKT	Mã ĐVQHNS	Mã chương	Số tiền
	Số chứng từ	Ngày	Tên người nộp				
						Tổng cộng	

Tổng số tiền ghi bằng chữ:.....
.....

Ngày..... tháng ..... năm .....

ĐIỂM GIAO DỊCH

Thủ quỹ **Kế toán**

KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Thủ quỹ **Kế toán** **Kế toán trưởng**

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

CƠ QUAN/CÁ NHÂN ĐỀ NGHỊ.....

Mẫu số C1-07/NS
(TT số 08/2013/TT-BTC ngày 10/01/2013
của Bộ Tài Chính)
Số: .....

GIẤY ĐỀ NGHỊ ĐIỀU CHỈNH THU NSNN

Kính gửi: - Cơ quan thu .....
- Kho bạc Nhà nước: ..... Tỉnh, TP: .....

I- THÔNG TIN ĐỀ NGHỊ ĐIỀU CHỈNH:

Người đề nghị điều chỉnh: ..... Mã số thuế/HC/CMND,CQ thu .....

Địa chỉ: ..... Xã ..... Huyện ..... Tỉnh, TP .....

Hình thức nộp tiền: nộp tiền mặt tại KBNN ☐ nộp tiền mặt tại ngân hàng ☐ nộp bằng chuyển khoản tại KBNN ☐ nộp bằng chuyển khoản tại NH ☐

Do việc lập thông tin thu NSNN chưa chính xác, nay đề nghị cơ quan thu .....(hoặc) KBNN ..... điều chỉnh lại như sau:

Cơ quan quản lý thu : ..... Mã số: .....

GNT số, ngày	Mã số ĐT nộp thuế	Nội dung nộp NSNN	Thông tin đã kê khai					Đề nghị điều chỉnh lại				
			Mã TKKT	Mã NDKT	Mã ĐVQHNS	Mã chương	Số tiền	Mã TKKT	Mã NDKT	Mã ĐVQHNS	Mã chương	Số tiền
Tổng cộng								Tổng cộng				
Các thông tin khác đề nghị điều chỉnh:												
- ...												

Ngày ..... tháng ..... năm ....

Người lập

Thủ trưởng cơ quan/ người đề nghị

II- XÁC NHẬN ĐIỀU CHỈNH CỦA CƠ QUAN THU

GNT số, ngày	Mã số ĐT nộp thuế	Nội dung nộp NSNN	Thông tin đã kê khai					Đề nghị điều chỉnh lại				
			Mã TKKT	Mã NDKT	Mã ĐVQHNS	Mã chương	Số tiền	Mã TKKT	Mã NDKT	Mã ĐVQHNS	Mã chương	Số tiền
						Tổng cộng					Tổng cộng	
Các thông tin khác đề nghị điều chỉnh:												
- ...												

Đề nghị KBNN ..... Tỉnh, TP: ..... căn cứ nội dung điều chỉnh trên đây để hạch toán điều chỉnh theo quy định.

Ngày..... tháng ..... năm ...

CƠ QUAN THU ...

Người đối chiếu **Thủ trưởng**

III- XÁC NHẬN ĐIỀU CHỈNH CỦA KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Kho bạc Nhà nước ..... đã điều chỉnh thông tin theo yêu cầu của cơ quan thu.....đúng chi tiết nêu trên.

Hạch toán điều chỉnh số liệu ngày.....tháng.....năm .....

KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Kế toán **Kế toán trưởng**

www.LuatVietnam.vn

Không ghi vào khu vực này

CƠ QUAN TÀI CHÍNH

Mẫu số C1-08/NS
(TT số 08/2013/TT-BTC ngày 10/01/2013 của Bộ Tài Chính)

LỆNH GHI THU NGÂN SÁCH

Số: .....

Ngân sách: ..... Niên độ: .....

Căn cứ vào quy định của pháp luật hiện hành về chế độ thu ngân sách nhà nước,

Yêu cầu Kho bạc nhà nước .....

Ghi thu vào NSNN: .....

Của ..... Mã số thuế: .....

Địa chỉ: .....

Theo QĐ (Tờ khai hải quan) số: ..... ngày: .....

STT	Mã NDKT	Mã ĐVQHNS	Mã chương	Số tiền nộp ngân sách
			Tổng cộng	

Tổng số tiền ghi bằng chữ : .....

.....

PHẦN KBNN GHI

Mã ĐBHC: ..... Nợ TK: .....

Mã nguồn NSNN: ..... Có TK: .....

Cơ quan Tài chính

Ngày ..... tháng..... năm .....

Kế toán trưởng **Thủ trưởng**

Kho bạc Nhà nước

Ngày ..... tháng ..... năm.....

Kế toán **Kế toán trưởng** **Giám đốc**

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

Cơ quan Tài chính
.....

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập -Tự do - Hạnh phúc

Mẫu số C2-01a/NS
(TT số 08/2013/TT-BTC ngày 10/01/2013 của Bộ Tài Chính)
Số:.....

LỆNH CHI TIỀN

Thực chi ☐ Tạm ứng ☐ | Chuyển khoản ☐ Tiền mặt ☐

PHẦN GHI ĐỊNH KHOẢN
Nợ TK: .....
Có TK: .....
Mã ĐBHC: .....

Căn cứ Thông tri duyệt y dự toán số .....ngày.....
Yêu cầu Kho bạc Nhà nước.....
Chi Ngân sách.....Tài khoản: .....
Mã cấp NS .....Mã TCNS.....Tên CTMT, DA: .....
.....Mã CTMT, DA: .....

Nội dung chi	Mã NDKT	Mã chương	Mã ngành KT	Mã nguồn NSNN	Số tiền
				Tổng cộng	

Tổng số tiền ghi bằng chữ: .....

Đơn vị nhận tiền/Người nhận tiền: ....
Số CMND:..... Cấp ngày: .....Nơi cấp: .....
Mã ĐVQHNS: ..... Tài khoản: .....
Tại KBNN(NH):.....

CƠ QUAN TÀI CHÍNH (UBND xã)		NGƯỜI NHẬN TIỀN	KHO BẠC NHÀ NƯỚC		
Ngày.....tháng.....năm		*(Ký, ghi rõ họ tên)*	Ngày.....tháng.....năm		
Kế toán trưởng	**Thủ trưởng**		**Thủ quỹ**	**Kế toán**	**Kế toán trưởng**	**Giám đốc**

Cơ quan Tài chính
.....

Mẫu số C2-01a/NS
(TT số 08/2013/TT-BTC ngày 10/01/2013 của Bộ Tài Chính)
Số:.....

GIẤY BÁO NỢ

Thực chi ☐ Tạm ứng ☐ | Chuyển khoản ☐ Tiền mặt ☐
(Đánh dấu X vào ô tương ứng)

Căn cứ Thông tri duyệt y dự toán số.....ngày.....
Yêu cầu Kho bạc Nhà nước.....
Chi Ngân sách.....Tài khoản: .....
Mã cấp NS ..... Mã TCNS .....Tên CTMT, DA: .....
.....Mã CTMT, DA: .....

Nội dung chi	Mã NDKT	Mã chương	Mã ngành KT	Mã nguồn NSNN	Số tiền
				Tổng cộng	

Tổng số tiền ghi bằng chữ: .....
Đơn vị nhận tiền/Người nhận tiền:.....
Số CMND: ..... Cấp ngày: .....Nơi cấp: .....
Mã ĐVQHNS: ..... Tài khoản: .....
Tại KBNN(NH):.....

Ngày.....tháng.....năm .....

Kế toán trưởng KBNN | **Giám đốc KBNN**

LuatVietnam
www.LuatVietnam.vn

Cơ quan Tài chính
.....

Mẫu số C2-01a/NS
(TT số 08/2013/TT-BTC ngày 10/01/2013 của Bộ Tài Chính)

UỶ NHIỆM CHI

Thực chi ☐ Tạm ứng ☐ | Chuyển khoản ☐ Tiền mặt ☐

(Đánh dấu X vào ô tương ứng)

Số: .....

Căn cứ Thông tri duyệt y dự toán số.....ngày.....

Yêu cầu Kho bạc Nhà nước.....

Chi Ngân sách.....Tài khoản: .....

Mã cấp NS: .....Mã TCNS..... Tên CTMT, DA:.....

.....Mã CTMT, DA: .....

Nội dung chi	Mã NDKT	Mã chương	Mã ngành KT	Mã nguồn NSNN	Số tiền
				Tổng cộng	

Tổng số tiền ghi bằng chữ: .....

Đơn vị nhận tiền/Người nhận tiền: .....

Số CMND: ..... Cấp ngày: .....Nơi cấp: .....

Mã ĐVQHNS: ..... Tài khoản: .....

Tại KBNN(NH): .....

KHO BẠC NHÀ NƯỚC A

Ngày.....tháng.....năm .....

Kế toán **Kế toán trưởng** **Giám đốc**

KHO BẠC NHÀ NƯỚC (NH) B

Ngày.....tháng.....năm .....

Kế toán **Kế toán trưởng** **Giám đốc**

Cơ quan Tài chính
.....

Mẫu số C2-01a/NS
(TT số 08/2013/TT-BTC ngày 10/01/2013 của Bộ Tài Chính)

GIẤY BÁO CÓ

Thực chi ☐ Tạm ứng ☐ | Chuyển khoản ☐ Tiền mặt ☐

(Đánh dấu X vào ô tương ứng)

Số: .....

Căn cứ Thông tri duyệt y dự toán số.....ngày.....

Yêu cầu Kho bạc Nhà nước.....

Chi Ngân sách.....Tài khoản: .....

Mã cấp NS: ..... Mã TCNS .....Tên CTMT, DA: .....

.....Mã CTMT, DA: .....

Nội dung chi	Mã NDKT	Mã chương	Mã ngành KT	Mã nguồn NSNN	Số tiền
				Tổng cộng	

Tổng số tiền ghi bằng chữ: .....

Đơn vị nhận tiền/Người nhận tiền: .....

Số CMND: ..... Cấp ngày: .....Nơi cấp: .....

Mã ĐVQHNS: ..... Tài khoản: .....

Tại KBNN(NH): .....

Ngày.....tháng.....năm .....

Kế toán trưởng KBNN (NH) **Giám đốc KBNN (NH)**

www.LuatVietnam.vn

Cơ quan Tài chính
.....

Mẫu số C2-01b/NS
(TT số 08/2013/TT-BTC ngày 10/01/2013 của Bộ Tài Chính)
Số: .....

LỆNH CHI TIỀN (phục hồi)

Số ..... lập ngày .....

Chuyển khoản ☐ Tiền mặt ☐
(Đánh dấu X vào ô tương ứng)

Số lệnh chi tiền ngày lệnh chi tiền

Cơ quan Tài chính .....
Yêu cầu Kho bạc Nhà nước .....
Chi Ngân sách..... Niên độ .....
Tài khoản: ..... Mã cấp NS .....
Mã ĐVQHNS: ..... Tên đơn vị .....
Tên CTMT, DA: .....
Mã CTMT, DA: .....

PHẦN CƠ QUAN TC GHI
Phân hệ:.....
Nợ TK:.....
Có TK:.....
PHẦN KBNN GHI
Nợ TK:.....
Có TK:.....
Mã ĐBHC:.....

Nội dung chi	Mã NDKT	Mã chương	Mã ngành KT	Mã nguồn NSNN	Số tiền
				Tổng cộng	

Tổng số tiền ghi bằng chữ: .....

Đơn vị nhận tiền/Người nhận tiền: .....
Số CMND: ..... Cấp ngày: ..... Nơi cấp: .....
Mã ĐVQHNS: ..... Tài khoản: ..... Mã cấp NS: .....
Tại KBNN(NH): .....

CƠ QUAN TÀI CHÍNH
Ngày nhập LCT vào hệ thống...../..../.....

Kế toán trưởng	**Thủ trưởng**
Họ tên	*Họ tên*

Bản in phục hồi tại KBNN.....ngày ..... tháng ..... năm .....

NGƯỜI NHẬN TIỀN	**KHO BẠC NHÀ NƯỚC**				**KHO BẠC NHÀ NƯỚC (NGÂN HÀNG) B**		
(Ký, ghi rõ họ tên)	Thanh toán Ngày.....tháng.....năm				Ngày.....tháng.....năm		
	Thủ quỹ	**Kế toán**	**Kế toán trưởng**	**Giám đốc**	**Kế toán**	**Kế toán trưởng**	**Giám đốc**

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

Không ghi vào khu vực này

Mẫu số: C2-02/NS
(TT số 08/TT-BTC ngày 10/01/2013 của Bộ Tài chính)
Số: .....

GIẤY RÚT DỰ TOÁN NGÂN SÁCH

Thực chi ☐ Tạm ứng ☐ | Chuyển khoản ☐ Tiền mặt ☐

(Đánh dấu X vào ô tương ứng)

Đơn vị rút dự toán: .....
Mã ĐVQHNS: .....
Tài khoản: ..... Tại KBNN: .....
Mã cấp NS: ..... Tên CTMT, DA: .....
..... Mã CTMT, DA: .....
Năm NS: ..... Số CKC, HĐTH: .....

PHẦN KBNN GHI
Nợ TK: .....
Có TK: .....
Mã ĐBHC: .....

Nội dung thanh toán	Mã NDKT	Mã chương	Mã ngành KT	Mã nguồn NSNN	Số tiền
				Tổng cộng	

Tổng số tiền ghi bằng chữ: .....
.....

Đơn vị nhận tiền: .....
Địa chỉ: .....
Mã ĐVQHNS: .....
Tên CTMT, DA: ..... Mã CTMT, DA: .....
Tài khoản: ..... Tại KBNN(NH): .....
Hoặc người nhận tiền: ..... số CMND: .....Cấp ngày: ..... Nơi cấp: .....

Bộ phận kiểm soát của KBNN
Ngày .... tháng .... năm ....
Kiểm soát **Phụ trách**

Đơn vị sử dụng ngân sách
Ngày .... tháng .... năm ....
Kế toán trưởng **Thủ trưởng đơn vị**

Người nhận tiền *(Ký, ghi rõ họ tên)*	KBNN A ghi sổ và thanh toán ngày ..../..../.... **Thủ quỹ** **Kế toán** **Kế toán trưởng** **Giám đốc**	KBNN B, NH B ghi sổ ngày ..../..../.... **Kế toán** **Kế toán trưởng** **Giám đốc**

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

Mẫu số C2-03/NS
(TT số 08/2013/TT-BTC ngày 10/01/2013 của Bộ Tài Chính)

Không ghi vào khu vực này

GIẤY ĐỀ NGHỊ THANH TOÁN TẠM ỨNG, ỨNG TRƯỚC Số: .....

Tạm ứng ☐ Ứng trước chưa đủ ĐKTT ☐

Đơn vị: .....Mã ĐVQHNS .....

Tài khoản: .....Tại KBNN: .....

Mã cấp NS: ..... Tên CTMT, DA: .....

.....Mã CTMT, DA: ..... Năm NS: .....

Căn cứ số dư tạm ứng/ứng trước đến ngày..... /..... /.....Đề nghị Kho bạc Nhà nước .....

Thanh toán số tiền đã (tạm ứng/ ứng trước chưa đủ ĐKTT) .....thành (thực chi/ ứng trước đủ ĐKTT).....theo chi tiết sau:

Nội dung	Mã NDKT	Mã chương	Mã ngành KT	Mã nguồn NSNN	Số dư tạm ứng/ ứng trước	Số đề nghị thanh toán	Số KBNN duyệt thanh toán
Tổng cộng							

Tổng số đề nghị thanh toán đã tạm ứng, ứng trước ghi bằng chữ:.....

.....

Ngày..... tháng..... năm.....

Kế toán trưởng **Thủ trưởng đơn vị**

PHẦN KHO BẠC NHÀ NƯỚC GHI

Đồng ý thanh toán số tiền đã (tạm ứng/ứng trước chưa đủ ĐKTT) :.....

..... thành (thực chi/ ứng trước đủ ĐKTT) .....

Số tiền ghi bằng chữ: .....

.....

Nợ TK.....

Có TK.....

Mã ĐBHC: .....

Bộ phận kiểm soát của Kho bạc

Ngày..... tháng.....năm.....

Kiểm soát **Phụ trách**

Ngày..... tháng.....năm.....

Kế toán **Kế toán trưởng** **Giám đốc KBNN**

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

Không ghi vào khu vực này

GIẤY ĐỀ NGHỊ THU HỒI ỨNG TRƯỚC

(TT số 08/2013/TT-BTC ngày 10/1/2013 của Bộ Tài chính)

Ứng trước chưa đủ ĐKTT ☐ **Ứng trước đủ ĐKTT ☐**

Số:.....

Căn cứ số dư ứng trước đến ngày..... /..... /..... và Quyết định giao dự toán số: ..... ngày .....

của.....

Kho bạc Nhà nước ..... chuyển (ứng trước chưa đủ ĐKTT/ứng trước đủ ĐKTT) .....

thành (tạm ứng/ thực chi) ..... theo chi tiết sau:

Tên đơn vị :.....Mã ĐVQHNS .....

Tài khoản:.....Tại KBNN: .....

Mã cấp NS:..... Tên CTMT, DA:.....

..... Mã CTMT, DA: ..... Năm NS: .....

Nội dung	Mã NDKT	Mã chương	Mã ngành KT	Mã nguồn NSNN	Số dư ứng trước	Số chuyển sang tạm ứng/thực chi
				Tổng cộng		

Tổng số tiền ghi bằng chữ: .....

.....

Ngày..... tháng..... năm.....

Kế toán trưởng **Thủ trưởng đơn vị**

PHẦN KHO BẠC NHÀ NƯỚC GHI

Thu hồi số đã ứng trước (ứng trước chưa đủ ĐKTT/ứng trước đủ ĐKTT)..... Nợ TK.....

thành (tạm ứng/thực chi) ..... Có TK .....

Số tiền ghi bằng chữ: ..... Mã ĐBHC: .....

.....

Bộ phận kiểm soát của Kho bạc

Ngày..... tháng.....năm.....

Kiểm soát **Phụ trách** **Kế toán** **Kế toán trưởng** **Giám đốc KBNN**

Ngày..... tháng.....năm.....

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

Mẫu số C2-05/NS
(TT số 08/2013/TT-BTC ngày 10/01/2013 của Bộ Tài chính)

Không ghi vào khu vực này

GIẤY NỘP TRẢ KINH PHÍ

Chuyển khoản ☐ Tiền mặt ☐
(Đánh dấu X vào ô tương ứng)

Số: .....

PHẦN KBNN GHI
Phân hệ:.....
Mã ĐBHC: .....
1.Nợ TK: .....
Có TK: .....
2. Nợ TK: .....
Có TK: .....

Đơn vị nộp/ người nộp: ..... Mã ĐVQHNS: .....
Tài khoản số: ..... Tại KBNN: .....
Mã cấp NS: ..... Tên CTMT,DA: .....
..... Mã CTMT,DA: .....
Số CKC, HĐK..... Số CKC, HĐTH.....
Nộp trả kinh phí: .....
Tài khoản nộp trả: ..... hoặc: TK 3521 (Kiểm toán NN) ☐ TK 3522 (Thanh tra TC) ☐
TK 3523 (Thanh tra CP) ☐ TK 3529 (CQ có thẩm quyền khác) ☐
Theo Quyết định số: ..... ngày .....
Theo các chi tiết sau:

Nội dung	Mã NDKT	Mã chương	Mã ngành KT	Mã nguồn NSNN	Số tiền
				Tổng cộng	

Tổng số tiền ghi bằng chữ: .....
.....
Nộp trả kinh phí khi đã quyết toán ngân sách: Thu NSNN theo Mã NDKT: .....Mã CQT:.....Mã chương.....
Tổng số tiền ghi bằng chữ.....

Đơn vị nộp tiền
Ngày .... tháng .... năm .....
Kế toán trưởng **Thủ trưởng**

Người nộp tiền	KBNN A	KBNN B
Ngày...../...../.....	Ngày.....tháng.....năm.....	Ngày.....tháng.....năm.....
(Ký, ghi họ tên)	**Thủ quỹ** **Kế toán** **Kế toán trưởng** **Giám đốc**	**Kế toán** **Kế toán trưởng** **Giám đốc**

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

Không ghi vào khu vực này

Mẫu số C2-06/NS
(TT số 08/2013/TT-BTC ngày 10/01/2013 của Bộ Tài Chính)

GIẤY RÚT DỰ TOÁN NGÂN SÁCH BẰNG NGOẠI TỆ

Số:.....

Thực chi ☐ Tạm ứng ☐ | Chuyển khoản ☐ Tiền mặt ☐

(Đánh dấu X vào ô tương ứng)

Đơn vị rút dự toán: .....

Mã ĐVQHNS: ..... Tài khoản: .....

Tại KBNN: .....

Mã cấp NS: ..... Số CKC, HĐTH ..... Tên CTMT,DA: .....

..... Mã CTMT, DA: .....

Người lĩnh tiền: .....

CMND số: ..... Cấp ngày: ..... Nơi cấp: .....

Nội dung chi: .....

PHẦN KBNN GHI
Mã ĐBHC: .....
1.Nợ TK: .....
Có TK: .....
2.Nợ TK: .....
Có TK: .....
Tỷ giá hạch toán: .....

Chi tiết	Mã NDKT	Mã chương	Mã ngành KT	Mã nguồn NSNN	Ký hiệu ngoại tệ	Số tiền bằng ngoại tệ	Số tiền quy ra VND
Tiền mặt:							
Phí ngân hàng:							
Tiền chuyển khoản							
Số tài khoản:							
Tên tài khoản:							
Tại ngân hàng:							
						Tổng cộng	

Số tiền nguyên tệ ghi bằng chữ: .....

Số tiền Việt Nam ghi bằng chữ: .....

Phần Kho bạc Nhà nước duyệt chi:

Kính gửi: Ngân hàng .....

Kho bạc nhà nước đề nghị Ngân hàng .....

Trích tài khoản số ..... của KBNN .....

Số tiền nguyên tệ ghi bằng số: .....

Ghi bằng chữ: .....

Chi tiết	Ký hiệu ngoại tệ	Số tiền nguyên tệ	Số tiền quy ra VND
Tiền mặt:			
Phí ngân hàng:			
Tiền chuyển khoản			
Số tài khoản:			
Tên tài khoản:			
Tại ngân hàng:			
Tổng cộng			

Nội dung chi: .....

.....

ĐƠN VỊ TRẢ TIỀN

Ngày.....tháng.....năm.....

Kế toán trưởng **Thủ trưởng đơn vị**

KHO BẠC NHÀ NƯỚC ghi sổ ngày...../...../.....

Kế toán **Kế toán trưởng** **Chủ tài khoản**

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

Không ghi vào khu vực này

KBNN .....

Mẫu số C2-07/NS
(TT số 08/2013/TT-BTC ngày 10/01/2013 của Bộ Tài Chính)

GIẤY ĐỀ NGHỊ CHI NGOẠI TỆ

Số:.....

Kính gửi: Ngân hàng .....

Đề nghị Ngân hàng .....
Trích tài khoản số .....của KBNN.....
Tổng số tiền ghi bằng số:..... Ký hiệu ngoại tệ: .....
Tổng số tiền ghi bằng chữ: .....
.....
Theo chi tiết dưới đây:
1. Chuyển khoản vào tài khoản số..... của .....
....
Tại Ngân hàng: .....Số tiền: .....
2. Tiền mặt:..... 3. Phí tiền mặt:.....
Nội dung chi: .....

PHẦN KBNN GHI
Phân hệ:.....
Mã ĐBHC:.....
1.Nợ TK: .....
Có TK .....
2.Nợ TK: .....
Có TK .....

Ngày ..... tháng ..... năm .....

Kế toán	Kế toán trưởng	Chủ tài khoản

www.LuatVietnam.vn
LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

Mẫu số C2-08/NS
(TT số 08/2013/TT-BTC ngày 10/01/2013 của Bộ Tài Chính)

Không ghi vào khu vực này

GIẤY ĐỀ NGHỊ THANH TOÁN TẠM ỨNG, ỨNG TRƯỚC BẰNG NGOẠI TỆ

Số:.....

Tạm ứng ☐ Ứng trước chưa đủ ĐKTT ☐

Đơn vị:..... Mã ĐVQHNS: .....

Tài khoản: ..... Tại KBNN: .....

Mã cấp NS: ..... Tên CTMT,DA: .....

..... Mã CTMT, DA: .....

Căn cứ: - Giấy rút dự toán ngân sách TW bằng ngoại tệ số..... ngày...../...../.....

- ....

Đề nghị Kho bạc Nhà nước .....thanh toán số ngoại tệ.....đã (tạm ứng/ ứng trước chưa đủ ĐKTT) .....

..... thành (thực chi/ ứng trước đủ ĐKTT) ..... theo chi tiết sau:

Mã NDKT	Mã chương	Mã Ngành KT	Mã nguồn NSNN	Số đã tạm ứng/ ứng trước Tỷ giá:.....		Số đã nộp Tỷ giá:.....		Số đề nghị thanh toán		Số duyệt thanh toán	
				Nguyên tệ	VNĐ	Nguyên tệ	VNĐ	Nguyên tệ	VNĐ	Nguyên tệ	VNĐ
Tổng cộng											

Tổng số tiền đề nghị thanh toán (Nguyên tệ) ghi bằng chữ: .....

.....

Tổng số tiền đề nghị thanh toán (VNĐ) ghi bằng chữ: .....

.....

Ngày..... tháng..... năm .....

Kế toán trưởng **Thủ trưởng đơn vị**

PHẦN DÀNH KHO BẠC NHÀ NƯỚC GHI

Số tiền KBNN duyệt thanh toán (nguyên tệ) ghi bằng chữ: .....

.....

Số tiền KBNN duyệt thanh toán (VND) ghi bằng chữ:.....

.....

Nợ TK:.....

Có TK: .....

Mã ĐBHC: . .....

Bộ phận kiểm soát của Kho bạc

Ngày..... tháng.....năm.....

Kiểm soát **Phụ trách**

Ngày..... tháng.....năm.....

Kế toán **Kế toán trưởng** **Giám đốc KBNN**

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

Không ghi vào khu vực này

Mẫu số C2-09/NS
(TT số 08/2013/TT-BTC ngày 10/01/2013 của Bộ Tài Chính)
Số: .....

GIẤY ĐỀ NGHỊ THU HỒI ỨNG TRƯỚC BẰNG NGOẠI TỆ

Ứng trước chưa đủ ĐKTT ☐ **Ứng trước đủ ĐKTT ☐**

Căn cứ số dư ứng trước đến ngày..... /..... /..... và Quyết định giao dự toán số: .....ngày .....

của .....

Kho bạc Nhà nước.....chuyển (ứng trước chưa đủ ĐKTT/ứng trước đủ ĐKTT).....

thành (tạm ứng/ thực chi).....theo chi tiết sau:

Tên đơn vị : ..... Mã ĐVQHNS.....

Tài khoản: ..... Tại KBNN:.....

Mã cấp NS: .....Tên CTMT, DA: ....

.....Mã CTMT, DA: .....

Nội dung	Mã NDKT	Mã chương	Mã ngành KT	Mã nguồn NSNN	Số dư ứng trước		Số chuyển sang tạm ứng/thực chi	
					Nguyên tệ	VNĐ	Nguyên tệ	VNĐ
Tổng cộng								

Tổng số tiền đề nghị thanh toán (nguyên tệ) ghi bằng chữ:.....

.....

Tổng số tiền đề nghị thanh toán (VNĐ) ghi bằng chữ: .....

.....

Ngày..... tháng..... năm.....

Kế toán trưởng **Thủ trưởng đơn vị**

PHẦN KHO BẠC NHÀ NƯỚC GHI

Thu hồi số đã ứng trước (ứng trước chưa đủ ĐKTT/ứng trước đủ ĐKTT) .....

thành (tạm ứng/thực chi).....

Số tiền ghi bằng chữ: .....

.....

Nợ TK:.....

Có TK:.....

Mã ĐBHC:.....

Bộ phận kiểm soát của Kho bạc

Ngày..... tháng.....năm.....

Kiểm soát **Phụ trách**

Ngày..... tháng.....năm.....

Kế toán **Kế toán trưởng** **Giám đốc KBNN**

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

Không ghi vào khu vực này

Mẫu số C2-10/NS
(TT số 08/2013/TT-BTC ngày 10/01/2013 của Bộ Tài Chính)
Số: .....

PHIẾU ĐIỀU CHỈNH SỐ LIỆU NGÂN SÁCH

Cơ quan đề nghị: .....

Đề nghị Kho bạc nhà nước..... .....điều chỉnh số liệu thu ☐ /chi ☐ ngân sách

STT	Ngày hạch toán	Số chứng từ	Diễn giải	Niên độ NS	Mã TKKT	Mã NDKT	Mã cấp NS	Mã ĐVQHNS	Mã chương	Mã ngành KT	Mã CTMT, DA	Mã nguồn NSNN	Số tiền	
													Nợ	Có
			- Số liệu đã hạch toán											
			- Số liệu đề nghị điều chỉnh											

CƠ QUAN ĐỀ NGHỊ ĐIỀU CHỈNH
Ngày ... tháng ... năm....
Kế toán trưởng **Thủ trưởng**

KHO BẠC NHÀ NƯỚC
Ngày ... tháng ... năm....
Kế toán **Kế toán trưởng** **Giám đốc**

LuatVietnam www.LuatVietnam.vn

Không ghi vào khu vực này

Mẫu số C2-11/NS
(TT số 08/2013/TT-BTC ngày 10/01/2013 của Bộ Tài Chính)
Số:.....

GIẤY RÚT DỰ TOÁN BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN

Căn cứ dự toán NS ..... bổ sung cho NS.....
Đề nghị KBNN: .....
Chi NS (Cấp): ..... Tài khoản: ..... Mã TCNS .....
Cho NS (Cấp) : ..... Tài khoản: ..... Mã TCNS .....

PHẦN KBNN GHI
Nợ TK.....
Có TK.....
Mã ĐBHC.....

Theo chi tiết:

Diễn giải	Mã NDKT	Mã chương	Mã ngành KT	Mã CTMT, DA	Mã nguồn NSNN	Số tiền
1. Bổ sung cân đối ngân sách						
2. Bổ sung có mục tiêu						
					Tổng cộng (1+2):	

KBNN đồng thời hạch toán số thu bổ sung từ NS (cấp)..... cho NS cấp) ....., theo chi tiết sau:

Diễn giải	Mã NDKT	Mã Chương	Mã nguồn NSNN	Số tiền
1. Bổ sung cân đối ngân sách				
2. Bổ sung có mục tiêu				
			Tổng cộng (1+2):	

Tổng số tiền ghi bằng chữ: .....
.....

CƠ QUAN TÀI CHÍNH (UBND xã)		KHO BẠC NHÀ NƯỚC		
Ngày .... tháng .... năm		Ngày ..... tháng ..... năm		
Kế toán trưởng	**Thủ trưởng(Chủ tịch xã)**	**Kế toán**	**Kế toán trưởng**	**Giám đốc**

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

Không ghi vào khu vực này

Mẫu số C2-12/NS
(TT số 08/2013/TT-BTC ngày 10/01/2013 của Bộ Tài Chính)
Số: .....

GIẤY ĐỀ NGHỊ CAM KẾT CHI NSNN

VNĐ ☐ Ngoại tệ ☐
KPTX ☐ KPĐT ☐

Đơn vị đề nghị cam kết chi NSNN: .....
Mã đơn vị có quan hệ với ngân sách: .....
Mở tài khoản tại KBNN.....

PHẦN KBNN GHI

Nợ TK: .....
Có TK: .....
Mã ĐBHC: .....
Số CKC: .....

I. Thông tin chung về cam kết chi

Tên nhà cung cấp: .....
Mã số nhà cung cấp: .....
TK nhà cung cấp: .....
Tại ngân hàng: .....
Số hợp đồng giấy: .....
Số hợp đồng khung đã CKC: .....

II. Thông tin chi tiết về cam kết chi

STT	Mã NDKT	Mã cấp NS	Mã chương	Mã ngành KT	Mã CTMT, DA	Mã nguồn NSNN	Ký hiệu ngoại tệ	Số tiền bằng ngoại tệ	Số tiền quy ra VND
1									
2									
								Tổng cộng:	

Số tiền bằng chữ: .....
.....

Đơn vị đề nghị cam kết chi		KBNN ghi sổ		
Ngày ..... tháng ..... năm		Ngày ..... tháng..... năm		
Kế toán trưởng	Thủ trưởng đơn vị	Người nhập	Kiểm soát	Giám đốc

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

Mẫu số C2-13/NS
(TT số 08/2013/TT-BTC ngày 10/01/2013 của Bộ Tài Chính)
Số:.....

Không ghi vào khu vực này

PHIẾU ĐIỀU CHỈNH SỐ LIỆU CAM KẾT CHI

VNĐ ☐ Ngoại tệ ☐

KPTX ☐ KPĐT ☐

Đơn vị đề nghị điều chỉnh cam kết chi NSNN: .....

Mã ĐVQHNS: .....Mở tài khoản tại KBNN .....

I. Thông tin chung về điều chỉnh cam kết chi

Căn cứ hợp đồng đã được cam kết chi tại KBNN đề nghị Kho bạc nhà nước điều chỉnh một số thông tin liên quan đến cam kết chi như sau:

Đề nghị điều chỉnh tăng (giảm): .....

Cho hợp đồng khung, số CKC:.. .....

Cho hợp đồng thực hiện, số CKC: .....

Theo hợp đồng giấy số: .....

PHẦN KBNN GHI
Nợ TK: .....
Có TK: .....
Mã ĐBHC: .....

II. Thông tin điều chỉnh chi tiết cam kết chi

STT	Mã NDKT	Mã cấp NS	Mã chương	Mã ngành KT	Mã CTMT, DA	Mã nguồn NSNN	Ký hiệu ngoại tệ	Số tiền bằng ngoại tệ	Số tiền quy ra VND
1									
2									
								Tổng cộng:	

Số tiền bằng chữ: .....

.....

Đơn vị đề nghị cam kết chi		KBNN ghi sổ		
Ngày ..... tháng ..... năm		Ngày ..... tháng ..... năm		
Kế toán trưởng	Thủ trưởng đơn vị	Người nhập	Kiểm soát	Giám đốc

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

Cơ quan Tài chính	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập -Tự do - Hạnh phúc	Mẫu số C2-14a/NS (TT số 08/2013/TT-BTC ngày 10/01/2013 của Bộ Tài Chính) Số:.....

LỆNH CHI TRẢ NỢ TRONG NƯỚC BẰNG ĐỒNG VIỆT NAM

Số: .....

Căn cứ Thông tri duyệt y dự toán số ..... ngày .....
Yêu cầu Kho bạc Nhà nước ..... chi trả Gốc, lãi, phí khoản vay của ngân sách cấp: .....
Đơn vị nhận tiền:.....Mã ĐVQHNS:.....
Tài khoản số:.....Tại NH (KBNN): .....
Ngày đến hạn thanh toán: .....

PHẦN KBNN GHI
Nợ TK: .....
Nợ TK: .....
Có TK: .....
Mã ĐBHC: .....

Nội dung thanh toán	Mã NDKT	Mã chương	Mã ngành KT	Mã nguồn NSNN	Số tiền
1. Thanh toán gốc:					
2. Thanh toán lãi:					
3. Thanh toán phí phát hành:					
				Tổng cộng	

Tổng số tiền ghi bằng chữ: .....
.....

CƠ QUAN TÀI CHÍNH Ngày.....tháng.....năm ..... Kế toán trưởng Thủ trưởng	KHO BẠC NHÀ NƯỚC Ngày.....tháng.....năm ..... Kế toán Kế toán trưởng Giám đốc
NGÂN HÀNG A Ngày.....tháng.....năm..... Kế toán Kế toán trưởng Giám đốc	NGÂN HÀNG, KBNN B Ngày.....tháng.....năm..... Kế toán Kế toán trưởng Giám đốc

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

BỘ TÀI CHÍNH
KHO BẠC NHÀ NƯỚC

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập -Tự do - Hạnh phúc

Mẫu số C2-14b/NS
(TT số 08/2013/TT-BTC ngày 10/01/2013 của Bộ Tài Chính)
Số:.....

LỆNH CHI TRẢ NỢ TRONG NƯỚC BẰNG ĐỒNG VIỆT NAM

(Do Vụ Huy động vốn KBNN lập)

Số: .....

Căn cứ kết quả phát hành TPCP đấu thầu, bảo lãnh, phí phát hành .....
.....

Đến hạn thanh toán, ngày.....tháng.....năm .....

Yêu cầu Sở giao dịch - Kho bạc Nhà nước chi trả Gốc, lãi, phí phát hành TPCP từ ngân sách cấp: .....

Đơn vị nhận tiền ..... Mã ĐV QHNS .....

Tài khoản số .....Tại NH (KBNN).....

Ngày chuyển tiền: .....

PHẦN KBNN GHI
Nợ TK: .....
Nợ TK.....
Có TK.....
Mã ĐBHC.....

Nội dung thanh toán	Mã nguồn NSNN	Mã chương	Mã ngành KT	Mã NDKT	Số tiền
1. Thanh toán gốc:					
2. Thanh toán lãi:					
3. Thanh toán phí PH:					
				Tổng cộng	

Tổng số tiền ghi bằng chữ: .....
.....

Ngày .....tháng .....năm.....

Vụ trưởng Vụ HĐV | **Tổng giám đốc KBNN**

Sở Giao dịch KBNN

Ngày.....tháng.....năm.....

Kế toán | **Kế toán trưởng** | **Giám đốc**

NGÂN HÀNG A
Ngày.....tháng.....năm.....
Kế toán | **Kế toán trưởng**

NGÂN HÀNG, KBNN B
Ngày.....tháng.....năm.....
Kế toán | **Kế toán trưởng** | **Giám đốc**

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

BỘ TÀI CHÍNH
KHO BẠC NHÀ NƯỚC

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập -Tự do - Hạnh phúc

Mẫu số C2-15/NS
(TT số 08/2013/TT-BTC ngày 10/01/2013 của Bộ Tài Chính)
Số: .....

LỆNH CHI TRẢ NỢ TRONG NƯỚC BẰNG NGOẠI TỆ

Số: .....

Căn cứ kết quả phát hành TPCP đấu thầu , bảo lãnh: .....
.....
Đến hạn thanh toán, ngày.....tháng.....năm.....
Yêu cầu Sở giao dịch - Kho bạc Nhà nước chi trả Gốc, lãi, phí TPCP từ ngân sách cấp: .....
Đơn vị nhận tiền: .....Mã ĐVQHNS: .....
Tài khoản số: .....Tại NH (KBNN): .....
Loại ngoại tệ: .....Tỷ giá quy đổi: .....
Ngày chuyển tiền: .....

PHẦN KBNN GHI
Nợ TK: .....
Nợ TK: .....
Có TK: .....
Có TK: .....
Mã ĐBHC: .....

Nội dung thanh toán	Mã nguồn NSNN	Mã chương	Mã ngành KT	Mã NDKT	Số tiền	
					Nguyên tệ	VNĐ
1. Thanh toán gốc:						
2. Thanh toán lãi:						
3. Thanh toán phí PH:						
Tổng cộng						

Tổng số tiền ghi bằng chữ (nguyên tệ): .....
Tổng số tiền ghi bằng chữ (VND): .....

Ngày .....tháng .....năm.....

Vụ trưởng Vụ HĐV | **Tổng giám đốc KBNN**

Sở Giao dịch KBNN

Ngày.....tháng.....năm.....

Kế toán | **Kế toán trưởng** | **Giám đốc**

NGÂN HÀNG A
Ngày.....tháng.....năm.....
Kế toán | **Kế toán trưởng**

NGÂN HÀNG, KBNN B
Ngày.....tháng.....năm.....
Kế toán | **Kế toán trưởng** | **Giám đốc**

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

BỘ TÀI CHÍNH
Cục Quản lý nợ
và Tài chính đối ngoại

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập -Tự do - Hạnh phúc

Mẫu số C2-16/NS
(TT số 08/2013/TT-BTC ngày 10/01/2013
của Bộ Tài Chính)
Số:.....

LỆNH CHI TRẢ NỢ NƯỚC NGOÀI BẰNG NGOẠI TỆ

Số: .....

Căn cứ kế hoạch trả nợ nước ngoài năm .....
Yêu cầu Kho bạc Nhà nước.....
Chi Ngân sách: .....
Mã chương:..... Mã ngành kinh tế ..... Mã nguồn NSNN: .....
Đơn vị hưởng:..... Mã ĐVQHNS .....

PHẦN KBNN GHI
Nợ TK: .....
Nợ TK:.....
Có TK: .....

Nội dung chi	Mã NDKT	Số tiền		
		Nguyên tệ	Quy USD	Quy VND
Trả nợ nước ngoài				
Tổng cộng				

Tổng số tiền ghi bằng chữ (VND): .....
.....

Yêu cầu Kho bạc Nhà nước Trung ương làm thủ tục trích từ Quỹ ngoại tệ tập trung:

Số tiền: Bằng số: .....
Bằng chữ:.....

Để trả cho: (Tên chủ nợ).....
Nước chủ nợ: .....
Tài khoản: .....
.....
.....
.....
Nội dung .....
.....
Kỳ hạn thanh toán: .....

(Phí ngân hàng trích từ ngân sách nhà nước)

KHO BẠC NHÀ NƯỚC
Ngày.....tháng.....năm.....
Kế toán **Kế toán trưởng** **Giám đốc**

CỤC QUẢN LÝ NỢ VÀ TÀI CHÍNH ĐỐI NGOẠI
....., Ngày.....tháng.....năm.....
Thẩm kế viên **Trưởng phòng** **Thủ trưởng**

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

Không ghi vào khu vực này

CƠ QUAN TÀI CHÍNH

LỆNH GHI THU, GHI CHI NGÂN SÁCH

Mẫu số C2-17a/NS
(TT số 08/2013/TT-BTC ngày 10/01/2013 của Bộ Tài Chính)
Số:.....

Ngân sách: .....Niên độ:.....

Căn cứ vào quy định của pháp luật hiện hành về chế độ thu, chi ngân sách nhà nước,

Yêu cầu Kho bạc nhà nước:..... Ghi thu NSNN: .....

Khoản thu của: ..... Mã số thuế: .....

Nội dung: .....

Cơ quan quản lý thu: ..... Mã số: .....

Mã NDKT:.....Mã chương: .....

Theo QĐ (Tờ khai hải quan) số:.....ngày:.....

Ghi chi NSNN: .....

Đơn vị thụ hưởng: .....

Mã ĐV có quan hệ với NS:.....Mã ĐBHC: .....Mã chương: .....

PHẦN KBNN GHI
1.Nợ TK:.....
Có TK:.....
2.Nợ TK:.....
Có TK:.....
Mã ĐBHC:.....

Mã CTMT:..... Mã nguồn NSNN:..... Tại Kho bạc Nhà nước.....

NỘI DUNG	Mã NDKT	Mã ngành KT	Số tiền ghi thu, ghi chi ngân sách
		Tổng cộng	

Tổng số tiền ghi bằng chữ :.....

.....

KHO BẠC NHÀ NƯỚC
Ngày ..... tháng..... năm .....
Kế toán **Kế toán trưởng** **Giám đốc**

CƠ QUAN TÀI CHÍNH
Ngày ..... tháng ..... năm.....
Kế toán trưởng **Thủ trưởng**

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

Không ghi vào khu vực này

Mẫu số C2-17b/NS
(TT số 08/2013/TT-BTC ngày 10/01/2013 của Bộ Tài Chính)

CƠ QUAN TÀI CHÍNH

LỆNH GHI THU, GHI CHI NGÂN SÁCH

Số:.....

☐ Thực thu, vay NSTW, thực chi NSTW cho ĐV
☐ Thực thu NSTW, tạm ứng NSTW cho ĐV
☐ Thực thu NSĐP, thực chi NSĐP cho ĐV
☐ Thực thu NSĐP, tạm ứng NSĐP cho ĐV
☐ Thực thu, vay NSTW, thực chi NSTW ; Thực thu NSĐP, thực chi NSĐP cho ĐV ;
☐ Thực thu NSTW, thực chi NSTW ; Thực thu NSĐP, tạm ứng NSĐPcho ĐV

Ngân sách: .....Niên độ:.....

Căn cứ vào quy định của pháp luật hiện hành về chế độ thu, chi ngân sách nhà nước,

Yêu cầu Kho bạc nhà nước :..... Ghi thu, vay NSNN .....

Khoản thu của: ..... Mã số thuế:.....Kỳ thuế : .....

Nội dung .....

Mã chương:..... Mã ngành KT:.....Mã NDKT :.....

Ghi chi NSNN: .....

Đơn vị thụ hưởng : .....Mã chương:.....

Mã ĐV có quan hệ với NS :.....Mã Địa bàn .....

Mã CTMT.....Mã nguồn chi: .....

PHẦN KBNN GHI
1.Nợ TK: .....
Có TK: .....
2.Nợ TK: .....
Có TK: .....
Mã ĐBHC: .....

Tại Kho bạc Nhà nước .....

NỘI DUNG	Mã ngành KT	Mã NDKT	Số tiền ghi thu, ghi chi ngân sách
		Tổng cộng:	

Tổng số tiền ghi bằng chữ : .....

.....

Kho bạc Nhà nước
Ngày ..... tháng..... năm .....
Kế toán **Kế toán trưởng** **Giám đốc**

Cơ quan Tài chính
Ngày ..... tháng ..... năm.....
Thẩm kế **Trưởng phòng** **Thủ trưởng**

Kho bạc Nhà nước tỉnh, TP
Ngày ..... tháng..... năm .....
Kế toán **Kế toán trưởng** **Giám đốc**

Sở Tài chính
Ngày ..... tháng ..... năm.....
Trưởng phòng **Thủ trưởng**

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

Không ghi vào khu vực này

CƠ QUAN TÀI CHÍNH

Mẫu số C2-18/NS
(TT số 08/2013/TT-BTC ngày 10/01/2013 của Bộ Tài Chính)
Số: .....

GIẤY ĐỀ NGHỊ THANH TOÁN TẠM ỨNG VỐN VAY, VIỆN TRỢ ĐÃ GHI THU, GHI CHI

Căn cứ vào quy định của pháp luật hiện hành về chế độ thu, chi ngân sách nhà nước.

Yêu cầu Kho bạc nhà nước .....

Thanh toán số tiền tam ứng đã ghi thu, ghi chi NS theo chi tiết sau .....

Đơn vị thụ hưởng: .....

Mã chương..... Mã ĐVQHNS: ....

Mã CTMT ..... Mã nguồn chi: ..... Mã ĐBHC: .....

Tại Kho bạc Nhà nước: ....

PHẦN KBNN GHI
Nợ TK: .....
Có TK: .....

NỘI DUNG	Mã ngành KT	Mã NDKT	Số duyệt thanh toán (VNĐ)
		Tổng cộng:	

Tổng số tiền thanh toán (VNĐ) ghi bằng chữ: .....

.....

Kho bạc Nhà nước			Cơ quan Tài chính		
Ngày ..... tháng..... năm			Ngày ..... tháng ..... năm.....		
Kế toán	**Kế toán trưởng**	**Giám đốc**	**Thẩm kế**	**Trưởng phòng**	**Thủ trưởng**

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

(Tại cấp ngân sách địa phương chức danh Cơ quan Tài chính ký Giấy đề nghị thanh toán tạm ứng vốn vay viện trợ đã ghi thu, ghi chi là : Kế toán trưởng và Thủ trưởng)

Không ghi vào khu vực này

Mẫu số C3-01/NS
(TT số 08/TT-BTC ngày 10/01/2013 của Bộ Tài chính)
Số: .....

GIẤY RÚT VỐN ĐẦU TƯ

Thanh toán ☐ Tạm ứng ☐ | Chuyển khoản ☐ Tiền mặt ☐

(Đánh dấu X vào ô tương ứng)

Tên dự án: ..... Mã dự án: .....

Chủ đầu tư: ..... Mã ĐVQHNS: .....

Tài khoản: ..... Tại KBNN: .....

Mã cấp NS : ..... Tên CTMT, DA: .....

.....Mã CTMT, DA:.....Năm NS:.....Số CKC HĐK.....

Số CKC, HĐTH ..... Căn cứ Giấy đề nghị thanh toán vốn đầu tư số: ..... ngày...../...../.....

Nội dung	Mã NDKT	Mã chương	Mã ngành KT	Mã nguồn NSNN	Tổng số tiền	Chia ra	
						Nộp thuế	Thanh toán cho ĐV hưởng
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(7)+(8)	(7)	(8)
Tổng cộng							

Tổng số tiền ghi bằng chữ: .....

.....

Trong đó:

NỘP THUẾ:

Tên đơn vị (Người nộp thuế):.....

Mã số thuế: ..... Mã NDKT: ..... Mã chương: .....

Cơ quan quản lý thu: ..... KBNN hạch toán khoản thu: ....

.....

Số tiền nộp thuế *(ghi bằng chữ)* : .....

.....

THANH TOÁN CHO ĐƠN VỊ HƯỞNG

Đơn vị nhận tiền:..... Mã ĐVQHNS:.....

Địa chỉ: .....

Tài khoản: ..... Tại KBNN (NH): .....

Hoặc người lĩnh tiền mặt: .....

CMND số: ..... Cấp ngày:..... Nơi cấp:.....

Số tiền thanh toán cho nhà thầu *(ghi bằng chữ)*: .....

.....

PHẦN KBNN GHI

Mã ĐBHC: .....

1. Nộp thuế:

Nợ TK: .....
Có TK: .....
Nợ TK: .....
Có TK: .....
Nợ TK: .....
Có TK: .....
Nợ TK: .....
Có TK: .....

2. Trả đơn vị hưởng:

Nợ TK: .....
Có TK: .....
Nợ TK: .....
Có TK: .....
Nợ TK: .....
Có TK: .....

Bộ phận kiểm soát

Ngày.....tháng.....năm.....

Kiểm soát **Phụ trách**

Chủ đầu tư (Ban QL dự án)

Ngày..... tháng..... năm.....

Kế toán trưởng **Thủ trưởng đơn vị**

Người lĩnh tiền mặt *(Ký, ghi họ tên)*	KBNN A ghi sổ và trả tiền ngày.....				KBNN B, NH B ghi sổ ngày.....		
	Thủ quỹ	**Kế toán**	**Kế toán trưởng**	**Giám đốc**	**Kế toán**	**Kế toán trưởng**	**Giám đốc**

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

Không ghi vào khu vực này

GIẤY ĐỀ NGHỊ THANH TOÁN TẠM ỨNG, ỨNG TRƯỚC VỐN ĐẦU TƯ

Tạm ứng ☐ Ứng trước chưa đủ ĐKTT ☐

(Đánh dấu X vào ô tương ứng)

Mẫu số C3-02/NS

(TT số 08/2013/TT-BTC ngày 10/01/2013 của Bộ Tài chính)

Số:.....

Tên dự án: ..... Mã dự án: ..... Mã ĐBHC: .....

Chủ đầu tư: ..... Mã ĐVQHNS: .....

Tài khoản: ..... Tại KBNN: .....

Mã cấp NS: ..... Tên CTMT, DA: .....

..... Mã CTMT, DA: ..... Năm NS: .....Số CKC, HĐTH .....

Căn cứ Giấy đề nghị thanh toán vốn đầu tư số.....ngày...../...../.....

Và số dư tạm ứng/ứng trước kinh phí đầu tư thuộc kế hoạch năm .....đến ngày .....

Đề nghị Kho bạc Nhà nước..... Thanh toán số tiền đã (tạm ứng /ứng trước chưa đủ ĐKTT) .....

thành (thực chi/ ứng trước đủ ĐKTT).....theo chi tiết sau :

Nội dung	Mã NDKT	Mã chương	Mã ngành KT	Mã nguồn NSNN	Số dư tạm ứng/ứng trước	Số đề nghị thanh toán	Số KBNN duyệt thanh toán
				Tổng cộng			

Tổng số tiền ghi bằng chữ.....

.....

.....,ngày..... tháng..... năm.....

Kế toán trưởng **Thủ trưởng đơn vị**

PHẦN KHO BẠC NHÀ NƯỚC GHI

Đồng ý thanh toán số tiền đã (tạm ứng /ứng trước chưa đủ ĐKTT): .....

..... thành (thực chi/ ứng trước đủ ĐKTT) .....

Số tiền ghi bằng chữ: .....

.....

PHẦN KBNN GHI

Nợ TK: .....

Có TK: .....

Mã ĐBHC .....

Bộ phận kiểm soát của Kho bạc

Ngày..... tháng.....năm.....

Ngày..... tháng.....năm.....

Kiểm soát **Phụ trách** **Kế toán** **Kế toán trưởng** **Giám đốc KBNN**

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

Không ghi vào khu vực này

Mẫu số C3-03/NS
(TT số 08/2013/TT-BTC ngày 10/01/2013 của Bộ Tài chính)

GIẤY ĐỀ NGHỊ THU HỒI ỨNG TRƯỚC VỐN ĐẦU TƯ

Số:.....

Ứng trước chưa đủ ĐKTT ☐ Ứng trước đủ ĐKTT ☐

(Đánh dấu X vào ô tương ứng)

Căn cứ số dư ứng trước kinh phí đầu tư thuộc kế hoạch năm ..... đến ngày..... /..... /..... và Quyết định giao kế hoạch vốn số: .....ngày .....của.....

Kho bạc Nhà nước..... chuyển (ứng trước chưa đủ ĐKTT/ứng trước đủ ĐKTT).....

thành (tạm ứng/ thực chi)..... theo chi tiết sau:

Tên dự án: ..... Mã dự án: .....

Chủ đầu tư: ..... Mã ĐVQHNS: .....

Tài khoản: ..... Tại KBNN: .....

Mã cấp NS : ..... Tên CTMT, DA: .....

..... Mã CTMT, DA: ..... Năm NS: ..... Số CKC, HĐTH.....

Nội dung	Mã NDKT	Mã chương	Mã ngành KT	Mã nguồn NSNN	Số dư ứng trước	Số chuyển sang tạm ứng/thực chi
				Tổng cộng		

Tổng số tiền ghi bằng chữ.....

.....

Ngày..... tháng..... năm.....

Kế toán trưởng **Thủ trưởng đơn vị**

PHẦN KHO BẠC NHÀ NƯỚC GHI

Thu hồi số đã ứng trước (ứng trước chưa đủ ĐKTT/ứng trước đủ ĐKTT) .....

thành (tạm ứng/thực chi).....

Số tiền ghi bằng chữ: .....

.....

Nợ TK.....
Có TK .....
Mã ĐBHC: .....

Bộ phận kiểm soát của Kho bạc

Ngày..... tháng.....năm.....

Kiểm soát **Phụ trách**

Ngày..... tháng.....năm.....

Kế toán **Kế toán trưởng** **Giám đốc KBNN**

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

Không ghi vào khu vực này

Mẫu số C3-04/NS
(TT số 08/2013/TT-BTC ngày 10/01/2013 của Bộ Tài chính)
Số:.....

GIẤY NỘP TRẢ VỐN ĐẦU TƯ

Chuyển khoản ☐ Tiền mặt ☐
(Đánh dấu X vào ô tương ứng)

Đơn vị nộp/ người nộp: ..... Mã ĐVQHNS: .....
Tài khoản số: ..... Tại KBNN: .....
Tên dự án:..... Mã dự án:..... Mã ĐBHC: .....
Chủ đầu tư: ..... Mã ĐVQHNS:.....
Tài khoản: ..... Tại KBNN:.....
Mã cấp NS: ..... Số CKC, HĐTH ..... Tên CTMT,DA và hạch toán chi tiết: .....
.....Mã CTMT,DA và hạch toán chi tiết:.....

PHẦN KBNN GHI
Phân hệ:
1) NợTK: .....
Có TK: .....
2) NợTK: .....
Có TK: .....

Hoặc người nộp : .....
CMND số:..... Cấp ngày: ..... Nơi cấp: .....
1- Đơn vị nộp trả số VĐT thuộc KH năm..... theo chi tiết dưới đây:

Nội dung	Mã NDKT	Mã chương	Mã ngành KT	Mã nguồn NSNN	Số tiền
Tổng cộng					

2- Nộp trả vốn đầu tư khi đã quyết toán ngân sách: Thu NSNN theo Mã NDKT .....Mã CQ thu .....Mã chương.....

Tổng số tiền ghi bằng chữ.....
.....

Bộ phận kiểm soát	**Đơn vị nộp trả**
Ngày.....tháng.....năm.....	Ngày .... tháng .... năm .....
Kiểm soát **Phụ trách**	**Kế toán trưởng** **Thủ trưởng**

Người nộp tiền	KBNN A ghi sổ ngày.....	KBNN B ghi sổ ngày.....
Ngày.....	**Thủ quỹ** **Kế toán** **Kế toán trưởng** **Giám đốc**	**Kế toán** **Kế toán trưởng** **Giám đốc**
(Ký, ghi họ tên)		

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

KHO BẠC NHÀ NƯỚC .....
PHÒNG (BỘ PHẬN) KIỂM SOÁT CHI NSNN

Mẫu số C3-05/NS
(TT số 08/2013/TT-BTC ngày 10/01/2013
của Bộ Tài chính)
Số:.....

GIẤY ĐỀ NGHỊ ĐIỀU CHỈNH CÁC KHOẢN CHI NSNN

Ngày ..... tháng ..... năm .....

Kính gửi: Phòng(bộ phận) Kế toán Nhà nước
Nội dung điều chỉnh:.....
Niên độ đã hạch toán:..... Niên độ cần điều chỉnh:.....

Đơn vị: đồng

STT	TÊN DỰ ÁN	THÔNG TIN ĐÃ HẠCH TOÁN										THÔNG TIN ĐỀ NGHỊ ĐIỀU CHỈNH LẠI										Số tiền
		Mã TKKT		Mã NDKT	Mã cấp NS	Mã ĐVQH NS	Mã ĐBHC	Mã chương	Mã ngành KT	Mã CTMT, DA	Mã nguồn NSNN	Mã TKKT		Mã NDKT	Mã cấp NS	Mã ĐVQH NS	Mã ĐBHC	Mã chương	Mã ngành KT	Mã CTMT, DA	Mã nguồn NSNN	
1	2	Nợ	Có	4	5		6	7	8	9	10	Nợ	Có	12	13		14	15	16	17	18	19
																					Tổng số:	

Số tiền bằng chữ:.....

....., ngày.....tháng.....năm.....

PHÒNG (BỘ PHẬN) KIỂM SOÁT CHI NSNN		PHÒNG (BỘ PHẬN) KẾ TOÁN NHÀ NƯỚC		GIÁM ĐỐC
Kiểm soát	Phụ trách	Kế toán	Kế toán trưởng	

Không ghi vào khu vực này

ỦY NHIỆM THU

Lập ngày..... tháng..... năm.....

Mẫu số C4-01/KB
(TT số 08/2013/TT-BTC ngày 10/01/2013 của Bộ Tài chính)
Số: .....

Đơn vị bán hàng: .....

Mã ĐVQHNS: .....

Số tài khoản: .....

Tại: .....

Hợp đồng (hay đơn đặt hàng) số: ..... ngày..... tháng..... năm.....

Chứng từ kèm theo: .....

PHẦN KBNN GHI

Nợ TK: .....

Có TK: .....

Đơn vị mua hàng: ..... Mã ĐVQHNS: .....

Số tài khoản: ..... Mã NDKT: ..... Mã ngành KT: ..... Mã chương: ..... Mã nguồn NSNN: .....

Tại Kho bạc Nhà nước: .....

Số tiền chuyển: Bằng số: .....

Bằng chữ: .....

.....

Số ngày chậm trả : .....

Số tiền phạt chậm trả : Bằng số : .....

Bằng chữ: .....

.....

Tổng số tiền chuyển: Bằng số: .....

Bằng chữ: .....

.....

ĐƠN VỊ BÁN

Kế toán **Thủ trưởng đơn vị**

KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Nhận chứng từ ngày..... tháng..... năm.....

Kế toán **Kế toán trưởng**

Thanh toán ngày..... tháng..... năm.....

Kế toán **Kế toán trưởng** **Giám đốc**

NGÂN HÀNG BÊN BÁN

Ghi sổ ngày..... tháng..... năm.....

Kế toán **Kế toán trưởng**

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

Mẫu số C4-02/KB

(TT số 08/2013/TT-BTC ngày 10/01/2013 của Bộ Tài chính)

Không ghi vào khu vực này

ỦY NHIỆM CHI
CHUYỂN KHOẢN, CHUYỂN TIỀN ĐIỆN TỬ

Số:.....

Lập ngày..... tháng..... năm.....

Đơn vị trả tiền: .....

Mã ĐVQHNS: .....

Địa chỉ: .....

Tài khoản: ..... Mã cấp NS: .....

Tại Kho bạc Nhà nước (NH): .....

Đơn vị nhận tiền: .....

Mã ĐVQHNS: .....

Địa chỉ: .....

Tài khoản: ..... Mã cấp NS .....

Tại Kho bạc Nhà nước (NH): .....

KBNN A GHI
Nợ TK: .....
Có TK: .....
Nợ TK: .....
Có TK: .....

KBNN B, NH B GHI
Nợ TK: .....
Có TK: .....

Nội dung thanh toán, chuyển tiền: .....

.....

.....

Số tiền ghi bằng số: .....

Số tiền ghi bằng chữ: .....

.....

ĐƠN VỊ TRẢ TIỀN		KBNN A				
		BỘ PHẬN KIỂM SOÁT CHI ngày		BỘ PHẬN KẾ TOÁN GHI SỔ NGÀY....		
Kế toán trưởng	Chủ tài khoản	Kiểm soát	Phụ trách	Kế toán	Kế toán trưởng	Giám đốc

NGÂN HÀNG A GHI SỔ NGÀY.....			KBNN B, NGÂN HÀNG B GHI SỔ NGÀY.....		
Kế toán	Kế toán trưởng	Giám đốc	Kế toán	Kế toán trưởng	Giám đốc

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

Không ghi vào khu vực này

KHO BẠC NHÀ NƯỚC.....

Mẫu số C4-03/KB
(TT số 08/2013/TT-BTC ngày 10/01/2013 của Bộ Tài chính)
Số:.....

ỦY NHIỆM CHI

(Dùng trong thanh toán chuyển tiếp)
Lập ngày..... tháng..... năm.....

KBNN nhận chuyển tiếp: .....
Số hiệu tài khoản:.....
Thanh toán chuyển tiếp cho KBNN: .....

Người phát lệnh: .....
Tài khoản số:.....
Tại KBNN (Ngân hàng):.....

Người nhận lệnh:.....
Tài khoản số:.....
Tại KBNN (Ngân hàng):.....

KBNN NHẬN CHUYỂN TIẾP
Nợ TK:.....
Có TK: .....

KBNN, NH PHỤC VỤ ĐƠN VỊ NHẬN TIỀN
Nợ TK:.....
Có TK: .....

Nội dung thanh toán, chuyển tiền:.....
.....
.....
.....

Số tiền ghi bằng số: .....
Số tiền ghi bằng chữ: .....
.....

KHO BẠC NHẬN CHUYỂN TIẾP

Kế toán **Kế toán trưởng** **Giám đốc**

NGÂN HÀNG (KBNN) NHẬN TIỀN

Ghi sổ ngày...../...../.....
Kế toán **Kế toán trưởng**

www.LuatVietnam.vn
LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

KHO BẠC NHÀ NƯỚC
KHO BẠC .....

Mẫu số C4-04/KB
(TT số 08/2013/TT-BTC ngày 10/01/2013
của Bộ Tài chính)

LỆNH CHUYỂN CÓ

Số: .....Lập ngày...../..../.....

Số chứng từ: ..... Ngày chứng từ:..... Ngày hạch toán:.....
Kho bạc A: ..... Mã hiệu.....
Kho bạc B: ..... Mã hiệu.....

Nợ TK: .....
Có TK: .....

Người trả tiền: .....
Mã đối tượng nộp tiền:.....
Thông tin người trả tiền: .....
Tài khoản: .....
Tại KBNN (Ngân Hàng) (Mã/Tên): .....

Nội dung	Tài khoản	Số tiền

Người nhận tiền: .....
Thông tin người nhận tiền: .....
Tài khoản: .....
Tại KBNN (Ngân Hàng) (Mã/Tên):.....

Nội dung	Tài khoản	Số tiền

Nội dung thanh toán: .....
.....
.....
.....
Tổng số tiền bằng chữ: .....
.....
.....
.....
.....
.....

Tổng số tiền bằng số
.....VNĐ

....., ngày ..... tháng ..... năm.....

CHỨNG TỪ CHUYỂN ĐỔI TỪ CHỨNG TỪ GIẤY

Thanh toán viên **Kế toán trưởng** **Giám đốc**

Thời gian thực hiện chuyển đổi

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

KHO BẠC NHÀ NƯỚC
KHO BẠC .....

Mẫu số C4-05/KB
(TT số 08/2013/TT-BTC ngày 10/01/2013
của Bộ Tài chính)

LỆNH CHUYỂN CÓ
(Kiêm chứng từ phục hồi)

Số:.....Lập ngày...../..../.....

Số chứng từ: .....Ngày chứng từ: .....Ngày hạch toán:.....
Kho bạc A ..... Mã hiệu: .....
Kho bạc B ..... Mã hiệu: .....

Nợ TK: .....
Có TK:.....

Người trả tiền: .....
Mã đối tượng nộp tiền:.....
Thông tin người trả tiền: .....
Tài khoản: .....
Tại KBNN (Ngân Hàng) (Mã/Tên).....

Nội dung	Tài khoản	Số tiền

Người nhận tiền.....
Thông tin người nhận tiền.....
Tài khoản: .....
Tại KBNN (Ngân Hàng) (Mã/Tên).....

Nội dung	Tài khoản	Số tiền

Nội dung thanh toán.....
.....
Tổng số tiền bằng chữ.....
.....

Tổng số tiền bằng số
.....VNĐ

KB GỬI LỆNH
Ngày.....tháng.....năm.....

Thanh toán viên **Kế toán trưởng** **Giám đốc**

KB NHẬN LỆNH
Ngày.....tháng.....năm.....

CHỨNG TỪ CHUYỂN ĐỔI TỪ
CHỨNG TỪ ĐIỆN TỬ
Thanh toán viên

Ngày.....tháng.....năm.....
Kế toán trưởng

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

Thời gian thực hiện chuyển đổi

KHO BẠC NHÀ NƯỚC
KHO BẠC .....

Mẫu số C4-06/KB
(TT số 08/2013/TT-BTC ngày 10/01/2013
của Bộ Tài chính)

LỆNH CHUYỂN NỢ

Số:……Lập ngày…../…./.....

Số chứng từ:.....Ngày chứng từ: ..... Ngày hạch toán: .....
Kho bạc A ..... Mã hiệu .....
Kho bạc B ..... Mã hiệu .....

Nợ TK: .....
Có TK:.....

Người đòi tiền: .....
Thông tin người đòi tiền: .....
Tài khoản: .....
Tại KBNN (Ngân Hàng) (Mã/Tên): .....

Nội dung	Tài khoản	Số tiền

Người trả tiền: .....
Thông tin người trả tiền: .....
Tài khoản: .....
Tại KBNN (Ngân Hàng) (Mã/Tên):.....

Nội dung	Tài khoản	Số tiền

Nội dung thanh toán: .....
.....
.....
Tổng số tiền bằng chữ: .....
.....
.....
.....

Tổng số tiền bằng số
.....VNĐ

....., ngày ..... tháng ..... năm... ...

CHỨNG TỪ CHUYỂN ĐỔI TỪ CHỨNG TỪ GIẤY
Thanh toán viên

Kế toán trưởng

Thời gian thực hiện chuyển đổi

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

KHO BẠC NHÀ NƯỚC
KHO BẠC .....

Mẫu số C4-07/KB
(TT số 08/2013/TT-BTC ngày10/01/2013
của Bộ Tài chính)

LỆNH CHUYỂN NỢ
(Kiêm chứng từ phục hồi)

Số:.....Lập ngày...../..../.....

Số chứng từ: ..... Ngày chứng từ: ..... Ngày hạch toán: .....
Kho bạc A ..... Mã hiệu: .....
Kho bạc B ..... Mã hiệu: .....

Nợ TK: .....
Có TK: .....

Người đòi tiền: .....
Thông tin người đòi tiền: .....
Tài khoản: .....
Tại KBNN (Ngân Hàng) (Mã/Tên): .....

Nội dung	Tài khoản	Số tiền

Người trả tiền: .....
Thông tin người trả tiền: .....
Tài khoản: .....
Tại KBNN (Ngân Hàng) (Mã/Tên):.....

Nội dung	Tài khoản	Số tiền

Nội dung thanh toán: .....
.....
Tổng số tiền bằng chữ: .....
.....

KB GỬI LỆNH
Ngày.....tháng.....năm.....

Tổng số tiền bằng số
.....VNĐ

Thanh toán viên **Kế toán trưởng**

KB NHẬN LỆNH
Ngày.....tháng.....năm.....

CHỨNG TỪ CHUYỂN ĐỔI TỪ CHỨNG TỪ ĐIỆN TỬ
Thanh toán viên

....., ngày.....tháng.....năm.....
Kế toán trưởng

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

Thời gian thực hiện chuyển đổi

www.LuatVietnam.vn

Mẫu số C4-08/KB
(TT số 08/2013/TT-BTC ngày 10/01/2013 của Bộ Tài chính)

Không ghi vào khu vực này

GIẤY NỘP TIỀN VÀO TÀI KHOẢN

Lập ngày..... tháng..... năm.....

Số: .....

Người nộp: .....

Địa chỉ: .....

Nộp vào tài khoản số:..... Tại KBNN:.....

Của..... Mã ĐVQHNS: .....

PHẦN KBNN GHI
Nợ TK: .....
Có TK: .....

Nội dung nộp	Số tiền
Tổng cộng	

Tổng số tiền bằng chữ: .....

.....

KBNN ghi sổ ngày ... tháng ... năm .....

Người nộp tiền	Thủ quỹ	Kế toán	Kế toán trưởng
(Ký, ghi rõ họ tên)			

www.LuatVietnam.vn
LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

Không ghi vào khu vực này

GIẤY RÚT TIỀN MẶT

Từ tài khoản tiền gửi

Số: .....

Mẫu số C4-09/KB

(TT số 08/2013/TT-BTC ngày 10/01/2013 của Bộ Tài chính)

Đơn vị lĩnh tiền:.....Mã ĐVQHNS: .....

Địa chỉ:.....

Tài khoản số: ..... Mã cấp NS.....Tại KBNN: .....

Người lĩnh tiền:.....

CMND số: ..... Cấp ngày: .....Nơi cấp: .....

PHẦN KBNN GHI
Nợ TK: .....
Có TK: .....

Nội dung	Số tiền
Tổng cộng	

Tổng số tiền ghi bằng chữ: .....

.....

PHẦN KBNN

BỘ PHẬN KIỂM SOÁT ngày ..... **Kiểm soát** **Phụ trách**	**Đơn vị lĩnh tiền** Ngày ... tháng ... năm ... **Kế toán trưởng** **Chủ tài khoản**
Ngày ... tháng ... năm ... **Người nhận tiền** (Đã nhận đủ tiền) *(Ký, ghi rõ họ tên)*	**BỘ PHẬN KẾ TOÁN GHI SỔ VÀ TRẢ TIỀN ngày ....** **Thủ quỹ** **Kế toán** **Kế toán trưởng** **Giám đốc**

www.LuatVietnam.vn
LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

Mẫu số C4-10/KB

(TT số 08/2013/TT-BTC ngày 10/01/2013 của Bộ Tài chính)

Số: .....

Không ghi vào khu vực này

KHO BẠC NHÀ NƯỚC.....

BẢNG KÊ NỘP SÉC THANH TOÁN QUA NGÂN HÀNG

Lập ngày..... tháng..... năm.....

Tên đơn vị thụ hưởng: .....

Số hiệu tài khoản: ..... Mã ĐVQHNS: .....

Để ghi Nợ TK 3911 - Phải trả về séc thanh toán qua NH; Mã ĐVQHNS: .....

Tại KBNN.....

PHẦN KBNN GHI
Nợ TK .....
Có TK .....

STT	Séc		Tên đơn vị cá nhân phát hành séc	Số tài khoản	Tên NH thanh toán	Số tiền
	Số sêri	Ngày tháng				
Số tờ séc.....					Tổng số	

Tổng số tiền ghi bằng chữ: .....

.....

LẬP BẢNG	NGÂN HÀNG THANH TOÁN	KBNN.....
(Ký, ghi họ tên)	Đã nhận đủ..... .....tờ séc và thanh toán tiền mặt. Số tiền bằng số: ..... Số tiền bằng chữ: ...., ngày..... tháng..... năm ..... (Ký, ghi họ tên, đóng dấu)	Ngày..... tháng..... năm..... **Kế toán** **Kế toán trưởng**

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

Không ghi vào khu vực này

Mẫu số C4-11/KB
(TT số 08/2013/TT-BTC ngày 10/01/2013 của Bộ Tài chính)
Số:.. .....

GIẤY CHUYỂN TIỀN
CHUYỂN KHOẢN, CHUYỂN TIỀN ĐIỆN TỬ

Lập ngày..... tháng..... năm.....

Đơn vị trả tiền: .....
Tài khoản:..... Mã ĐVQHNS: .....
Tại Kho bạc Nhà nước: .....
Đơn vị nhận tiền: .....
Tài khoản:..... Mã ĐVQHNS .....
Mã cơ quan BHXH: .....
Tại Kho bạc Nhà nước (Ngân hàng): .....
Nội dung thanh toán, chuyển tiền: .....
.....
Số tiền ghi bằng số: .....
Số tiền ghi bằng chữ: .....
.....

KBNN A GHI
Nợ TK: .....
Có TK: .....

KBNN, NH B GHI
Nợ TK: .....
Có TK: .....

KBNN A GHI SỔ NGÀY.....

Kế toán **Kế toán trưởng** **Giám đốc**

NGÂN HÀNG A GHI SỔ NGÀY.....

Kế toán **Kế toán trưởng** **Giám đốc**

KBNN B, NGÂN HÀNG B GHI SỔ NGÀY.....

Kế toán **Kế toán trưởng** **Giám đốc**

www.LuatVietnam.vn
LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

Mẫu số C5-01/KB
(TT số 08/2013/TT-BTC ngày 10/01/2013
của Bộ Tài chính)
Số: .....

KBNN: .....

Biên lai thu nợ

Nguồn:..... Số: .....

Người thu tiền .....
KBNN .....
Người trả tiền .....
- Gốc: Trong hạn:.....
Quá hạn: .....
- Lãi: .....
- Tổng cộng .....

Về khoản thu nợ gốc và lãi theo Hợp đồng tín dụng tiền số.....
ngày...../...../.....

Ngày.....tháng.....năm.....

Người nộp tiền **Cán bộ KBNN**
(Người thu tiền)

BIÊN LAI THU NỢ

Nguồn vốn: .....

Kho bạc Nhà nước:.....
đã thu của: .....
Hợp đồng tín dụng số ..... Ngày..... tháng..... năm.....
Tổng số tiền: Bằng số:.....
Bằng chữ:.....
.....
Chi tiết: 1- Tiền gốc bằng số: .....
- Trong hạn:.....
- Quá hạn: .....
2- Tiền lãi bằng số: .....

Ngày.....tháng.....năm.....

Người nộp tiền
(Ký, ghi rõ họ tên)

Cán bộ KBNN
(Người thu tiền)

Không ghi vào khu vực này

Kho bạc Nhà nước:.....
Mã kho bạc: .....
Điểm giao dịch số:.....

Mẫu số C5-02/KB
(TT số 08/2013/TT-BTC ngày 10/01/2013
của Bộ Tài chính)
Số: .....

BẢNG KÊ BIÊN LAI THU NỢ

(Kiêm giấy nộp tiền vào tài khoản)

Nguồn vốn: .....
Lập ngày .....tháng.....năm.....

Nợ TK:.....
Có TK: .....

STT	Số biên lai		Số tiền			
			Gốc		Lãi	Tổng cộng
	Số	Ngày	Trong hạn	Quá hạn		
1	2	3	4	5	6	7
Tổng số tờ biên lai: ..... tờ **Tổng cộng**						

Số tiền bằng chữ: .....

Ngày ghi sổ.....

Cán bộ thu nợ **Thủ quỹ** **Kế toán** **Kế toán trưởng**

LuatVietnam
www.luatvietnam.vn

Mẫu số C6-01/NS
(TT số 08/2013/TT-BTC ngày 10/01/2013
của Bộ Tài chính)
Số: .....

Không ghi vào
khu vực này

PHIẾU NHẬP DỰ TOÁN NGÂN SÁCH

Căn cứ Quyết định giao dự toán số: .....ngày ...../...../.....của .....

Tổ chức ngân sách/Đơn vị có quan hệ với NS: .....

Thời hạn cấp phát đến: .....

STT	Mã loại DT	Mã TKKT	Mã cấp NS	Mã ĐVQHNS	Mã chương	Mã ngành KT	Mã CTMT, DA	Mã KBNN	Mã nguồn NSNN	Số tiền	
										Nợ	Có

Ngày ..... tháng ..... năm .....

Kế toán (Người nhập) **Kế toán trưởng (Người duyệt)** **Giám đốc (Lãnh đạo)**

www.LuatVietnam.vn

Cơ quan tài chính:.....

Mẫu C6-02/NS
(TT số 08/2013/TT-BTC ngày 10/01/2013
của Bộ Tài chính)

PHIẾU NHẬP DỰ TOÁN CẤP 0

Đơn vị tính: đồng

STT	Nội dung	Quyết định giao dự toán		Mã loại dự toán	TKKT	Mã cấp NS	Mã ĐVQHNS	Mã chương	Mã ngành KT	Mã CTMT, DA và HTCT	Mã nguồn NSNN	Số tiền		Số lô bút toán, số ID, Số giao dịch Dossier
		Số	Ngày									Nợ	Có	
	Tổng số													
A	Tổng chi cân đối NSNN													
I	*Chi đầu tư phát triển*													
	...													
II	*Chi Thường xuyên*													
III	*Chi trả nợ trong nước*													
IV	*Chi trả nợ ngoài nước*													
V	*Chi viện trợ*													
VI	*Chi dự phòng*													
VII	*Chi cải cách tiền lương*													
VIII	*Chi lập quỹ dự trữ tài chính* [2]													
IX	*Các khoản chi còn lại*													
X	*Chi từ nguồn tăng thu*													
XI	*Chi bổ sung cho NS cấp dưới*													
B	Chi từ các khoản thu quản lý qua NSNN													
...	....													

Ngày ... tháng ... năm ...

Người lập **Kiểm soát** **Thủ trưởng đơn vị**

www.LuatVietnam.vn

Đơn vị dự toán: .....

Mẫu số C6-03/NS

(TT số 08/2013/TT-BTC ngày 10/01/2013)
của Bộ Tài chính

Số: .....

PHIẾU PHÂN BỔ DỰ TOÁN

Đơn vị tính: đồng

STT	Nội dung	Cấp dự toán	Quyết định giao dự toán		Mã loại dự toán	TKKT	Mã cấp NS	Mã ĐVQHNS	Mã chương	Mã ngành KT	Mã CTMT, DA và HTCT	Mã KBNN	Mã nguồn NSNN	Số tiền		Số lô bút toán, số ID, Số giao dịch Dossier
			Số	Ngày										Nợ	Có	
A	**Chi NSNN**															
I	**Chi đầu tư phát triển**															
1	Chi đầu tư xây dựng cơ bản	**Cấp 0**														
		Cấp 1														
		Cấp 4 (Dự toán)														
		Cấp 4 (Lệnh chi tiền)														
...	...															
...	**Chi thường xuyên (An ninh, quốc phòng, Giáo dục, Y tế, Khoa học công nghệ, văn hóa thông tin,...)**	**Cấp 0**														
		Cấp 1														
		Cấp 4 (Dự toán tự chủ)														
		Cấp 4 (Dự toán không tự chủ)														
		Cấp 4 (LCT tự chủ)														
		Cấp 4 (LCTkhông tự chủ)														
...	....															
B	**Chi bổ sung cho NSĐP**															
1	Bổ sung cân đối	**Cấp 0**														
		Cấp 4 (Dự toán)														
		Cấp 4 (Lệnh chi tiền)														
2	Bổ sung có mục tiêu	**Cấp 0**														
		Cấp 4 (Dự toán)														
		Cấp 4 (Lệnh chi tiền)														
...	...	...														

www.LuatVietnam.vn

...., ngày .... tháng .... năm .....

Ghi sổ ngày ..... tháng .... năm .....

Người lập	Kiểm soát	Thủ trưởng đơn vị	Kiểm soát	Phụ trách

Không ghi vào khu vực này

Mẫu số C6-04/NS
(TT số 08/2013/TT-BTC ngày 10/01/2012)
của Bộ Tài chính
Số:.....

PHIẾU ĐIỀU CHỈNH DỰ TOÁN

Lập ngày.....tháng..... năm.....

Ngày ghi sổ bút toán sai lầm: .....

Lý do điều chỉnh: .....

Phần chi tiết nội dung điều chỉnh:

STT	Mã loại dự toán	Mã TKKT	Mã cấp NS	Mã ĐVQHNS	Mã chương	Mã ngành KT	Mã CTMT, DA	Mã KBNN	Mã nguồn NSNN	Số tiền	
										Nợ	Có

Ngày ..... tháng ..... năm .....

Người nhập | **Kiểm soát** | **Thủ trưởng đơn vị**

www.LuatVietnam.vn

Không ghi vào
Khu vực này

KHO BẠC NHÀ NƯỚC.....

Mẫu số C6-05/KB
(TT số 08/2013/TT-BTC ngày 10/01/2013
của Bộ Tài chính)
Số: .....

PHIẾU THU

Ngày..... tháng..... năm.....

Họ và tên người nộp tiền:.....
Địa chỉ: .....
Lý do nộp: .....
.....
Số tiền bằng số: .....
Số tiền bằng chữ:.....
.....
Kèm theo: .....Chứng từ gốc :.....

Nợ TK: .....
Có TK: .....

Ngày..... tháng..... năm.....

Người nộp tiền	Thủ quỹ	Kế toán	Kế toán trưởng
(Ký, ghi rõ họ tên)			

Không ghi vào
khu vực này

KHO BẠC NHÀ NƯỚC.....

Mẫu số C6-06/KB
(TT số 08/2013/TT-BTC ngày 10/01/2013
của Bộ Tài chính)
Số: .....

PHIẾU CHI

Ngày..... tháng..... năm.....

Họ và tên người nhận tiền: ..... CMND số: .....
Cấp ngày: .....Nơi cấp: .....
Địa chỉ: .....
Lý do chi: .....
.....
Số tiền bằng số: .....
Số tiền bằng chữ:.....
.....
Kèm theo: ..... Chứng từ gốc:.....

Nợ TK: .....
Có TK: .....

Người nhận tiền	Thủ quỹ	Kế toán	Kế toán trưởng	Giám đốc KBNN
(Đã nhận đủ tiền)				
(Ký, ghi rõ họ tên)				

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

Không ghi vào khu vực này

KHO BẠC NHÀ NƯỚC.....

Mẫu số C6-07/KB
(TT số...../2013/TT-BTC ngày ...../...../2013 của Bộ Tài chính)
Số: .....

PHIẾU CHUYỂN TIÊU

Lập ngày..... tháng..... năm.....

Theo lệnh quyết toán vốn số ..... ngày.....
Của Kho bạc Nhà nước .....
Tên tài khoản Nợ .....
Số hiệu.....
Tên tài khoản Có .....
Số hiệu.....
Số tiền ghi bằng chữ.....
.....
Trích yếu .....
.....

PHẦN KHÔI PHỤC
Nợ TK .....
Có TK .....
Số tiền ghi bằng số .....

KHO BẠC NHÀ NƯỚC LẬP PHIẾU		KHO BẠC NHÀ NƯỚC NHẬN PHIẾU		
		Ngày..... tháng..... năm.....		
Kế toán	**Kế toán trưởng**	**Kế toán**	**Kế toán trưởng**	**Giám đốc KBNN**

www.LuatVietnam.vn

Không ghi vào Khu vực này

KHO BẠC NHÀ NƯỚC.....

Mẫu số C6-08/KB
(TT số...../2013/TT-BTC ngày ...../...../2013 của Bộ Tài chính)
Số: .....

PHIẾU CHUYỂN KHOẢN

Lập ngày..... tháng..... năm.....

Tên tài khoản nợ: .....
Mã ĐVQHNS: .....
Tên tài khoản có:.....
Mã ĐVQHNS: .....
Nội dung:.....
.....
.....
Mục lục NSNN (nếu có): Mã NDKT:..... mã chương:..... mã ngành KT: .....
Số tiền ghi bằng chữ: .....
.....

Nợ TK .....
Có TK .....
Số tiền ghi bằng số .....

Kế toán **Kế toán trưởng** **Giám đốc KBNN**

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

Không ghi vào Khu vực này

KHO BẠC NHÀ NƯỚC.....

Mẫu số C6-09/KB

(TT số 08/2013/TT-BTC ngày 10/01/2013 của Bộ Tài chính)

Số: .....

PHIẾU ĐIỀU CHỈNH SAI LẦM

Lập ngày..... tháng..... năm.....

Ngày ghi sổ bút toán cần điều chỉnh .....

Nội dung và nguyên nhân cần điều chỉnh: .....

.....

.....

.....

.....

Định khoản kế toán

Mã TKKT	Mã NDKT	Mã cấp NS	Mã ĐVQHNS	Mã ĐBHC	Mã chương	Mã ngành KT	Mã CTMT, DA và HTCT	Mã nguồn NSNN	Số tiền	
									Nợ (nhập)	Có (xuất)

Kế toán **Kế toán trưởng** **Giám đốc KBNN**

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

Không ghi vào khu vực này

KHO BẠC NHÀ NƯỚC.....

Mẫu số C6-10/KB
(TT số 08/2013/TT-BTC ngày 10/01/2013 của Bộ Tài chính)

BẢNG ĐIỀU CHỈNH TỶ GIÁ CÁC TÀI KHOẢN NGOẠI TỆ

Tỷ giá hạch toán tháng trước.....

Tỷ giá hạch toán tháng này:.....

Tài khoản	Mã TKKT	Số dư bằng nguyên tệ cần điều chỉnh		Số dư bằng đồng VN trước khi điều chỉnh		Số điều chỉnh chênh lệch		Số dư bằng đồng VN sau khi điều chỉnh	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
1. Các TK dư Có									
2. Các TK dư Nợ									

Ngày..... tháng .....năm .....

Kế toán **Kế toán trưởng**

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

Không ghi vào khu vực này

KHO BẠC NHÀ NƯỚC.....

Mẫu số C6-11/KB
(TT số 08/2013/TT-BTC ngày 10/01/2013 của Bộ Tài chính)
Số: .....

PHIẾU NHẬP KHO

Người giao: .....
Đơn vị: .....
Lý do nhập: .....
Nhập tại kho: .....

Nhập TK : .....

STT	Tên tài sản	Mã số	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Ghi chú
					Tổng cộng		

Số tiền bằng chữ : .....
.....

Lập ngày ..... tháng ..... năm .....

Người giao	Thủ kho nhập	Kế toán	Kế toán trưởng	Giám đốc
(Ký, ghi rõ họ tên)				

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

Không ghi vào khu vực này

KHO BẠC NHÀ NƯỚC.....

Mẫu số C6-12/NS
(TT số 08/2013/TT-BTC ngày 10/01/2013 của Bộ Tài chính)
Số: .....

PHIẾU XUẤT KHO

Người nhận: .....

Đơn vị: .....

Lý do xuất: .....

Xuất tại kho: .....

Xuất TK: .....

STT	Tên tài sản	Mã số	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Ghi chú
					Tổng cộng		

Số tiền bằng chữ: .....

Lập ngày ..... tháng ..... năm .....

Người nhận	Thủ kho xuất	Kế toán	Kế toán trưởng	Giám đốc
(Ký, ghi rõ họ tên)				

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

Mẫu số C6-13/NS
(TT số 08/2013/TT-BTC ngày 10/01/2013 của Bộ Tài chính)
Số: .....

CQ chủ quản: .....
Đơn vị: .....
Số TK: .....
Mã ĐVQHNS: .....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

GIẤY ĐỀ NGHỊ TẠM CẤP DỰ TOÁN NGÂN SÁCH

Tháng .... năm.....

Kính gửi: Kho bạc Nhà nước.....

Căn cứ số chi dự toán thường xuyên NS..... năm 20.....của đơn vị là:.....

Số chi dự toán KPTX NS..... bình quân một tháng năm 20....của đơn vị là: .....

Để đảm bảo hoạt động chuyên môn của đơn vị trong thời gian chưa có dự toán năm được cấp có thẩm quyền phê duyệt, đề nghị KBNN ..... tạm cấp dự toán cho đơn vị theo chi tiết sau:

Mã TKKT	Mã chương	Mã ngành KT	Mã nguồn NSNN	Số đơn vị đề nghị	KBNN duyệt
Tổng cộng					

Tổng số tiền đề nghị tạm cấp ghi bằng chữ: .....
.....

Kế toán trưởng **Thủ trưởng đơn vị**

PHẦN KBNN GHI:

Đồng ý tạm cấp dự toán cho đơn vị: .....
Số tiền bằng số: .....
Số tiền bằng chữ: .....
.....

Ngày ..... tháng ..... năm .....

Kế toán **Kế toán trưởng** **Giám đốc**

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

Không ghi vào khu vực này

KHO BẠC NHÀ NƯỚC:.....

Mẫu số C6-14/KB
(TT số 08/2013/TT-BTC ngày 10/01/2013 của Bộ Tài chính)
Số: .....
Ngày lập:..../...../.....

BẢNG KÊ THANH TOÁN LÃI TIỀN GỬI TẠI KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Tài khoản: .....
Từ ngày: ..../...../.....đến ngày ..../...../.....
Lãi suất: .....

Nợ TK: .....
Có TK: .....

STT	Ngày	Số cuối ngày	Số ngày	Tích số
			Tổng tích số	

Tổng số tiền phải trả: .....
Số tiền bằng chữ: .....

Kế toán **Kế toán trưởng** **Giám đốc**

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

Không ghi vào khu vực này

KHO BẠC NHÀ NƯỚC: .....

Mẫu số C6-15/KB
(TT số 08/2013/TT-BTC ngày 10/01/2013 của Bộ Tài chính)
Số: .....

BẢNG KÊ THU PHÍ CHUYỂN TIỀN QUA KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Tài khoản: .....
Từ ngày: ...../...../.....đến ngày ...../...../.....

Nợ TK: .....
Có TK: .....

STT	Ngày	Số chứng từ	Số tiền chuyển	Số lệ phí	Ghi chú

Không ghi vào khu vực này

KHO BẠC NHÀ NƯỚC:.....

Mẫu số C6-16/KB
(TT số 08/2013/TT-BTC ngày 10/01/2013 của Bộ Tài chính)
Số: .....
Ngày lập:..../...../.....

BẢNG KÊ TÍNH PHÍ TẠM ỨNG TỒN NGÂN

Tài khoản: .....
Từ ngày: ...../...../.....đến ngày ...../...../.....
Lãi suất: .....

Nợ TK: .....
Có TK: .....

STT	Ngày	Số cuối ngày	Số ngày	Tích số
			Tổng tích số	

Tổng số tiền phải trả: .....
Số tiền bằng chữ: .....

Kế toán **Kế toán trưởng** **Giám đốc**

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

KBNN:
Mã KBNN:……..

Mẫu số C6-17/KB
(TT số 08/2013/TT-BTC ngày 10/01/2013
của Bộ Tài chính)
Số: ……
Ngày lập:……

BẢNG KÊ YCTT, THANH TOÁN HỦY, ĐẢO

Từ ngày:……..…… đến ngày…..……..

Nhân viên: … Trạng thái kiểm duyệt YCTT: …. Loại ngày: … Loại tiền: …
Đã hạch toán: …. Trạng thái phê duyệt YCTT: …. Sắp xếp theo: Số YCTT/ Số chứng từ TT/ Số tiền

STT	Số YCTT/ Số chứng từ TT	Ngày nhập giao dịch	Ngày hạch toán	Tài khoản (12 đoạn mã COA)	Nợ/Có	Phát sinh	
						N.Tệ	VND
1	2	3	4	5	6	7	8
I.	**Hủy YCTT**						
1.					Nợ		
					Có		
…					Nợ		
					Có		
II.	**Hủy Thanh toán**						
1.					Nợ		
					Có		
…					Nợ		
					Có		

Kế toán **Kế toán trưởng**

www.LuatVietnam.vn

KBNN: .....
Mã Kho bạc: .....
Bàn trái phiếu số: .....

Mẫu số C7-01/KB
(TT số 08/2013/TT-BTC ngày 10/01/2013 của Bộ Tài chính)
Số.....

BẢNG KÊ PHÁT HÀNH TRÁI PHIẾU, CÔNG TRÁI
(Bằng tiền mặt)
Ngày .....tháng.....năm.....

Đợt phát hành: .....
Loại:.....
Kỳ hạn..... Lãi suất .....

Nợ TK:.....
Có TK:.....

Đơn vị:.....

STT	Số phiếu phát hành	Tổng số tờ trái phiếu, công trái	Tổng mệnh giá	Số tiền chiết khấu	Số tiền nộp kho bạc
1	2	3	4	5	6
	Tổng cộng:				

Số tiền bằng chữ: .....
.....

Thủ quỹ **Kế toán bàn trái phiếu**

Kế toán tổng hợp **Kế toán trưởng**

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

KBNN: .....
Mã Kho bạc:
Bàn trái phiếu số: .....

Mẫu số C7-02/KB
(TT số 08/2013/TT-BTC ngày 10/01/2013 của Bộ Tài chính)
Số:.....

BẢNG KÊ PHÁT HÀNH TRÁI PHIẾU, CÔNG TRÁI

(Bằng chuyển khoản)
Ngày .....tháng.....năm.....

Đợt phát hành: .....
Loại:.....
Kỳ hạn..... Lãi suất .....

Nợ TK: .....
Có TK:.....

Đơn vị:.....

STT	Số phiếu phát hành	Tổng số tờ trái phiếu, công trái	Tổng mệnh giá	Số tiền chiết khấu	Số tiền nộp Kho bạc
1	2	3	4	5	6
	Tổng cộng:				

Số tiền bằng chữ: .....

.....

Kế toán bàn trái phiếu **Kế toán tổng hợp** **Kế toán trưởng**

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

KBNN: .....
Mã Kho bạc:
Bàn trái phiếu số: .....

Mẫu số C7-03/KB
(TT số 08/2013/TT-BTC ngày 10/01/2013 của Bộ Tài chính)
Số:.....

BẢNG KÊ TRÁI PHIẾU CHUYỂN SỔ

Ngày .....tháng.....năm.....

Từ đợt phát hành: .....
Loại trái phiếu:.....
Kỳ hạn: ..... Lãi suất: .....
Sang đợt phát hành:.....
Loại trái phiếu: .....
Kỳ hạn:..... Lãi suất:.....

Nợ TK:.....
Có TK:.....

Đơn vị: .....

STT	Loại mệnh giá	Sêri (Từ số... đến số)	Số tờ	Số tiền chuyển sổ		Tổng số tiền sang kỳ hạn mới
				Gốc	Lãi	
1	2	3	4	5	6	7
	Tổng số:					

Số tiền bằng chữ: .....

.....

Kế toán bàn trái phiếu **Kế toán tổng hợp** **Kế toán trưởng**

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

KBNN: .....
Mã Kho bạc:.....
Bàn trái phiếu số: .....

Mẫu số C7-04/KB
(TT số 08/2013/TT-BTC ngày 10/01/2013 của Bộ Tài chính)
Số: .....

BẢNG KÊ THANH TOÁN TẠI CHỖ

(Bằng tiền mặt)
Ngày .....tháng.....năm.....

Đợt phát hành: .....
Loại: .....
Kỳ hạn: ..... Lãi suất: .....

Nợ TK:.....
Có TK:.....

Đơn vị: .....

STT	Số phiếu thanh toán	Tổng số tờ trái phiếu thanh toán	Thanh toán gốc	Thanh toán lãi		Tổng số tiền thanh toán
				Tem số	Số tiền	
1	2	3	4	5	6	7
Tổng cộng						

Số tiền bằng chữ: .....

.....

Thủ quỹ **Kế toán bàn trái phiếu** **Kế toán tổng hợp**

Kế toán trưởng **Giám đốc**

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

KBNN: .....
Mã Kho bạc:.....
Bàn trái phiếu số: .....

Mẫu số C7-05/KB
(TT số 08/2013/TT-BTC ngày 10/01/2013 của Bộ Tài chính)
Số:.....

BẢNG KÊ THANH TOÁN TẠI CHỖ

(Bằng tiền mặt)
Ngày .....tháng.....năm.....

Đợt phát hành: .....
Loại: .....
Kỳ hạn: ..... Lãi suất: .....

Nợ TK:.....
Có TK:.....

Đơn vị: .....

STT	Số phiếu thanh toán	Số tờ	Thanh toán gốc	Thanh toán lãi			Tổng số tiền thanh toán
				Trước hạn	Đúng hạn	Quá hạn	
1	2	3	4	5	6	7	8
Lãi suất:							
Tổng số:							

Số tiền bằng chữ: .....

.....

Thủ quỹ **Kế toán bàn trái phiếu** **Kế toán tổng hợp**

Kế toán trưởng **Giám đốc**

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

KBNN: .....
Mã Kho bạc:.....
Bàn trái phiếu số: .....

Mẫu số C7-06/KB
(TT số 08/2013/TT-BTC ngày 10/01/2013 của Bộ Tài chính)
Số:.....

BẢNG KÊ THANH TOÁN TẠI CHỖ
(Bằng chuyển khoản)
Ngày .....tháng.....năm.....

Đợt phát hành: .....
Loại: .....
Kỳ hạn: ..... Lãi suất: .....

Nợ TK:.....
Có TK:.....

Đơn vị:.....

STT	Số phiếu thanh toán	Tổng số tờ trái phiếu thanh toán	Thanh toán gốc	Thanh toán lãi		Tổng số tiền thanh toán
				Tem số	Số tiền	
1	2	3	4	5	6	7
Tổng cộng:						

Số tiền bằng chữ: .....

.....

Kế toán bàn trái phiếu | **Kế toán tổng hợp**

Kế toán trưởng | **Giám đốc**

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

KBNN:.....
Mã Kho bạc:.....
Bàn trái phiếu số: .....

Mẫu số C7-07/KB
(TT số 08/2013/TT-BTC ngày 10/01/2013 của Bộ Tài chính)
Số: .....

BẢNG KÊ THANH TOÁN TẠI CHỖ
(Bằng chuyển khoản)
Ngày .....tháng.....năm.....

Đợt phát hành: .....
Loại: .....
Kỳ hạn: ..... Lãi suất: .....

Nợ TK:.....
Có TK:.....

Đơn vị: .....

STT	Số phiếu thanh toán	Số tờ	Thanh toán gốc	Thanh toán lãi			Tổng số tiền thanh toán
				Trước hạn	Đúng hạn	Quá hạn	
1	2	3	4	5	6	7	8
Lãi suất:							
Tổng số:							

Số tiền bằng chữ: .....
.....

Kế toán bàn trái phiếu **Kế toán tổng hợp**

Kế toán trưởng **Giám đốc**

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

KBNN:.....
Mã Kho bạc:.....
Bàn trái phiếu số: .....

Mẫu số C7-08/KB
(TT số 08/2013/TT-BTC ngày 10/01/2013 của Bộ Tài chính)
Số: .....

BẢNG KÊ THANH TOÁN CÔNG TRÁI

(Bằng tiền mặt)
Ngày .....tháng.....năm.....

Đợt phát hành: .....
Loại: .....
Kỳ hạn: .....Lãi suất: .....

Nợ TK:.....
Có TK:.....

Đơn vị: .....

STT	Số phiếu thanh toán	Loại mệnh giá, sê ri	Số tờ	KBNN phát hành	Thanh toán gốc	Thanh toán lãi	Tổng số
1	2	3	4	5	6	7	8
		20.000 đồng	**8**				
		-AU...					
		.....					
		50.000 đồng	**6**				
		-AV...					
		-BU...					
		...					
		100.000 đồng	**5**				
		-AW...					
		.....					
	Tổng cộng:						

Số tiền bằng chữ: .....

.....

Thủ quỹ | **Kế toán bàn trái phiếu** | **Trưởng bàn**

Kế toán tổng hợp | **Kế toán trưởng** | **Giám đốc**

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

KBNN: .....
Mã Kho bạc:.....
Bàn trái phiếu số: .....

Mẫu số C7-09/KB
(TT số 08/2013/TT-BTC ngày10/01/2013
của Bộ Tài chính)
Số: .....

BẢNG KÊ THANH TOÁN CÔNG TRÁI
(Bằng chuyển khoản)

Ngày .....tháng.....năm.....

Đợt phát hành: .....
Loại: .....
Kỳ hạn: ..... Lãi suất: .....

Nợ TK:.....
Có TK:.....

Đơn vị: .....

STT	Số phiếu thanh toán	Loại mệnh giá, sê ri	Số tờ	KBNN phát hành	Thanh toán gốc	Thanh toán lãi	Tổng số
1	2	3	4	5	6	7	8
		20.000 đồng	**8**				
		-AU...					
		.....					
		50.000 đồng	**6**				
		-AV...					
		-BU...					
		...					
		100.000 đồng	**5**				
		-AW...					
		.....					
	Tổng cộng						

Số tiền bằng chữ: .....

.....

Kế toán bàn trái phiếu **Trưởng bàn** **Kế toán tổng hợp**

Kế toán trưởng **Giám đốc**

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

KBNN: .....
Mã Kho bạc:.....
Bàn trái phiếu số: .....

Mẫu số C7-10/KB
(TT số 08/2013/TT-BTC ngày 10/ 01/2013
của Bộ Tài chính)
Số: .....

BẢNG KÊ THANH TOÁN CÔNG TRÁI THÁNG .... NĂM....

Ngày .....tháng.....năm.....

Đợt phát hành: .....
Loại: .....
Kỳ hạn: ..... Lãi suất: .....

Nợ TK:.....
Có TK:.....

Đơn vị: .....

STT	Loại mệnh giá, sê ri	Số tờ	KBNN phát hành	Thanh toán gốc	Thanh toán lãi	Tổng số	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
	20.000 đồng	**48**					
1	-AU...						
2	.....						
	50.000 đồng	**35**					
	-AV...						
	-BU...						
	...						
	100.000 đồng	**22**					
	-AW...						
	.....						
	Tổng cộng:						

Số tiền bằng chữ: .....

.....

Kế toán bàn trái phiếu **Kế toán trưởng** **Giám đốc**

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

KBNN:.....
Mã Kho bạc:.....
Bàn trái phiếu số: .....

Mẫu số C7-11/KB
(TT số 08/2013/TT-BTC ngày 10/ 01/2013 của Bộ Tài chính)
Số: .....

BẢNG KÊ THANH TOÁN HỘ TRÁI PHIẾU, CÔNG TRÁI

Từ ngày: .....đến ngày.....

Đợt phát hành: .....
Loại trái phiếu: .....
Kỳ hạn: ..... Lãi suất: .....
Kho bạc thanh toán: .....
Kho bạc phát hành: .....

Nợ TK:.....
Có TK:.....

Đơn vị:.....

STT	Loại mệnh giá	Sêri (từ số ... đến số.....)	Số tờ	Số tiền thanh toán		
				Tổng số	Gốc	Lãi
1	3	4	5	6	7	8
	Tổng cộng:					

Số tiền bằng chữ: .....

.....

Thủ quỹ **Kế toán bàn trái phiếu** **Kế toán tổng hợp**

Kế toán trưởng **Giám đốc**

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

KBNN:.....
Mã Kho bạc:.....
Bàn trái phiếu số: .....

Mẫu số C7-12/KB
(TT số 08/2013/TT-BTC ngày 10/ 01/2013 của Bộ Tài chính)
Số: .....

BẢNG KÊ TRÁI PHIẾU, CÔNG TRÁI ĐƯỢC THANH TOÁN HỘ

Từ ngày: .....đến ngày.....

Đợt phát hành: .....
Loại trái phiếu: .....
Kỳ hạn: ..... Lãi suất: .....
Kho bạc thanh toán: .....
Kho bạc phát hành: .....

Nợ TK:.....
Có TK:.....

Đơn vị: .....

STT	Loại mệnh giá	Sêri (từ số ... đến số.....)	Số tờ	Số tiền thanh toán		
				Tổng số	Gốc	Lãi
1	2	3	4	5	6	7
	...	...	...			
	Tổng cộng:					

Số tiền bằng chữ: .....

.....

Kế toán bàn trái phiếu **Kế toán tổng hợp** **Kế toán trưởng** **Giám đốc**

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

KBNN: .....
Mã Kho bạc:.....
Bàn trái phiếu số: .....

Mẫu số C7-13/KB
(TT số 08/2013/TT-BTC ngày 10/01/2013 của Bộ Tài chính)
Số: .....

BẢNG KÊ TỔNG SỐ THANH TOÁN

Ngày .....tháng.....năm.....

Đợt phát hành: .....
Loại: .....
Kỳ hạn: ..... Lãi suất: .....

Nợ TK:.....
Có TK:.....

Đơn vị: .....

STT	Số phiếu thanh toán	Tổng số tờ trái phiếu thanh toán	Thanh toán gốc	Thanh toán lãi		Tổng số tiền thanh toán
				Tem số	Số tiền	
1	2	3	4	5	6	7
Tổng cộng:						

Số tiền bằng chữ: .....

.....

Kế toán bàn trái phiếu **Kế toán tổng hợp**

Kế toán trưởng **Giám đốc**

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

KBNN:.....
Mã Kho bạc:.....
Bàn trái phiếu số: .....

Mẫu số C7-14/KB
(TT số 08/2013/TT-BTC ngày 10/01/2013 của Bộ Tài chính)
Số: .....

BẢNG KÊ TỔNG SỐ THANH TOÁN

Ngày .....tháng.....năm.....

Đợt phát hành: .....
Loại: .....
Kỳ hạn: ..... Lãi suất: .....

Nợ TK:.....
Có TK:.....

Đơn vị: .....

STT	Số phiếu thanh toán	Số tờ	Thanh toán gốc	Thanh toán lãi			Tổng số tiền thanh toán
				Trước hạn	Đúng hạn	Quá hạn	
1	2	3	4	5	6	7	8
Lãi suất:							
	Tổng cộng:						

Số tiền bằng chữ: .....

.....

Kế toán bàn trái phiếu **Kế toán tổng hợp**

Kế toán trưởng **Giám đốc**

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

KBNN:.....
Mã Kho bạc:.....
Bàn trái phiếu số: .....

Mẫu số C7-15/KB
(TT số 08/2013/TT-BTC ngày10/01/2013
của Bộ Tài chính)
Số: .....

BẢNG KÊ TRÁI PHIẾU, CÔNG TRÁI QUÁ HẠN THANH TOÁN

Ngày .....tháng.....năm.....

Đợt phát hành: .....
Loại: .....
Kỳ hạn: ..... Lãi suất: .....

Nợ TK:.....
Có TK:.....

Đơn vị:.....

STT	Ngày phát hành	Loại mệnh giá	Số sêri (Từ số..... đến số.....)	Số tờ	Tổng mệnh giá	Ngày đến hạn thanh toán
1	2	3	4	5	6	7
	...	...	...			
	Tổng cộng:					

Số tiền bằng chữ: .....

.....

Kế toán bàn trái phiếu **Kế toán tổng hợp** **Kế toán trưởng**

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

BỘ TÀI CHÍNH
Cục Quản lý nợ
và Tài chính đối ngoại

Mẫu số C7-16/NS
(TT số 08/2013/TT-BTC ngày 10/01/2013
của Bộ Tài chính)
Số: .....

GIẤY ĐỀ NGHỊ GHI NHẬN NỢ NƯỚC NGOÀI

☐ Ghi tăng khoản vay của NSNN đã được nhận nợ
☐ Ghi giảm khoản vay của NSNN đã được nhận nợ

Căn cứ thông báo giải ngân của nhà tài trợ/Lệnh GTGC NSNN: .....

Yêu cầu Sở Giao dịch - Kho bạc nhà nước ghi tăng/giảm khoản vay của NSNN đã được nhận nợ

Khoản ghi nhận nợ của .....

Nội dung: .....

PHẦN KBNN GHI
Nợ TK: .....
Có TK: .....

NỘI DUNG	Mã NDKT	Mã chương	Mã ngành KT	Mã nguồn NSNN	Số tiền
				Tổng cộng	

Tổng số tiền ghi bằng chữ:.....

.....

KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Ngày ..... tháng..... năm .....

Kế toán **Kế toán trưởng** **Giám đốc**

CỤC QUẢN LÝ NỢ VÀ TÀI CHÍNH ĐỐI NGOẠI

Ngày ..... tháng ..... năm.....

Thẩm kế **Trưởng phòng** **Thủ trưởng**

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

CƠ QUAN THU...

Mẫu số C1-10/NS
Theo TT số 128/2008/TT-BTC
ngày 24/12/2008 của BTC

BIÊN LAI THU

Liên số: ..... Lưu tại:.....

Số Sêri: .....
Số biên lai: .....

Người nộp thuế :..... Mã số thuế/số CMND/HC: .....
Địa chỉ :..... Huyện .....Tỉnh .....
Theo Quyết định số (1) : ..... ngày..... của .....

STT	Nội dung các khoản nộp NS (2)	Mã NDKT	Mã chương	Kỳ thuế	Số tiền
				Tổng cộng	

Tổng số tiền ghi bằng chữ: .....
.....

Ngày.....tháng.....năm ...

Người nộp tiền
(Ký tên)

Người nhận tiền
(Ký, ghi họ tên)

Ghi chú: - (1) Quyết định thu phạt, quyết định hành chính khác của cơ quan có thẩm quyền;
- (2) Ghi số, ngày tờ khai hải quan (nếu có).
- Đối với các khoản thu phạt, không cần ghi mã Chương, ngành, mã nội dung kinh tế, kỳ thuế.

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

Mẫu số: 01/BKNT
Theo TT số 85/2011/TT-BTC
ngày 17/6/2011 của BTC

BẢNG KÊ NỘP THUẾ

Người nộp thuế :..... Mã số thuế :.....

Địa chỉ :..... .....Huyện ....Tỉnh, TP.....

Người nộp thay: .....Mã số thuế của người nộp thay ....

Đề nghị KBNN (NH) (1) ..... trích TK số..... .....

hoặc thu bằng tiền mặt

Để nộp vào NSNN ☐ (hoặc) TK tạm thu ☐ của cơ quan thu (2).....tại KBNN .....

Tên cơ quan quản lý thu : ....

Tờ khai HQ số: .....ngày (3)..... .....

QĐ số :..... ngày (4).....(hoặc) Bảng kê số ..... ngày .....(5)

STT	Nội dung các khoản nộp NS	Kỳ thuế	Số tiền
		Tổng cộng	

Tổng số tiền ghi bằng chữ:.....
.....
.

Ngày... tháng... năm...

ĐỐI TƯỢNG NỘP TIỀN

Người nộp tiền **Kế toán trưởng** (6) **Thủ trưởng đơn vị**(6)

KBNN (NGÂN HÀNG)
Người nhận tiền
(Ký, ghi họ tên)

Ghi chú:
- (1) Dùng trong trường hợp người nộp tiền trích tài khoản tại KBNN (hoặc trích tài khoản tại Ngân hàng) nơi đã tham gia Hệ thống thông tin thu nộp thuế;
- (2) Dùng trong trường hợp cơ quan thu hướng dẫn người nộp thuế nộp tiền vào tài khoản tạm thu;
- (3) Dùng trong trường hợp nộp các khoản thu trong lĩnh vực xuất, nhập khẩu;
- (4) Dùng trong trường hợp thu theo Quyết định thu của cơ quan có thẩm quyền;
- (5) Ghi theo số, ngày của Bảng kê biên lai thu/hoặc Bảng kê thu tiền phạt;
- (6) Dùng trong trường hợp các tổ chức nộp tiền bằng chuyển khoản.

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

Phụ lục II
DANH MỤC TÀI KHOẢN KẾ TOÁN
(Kèm theo Thông tư số 08/2013/TT-BTC ngày 10/1/2013 của Bộ Tài chính)

LOẠI TK	Nhóm TK	TKC1	TK C2	TK C3	TK C4	TÊN TÀI KHOẢN	Ghi chú
1000						**LOẠI 1 - TÀI SẢN NGẮN HẠN**	
	1100					**Nhóm 11 - Tiền**	
		1110				Tiền mặt	
			1111			Tiền Việt Nam	
				1112		Tiền mặt bằng Đồng Việt Nam	
				1113		Tiền mặt theo túi niêm phong bằng Đồng Việt Nam	
			1121			Ngoại tệ	
				1122		Tiền mặt bằng ngoại tệ	
				1123		Tiền mặt theo túi niêm phong bằng ngoại tệ	
		1130				Tiền gửi ngân hàng	
			1131			Tiền gửi ngân hàng bằng Đồng Việt Nam	
				1132		Tiền gửi ngân hàng bằng Đồng Việt Nam tại Ngân hàng Nhà nước	
				1133		Tiền gửi ngân hàng bằng Đồng Việt Nam tại Ngân hàng Nông nghiệp	
				1134		Tiền gửi ngân hàng bằng Đồng Việt Nam tại Ngân hàng Công thương	
				1135		Tiền gửi ngân hàng bằng Đồng Việt Nam tại Ngân hàng Đầu tư	
				1136		Tiền gửi ngân hàng bằng Đồng Việt Nam tại Ngân hàng Ngoại thương	
				1137		Tiền gửi ngân hàng bằng Đồng Việt Nam tại Ngân hàng nhà và ĐB SCL	
				1139		Tiền gửi ngân hàng khác	
			1141			Tiền gửi ngân hàng bằng ngoại tệ	
				1142		Tiền gửi ngân hàng bằng ngoại tệ tại Ngân hàng Nhà nước	
				1143		Tiền gửi ngân hàng bằng ngoại tệ tại Ngân hàng Nông nghiệp	
				1144		Tiền gửi ngân hàng bằng ngoại tệ tại Ngân hàng Công thương	
				1145		Tiền gửi ngân hàng bằng ngoại tệ tại Ngân hàng Đầu tư	
				1146		Tiền gửi ngân hàng bằng ngoại tệ tại Ngân hàng Ngoại thương	
				1147		Tiền gửi ngân hàng bằng ngoại tệ tại Ngân hàng nhà và ĐB SCL	
				1149		Tiền gửi ngân hàng bằng ngoại tệ tại ngân hàng khác	
			1151			Tiền gửi chuyên thu bằng đồng Việt Nam	

LOẠI TK	Nhóm TK	TKC1	TK C2	TK C3	TK C4	TÊN TÀI KHOẢN	Ghi chú
				1153		Tiền gửi chuyên thu bằng đồng Việt Nam tại Ngân hàng Nông nghiệp	
				1154		Tiền gửi chuyên thu bằng đồng Việt Nam tại Ngân hàng Công thương	
				1155		Tiền gửi chuyên thu bằng đồng Việt Nam tại Ngân hàng Đầu tư	
				1156		Tiền gửi chuyên thu bằng đồng Việt Nam tại Ngân hàng Ngoại thương	
				1157		Tiền gửi chuyên thu bằng đồng Việt Nam tại Ngân hàng Nhà và Đồng bằng sông Cửu Long	
				1159		Tiền gửi chuyên thu bằng đồng Việt Nam tại ngân hàng khác	
			1161			Tiền gửi chuyên thu bằng ngoại tệ	
				1163		Tiền gửi chuyên thu bằng ngoại tệ tại Ngân hàng Nông nghiệp	
				1164		Tiền gửi chuyên thu bằng ngoại tệ tại Ngân hàng Công thương	
				1165		Tiền gửi chuyên thu bằng ngoại tệ tại Ngân hàng Đầu tư	
				1166		Tiền gửi chuyên thu bằng ngoại tệ tại Ngân hàng Ngoại thương	
				1167		Tiền gửi chuyên thu bằng ngoại tệ tại Ngân hàng Nhà và Đồng bằng sông Cửu Long	
				1169		Tiền gửi chuyên thu bằng ngoại tệ tại Ngân hàng khác	
		1170				Tiền đang chuyển	
			1171			Tiền đang chuyển bằng Đồng Việt Nam	
			1172			Tiền đang chuyển bằng ngoại tệ	
		1180				Kim loại quý - đá quý	
			1181			Kim loại quý - đá quý trong kho	
			1186			Kim loại quý - đá quý gửi ngân hàng	
				1187		Kim loại quý - đá quý gửi Ngân hàng nhà nước	
				1188		Kim loại quý - đá quý gửi ngân hàng thương mại	
		1190				Tiền gửi thanh toán song phương tập trung	
			1191			Tiền gửi thanh toán SP tại Ngân hàng Nông nghiệp	
			1192			Tiền gửi thanh toán SP tại Ngân hàng Công thương	
			1193			Tiền gửi thanh toán SP tại Ngân hàng Đầu tư	
			1194			Tiền gửi thanh toán SP tại Ngân hàng Ngoại thương	
	1200					**Nhóm 12 - Đầu tư tài chính ngắn hạn**	
		1210				Đầu tư tài chính ngắn hạn	
			1211			Tiền gửi có kỳ hạn bằng Đồng Việt Nam	
				1212		Tiền gửi có kỳ hạn bằng Đồng Việt Nam tại Ngân hàng Nhà nước	
				1213		Tiền gửi có kỳ hạn bằng Đồng Việt Nam tại Ngân hàng Nông nghiệp	

LOẠI TK	Nhóm TK	TKC1	TK C2	TK C3	TK C4	TÊN TÀI KHOẢN	Ghi chú
				1214		Tiền gửi có kỳ hạn bằng Đồng Việt Nam tại Ngân hàng Công thương	
				1215		Tiền gửi có kỳ hạn bằng Đồng Việt Nam tại Ngân hàng Đầu tư	
				1216		Tiền gửi có kỳ hạn bằng Đồng Việt Nam tại Ngân hàng Ngoại thương	
				1217		Tiền gửi có kỳ hạn bằng Đồng Việt Nam tại Ngân hàng nhà và ĐB SCL	
				1219		Tiền gửi có kỳ hạn bằng Đồng Việt Nam tại ngân hàng khác	
			1221			Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	
				1222		Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ tại Ngân hàng Nhà nước	
				1223		Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ tại Ngân hàng Nông nghiệp	
				1224		Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ tại Ngân hàng Công thương	
				1225		Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ tại Ngân hàng Đầu tư	
				1226		Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ tại Ngân hàng Ngoại thương	
				1227		Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ tại Ngân hàng nhà và ĐB SCL	
				1229		Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ tại ngân hàng khác	
			1231			Cho vay ngắn hạn	
		1290				Đầu tư tài chính ngắn hạn khác	
			1291			Đầu tư tài chính ngắn hạn khác	
	1300					**Nhóm 13 - Phải thu**	
		1310				Tài sản thiếu và các khoản tổn thất chờ xử lý	
			1311			Các khoản vốn bằng tiền thiếu chờ xử lý	
			1319			Tài sản thiếu và các khoản tổn thất khác chờ xử lý	
		1320				Phải thu về các khoản thanh toán bảo lãnh	
			1321			Phải thu về các khoản thanh toán bảo lãnh	
		1330				Các khoản phải thu từ hoạt động nghiệp vụ KBNN	
			1331			Phải thu lãi cho vay	
			1332			Phải thu phí thanh toán bằng ngoại tệ	
			1333			Phải thu về thanh toán mua ngoại tệ	
			1334			Phải thu về thanh toán bán ngoại tệ	
			1339			Các khoản phải thu khác từ hoạt động nghiệp vụ KBNN	
		1340				Phải thu về tiền vay đã được nhận nợ	
			1341			Phải thu về tiền vay hỗ trợ NS đã được nhận nợ	
			1342			Phải thu về tiền vay cho dự án đã được nhận nợ	

LOẠI TK	Nhóm TK	TKC1	TK C2	TK C3	TK C4	TÊN TÀI KHOẢN	Ghi chú
			1343			Phải thu về tiền vay cho vay lại đã được nhận nợ	
			1349			Phải thu về tiền vay khác đã được nhận nợ	
		1350				Phải thu theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền	
			1351			Phải thu theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền	
			1352			Phải thu Quỹ dự trữ tài chính	
				1353		Phải thu Quỹ dự trữ tài chính bằng đồng Việt Nam	
				1354		Phải thu Quỹ dự trữ tài chính bằng ngoại tệ	
		1360				Phải thu về tạm ứng tồn ngân Kho bạc	
			1361			Phải thu về tạm ứng tồn ngân kho bạc cho Ngân sách nhà nước	
			1369			Phải thu về tạm ứng tồn ngân khác	
		1370				Thanh toán quỹ hoàn thuế giá trị gia tăng	
			1371			Thanh toán quỹ hoàn thuế giá trị gia tăng	
		1380				Thanh toán gốc vay	
			1381			Thanh toán gốc vay	
		1390				Phải thu trung gian	
			1392			Phải thu trung gian AR	
			1393			Phải thu trung gian về hoàn trả thuế hộ KBNN khác	
			1398			Phải thu trung gian để điều chỉnh số liệu	
			1399			Phải thu trung gian khác	
	1400					**Nhóm 14 - Tạm ứng chi ngân sách theo hình thức ghi thu, ghi chi**	
		1410				Tạm ứng chi ngân sách theo hình thức ghi thu, ghi chi	
			1414			Tạm ứng chi thường xuyên từ vốn vay ngoài nước theo hình thức ghi thu, ghi chi	
			1415			Tạm ứng chi thường xuyên từ vốn viện trợ theo hình thức ghi thu, ghi chi	
			1416			Tạm ứng chi đầu tư từ vốn vay ngoài nước theo hình thức ghi thu, ghi chi	
			1417			Tạm ứng chi đầu tư từ vốn viện trợ theo hình thức ghi thu, ghi chi	
			1419			Tạm ứng chi ngân sách khác theo hình thức ghi thu, ghi chi	
	1500					**Nhóm 15 - Tạm ứng và ứng trước kinh phí chi thường xuyên**	
		1510				Tạm ứng kinh phí chi thường xuyên	
			1511			Tạm ứng kinh phí chi thường xuyên giao tự chủ, giao khoán	
				1513		Tạm ứng kinh phí chi thường xuyên giao tự chủ, giao khoán bằng dự toán	

www.LuatVietnam.vn

LOẠI TK	Nhóm TK	TKC1	TK C2	TK C3	TK C4	TÊN TÀI KHOẢN	Ghi chú
				1516		Tạm ứng kinh phí chi thường xuyên giao tự chủ, giao khoán bằng lệnh chi tiền	
			1521			Tạm ứng kinh phí chi thường xuyên không giao tự chủ, không giao khoán	
				1523		Tạm ứng kinh phí chi thường xuyên không giao tự chủ, không giao khoán bằng dự toán	
				1526		Tạm ứng kinh phí chi thường xuyên không giao tự chủ, không giao khoán bằng lệnh chi tiền	
			1531			Tạm ứng kinh phí chi thường xuyên không kiểm soát dự toán	
		1550				Ứng trước kinh phí chi thường xuyên	
			1551			Ứng trước kinh phí chi thường xuyên giao tự chủ, giao khoán	
				1553		Ứng trước kinh phí chi thường xuyên giao tự chủ, giao khoán bằng dự toán	
					1554	Ứng trước kinh phí chi thường xuyên giao tự chủ, giao khoán bằng dự toán chưa đủ điều kiện thanh toán	
					1557	Ứng trước kinh phí chi thường xuyên giao tự chủ, giao khoán bằng dự toán đủ điều kiện thanh toán	
				1563		Ứng trước kinh phí chi thường xuyên giao tự chủ, giao khoán bằng lệnh chi tiền	
			1571			Ứng trước kinh phí chi thường xuyên không giao tự chủ, không giao khoán	
				1573		Ứng trước kinh phí chi thường xuyên không giao tự chủ, không giao khoán bằng dự toán	
					1574	Ứng trước kinh phí chi thường xuyên không giao tự chủ, không giao khoán bằng dự toán chưa đủ điều kiện thanh toán	
					1577	Ứng trước kinh phí chi thường xuyên không giao tự chủ, không giao khoán bằng dự toán đủ điều kiện thanh toán	
				1583		Ứng trước kinh phí chi thường xuyên không giao tự chủ, không giao khoán bằng lệnh chi tiền	
			1598			Ứng trước kinh phí chi thường xuyên không kiểm soát dự toán	
	1600					**Nhóm 16 - Tạm ứng và ứng trước kinh phí chi thường xuyên trung gian**	
		1610				Tạm ứng kinh phí chi thường xuyên trung gian	
			1611			Tạm ứng kinh phí chi thường xuyên giao tự chủ, giao khoán trung gian	
				1613		Tạm ứng kinh phí chi thường xuyên giao tự chủ, giao khoán bằng dự toán trung gian	
				1616		Tạm ứng kinh phí chi thường xuyên giao tự chủ, giao khoán bằng lệnh chi tiền trung gian	
			1621			Tạm ứng kinh phí chi thường xuyên không giao tự chủ, không giao khoán trung gian	
				1623		gian	
				1626		Tạm ứng kinh phí chi thường xuyên không giao tự chủ, không giao khoán bằng lệnh chi tiền trung gian	

LQAL TK	Nhóm TK	TKC1	TK C2	TK C3	TK C4	TÊN TÀI KHOẢN	Ghi chú
			1631			Tạm ứng kinh phí chi thường xuyên không kiểm soát dự toán trung gian	
		1650				Ứng trước kinh phí chi thường xuyên trung gian	
			1651			Ứng trước kinh phí chi thường xuyên giao tự chủ, giao khoán trung gian	
				1653		Ứng trước kinh phí chi thường xuyên giao tự chủ, giao khoán bằng dự toán trung gian	
					1654	Ứng trước kinh phí chi thường xuyên giao tự chủ, giao khoán bằng dự toán chưa đủ điều kiện thanh toán trung gian	
					1657	Ứng trước kinh phí chi thường xuyên giao tự chủ, giao khoán bằng dự toán đủ điều kiện thanh toán trung gian	
				1663		Ứng trước kinh phí chi thường xuyên giao tự chủ, giao khoán bằng lệnh chi tiền trung gian	
			1671			Ứng trước kinh phí chi thường xuyên không giao tự chủ, không giao khoán trung gian	
				1673		gian	
					1674	Ứng trước kinh phí chi thường xuyên không giao tự chủ, không giao khoán bằng dự toán chưa đủ điều kiện thanh toán trung gian	
					1677	Ứng trước kinh phí chi thường xuyên không giao tự chủ, không giao khoán bằng dự toán đủ điều kiện thanh toán trung gian	
					1683	Ứng trước kinh phí chi thường xuyên không giao tự chủ, không giao khoán bằng lệnh chi tiền trung gian	
			1698			Ứng trước kinh phí chi thường xuyên không kiểm soát dự toán trung gian	
	1700					**Nhóm 17 - Tạm ứng, ứng trước kinh phí chi đầu tư phát triển**	
		1710				Tạm ứng, ứng trước kinh phí chi đầu tư XDCB	
			1711			Tạm ứng kinh phí chi đầu tư XDCB	
				1713		Tạm ứng kinh phí chi đầu tư XDCB bằng dự toán	
				1716		Tạm ứng kinh phí chi đầu tư XDCB bằng lệnh chi tiền	
				1717		Tạm ứng kinh phí đầu tư XDCB không kiểm soát dự toán	
			1721			Ứng trước kinh phí chi đầu tư XDCB	
				1723		Ứng trước kinh phí chi đầu tư XDCB bằng dự toán	
					1724	Ứng trước kinh phí chi đầu tư XDCB bằng dự toán chưa đủ điều kiện thanh toán	
					1727	Ứng trước kinh phí chi đầu tư XDCB bằng dự toán đủ điều kiện thanh toán	
				1733		Ứng trước kinh phí chi đầu tư XDCB bằng lệnh chi tiền	
				1737		Ứng trước kinh phí chi đầu tư XDCB không kiểm soát dự toán	

LOẠI TK	Nhóm TK	TKC1	TK C2	TK C3	TK C4	TÊN TÀI KHOẢN	Ghi chú
		1750				Tạm ứng, ứng trước kinh phí chi đầu tư phát triển khác	
			1751			Tạm ứng kinh phí chi đầu tư phát triển khác	
				1753		Tạm ứng kinh phí chi đầu tư phát triển khác bằng dự toán	
				1756		Tạm ứng kinh phí chi đầu tư phát triển khác bằng lệnh chi tiền	
				1757		Tạm ứng kinh phí chi đầu tư phát triển khác không kiểm soát dự toán	
			1761			Ứng trước kinh phí chi đầu tư phát triển khác	
				1763		Ứng trước kinh phí chi đầu tư phát triển khác bằng dự toán	
					1764	Ứng trước kinh phí chi đầu tư phát triển khác bằng dự toán chưa đủ điều kiện thanh toán	
					1767	Ứng trước kinh phí chi đầu tư phát triển khác bằng dự toán đủ điều kiện thanh toán	
				1773		Ứng trước kinh phí chi đầu tư phát triển khác bằng lệnh chi tiền	
				1798		Ứng trước kinh phí chi đầu tư phát triển khác không kiểm soát dự toán	
	1800					**Nhóm 18 - Tạm ứng, ứng trước kinh phí chi đầu tư phát triển trung gian**	
		1810				Tạm ứng, ứng trước kinh phí chi đầu tư XDCB trung gian	
			1811			Tạm ứng kinh phí chi đầu tư XDCB trung gian	
				1813		Tạm ứng kinh phí chi đầu tư XDCB bằng dự toán trung gian	
				1816		Tạm ứng kinh phí chi đầu tư XDCB bằng lệnh chi tiền trung gian	
				1817		Tạm ứng kinh phí chi đầu tư XDCB không kiểm soát dự toán trung gian	
			1821			Ứng trước kinh phí chi đầu tư XDCB trung gian	
				1823		Ứng trước kinh phí chi đầu tư XDCB bằng dự toán trung gian	
					1824	Ứng trước kinh phí chi đầu tư XDCB bằng dự toán chưa đủ điều kiện thanh toán trung gian	
					1827	Ứng trước kinh phí chi đầu tư XDCB bằng dự toán đủ điều kiện thanh toán trung gian	
				1833		Ứng trước kinh phí chi đầu tư XDCB bằng lệnh chi tiền trung gian	
				1837		Ứng trước kinh phí chi đầu tư XDCB không kiểm soát dự toán trung gian	
		1850				Tạm ứng, ứng trước kinh phí chi đầu tư phát triển khác trung gian	
			1851			Tạm ứng kinh phí chi đầu tư phát triển khác trung gian	
				1853		Tạm ứng kinh phí chi đầu tư phát triển khác bằng dự toán trung gian	
				1856		Tạm ứng kinh phí chi đầu tư phát triển khác bằng lệnh chi tiền trung gian	
				1857		Tạm ứng kinh phí chi đầu tư phát triển khác không kiểm soát dự toán trung gian	
			1861			Ứng trước kinh phí chi đầu tư phát triển khác trung gian	
				1863		Ứng trước kinh phí chi đầu tư phát triển khác bằng dự toán trung gian	

LOẠI TK	Nhóm TK	TKC1	TK C2	TK C3	TK C4	TÊN TÀI KHOẢN	Ghi chú
					1864	Ứng trước kinh phí chi đầu tư phát triển khác bằng dự toán chưa đủ điều kiện thanh toán trung gian	
					1867	Ứng trước kinh phí chi đầu tư phát triển khác bằng dự toán đủ điều kiện thanh toán trung gian	
				1873		Ứng trước kinh phí chi đầu tư phát triển khác bằng lệnh chi tiền trung gian	
				1898		Ứng trước kinh phí chi đầu tư phát triển khác không kiểm soát dự toán trung gian	
	1900					**Nhóm 19 - Tạm ứng, ứng trước kinh phí khác**	
		1910				Tạm ứng, ứng trước kinh phí uỷ quyền	
			1911			Tạm ứng kinh phí uỷ quyền	
				1912		Tạm ứng kinh phí uỷ quyền cho chi thường xuyên bằng dự toán	
				1916		Tạm ứng kinh phí uỷ quyền cho chi đầu tư bằng dự toán	
				1919		Tạm ứng kinh phí ủy quyền bằng Lệnh chi tiền	
			1921			Ứng trước kinh phí uỷ quyền	
				1922		Ứng trước kinh phí uỷ quyền cho chi thường xuyên bằng dự toán	
					1923	Ứng trước kinh phí uỷ quyền cho chi thường xuyên chưa đủ điều kiện thanh toán	
					1924	Ứng trước kinh phí uỷ quyền cho chi thường xuyên đủ điều kiện thanh toán	
				1926		Ứng trước kinh phí uỷ quyền cho chi đầu tư bằng dự toán	
					1927	Ứng trước kinh phí uỷ quyền cho chi đầu tư chưa đủ điều kiện thanh toán	
					1928	Ứng trước kinh phí uỷ quyền cho chi đầu tư đủ điều kiện thanh toán	
				1929		Ứng trước kinh phí uỷ quyền bằng Lệnh chi tiền	
		1930				Tạm ứng, ứng trước kinh phí uỷ quyền trung gian	
			1931			Tạm ứng kinh phí uỷ quyền trung gian	
				1932		Tạm ứng kinh phí uỷ quyền cho chi thường xuyên bằng dự toán trung gian	
				1936		Tạm ứng kinh phí uỷ quyền cho chi đầu tư bằng dự toán trung gian	
				1939		Tạm ứng kinh phí ủy quyền bằng Lệnh chi tiền trung gian	
			1941			Ứng trước kinh phí uỷ quyền trung gian	
				1942		Ứng trước kinh phí uỷ quyền cho chi thường xuyên bằng dự toán trung gian	
					1943	Ứng trước kinh phí uỷ quyền cho chi thường xuyên chưa đủ điều kiện thanh toán trung gian	
					1944	Ứng trước kinh phí uỷ quyền cho chi thường xuyên đủ điều kiện thanh toán trung gian	
				1946		Ứng trước kinh phí uỷ quyền cho chi đầu tư bằng dự toán trung gian	
					1947	Ứng trước kinh phí uỷ quyền cho chi đầu tư chưa đủ điều kiện thanh toán trung gian	

LOẠI TK	Nhóm TK	TKC1	TK C2	TK C3	TK C4	TÊN TÀI KHOẢN	Ghi chũ
					1948	Ứng trước kinh phí uỷ quyền cho chi đầu tư đủ điều kiện thanh toán trung gian	
				1949		Ứng trước kinh phí ủy quyền bằng Lệnh chi tiền trung gian	
		1950				Tạm ứng - ứng trước kinh phí chi viện trợ	
			1951			Tạm ứng kinh phí chi viện trợ	
				1952		Tạm ứng kinh phí chi viện trợ bằng dự toán	
				1953		Tạm ứng kinh phí chi viện trợ bằng lệnh chi tiền	
			1955			Ứng trước kinh phí chi viện trợ	
				1956		Ứng trước kinh phí chi viện trợ bằng dự toán	
					1957	Ứng trước kinh phí chi viện trợ bằng dự toán chưa đủ điều kiện thanh toán	
					1958	Ứng trước kinh phí chi viện trợ bằng dự toán đủ điều kiện thanh toán	
				1959		Ứng trước kinh phí chi viện trợ bằng lệnh chi tiền	
		1960				Tạm ứng - ứng trước kinh phí chi viện trợ trung gian	
			1961			Tạm ứng kinh phí chi viện trợ trung gian	
				1962		Tạm ứng kinh phí chi viện trợ bằng dự toán trung gian	
				1963		Tạm ứng kinh phí chi viện trợ bằng lệnh chi tiền trung gian	
			1965			Ứng trước kinh phí chi viện trợ trung gian	
				1966		Ứng trước kinh phí chi viện trợ bằng dự toán trung gian	
					1967	Ứng trước kinh phí chi viện trợ bằng dự toán chưa đủ điều kiện thanh toán trung gian	
					1968	Ứng trước kinh phí chi viện trợ bằng dự toán đủ điều kiện thanh toán trung gian	
				1969		Ứng trước kinh phí chi viện trợ bằng lệnh chi tiền trung gian	
		1970				Ứng trước chi chuyển giao	
			1971			Ứng trước chi chuyển giao bằng dự toán	
			1972			Ứng trước chi chuyển giao bằng lệnh chi tiền	
		1976				Ứng trước chi chuyển giao trung gian	
			1977			Ứng trước chi chuyển giao bằng dự toán trung gian	
			1978			Ứng trước chi chuyển giao bằng lệnh chi tiền trung gian	
		1980				Tạm ứng, ứng trước kinh phí khác	
			1981			Tạm ứng kinh phí khác	
				1983		Tạm ứng kinh phí khác bằng lệnh chi tiền	
				1984		Tạm ứng kinh phí khác không kiểm soát dự toán	
			1985			Ứng trước kinh phí khác	
				1989		Ứng trước kinh phí khác không kiểm soát dự toán	

LOẠI TK	Nhóm TK	TKC1	TK C2	TK C3	TK C4	TÊN TÀI KHOẢN	Ghi chú
		1990				Tạm ứng, ứng trước kinh phí khác trung gian	
			1991			Tạm ứng kinh phí khác trung gian	
				1993		Tạm ứng kinh phí khác bằng lệnh chi tiền trung gian	
				1994		Tạm ứng kinh phí khác không kiểm soát dự toán trung gian	
			1995			Ứng trước kinh phí khác trung gian	
				1999		Ứng trước kinh phí khác không kiểm soát dự toán trung gian	
2000						**LOẠI 2 - TÀI SẢN DÀI HẠN**	
	2200					**Nhóm 22 - Đầu tư tài chính dài hạn**	
		2210				Cho vay dài hạn	
			2211			Cho vay trong hạn	
				2212		Cho vay trong hạn từ vốn ngân sách	
				2219		Cho vay trong hạn khác	
			2221			Cho vay quá hạn	
				2222		Cho vay quá hạn từ vốn ngân sách	
				2229		Cho vay quá hạn khác	
			2231			Khoanh nợ cho vay	
				2232		Khoanh nợ cho vay từ vốn ngân sách	
				2239		Khoanh nợ cho vay khác	
	2500					**Nhóm 25 - Chi phí chưa thanh toán qua Kho bạc**	
		2510				Chi phí hợp đồng xây dựng đã thực hiện chưa thanh toán qua Kho bạc	
			2511			Chi phí hợp đồng xây dựng đã thực hiện chưa thanh toán qua Kho bạc	
3000						**LOẠI 3 - PHẢI TRẢ VÀ THANH TOÁN**	
	3100					**Nhóm 31 - Phải trả trong hoạt động của KBNN**	
		3110				Các khoản phải trả trong hoạt động của KBNN	
			3121			Phải trả về Thuế GTGT hoàn trả thừa	

LOẠI TK	Nhóm TK	TKC1	TK C2	TK C3	TK C4	TÊN TÀI KHOẢN	Ghi chú
			3131			Phải trả về phí tiền gửi ngân hàng bằng ngoại tệ	
			3141			Phải trả về lãi cho vay	
				3142		Phải trả lãi vay trong hạn	
				3143		Phải trả lãi vay quá hạn	
				3144		Phải trả lãi vay đã thanh toán gốc	
		3190				Các khoản phải trả khác trong hoạt động của KBNN	
			3191			Các khoản phải trả về vốn đầu tư thu hồi chờ xử lý	
			3192			Các khoản phải nộp ngân sách về vốn đầu tư	
			3199			Các tài sản thừa khác chờ xử lý	
	3300					**Nhóm 33 - Phải trả nhà cung cấp**	
		3310				Phải trả nhà cung cấp về hợp đồng XDCB đã thực hiện chưa thanh toán qua Kho bạc	
			3311			Phải trả nhà cung cấp về hợp đồng XDCB đã thực hiện chưa thanh toán qua Kho bạc	
		3320				Phải trả về khoản cho vay đã ghi chi ngân sách trung ương	
			3321			Phải trả về khoản cho vay đã ghi chi ngân sách trung ương	
		3390				Phải trả trung gian	
			3392			Phải trả trung gian - AP	
			3393			Phải trả trung gian thanh toán ngoại tệ	
				3394		Phải trả trung gian thanh toán trái phiếu, tín phiếu bằng đồng tiền khác	
				3395		Phải trả trung gian thanh toán bằng đồng tiền khác với cam kết chi	
				3396		Phải trả trung gian thanh toán khác bằng ngoại tệ	
			3398			Phải trả trung gian để điều chỉnh số liệu	
			3399			Phải trả trung gian khác	
	3500					**Nhóm 35 - Phải trả về thu ngân sách**	
		3510				Phải trả về thu chưa qua ngân sách	
			3511			Phí - lệ phí chờ nộp NS	
			3512			Các khoản thuế hàng tạm nhập - tái xuất	
		3520				Phải trả theo kiến nghị của cơ quan có thẩm quyền	
			3521			Phải trả theo kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước	
			3522			Phải trả theo kiến nghị của Thanh tra Tài chính	
			3523			Phải trả theo kiến nghị của Thanh tra Chính phủ	

LOẠI TK	Nhóm TK	TKC1	TK C2	TK C3	TK C4	TÊN TÀI KHOẢN	Ghi chú
			3529			Phải trả theo kiến nghị của cơ quan có thẩm quyền khác	
		3550				Phải trả về thu của năm sau	
			3551			Phải trả về thu chuyển giao các cấp ngân sách năm sau	
			3559			Phải trả về thu khác của năm sau	
		3580				Chờ xử lý các khoản thu chưa đủ thông tin hạch toán thu NSNN.	
			3581			Chờ xử lý các khoản thu của cơ quan Thuế	
			3582			Chờ xử lý các khoản thu của cơ quan Hải quan	
			3589			Chờ xử lý các khoản thu của cơ quan khác	
		3590				Các khoản tạm thu khác	
			3591			Các khoản tạm thu khác	
	3600					**Nhóm 36 - Phải trả nợ vay**	
		3610				Phải trả nợ vay ngắn hạn của NSNN	
			3611			Vay ngắn hạn trong nước	
				3613		Vay tạm ứng tồn ngân kho bạc	
				3619		Vay ngắn hạn trong nước khác	
			3621			Vay ngắn hạn nước ngoài	
		3630				Phải trả nợ vay dài hạn của NSNN	
			3631			Vay dài hạn trong nước	
				3633		Vay dài hạn trong nước trong hạn	
				3634		Vay dài hạn tạm ứng tồn ngân kho bạc	
				3636		Vay dài hạn trong nước quá hạn	
			3641			Vay dài hạn nước ngoài	
				3643		Vay dài hạn nước ngoài trong hạn	
				3646		Vay dài hạn nước ngoài quá hạn	
		3650				Phải trả về tiền vay dài hạn nước ngoài đã được nhận nợ	
			3652			Phải trả về tiền vay dài hạn nước ngoài cho dự án đã được nhận nợ	
	3700					**Nhóm 37 - Phải trả tiền gửi của các đơn vị**	
		3710				Tiền gửi của đơn vị HCSN	
			3711			Tiền gửi dự toán	
			3712			Tiền gửi thu phí, lệ phí và thu sự nghiệp khác	

LOẠI TK	Nhóm TK	TKC1	TK C2	TK C3	TK C4	TÊN TÀI KHOẢN	Ghi chú
			3713			Tiền gửi khác	
		3720				Tiền gửi của xã	
			3721			Tiền gửi vốn đầu tư do xã quản lý	
			3722			Tiền gửi các quỹ công chuyên dùng	
			3723			Tiền gửi khác	
		3730				Tiền gửi của dự án	
			3731			Tiền gửi chi phí ban quản lý dự án	
		3740				Tiền gửi có mục đích	
			3741			Tiền gửi có mục đích	
		3750				Tiền gửi của các tổ chức - cá nhân	
			3751			Tiền gửi của các tổ chức - cá nhân	
		3760				Tiền gửi của các quĩ	
			3761			Tiền gửi của các quĩ	
		3770				Tiền gửi đặc biệt của các đơn vị	
			3771			Tiền gửi đặc biệt của các đơn vị	
		3780				Tiền gửi kinh phí ủy quyền của các đơn vị	
			3781			Tiền gửi kinh phí ủy quyền của các đơn vị	
		3790				Tiền gửi của đơn vị khác	
			3791			Tiền gửi của đơn vị khác	
	3800					**Nhóm 38 - Thanh toán giữa các Kho bạc Nhà nước**	
		3810				Thanh toán vốn	
			3811			Thanh toán vốn giữa TW với tỉnh	
				3813		Thanh toán vốn giữa TW với tỉnh năm nay	
					3814	Thanh toán vốn giữa TW với tỉnh năm nay bằng ngoại tệ	
					3815	Thanh toán vốn giữa TW với tỉnh năm nay bằng đồng VN	
				3816		Thanh toán vốn giữa TW với tỉnh năm trước	
					3817	Thanh toán vốn giữa TW với tỉnh năm trước bằng ngoại tệ	
					3818	Thanh toán vốn giữa TW với tỉnh năm trước bằng đồng VN	
			3821			Thanh toán vốn giữa tỉnh với huyện	
				3823		Thanh toán vốn giữa tỉnh với huyện năm nay	
					3824	Thanh toán vốn giữa tỉnh với huyện năm nay bằng ngoại tệ	

LOẠI TK	Nhóm TK	TKC1	TK C2	TK C3	TK C4	TÊN TÀI KHOẢN	Ghi chú
					3825	Thanh toán vốn giữa tỉnh với huyện năm nay bằng đồng VN	
				3826		Thanh toán vốn giữa tỉnh với huyện năm trước	
					3827	Thanh toán vốn giữa tỉnh với huyện năm trước bằng ngoại tệ	
					3828	Thanh toán vốn giữa tỉnh với huyện năm trước bằng đồng VN	
		3830				Thanh toán tập trung	
			3831			Lệnh chuyển Nợ	
			3832			Lệnh chuyển Có	
		3840				Sai lầm trong thanh toán tập trung	
			3841			Lệnh chuyển Nợ	
			3842			Lệnh chuyển Có	
		3850				Thanh toán liên kho bạc nội tỉnh năm nay	
			3851			LKB đi	
				3852		Lệnh chuyển Nợ	
				3853		Lệnh chuyển Có	
			3854			LKB đến	
				3855		Lệnh chuyển Nợ	
				3856		Lệnh chuyển Có	
			3857			LKB đến chờ xử lý	
				3858		Lệnh chuyển Nợ	
				3859		Lệnh chuyển Có	
		3860				Thanh toán liên kho bạc ngoại tỉnh năm nay	
			3861			LKB đi	
				3862		Lệnh chuyển Nợ	
				3863		Lệnh chuyển Có	
			3864			LKB đến	
				3865		Lệnh chuyển Nợ	
				3866		Lệnh chuyển Có	
			3867			LKB đến chờ xử lý	
				3868		Lệnh chuyển Nợ	
				3869		Lệnh chuyển Có	
		3870				Thanh toán liên kho bạc nội tỉnh năm trước	
			3871			LKB đi	

www.LuatVietnam.vn

LOẠI TK	Nhóm TK	TKC1	TK C2	TK C3	TK C4	TÊN TÀI KHOẢN	Ghi chú
				3872		Lệnh chuyển Nợ	
				3873		Lệnh chuyển Có	
			3874			LKB đến	
				3875		Lệnh chuyển Nợ	
				3876		Lệnh chuyển Có	
			3877			LKB đến chờ xử lý	
				3878		Lệnh chuyển Nợ	
				3879		Lệnh chuyển Có	
		3880				Thanh toán liên kho bạc ngoại tỉnh năm trước	
			3881			LKB đi	
				3882		Lệnh chuyển Nợ	
				3883		Lệnh chuyển Có	
			3884			LKB đến	
				3885		Lệnh chuyển Nợ	
				3886		Lệnh chuyển Có	
			3887			LKB đến chờ xử lý	
				3888		Lệnh chuyển Nợ	
				3889		Lệnh chuyển Có	
		3890				Chuyển tiêu liên kho bạc	
			3891			Chuyển tiêu liên kho bạc nội tỉnh	
			3892			Chuyển tiêu liên kho bạc ngoại tỉnh	
	3900					**Nhóm 39 - Phải trả và thanh toán khác**	
		3910				Phải trả về séc thanh toán qua ngân hàng	
			3911			Phải trả về séc thanh toán qua ngân hàng	
		3920				Thanh toán bù trừ	
			3921			Thanh toán bù trừ	
		3930				Thanh toán liên ngân hàng và thanh toán song phương	
			3931			Thanh toán bù trừ liên ngân hàng	
			3932			Thu hộ, chi hộ liên ngân hàng	
			3933			Chờ xử lý trong thanh toán LNH	
			3934			Thu hộ, chi hộ trong TTSP với NHNNo	

LuatVietnam.vn

LOẠI TK	Nhóm TK	TKC1	TK C2	TK C3	TK C4	TÊN TÀI KHOẢN	Ghi chú
			3935			Thu hộ, chi hộ trong TTSP với NH Công thương	
			3936			Thu hộ, chi hộ trong TTSP với NH Đầu tư	
			3937			Thu hộ, chi hộ trong TTSP với NH Ngoại thương	
			3938			Chờ xử lý trong TTSP với các NHTM	
		3940				Phải trả về tiền, tài sản tạm giữ chờ xử lý	
			3941			Phải trả về tiền, tài sản tạm giữ chờ xử lý - Cơ quan Tài chính	
			3942			Phải trả về tiền, tài sản tạm giữ chờ xử lý - Cơ quan Hải quan	
			3949			Phải trả về tiền, tài sản tạm giữ chờ xử lý - Các cơ quan khác	
		3950				Thanh toán vãng lai	
			3951			Thanh toán vãng lai về tín phiếu, trái phiếu năm 1988 giữa các Kho bạc	
			3952			Thanh toán vãng lai với các điểm giao dịch	
			3953			Thanh toán vãng lai về kinh phí công đoàn	
			3954			Thanh toán vãng lai về tín phiếu, trái phiếu năm 1999 giữa các kho bạc	
			3959			Thanh toán vãng lai khác	
		3960				Khấu trừ phải thu, phải trả	
			3961			Khấu trừ phải thu, phải trả về thuế	
			3969			Khấu trừ phải thu, phải trả khác	
		3970				Sai lầm trong thanh toán khác	
			3971			Sai lầm Nợ trong thanh toán khác	
			3972			Sai lầm Có trong thanh toán khác	
		3980				Ghi thu, ghi chi ngân sách	
			3981			Ghi thu, ghi chi ngân sách	
		3990				Phải trả khác	
			3991			Phải trả về gốc, lãi từ nguồn vốn vay	
			3999			Phải trả khác	
5000						**LOẠI 5 - NGUỒN VỐN, QUỸ**	
	5300					**Nhóm 53 - Chênh lệch cân đối thu chi và nợ vay chờ xử lý**	
		5310				Chênh lệch cân đối thu chi và nợ vay chờ xử lý	
			5311			Chênh lệch cân đối thu chi và nợ vay chờ xử lý	

LOẠI TK	Nhóm TK	TKC1	TK C2	TK C3	TK C4	TÊN TÀI KHOẢN	Ghi chú
	5400					**Nhóm 54 - Chênh lệch giá, chênh lệch tỷ giá**	
		5410				Chênh lệch đánh giá lại tài sản	
			5411			Chênh lệch đánh giá lại tài sản	
		5420				Chênh lệch tỷ giá	
			5421			Chênh lệch tỷ giá đánh giá lại khoản mục tiền tệ	
			5422			Chênh lệch tỷ giá đánh giá lại khoản nợ bằng ngoại tệ	
			5423			Chênh lệch tỷ giá thực tế	
		5430				Chênh lệch do phát hành trái phiếu	
			5431			Chênh lệch giá phát hành trái phiếu	
			5432			Chênh lệch do hoán đổi trái phiếu	
		5440				Chênh lệch giá khác	
			5441			Chênh lệch giá khác	
	5500					**Nhóm 55 - Cân đối thu chi**	
		5510				Cân đối thu chi	
			5511			Cân đối thu chi	
	5600					**Nhóm 56 - Nguồn quỹ**	
		5610				Quỹ dự trữ tài chính	
			5611			Quỹ dự trữ tài chính bằng đồng Việt Nam	
			5612			Quỹ dự trữ tài chính bằng ngoại tệ	
			5613			Quỹ dự trữ tài chính bằng hiện vật khác	
		5615				Nguồn ứng từ Quỹ dự trữ tài chính	
			5616			Nguồn ứng từ Quỹ dự trữ tài chính bằng đồng Việt Nam	
			5617			Nguồn ứng từ Quỹ dự trữ tài chính bằng ngoại tệ	
			5618			Nguồn ứng từ Quỹ dự trữ tài chính bằng hiện vật khác	
7000						**LOẠI 7 - THU NGÂN SÁCH**	
	7100					**Nhóm 71 - Thu ngân sách nhà nước**	
		7110				Thu ngân sách nhà nước	

www.LuatVietnam.vn

LOẠI TK	Nhóm TK	TKC1	TK C2	TK C3	TK C4	TÊN TÀI KHOẢN	Ghi chú
			7111			Thu ngân sách nhà nước	
			7112			Tạm thu ngoài cân đối ngân sách	
	7300					**Nhóm 73 - Thu chuyển giao ngân sách**	
		7310				Thu chuyển giao các cấp ngân sách	
			7311			Thu chuyển giao các cấp ngân sách	
	7400					**Nhóm 74 - Thu chuyển nguồn**	
		7410				Thu chuyển nguồn giữa các năm ngân sách	
			7411			Thu chuyển nguồn giữa các năm ngân sách	
	7900					**Nhóm 79 – Thu khác**	
		7910				Thu kết dư ngân sách	
			7911			Thu kết dư ngân sách	
		7920				Thu từ Quỹ dự trữ tài chính	
			7921			Thu từ Quỹ dự trữ tài chính	
8000						**LOẠI 8 - CÁC KHOẢN CHI**	
	8100					**Nhóm 81 - Chi ngân sách thường xuyên**	
		8110				Chi thường xuyên	
			8111			Chi thường xuyên bằng kinh phí giao tự chủ, giao khoán	
				8113		Chi thường xuyên bằng kinh phí giao tự chủ, giao khoán bằng dự toán	
				8116		Chi thường xuyên bằng kinh phí giao tự chủ, giao khoán bằng lệnh chi tiền	
			8121			Chi thường xuyên bằng kinh phí không giao tự chủ, không giao khoán	
				8123		Chi thường xuyên bằng kinh phí không giao tự chủ, không giao khoán bằng dự toán	
				8126		Chi thường xuyên bằng kinh phí không giao tự chủ, không giao khoán bằng lệnh chi tiền	
	8200					**Nhóm 82 - Chi ngân sách đầu tư phát triển**	
		8210				Chi đầu tư xây dựng cơ bản	
			8211			Chi đầu tư xây dựng cơ bản bằng dự toán	

LOẠI TK	Nhóm TK	TKC1	TK C2	TK C3	TK C4	TÊN TÀI KHOẢN	Ghi chú
			8221			Chi đầu tư xây dựng cơ bản bằng lệnh chi tiền	
		8250				Chi đầu tư phát triển khác	
			8251			Chi đầu tư phát triển khác bằng dự toán	
			8261			Chi đầu tư phát triển khác bằng lệnh chi tiền	
	8300					**Nhóm 83 - Chi chuyển giao ngân sách**	
		8310				Chi chuyển giao các cấp ngân sách	
			8311			Chi chuyển giao các cấp ngân sách bằng dự toán	
			8312			Chi chuyển giao các cấp ngân sách bằng lệnh chi tiền	
			8313			Chi chuyển giao các cấp NS không kiểm soát dự toán	
	8400					**Nhóm 84- Chi chuyển nguồn**	
		8410				Chi chuyển nguồn giữa các năm ngân sách	
			8411			Chi chuyển nguồn giữa các năm ngân sách	
	8900					**Nhóm 89 - Chi ngân sách khác**	
		8910				Chi kinh phí uỷ quyền	
			8913			Chi kinh phí uỷ quyền thường xuyên bằng dự toán	
			8916			Chi kinh phí uỷ quyền đầu tư bằng dự toán	
			8919			Chi kinh phí ủy quyền bằng lệnh chi tiền	
		8930				Chi viện trợ	
			8933			Chi viện trợ bằng dự toán	
			8936			Chi viện trợ bằng lệnh chi tiền	
		8940				Chi trả lãi, phí đi vay	
			8941			Chi trả lãi, phí đi vay	
		8950				Chi ngân sách không kiểm soát dự toán	
			8951			Chi ngân sách theo quyết định của cấp có thẩm quyền	
			8952			Chi ngân sách theo hình thức ghi thu ghi chi	
				8953		Chi thường xuyên từ các khoản phí, lệ phí để lại ghi thu, ghi chi cho đơn vị	
				8954		Chi thường xuyên từ vốn vay ngoài nước theo hình thức ghi thu, ghi chi	
				8955		Chi thường xuyên từ vốn viện trợ theo hình thức ghi thu, chi chi	
				8956		Chi đầu tư từ vốn vay ngoài nước theo hình thức ghi thu, ghi chi	

LOẠI TK	Nhóm TK	TKC1	TK C2	TK C3	TK C4	TÊN TÀI KHOẢN	Ghi chú
				8957		Chi đầu tư từ vốn viện trợ theo hình thức ghi thu, ghi chi	
				8958		Chi đầu tư XDCB từ tài khoản tiền gửi theo hình thức ghi thu, ghi chi	
				8959		Chi ngân sách khác theo hình thức ghi thu, ghi chi	
		8990				Chi ngân sách khác	
			8992			Chi ngân sách khác bằng lệnh chi tiền	
9000						**LOẠI 9 - DỰ TOÁN - TÀI KHOẢN KHÔNG ĐƯA VÀO CÂN ĐỐI**	
	9100					**Nhóm 91 - Nguồn dự toán**	
		9110				Nguồn dự toán giao trong năm	
			9111			Nguồn dự toán giao trong năm	
		9120				Nguồn dự toán tạm cấp	
			9121			Nguồn dự toán tạm cấp	
		9130				Nguồn dự toán ứng trước	
			9131			Nguồn dự toán ứng trước	
		9140				Nguồn bội chi tăng thêm	
			9141			Nguồn bội chi tăng thêm	
		9150				Nguồn dự toán tăng thu	
			9151			Nguồn dự toán tăng thu	
		9160				Nguồn bổ sung mục tiêu tăng thêm	
			9161			Nguồn bổ sung mục tiêu tăng thêm	
		9170				Nguồn kết dư	
			9171			Nguồn kết dư	
	9200					**Nhóm 92 - Dự toán chi đơn vị cấp trên**	
		9210				Dự toán NSNN được duyệt	
			9213			Dự toán chi thường xuyên phân bổ cấp 0	
			9216			Dự toán chi đầu tư XDCB phân bổ cấp 0	
			9219			Dự toán chi đầu tư phát triển khác phân bổ cấp 0	
			9223			Dự toán chi viện trợ phân bổ cấp 0	
			9226			Dự toán chi trả nợ phân bổ cấp 0	

www.luatvietnam.vn

LOẠI TK	Nhóm TK	TKC1	TK C2	TK C3	TK C4	TÊN TÀI KHOẢN	Ghi chú
			9229			Dự toán chi chuyển giao phân bổ cấp 0	
			9233			Dự toán dự phòng phân bổ cấp 0	
			9239			Dự toán khác phân bổ cấp 0	
		9240				Dự toán tăng thu	
			9241			Dự toán tăng thu	
		9250				Dự toán phân bổ cho đơn vị cấp 1	
			9253			Dự toán chi thường xuyên phân bổ cho đơn vị cấp 1	
			9256			Dự toán chi đầu tư XDCB phân bổ cho đơn vị cấp 1	
			9259			Dự toán chi đầu tư phát triển khác phân bổ cho đơn vị cấp 1	
			9263			Dự toán chi viện trợ phân bổ cho đơn vị cấp 1	
			9273			Dự toán chi thường xuyên phân bổ cho đơn vị cấp 1 ứng trước	
			9276			Dự toán chi đầu tư XDCB phân bổ cho đơn vị cấp 1 ứng trước	
			9279			Dự toán chi đầu tư phát triển khác phân bổ cho đơn vị cấp 1 ứng trước	
			9283			Dự toán chi viện trợ phân bổ cho đơn vị cấp 1 ứng trước	
	9300					**Nhóm 93 - Dự toán chi đơn vị cấp 2**	
		9310				Dự toán chi thường xuyên	
			9321			Dự toán chi thường xuyên giao trong năm	
				9322		Dự toán chi thường xuyên giao trong năm bằng kinh phí giao tự chủ - giao khoán	
					9323	Dự toán chi thường xuyên giao trong năm bằng kinh phí giao tự chủ - giao khoán bằng dự toán	
				9326		Dự toán chi thường xuyên giao trong năm bằng kinh phí không giao tự chủ - không giao khoán	
					9327	Dự toán chi thường xuyên giao trong năm bằng kinh phí không giao tự chủ - không giao khoán bằng dự toán	
			9331			Dự toán chi thường xuyên ứng trước	
				9332		Dự toán chi thường xuyên ứng trước bằng kinh phí giao tự chủ - giao khoán	
					9333	Dự toán chi thường xuyên ứng trước bằng kinh phí giao tự chủ - giao khoán bằng dự toán	
				9336		Dự toán chi thường xuyên ứng trước bằng kinh phí không giao tự chủ - không giao khoán	
					9337	Dự toán chi thường xuyên ứng trước bằng kinh phí không giao tự chủ - không giao khoán bằng dự toán	
		9370				Dự toán chi kinh phí ủy quyền	
			9371			Dự toán chi kinh phí ủy quyền giao trong năm	

LOẠI TK	Nhóm TK	TKC1	TK C2	TK C3	TK C4	TÊN TÀI KHOẢN	Ghi chú
				9372		Dự toán chi kinh phí ủy quyền thường xuyên giao trong năm	
			9376			Dự toán chi kinh phí ủy quyền ứng trước	
				9377		Dự toán chi kinh phí ủy quyền thường xuyên ứng trước	
		9380				Dự toán chi viện trợ	
			9381			Dự toán chi viện trợ giao trong năm	
				9382		Dự toán chi viện trợ bằng dự toán giao trong năm	
			9386			Dự toán chi viện trợ ứng trước	
				9387		Dự toán chi viện trợ bằng dự toán ứng trước	
	9400					**Nhóm 94 - Dự toán chi đơn vị cấp 3**	
		9410				Dự toán chi thường xuyên	
			9421			Dự toán chi thường xuyên giao trong năm	
				9422		Dự toán chi thường xuyên giao trong năm bằng kinh phí giao tự chủ - giao khoán	
					9423	Dự toán chi thường xuyên giao trong năm bằng kinh phí giao tự chủ - giao khoán bằng dự toán	
				9426		Dự toán chi thường xuyên giao trong năm bằng kinh phí không giao tự chủ - không giao khoán	
					9427	Dự toán chi thường xuyên giao trong năm bằng kinh phí không giao tự chủ - không giao khoán bằng dự toán	
			9431			Dự toán chi thường xuyên ứng trước	
				9432		Dự toán chi thường xuyên ứng trước bằng kinh phí giao tự chủ - giao khoán	
					9433	Dự toán chi thường xuyên ứng trước bằng kinh phí giao tự chủ - giao khoán bằng dự toán	
				9436		Dự toán chi thường xuyên ứng trước bằng kinh phí không giao tự chủ - không giao khoán	
					9437	Dự toán chi thường xuyên ứng trước bằng kinh phí không giao tự chủ - không giao khoán bằng dự toán	
		9470				Dự toán chi kinh phí ủy quyền	
			9471			Dự toán chi kinh phí ủy quyền giao trong năm	
				9472		Dự toán chi kinh phí ủy quyền thường xuyên giao trong năm	
			9476			Dự toán chi kinh phí ủy quyền ứng trước	
				9477		Dự toán chi kinh phí ủy quyền thường xuyên ứng trước	
		9480				Dự toán chi viện trợ	
			9481			Dự toán chi viện trợ giao trong năm	
				9482		Dự toán chi viện trợ bằng dự toán giao trong năm	
			9486			Dự toán chi viện trợ ứng trước	

LOẠI TK	Nhóm TK	TKC1	TK C2	TK C3	TK C4	TÊN TÀI KHOẢN	Ghi chú
				9487		Dự toán chi viện trợ bằng dự toán ứng trước	
	9500					**Nhóm 95 - Dự toán chi đơn vị cấp 4**	
		9510				Dự toán chi thường xuyên	
			9511			Dự toán chi thường xuyên tạm cấp	
				9512		Dự toán chi thường xuyên tạm cấp bằng kinh phí giao tự chủ - giao khoán	
					9513	Dự toán chi thường xuyên tạm cấp bằng kinh phí giao tự chủ - giao khoán bằng dự toán	
					9514	Dự toán chi thường xuyên tạm cấp bằng kinh phí giao tự chủ - giao khoán bằng lệnh chi tiền	
				9516		Dự toán chi thường xuyên tạm cấp bằng kinh phí không giao tự chủ - không giao khoán	
					9517	Dự toán chi thường xuyên tạm cấp bằng kinh phí không giao tự chủ - không giao khoán bằng dự toán	
					9518	Dự toán chi thường xuyên tạm cấp bằng kinh phí không giao tự chủ - không giao khoán bằng lệnh chi tiền	
			9521			Dự toán chi thường xuyên giao trong năm	
				9522		Dự toán chi thường xuyên giao trong năm bằng kinh phí giao tự chủ - giao khoán	
					9523	Dự toán chi thường xuyên giao trong năm bằng kinh phí giao tự chủ - giao khoán bằng dự toán	
					9524	tiền	
				9526		Dự toán chi thường xuyên giao trong năm bằng kinh phí không giao tự chủ - không giao khoán	
					9527	Dự toán chi thường xuyên giao trong năm bằng kinh phí không giao tự chủ - không giao khoán bằng dự toán	
					9528	Dự toán chi thường xuyên giao trong năm bằng kinh phí không giao tự chủ - không giao khoán bằng lệnh chi tiền	
			9531			Dự toán chi thường xuyên ứng trước	
				9532		Dự toán chi thường xuyên ứng trước bằng kinh phí giao tự chủ - giao khoán	
					9533	Dự toán chi thường xuyên ứng trước bằng kinh phí giao tự chủ - giao khoán bằng dự toán	
					9534	Dự toán chi thường xuyên ứng trước bằng kinh phí giao tự chủ - giao khoán bằng lệnh chi tiền	
				9536		Dự toán chi thường xuyên ứng trước bằng kinh phí không giao tự chủ - không giao khoán	
					9537	Dự toán chi thường xuyên ứng trước bằng kinh phí không giao tự chủ - không giao khoán bằng dự toán	
					9538	Dự toán chi thường xuyên ứng trước bằng kinh phí không giao tự chủ - không giao khoán bằng lệnh chi tiền	

LOẠI TK	Nhóm TK	TKC1	TK C2	TK C3	TK C4	TÊN TÀI KHOẢN	Ghi chú
		9550				Dự toán chi đầu tư XDCB	
			9551			Dự toán chi đầu tư XDCB giao trong năm	
				9552		Dự toán chi đầu tư XDCB giao trong năm bằng dự toán	
				9553		Dự toán chi đầu tư XDCB giao trong năm bằng lệnh chi tiền	
			9556			Dự toán chi đầu tư XDCB ứng trước	
				9557		Dự toán chi đầu tư XDCB ứng trước bằng dự toán	
				9558		Dự toán chi đầu tư XDCB ứng trước bằng lệnh chi tiền	
		9560				Dự toán chi đầu tư phát triển khác	
			9561			Dự toán chi đầu tư phát triển khác giao trong năm	
				9562		Dự toán chi đầu tư phát triển khác giao trong năm bằng dự toán	
				9563		Dự toán chi đầu tư phát triển khác giao trong năm bằng lệnh chi tiền	
			9566			Dự toán chi đầu tư phát triển khác ứng trước	
				9567		Dự toán chi đầu tư phát triển khác ứng trước bằng dự toán	
				9568		Dự toán chi đầu tư phát triển khác ứng trước bằng lệnh chi tiền	
		9570				Dự toán chi kinh phí ủy quyền	
			9571			Dự toán chi kinh phí ủy quyền giao trong năm	
				9572		Dự toán chi kinh phí ủy quyền thường xuyên giao trong năm	
				9573		Dự toán chi kinh phí ủy quyền đầu tư giao trong năm	
				9574		Dự toán chi kinh phí ủy quyền giao trong năm khác	
			9575			Dự toán chi kinh phí ủy quyền tạm cấp	
			9576			Dự toán chi kinh phí ủy quyền ứng trước	
				9577		Dự toán chi kinh phí ủy quyền thường xuyên ứng trước	
				9578		Dự toán chi kinh phí ủy quyền đầu tư ứng trước	
				9579		Dự toán chi kinh phí ủy quyền ứng trước khác	
		9580				Dự toán chi viện trợ	
			9581			Dự toán chi viện trợ tạm cấp	
				9582		Dự toán chi viện trợ bằng dự toán tạm cấp	
				9583		Dự toán chi viện trợ bằng lệnh chi tiền tạm cấp	
			9586			Dự toán chi viện trợ giao trong năm	
				9587		Dự toán chi viện trợ bằng dự toán giao trong năm	
				9588		Dự toán chi viện trợ bằng lệnh chi tiền giao trong năm	
			9591			Dự toán chi viện trợ ứng trước	

LOẠI TK	Nhóm TK	TKC1	TK C2	TK C3	TK C4	TÊN TÀI KHOẢN	Ghi chú
				9592		Dự toán chi viện trợ bằng dự toán ứng trước	
				9593		Dự toán chi viện trợ bằng lệnh chi tiền ứng trước	
	9600					**Nhóm 96 - Dự toán khác**	
		9610				Điều chỉnh dự toán	
			9611			Điều chỉnh dự toán	
		9620				Dự toán chi chuyển giao	
			9621			Dự toán chi chuyển giao ngân sách giao trong năm	
				9622		Dự toán chi chuyển giao ngân sách bằng dự toán giao trong năm	
				9623		Dự toán chi chuyển giao ngân sách bằng lệnh chi tiền giao trong năm	
			9626			Dự toán chi chuyển giao ngân sách ứng trước	
				9627		Dự toán chi chuyển giao ngân sách bằng dự toán ứng trước	
				9628		Dự toán chi chuyển giao ngân sách bằng lệnh chi tiền ứng trước	
		9630				Dự toán đối chiếu và hủy	
			9631			Dự toán bị hủy	
			9632			Dự toán đối chiếu với KBNN	
		9660				Dự toán khác đơn vị cấp 1	
			9667			Dự toán khác đơn vị cấp 1	
				9669		Dự toán khác bằng lệnh chi tiền đơn vị cấp 1	
		9690				Dự toán khác đơn vị cấp 4	
			9697			Dự toán khác đơn vị cấp 4	
				9699		Dự toán khác bằng lệnh chi tiền đơn vị cấp 4	
	9900					**Nhóm 99 - Tài sản không trong cân đối tài khoản**	
		9910				Tài sản giữ hộ	
			9911			Tài sản giữ hộ	
			9912			Ngoại tệ giữ hộ	
			9913			Giấy tờ có giá giữ hộ	
			9914			Kim loại quý - đá quý giữ hộ	
		9920				Tài sản tạm giữ chờ xử lý	
			9921			Tài sản tạm giữ chờ xử lý	

LOẠI TK	Nhóm TK	TKC1	TK C2	TK C3	TK C4	TÊN TÀI KHOẢN	Ghi chú
			9922			Ngoại tệ tạm giữ chờ xử lý	
			9923			Giấy tờ có giá tạm giữ chờ xử lý	
			9924			Kim loại quý, đá quý tạm giữ chờ xử lý	
		9930				Kim loại quý, đá quý, ngoại tệ do KBNN quản lý	
			9931			Kim loại quý - đá quý trong kho	
			9932			Kim loại quý - đá quý gửi ngân hàng	
			9933			Ngoại tệ tiền mặt trong kho	
		9950				Tiền giả	
			9951			Tiền giả	
			9952			Tiền nghi giả	
		9960				Tiền rách nát	
			9961			Tiền rách nát	
		9970				Tiền mẫu	
			9971			Tiền mẫu	
		9980				Tiền lưu niệm	
			9981			Tiền lưu niệm	
		9990				Quyền được vay nợ	
			9991			Quyền được vay nợ	

www.LuatVietnam.vn

Phụ lục III

DANH MỤC MỘT SỐ ĐOẠN MÃ HẠCH TOÁN

(Kèm theo Thông tư số 08/2013/TT-BTC ngày 10/1/2013 của Bộ Tài chính)

STT	Số phụ lục	Danh mục	Ghi chú
1.	III.1	Danh mục mã hạch toán khác cho mã ngành kinh tế	
2.	III.2	Danh mục mã hạch toán khác cho mã chương trình mục tiêu, dự án	
3.	III.3	Danh mục mã KBNN	
4.	III.4	Danh mục mã nguồn NSNN	
5.	III.5	Danh mục mã nhiệm vụ chi NSNN	
6.	III.6	Danh mục mã Tổ chức ngân sách	
7.	III.7	Danh mục mã Ngân sách toàn địa bàn	
8.	III.8	Danh mục mã đợt phát hành trái phiếu, công trái	
9.	III.9	Danh mục mã chi tiết quỹ tài chính	
10.	III.10	Danh mục mã chi tiết nguồn kinh phí phải trả	
11.	III.11	Danh mục mã loại tài sản	
12.	III.12	Danh mục mã dự phòng	

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

Phụ lục III.1

DANH MỤC MÃ HẠCH TOÁN KHÁC CHO MÃ NGÀNH KINH TẾ

Loại, Khoản	Mã số	Tên gọi	Ghi chú
Loại	**010**	**Nông nghiệp - Lâm nghiệp - Thủy sản**	
Khoản	029	Hoạt động nông nghiệp, lâm nghiệp, thuỷ sản khác	Bao gồm các hoạt động khác trong ngành nông nghiệp, lâm nghiệp, thuỷ sản.
Loại	**400**	**Hoạt động kinh doanh bất động sản**	
Khoản	409	Hoạt động kinh doanh bất động sản khác	Bao gồm các hoạt động kinh doanh bất động sản khác.
Loại	**460**	**Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước và an ninh - quốc phòng, đảm bảo xã hội bắt buộc**	
Khoản	489	Hoạt động khác của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước và an ninh - quốc phòng, đảm bảo xã hội bắt buộc	Bao gồm các hoạt động khác của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước và an ninh - quốc phòng, đảm bảo xã hội bắt buộc.

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

Phụ lục III.2

DANH MỤC MÃ HẠCH TOÁN KHÁC
CHO MÃ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU, DỰ ÁN

Mã số chương trình, mục tiêu	Mã số tiểu chương trình, nhiệm vụ, dự án thuộc từng CTMT	Tên chương trình, mục tiêu và các tiểu chương trình, nhiệm vụ, dự án thuộc từng chương trình, mục tiêu
1	2	3
0010		**Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo**
	0019	Các dự án khác thuộc chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo
0030		**Chương trình mục tiêu quốc gia Dân số và Kế hoạch hoá gia đình**
	0039	Các dự án khác thuộc chương trình mục tiêu quốc gia Dân số và Kế hoạch hoá gia đình
0050		**Chương trình mục tiêu quốc gia Phòng, chống một số bệnh xã hội, bệnh dịch nguy hiểm và HIV/AIDS**
	0059	Các dự án khác thuộc chương trình mục tiêu quốc gia Phòng, chống một số bệnh xã hội, bệnh dịch nguy hiểm và HIV/AIDS
0070		**Chương trình mục tiêu quốc gia Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn**
	0079	Các nhiệm vụ khác thuộc chương trình mục tiêu quốc gia Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn
0090		**Chương trình mục tiêu quốc gia về Văn hoá**
	099	Các dự án khác thuộc chương trình mục tiêu quốc gia về Văn hoá
0110		**Chương trình mục tiêu quốc gia Giáo dục và Đào tạo**
	0119	Các dự án khác thuộc chương trình mục tiêu quốc gia Giáo dục và Đào tạo
0130		**Chương trình mục tiêu quốc gia phòng chống tội phạm**
	0149	Các dự án, chương trình khác thuộc chương trình mục tiêu quốc gia phòng chống tội phạm
0150		**Chương trình mục tiêu quốc gia Phòng, chống ma tuý**
	0159	Các đề án khác thuộc chương trình mục tiêu quốc gia Phòng, chống ma tuý

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

Mã số chương trình, mục tiêu	Mã số tiểu chương trình, nhiệm vụ, dự án thuộc từng CTMT	Tên chương trình, mục tiêu và các tiểu chương trình, nhiệm vụ, dự án thuộc từng chương trình, mục tiêu
0170		**Chương trình mục tiêu quốc gia Vệ sinh an toàn thực phẩm**
	0179	Các dự án khác thuộc chương trình mục tiêu quốc gia Vệ sinh an toàn thực phẩm
0190		**Chương trình mục tiêu quốc gia về Sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả**
	0199	Các nội dung khác thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia về Sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả
0210		**Chương trình khoa học trọng điểm cấp Nhà nước**
	0219	Các nội dung khác thuộc chương trình khoa học trọng điểm cấp Nhà nước
0250		**Chương trình mục tiêu quốc gia về Việc làm**
	0259	Các nội dung khác thuộc chương trình mục tiêu quốc gia về việc làm
0270		**Chương trình quốc gia về bảo hộ lao động, an toàn lao động, vệ sinh lao động**
	0279	Các dự án khác thuộc chương trình quốc gia về bảo hộ lao động, an toàn lao động, vệ sinh lao động
0290		**Chương trình 135**
	0299	Các nhiệm vụ khác thuộc chương trình 135
0330		**Chương trình hỗ trợ đảm bảo chất lượng giáo dục trường học**
	0339	Các dự án khác thuộc chương trình hỗ trợ đảm bảo chất lượng giáo dục trường học
0350		**Chương trình mục tiêu quốc gia ứng phó với biến đổi khí hậu**
	0359	Các dự án ứng phó với biến đổi khí hậu khác
0370		**Các chương trình, mục tiêu quốc gia y tế**
	0379	Các dự án khác thuộc chương trình, mục tiêu quốc gia y tế
0410		**Các chương trình, mục tiêu quốc gia phòng chống HIV/AIDS**
	0419	Các dự án khác thuộc chương trình, mục tiêu quốc gia phòng chống HIV/AIDS

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

Mã số chương trình, mục tiêu	Mã số tiểu chương trình, nhiệm vụ, dự án thuộc từng CTMT	Tên chương trình, mục tiêu và các tiểu chương trình, nhiệm vụ, dự án thuộc từng chương trình, mục tiêu
0430		**Các chương trình, mục tiêu quốc gia đưa thông tin về cơ sở miền núi, vùng sâu, vùng xa, biên giới và hải đảo**
	0439	Các dự án khác thuộc chương trình, mục tiêu quốc gia đưa thông tin về cơ sở miền núi, vùng sâu, vùng xa, biên giới và hải đảo
0450		**Chương trình mục tiêu quốc gia Khắc phục và cải thiện ô nhiễm môi trường**
	0459	Dự án khác Khắc phục và cải thiện ô nhiễm môi trường
0950		**Các chương trình, mục tiêu, dự án khác**
	0959	Các chương trình, mục tiêu, dự án khác

www.LuatVietnam.vn

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

Phụ lục III.3
DANH MỤC MÃ KHO BẠC NHÀ NƯỚC

STT	Mã	Tên	STT	Mã	Tên
1	0001	Kho bạc Nhà nước	24	0030	KBNN Thường Tín - Hà Nội
2	0002	Trung tâm thanh toán - KBNN	25	0031	KBNN Quốc Oai - Hà Nội
3	0003	Sở GD- KBNN	26	0032	KBNN Chương Mỹ - Hà Nội
4	0010	KBNN Hà Nội	27	0033	KBNN Sơn Tây - Hà Nội
5	0011	VP KBNN Hà Nội	28	0034	KBNN Ba Vì - Hà Nội
6	0012	KBNN Ba Đình - Hà Nội	29	0035	KBNN Đan Phượng - Hà Nội
7	0013	KBNN Hoàn Kiếm - Hà Nội	30	0036	KBNN Hoài Đức - Hà Nội
8	0014	KBNN Hai Bà Trưng - Hà Nội	31	0037	KBNN Phúc Thọ - Hà Nội
9	0015	KBNN Đống Đa - Hà Nội	32	0038	KBNN Thạch Thất - Hà Nội
10	0016	KBNN Long Biên - Hà Nội	33	0039	KBNN Thanh Oai - Hà Nội
11	0017	KBNN Từ Liêm - Hà Nội	34	0040	KBNN Mê Linh - Hà Nội
12	0018	KBNN Thanh trì - Hà Nội	35	0060	KBNN Hải Phòng
13	0019	KBNN Sóc Sơn - Hà Nội	36	0061	VP KBNN Hải Phòng
14	0020	KBNN Đông Anh - Hà Nội	37	0062	KBNN Ngô Quyền - Hải Phòng
15	0021	KBNN Tây Hồ - Hà Nội	38	0063	KBNN Hồng Bàng - Hải Phòng
16	0022	KBNN Thanh Xuân - Hà Nội	39	0064	KBNN Lê Chân - Hải Phòng
17	0023	KBNN Cầu giấy - Hà Nội	40	0065	KBNN Kiến An - Hải Phòng
18	0024	KBNN Gia Lâm - Hà Nội	41	0066	KBNN Đồ Sơn - Hải Phòng
19	0025	KBNN Hoàng Mai - Hà Nội	42	0067	KBNN Tiên Lãng - Hải Phòng
20	0026	KBNN Hà Đông - Hà Nội	43	0068	KBNN An Dương - Hải Phòng
21	0027	KBNN Phú Xuyên - Hà Nội	44	0069	KBNN Vĩnh Bảo - Hải Phòng
22	0028	KBNN Mỹ Đức - Hà Nội	45	0070	KBNN Thuỷ Nguyên - Hải Phòng
23	0029	KBNN Ứng Hoà - Hà Nội	46	0071	KBNN An Lão - Hải Phòng

LuatVietnam
www.LuatVietnam.vn

STT	Mã	Tên	STT	Mã	Tên
47	0072	KBNN Kiến Thuỵ - Hải Phòng	73	0131	KBNN Quận 9 - TP Hồ Chí Minh
48	0073	KBNN Cát Hải - Hải Phòng	74	0132	KBNN Quận 12 - TP Hồ Chí Minh
49	0074	Tổ KBNN Cát Hải - Hải Phòng	75	0133	KBNN Quận 1 - TP Hồ Chí Minh
50	0075	KBNN Hải An - Hải Phòng	76	0134	KBNN Bình Tân - TP Hồ Chí Minh
51	0076	KBNN Dương Kinh - Hải Phòng	77	0135	KBNN Tân Phú - TP Hồ Chí Minh
52	0110	KBNN TP Hồ Chí Minh	78	0160	KBNN Đà Nẵng
53	0111	VP KBNN Hồ Chí Minh	79	0161	VP KBNN Đà Nẵng
54	0112	KBNN Quận 3 - TP Hồ Chí Minh	80	0162	KBNN Hoà Vang - Đà Nẵng
55	0113	KBNN Quận 4 - TP Hồ Chí Minh	81	0163	KBNN Thanh Khê - Đà Nẵng
56	0114	KBNN Quận 5 - TP Hồ Chí Minh	82	0164	KBNN Sơn Trà - Đà Nẵng
57	0115	KBNN Quận 6 - TP Hồ Chí Minh	83	0165	KBNN Ngũ Hành Sơn - Đà Nẵng
58	0116	KBNN Quận 8 - TP Hồ Chí Minh	84	0166	KBNN Liên Chiểu - Đà Nẵng
59	0117	KBNN Quận 10 - TP Hồ Chí Minh	85	0167	KBNN Hải Châu - Đà Nẵng
60	0118	KBNN Quận 11 - TP Hồ Chí Minh	86	0168	KBNN Cẩm Lệ - Đà Nẵng
61	0119	KBNN Quận Phú Nhuận - TP Hồ Chí Minh	87	0260	KBNN Nam Định
62	0120	KBNN Quận Bình Thạnh - TP Hồ Chí Minh	88	0261	VP KBNN Nam Định
63	0121	KBNN Gò Vấp - TP Hồ Chí Minh	89	0262	KBNN Xuân Trường - Nam Định
64	0122	KBNN Tân Bình - TP Hồ Chí Minh	90	0263	KBNN Nghĩa Hưng - Nam Định
65	0123	KBNN Thủ Đức - TP Hồ Chí Minh	91	0264	KBNN Hải Hậu - Nam Định
66	0124	KBNN Hóc Môn - TP Hồ Chí Minh	92	0265	KBNN Vụ Bản - Nam Định
67	0125	KBNN Nhà Bè - TP Hồ Chí Minh	93	0266	KBNN Ý Yên - Nam Định
68	0126	KBNN Bình Chánh - TP Hồ Chí Minh	94	0267	KBNN Trực Ninh - Nam Định
69	0127	KBNN Củ Chi - TP Hồ Chí Minh	95	0268	KBNN Mỹ Lộc - Nam Định
70	0128	KBNN Cần giờ - TP Hồ Chí Minh	96	0269	KBNN Giao Thuỷ - Nam Định
71	0129	KBNN Quận 2 - TP Hồ Chí Minh	97	0270	KBNN Nam Trực - Nam Định
72	0130	KBNN Quận 7 - TP Hồ Chí Minh	98	0271	KBNN TP Nam Định - Nam Định

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

STT	Mã	Tên	STT	Mã	Tên
99	0310	KBNN Hà Nam	125	0414	KBNN Tiên Lữ - Hưng Yên
100	0311	VP KBNN Hà Nam	126	0415	KBNN Khoái Châu - Hưng Yên
101	0312	KBNN Bình Lục - Hà Nam	127	0416	KBNN Phù Cừ - Hưng Yên
102	0313	KBNN Kim Bảng - Hà Nam	128	0417	KBNN Văn Lâm - Hưng Yên
103	0314	KBNN Lý Nhân - Hà Nam	129	0418	KBNN Yên Mỹ - Hưng Yên
104	0315	KBNN Duy Tiên - Hà Nam	130	0419	KBNN Văn Giang - Hưng Yên
105	0316	KBNN Thanh Liêm - Hà Nam	131	0420	KBNN Kim Động - Hưng Yên
106	0317	Phòng giao dịch - KBNN Hà Nam	132	0421	Phòng Giao dịch - KBNN Hưng Yên
107	0360	KBNN Hải Dương	133	0460	KBNN Thái Bình
108	0361	VP KBNN Hải Dương	134	0461	VP KBNN Thái Bình
109	0362	KBNN Thanh Miện - Hải Dương	135	0462	KBNN Tiền Hải - Thái Bình
110	0363	KBNN Nam Sách - Hải Dương	136	0463	KBNN Quỳnh Phụ - Thái Bình
111	0364	KBNN Kim Thành - Hải Dương	137	0464	KBNN Đông Hưng - Thái Bình
112	0365	KBNN Cẩm Giàng - Hải Dương	138	0465	KBNN Thái Thuỵ - Thái Bình
113	0366	KBNN Chí Linh - Hải Dương	139	0466	KBNN Vũ Thư - Thái Bình
114	0367	KBNN Gia Lộc - Hải Dương	140	0467	KBNN Kiến Xương - Thái Bình
115	0368	KBNN Ninh Giang - Hải Dương	141	0468	KBNN Hưng Hà - Thái Bình
116	0369	KBNN Tứ Kỳ - Hải Dương	142	0469	Phòng Giao dịch - KBNN Thái Bình
117	0370	KBNN Bình Giang - Hải Dương	143	0510	KBNN Long An
118	0371	KBNN Thanh Hà - Hải Dương	144	0511	VP KBNN Long An
119	0372	KBNN Kinh Môn - Hải Dương	145	0512	KBNN Châu Thành - Long An
120	0373	Phòng giao dịch - KBNN Hải Dương	146	0513	KBNN Tân Trụ - Long An
121	0410	KBNN Hưng Yên	147	0514	KBNN Bến Lức - Long An
122	0411	VP KBNN Hưng Yên	148	0515	KBNN Thủ Thừa - Long An
123	0412	KBNN Mỹ Hào - Hưng Yên	149	0516	KBNN Đức Hoà - Long An
124	0413	KBNN Ân Thi - Hưng Yên	150	0517	KBNN Đức Huệ - Long An

LuatVietnam
www.LuatVietnam.vn

STT	Mã	Tên	STT	Mã	Tên
151	0518	KBNN Cần Giuộc - Long An	177	0616	KBNN Thạnh Phú - Bến Tre
152	0519	KBNN Cần Đước - Long An	178	0617	KBNN Giồng Trôm - Bến Tre
153	0520	KBNN Thạnh Hoá - Long An	179	0618	KBNN Bình Đại - Bến Tre
154	0521	KBNN Tân Thạnh - Long An	180	0619	Phòng Giao dịch - KBNN Bến Tre
155	0522	KBNN Vĩnh Hưng - Long An	181	0620	KBNN Mỏ Cày Bắc - Bến Tre
156	0523	KBNN Mộc Hoá - Long An	182	0622	KBNN Mỏ Cày Bắc - Bến tre
157	0524	KBNN Tân Hưng - Long An	183	0660	KBNN Đồng Tháp
158	0525	Phòng GD KBNN Long An	184	0661	VP KBNN Đồng Tháp
159	0560	KBNN Tiền Giang	185	0662	KBNN Sa Đéc - Đồng Tháp
160	0561	VP KBNN Tiền Giang	186	0663	KBNN Châu Thành - Đồng Tháp
161	0562	KBNN Mỹ Tho - Tiền Giang	187	0664	KBNN Tam Nông - Đồng Tháp
162	0563	KBNN Gò Công - Tiền Giang	188	0665	KBNN Thanh Bình - Đồng Tháp
163	0564	KBNN Cái Bè - Tiền Giang	189	0666	KBNN Hồng Ngự - Đồng Tháp
164	0565	KBNN Cai Lậy - Tiền Giang	190	0667	KBNN Lấp Vò - Đồng Tháp
165	0566	KBNN Châu Thành - Tiền Giang	191	0668	KBNN Lai Vung - Đồng Tháp
166	0567	KBNN Chợ Gạo - Tiền Giang	192	0669	KBNN Tháp Mười - Đồng Tháp
167	0568	KBNN Gò Công Đông - Tiền Giang	193	0670	KBNN Tân Hồng - Đồng Tháp
168	0569	KBNN Gò Công Tây - Tiền Giang	194	0671	KBNN Cao Lãnh - Đồng Tháp
169	0570	KBNN Tân Phước - Tiền Giang	195	0672	Phòng giao dịch - KBNN Đồng Tháp
170	0571	KBNN Tân Phú Đông - Tiền Giang	196	0673	KBNN Thị xã Hồng Ngự - Đồng Tháp
171	0610	KBNN Bến Tre	197	0710	KBNN Vĩnh Long
172	0611	VP KBNN Bến Tre	198	0711	VP KBNN Vĩnh Long
173	0612	KBNN Châu Thành - Bến Tre	199	0712	KBNN Trà Ôn - Vĩnh Long
174	0613	KBNN Mỏ Cày Nam - Bến Tre	200	0713	KBNN Long Hồ - Vĩnh Long
175	0614	KBNN Chợ Lách - Bến Tre	201	0714	KBNN Tam Bình - Vĩnh Long
176	0615	KBNN Ba Tri - Bến Tre	202	0715	KBNN Bình Minh - Vĩnh Long

LuatVietnam
www.LuatVietnam.vn

STT	Mã	Tên	STT	Mã	Tên
203	0716	KBNN Vũng Liêm - Vĩnh Long	229	0819	KBNN Kiên Lương - Kiên Giang
204	0717	KBNN Mang Thít - Vĩnh Long	230	0820	KBNN Tân Hiệp - Kiên Giang
205	0718	KBNN Bình Tân - Vĩnh Long	231	0821	KBNN Phú Quốc - Kiên Giang
206	0719	Phòng giao dịch - KBNN Vĩnh Long	232	0822	KBNN Giồng Riềng - Kiên Giang
207	0760	KBNN An Giang	233	0823	KBNN Thị xã Hà Tiên - Kiên Giang
208	0761	VP KBNN An Giang	234	0824	KBNN U Minh Thượng – Kiên Giang
209	0762	KBNN Tri Tôn - An Giang	235	0825	Phòng Giao dịch - KBNN Kiên Giang
210	0763	KBNN Tịnh Biên - An Giang	236	0826	KBNN Giang Thành - Kiên Giang
211	0764	KBNN Châu Phú - An Giang	237	0860	KBNN Cần Thơ
212	0765	KBNN Chợ Mới - An Giang	238	0861	VP KBNN Cần Thơ
213	0766	KBNN Thoại Sơn - An Giang	239	0862	KBNN Cái Răng - Cần Thơ
214	0767	KBNN Châu Đốc - An Giang	240	0863	KBNN Thốt Nốt - Cần Thơ
215	0768	KBNN Phú Tân - An Giang	241	0864	KBNN Ô Môn - Cần Thơ
216	0769	KBNN Tân Châu - An Giang	242	0865	KBNN Cờ Đỏ - Cần Thơ
217	0770	KBNN Châu Thành - An Giang	243	0866	KBNN Vĩnh Thạnh - Cần Thơ
218	0771	KBNN An Phú - An Giang	244	0867	KBNN Bình Thủy - Cần Thơ
219	0772	Phòng giao dịch - KBNN An Giang	245	0868	KBNN Phong Điền - Cần Thơ
220	0810	KBNN Kiên Giang	246	0869	KBNN Ninh Kiều - Cần Thơ
221	0811	VP KBNN Kiên Giang	247	0870	KBNN Thới Lai - Cần Thơ
222	0812	KBNN Vĩnh Thuận - Kiên Giang	248	0910	KBNN Bạc Liêu
223	0813	KBNN Hòn Đất - Kiên Giang	249	0911	VP KBNN Bạc Liêu
224	0814	KBNN Gò Quạo - Kiên Giang	250	0912	KBNN Phước Long - Bạc Liêu
225	0815	KBNN An Minh - Kiên Giang	251	0913	KBNN Hòa Bình - Bạc Liêu
226	0816	KBNN Kiên Hải - Kiên Giang	252	0914	KBNN Gia Rai – Bạc Liêu
227	0817	KBNN An Biên - Kiên Giang	253	0915	KBNN Hồng Dân - Bạc Liêu
228	0818	KBNN Châu Thành - Kiên Giang	254	0916	KBNN Đông Hải - Bạc Liêu

LuatVietnam
www.LuatVietnam.vn

STT	Mã	Tên	STT	Mã	Tên
255	0917	KBNN Vĩnh Lợi - Bạc Liêu	281	1063	KBNN Mỹ Tú - Sóc Trăng
256	0918	Phòng Giao dịch KBNN Bạc Liêu	282	1064	KBNN Long Phú - Sóc Trăng
257	0960	KBNN Cà Mau	283	1065	KBNN Thạnh Trị - Sóc Trăng
258	0961	VP KBNN Cà Mau	284	1066	KBNN Mỹ Xuyên - Sóc Trăng
259	0962	KBNN Thới Bình - Cà Mau	285	1067	KBNN Thị xã Vĩnh Châu - Sóc Trăng
260	0963	KBNN Cái Nước - Cà Mau	286	1068	KBNN Cù Lao Dung - Sóc Trăng
261	0964	KBNN Đầm Dơi - Cà Mau	287	1069	KBNN Ngã Năm - Sóc Trăng
262	0965	KBNN Năm Căn - Cà Mau	288	1070	Phòng Giao dịch - KBNN Sóc Trăng
263	0966	KBNN Trần Văn Thời - Cà Mau	289	1071	KBNN Châu Thành - Sóc Trăng
264	0967	KBNN U Minh - Cà Mau	290	1072	KBNN Trần đề - Sóc trăng
265	0968	KBNN Phú Tân - Cà Mau	291	1110	KBNN Bắc Ninh
266	0969	KBNN Ngọc Hiển - Cà Mau	292	1111	VP KBNN Bắc Ninh
267	0970	Phòng Giao dịch KBNN Cà Mau	293	1112	KBNN Yên Phong - Bắc Ninh
268	1010	KBNN Trà Vinh	294	1113	KBNN Lương Tài - Bắc Ninh
269	1011	VP KBNN Trà Vinh	295	1114	KBNN Tiên Du - Bắc Ninh
270	1012	KBNN Châu Thành - Trà Vinh	296	1115	KBNN Quế Võ - Bắc Ninh
271	1013	KBNN Càng Long - Trà Vinh	297	1116	KBNN Thuận Thành - Bắc Ninh
272	1014	KBNN Trà Cú - Trà Vinh	298	1117	KBNN Thị xã Bắc Ninh - Bắc Ninh
273	1015	KBNN Cầu Ngang - Trà Vinh	299	1118	KBNN Từ Sơn - Bắc Ninh
274	1016	KBNN Duyên Hải - Trà Vinh	300	1119	KBNN Gia Bình - Bắc Ninh
275	1017	KBNN Tiểu Cần - Trà Vinh	301	1160	KBNN Bắc Giang
276	1018	KBNN Cầu Kè - Trà Vinh	302	1161	VP KBNN Bắc Giang
277	1019	Phòng giao dịch KBNN - Trà Vinh	303	1162	KBNN Lục Nam - Bắc Giang
278	1060	KBNN Sóc Trăng	304	1163	KBNN Sơn Động - Bắc Giang
279	1061	VP KBNN Sóc Trăng	305	1164	KBNN Hiệp Hoà - Bắc Giang
280	1062	KBNN Kế Sách - Sóc Trăng	306	1165	KBNN Yên Dũng - Bắc Giang

LuatVietnam
www.LuatVietnam.vn

STT	Mã	Tên	STT	Mã	Tên
307	1166	KBNN Lạng Giang - Bắc Giang	333	1269	KBNN Yên Lập - Phú Thọ
308	1167	KBNN Lục Ngạn - Bắc Giang	334	1270	KBNN Hạ Hòa - Phú Thọ
309	1168	KBNN Việt Yên - Bắc Giang	335	1271	KBNN Lâm Thao - Phú Thọ
310	1169	KBNN Yên Thế - Bắc Giang	336	1272	KBNN Thanh Thủy - Phú Thọ
311	1170	KBNN Tân Yên - Bắc Giang	337	1273	KBNN Tân Sơn- Phú Thọ
312	1171	Phòng Giao dịch KBNN - Bắc Giang	338	1274	Phòng Giao dịch - KBNN Phú Thọ
313	1210	KBNN Vĩnh Phúc	339	1310	KBNN Ninh Bình
314	1211	VP KBNN Vĩnh Phúc	340	1311	VP KBNN Ninh Bình
315	1212	KBNN Tam Dương - Vĩnh Phúc	341	1312	KBNN Tam Điệp - Ninh Bình
316	1213	KBNN Lập Thạch - Vĩnh Phúc	342	1313	KBNN Yên Mô - Ninh Bình
317	1214	KBNN Vĩnh Tường - Vĩnh Phúc	343	1314	KBNN Gia Viễn - Ninh Bình
318	1216	KBNN Yên Lạc - Vĩnh Phúc	344	1315	KBNN Nho Quan - Ninh Bình
319	1217	KBNN Bình Xuyên - Vĩnh Phúc	345	1316	KBNN Kim Sơn - Ninh Bình
320	1218	KBNN Tam Đảo - Vĩnh Phúc	346	1317	KBNN Hoa Lư - Ninh Bình
321	1219	KBNN Phúc Yên - Vĩnh Phúc	347	1318	KBNN Yên Khánh - Ninh Bình
322	1220	Phòng giao dịch - KBNN Vĩnh Phúc	348	1319	Phòng Giao dịch - KBNN Ninh Bình
323	1221	KBNN Sông lô - Vĩnh Phúc	349	1360	KBNN Thanh Hoá
324	1260	KBNN Phú Thọ	350	1361	VP KBNN Thanh Hoá
325	1261	VP KBNN Phú Thọ	351	1362	KBNN Sầm Sơn - Thanh Hoá
326	1262	KBNN Thị xã Phú Thọ - Phú Thọ	352	1363	KBNN Bỉm Sơn - Thanh Hoá
327	1263	KBNN Cẩm Khê - Phú Thọ	353	1364	KBNN Đông Sơn - Thanh Hoá
328	1264	KBNN Thanh Ba - Phú Thọ	354	1365	KBNN Nông Cống - Thanh Hoá
329	1265	KBNN Đoan Hùng - Phú Thọ	355	1366	KBNN Quảng Xương - Thanh Hoá
330	1266	KBNN Phù Ninh - Phú Thọ	356	1367	KBNN Như Xuân - Thanh Hoá
331	1267	KBNN Tam Nông - Phú Thọ	357	1368	KBNN Thọ Xuân - Thanh Hoá
332	1268	KBNN Thanh Sơn - Phú Thọ	358	1369	KBNN Yên Định - Thanh Hoá

LuatVietnam

STT	Mã	Tên	STT	Mã	Tên
359	1370	KBNN Tĩnh Gia - Thanh Hoá	385	1417	KBNN Nam Đàn - Nghệ An
360	1371	KBNN Nga Sơn - Thanh Hoá	386	1418	KBNN Thanh Chương - Nghệ An
361	1372	KBNN Cẩm Thuỷ - Thanh Hoá	387	1419	KBNN Anh Sơn - Nghệ An
362	1373	KBNN Thạch Thành - Thanh Hoá	388	1420	KBNN Đô Lương - Nghệ An
363	1374	KBNN Vĩnh Lộc - Thanh Hoá	389	1421	KBNN Nghĩa Đàn - Nghệ An
364	1375	KBNN Lang Chánh - Thanh Hoá	390	1422	KBNN Tân Kỳ - Nghệ An
365	1376	KBNN Ngọc Lạc - Thanh Hoá	391	1423	KBNN Quỳ Hợp - Nghệ An
366	1377	KBNN Thường Xuân - Thanh Hoá	392	1424	KBNN Quế Phong - Nghệ An
367	1378	KBNN Bá Thước - Thanh Hoá	393	1425	KBNN Con Cuông - Nghệ An
368	1379	KBNN Triệu Sơn - Thanh Hoá	394	1426	KBNN Tương Dương - Nghệ An
369	1380	KBNN Hoằng Hoá - Thanh Hoá	395	1427	KBNN Kỳ Sơn - Nghệ An
370	1381	KBNN Hậu Lộc - Thanh Hoá	396	1428	KBNN Quỳ Châu - Nghệ An
371	1382	KBNN Hà Trung - Thanh Hoá	397	1429	KBNN Cửa Lò - Nghệ An
372	1383	KBNN Quan Hoá - Thanh Hoá	398	1430	KBNN TP Vinh- Nghệ An
373	1384	KBNN Quan Sơn - Thanh Hoá	399	1431	KBNN Thái Hòa - Nghệ An
374	1385	KBNN Như Thanh - Thanh Hoá	400	1460	KBNN Hà Tĩnh
375	1386	KBNN Thiệu Hoá - Thanh Hoá	401	1461	VP KBNN Hà Tĩnh
376	1387	KBNN TP Thanh Hoá - Thanh Hoá	402	1462	KBNN Hương Sơn - Hà Tĩnh
377	1388	KBNN Mường Lát - Thanh Hoá	403	1463	KBNN Hương Khê - Hà Tĩnh
378	1410	KBNN Nghệ An	404	1464	KBNN Đức Thọ - Hà Tĩnh
379	1411	VP KBNN Nghệ An	405	1465	KBNN Nghi Xuân - Hà Tĩnh
380	1412	KBNN Diễn Châu - Nghệ An	406	1466	KBNN Can Lộc - Hà Tĩnh
381	1413	KBNN Yên Thành - Nghệ An	407	1467	KBNN Thạch Hà - Hà Tĩnh
382	1414	KBNN Quỳnh Lưu - Nghệ An	408	1468	KBNN Cẩm Xuyên - Hà Tĩnh
383	1415	KBNN Nghi Lộc - Nghệ An	409	1469	KBNN Kỳ Anh - Hà Tĩnh
384	1416	KBNN Hưng Nguyên - Nghệ An	410	1470	KBNN Hồng Lĩnh - Hà Tĩnh

LuatVietnam
www.LuatVietnam.vn

STT	Mã	Tên	STT	Mã	Tên
411	1471	KBNN Vũ Quang - Hà Tĩnh	437	1613	KBNN Quảng Điền - Thừa Thiện Huế
412	1472	KBNN Lộc Hà- Hà Tĩnh	438	1614	KBNN Phong Điền - Thừa Thiên Huế
413	1473	Phòng Giao dịch KBNN Hà Tĩnh	439	1615	KBNN Phú Lộc - Thừa Thiên Huế
414	1510	KBNN Quảng Bình	440	1616	KBNN Nam Đông - Thừa Thiên Huế
415	1511	VP KBNN Quảng Bình	441	1617	KBNN A Lưới - Thừa Thiên Huế
416	1512	KBNN Tuyên Hoá - Quảng Bình	442	1618	KBNN Phú Vang - Thừa Thiên Huế
417	1513	KBNN Minh Hoá - Quảng Bình	443	1619	KBNN Hương Thuỷ - Thừa Thiên Huế
418	1514	KBNN Quảng Trạch - Quảng Bình	444	1620	KBNN Thành Phố Huế - Thừa Thiên Huế
419	1515	KBNN Bố Trạch - Quảng Bình	445	1660	KBNN Bình Thuận
420	1516	KBNN Lệ Thuỷ - Quảng Bình	446	1661	VP KBNN Bình Thuận
421	1517	KBNN Quảng Ninh - Quảng Bình	447	1662	KBNN Đức Linh - Bình Thuận
422	1518	Phòng giao dịch - KBNN Quảng Bình	448	1663	KBNN Bắc Bình - Bình Thuận
423	1560	KBNN Quảng Trị	449	1664	KBNN Phú Quý - Bình Thuận
424	1561	VP KBNN Quảng Trị	450	1665	KBNN Tuy Phong - Bình Thuận
425	1562	KBNN Hướng Hoá - Quảng Trị	451	1666	KBNN Hàm Thuận Bắc - Bình Thuận
426	1563	KBNN Vĩnh Linh - Quảng Trị	452	1667	KBNN Hàm Thuận Nam - Bình Thuận
427	1564	KBNN Gio Linh - Quảng Trị	453	1668	KBNN Hàm Tân - Bình Thuận
428	1565	KBNN Thị xã Quảng Trị - Quảng Trị	454	1669	KBNN Tánh Linh - Bình Thuận
429	1566	KBNN Triệu Phong - Quảng Trị	455	1670	KBNN La Gi - Bình Thuận
430	1567	KBNN Hải Lăng - Quảng Trị	456	1671	Phòng Giao dịch - KBNN Bình Thuận
431	1568	KBNN Cam Lộ - Quảng Trị	457	1710	KBNN Bà Rịa - Vũng Tàu
432	1569	KBNN Đa Krông - Quảng Trị	458	1711	VP KBNN Bà Rịa - Vũng Tàu
433	1570	Phòng Giao dịch - KBNN Quảng Trị	459	1712	KBNN Xuyên Mộc - Bà Rịa - Vũng Tàu
434	1610	KBNN Thừa Thiên Huế	460	1713	KBNN Long Điền - Bà Rịa - Vũng Tàu
435	1611	VP KBNN Thừa Thiên Huế	461	1714	KBNN Bà Rịa - Bà Rịa - Vũng Tàu
436	1612	KBNN Hương Trà - Thừa Thiên Huế	462	1715	KBNN Châu Đức - Bà Rịa - Vũng Tàu

LuatVietnam
www.LuatVietnam.vn

STT	Mã	Tên	STT	Mã	Tên
463	1716	KBNN Tân Thành - Bà Rịa - Vũng Tàu	489	1860	KBNN Bình Phước
464	1717	KBNN Đất Đỏ - Bà Rịa - Vũng Tàu	490	1861	VP KBNN Bình Phước
465	1718	KBNN Côn Đảo- Bà Rịa - Vũng Tàu	491	1862	KBNN Bình Long - Bình Phước
466	1719	KBNN Vũng Tàu	492	1863	KBNN Lộc Ninh - Bình Phước
467	1760	KBNN Đồng Nai	493	1864	KBNN Phước Long - Bình Phước
468	1761	VP KBNN Đồng Nai	494	1865	KBNN Bù Đăng - Bình Phước
469	1762	KBNN Vĩnh Cửu - Đồng Nai	495	1866	KBNN Đồng Phú - Bình Phước
470	1763	KBNN Tân Phú - Đồng Nai	496	1867	KBNN Chơn Thành - Bình Phước
471	1764	KBNN Trảng Bom - Đồng Nai	497	1868	KBNN Bù Đốp - Bình Phước
472	1765	KBNN Xuân Lộc - Đồng Nai	498	1869	KBNN Hớn Quản - Bình Phước
473	1766	KBNN Long Khánh - Đồng Nai	499	1870	KBNN Bù Gia Mập - Bình Phước
474	1767	KBNN Long Thành - Đồng Nai	500	1871	PGD - KBNN Bình Phước
475	1768	KBNN Định Quán - Đồng Nai	501	1910	KBNN Tây Ninh
476	1769	KBNN Nhơn Trạch - Đồng Nai	502	1911	VP KBNN Tây Ninh
477	1770	KBNN Biên Hoà - Đồng Nai	503	1912	KBNN Tân Biên - Tây Ninh
478	1771	KBNN Thống Nhất - Đồng Nai	504	1913	KBNN Tân Châu - Tây Ninh
479	1772	KBNN Cẩm Mỹ - Đồng Nai	505	1914	KBNN Châu Thành - Tây Ninh
480	1810	KBNN Bình Dương	506	1915	KBNN Dương Minh Châu - Tây Ninh
481	1811	VP KBNN Bình Dương	507	1916	KBNN Bến Cầu - Tây Ninh
482	1812	KBNN Bến Cát - Bình Dương	508	1917	KBNN Gò Dầu - Tây Ninh
483	1813	KBNN Thuận An - Bình Dương	509	1918	KBNN Trảng Bàng - Tây Ninh
484	1814	KBNN Tân Uyên - Bình Dương	510	1919	KBNN Hoà Thành - Tây Ninh
485	1815	KBNN Dĩ An - Bình Dương	511	1920	Phòng giao dịch - KBNN Tây Ninh
486	1816	KBNN Phú Giáo - Bình Dương	512	1960	KBNN Quảng Nam
487	1817	KBNN Dầu Tiếng- Bình Dương	513	1961	VP KBNN Quảng Nam
488	1818	Phòng giao dịch - KBNN Bình Dương	514	1962	KBNN Hội An - Quảng Nam

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

STT	Mã	Tên	STT	Mã	Tên
515	1963	KBNN Điện Bàn - Quảng Nam	541	2019	KBNN Vân Canh - Bình Định
516	1964	KBNN Quế Sơn - Quảng Nam	542	2020	KBNN Tuy Phước - Bình Định
517	1965	KBNN Núi Thành - Quảng Nam	543	2021	KBNN Hoài Nhơn - Bình Định
518	1966	KBNN Thăng Bình - Quảng Nam	544	2022	KBNN Quy Nhơn - Bình Định
519	1967	KBNN Đại Lộc - Quảng Nam	545	2060	KBNN Khánh Hoà
520	1968	KBNN Tiên Phước - Quảng Nam	546	2061	VP KBNN Khánh Hoà
521	1969	KBNN Bắc Trà My - Quảng Nam	547	2062	KBNN Vạn Ninh - Khánh Hoà
522	1970	KBNN Đông Giang - Quảng Nam	548	2063	KBNN Cam Ranh - Khánh Hoà
523	1971	KBNN Nam Giang - Quảng Nam	549	2064	KBNN Khánh Sơn - Khánh Hoà
524	1972	KBNN Phước Sơn - Quảng Nam	550	2065	KBNN Diên Khánh - Khánh Hoà
525	1973	KBNN Hiệp Đức - Quảng Nam	551	2066	KBNN Khánh Vĩnh - Khánh Hoà
526	1974	KBNN Duy Xuyên - Quảng Nam	552	2067	KBNN Ninh Hoà - Khánh Hoà
527	1975	KBNN Nam Trà My - Quảng Nam	553	2068	KBNN TP Nha Trang - Khánh Hoà
528	1976	KBNN Tây Giang - Quảng Nam	554	2069	KBNN Cam Lâm - Khánh Hoà
529	1977	KBNN Phú Ninh - Quảng Nam	555	2110	KBNN Quảng Ngãi
530	1978	KBNN Tam Kỳ - Quảng Nam	556	2111	VP KBNN Quảng Ngãi
531	1979	KBNN Nông Sơn - Quảng Nam	557	2112	KBNN Bình Sơn - Quảng Ngãi
532	2010	KBNN Bình Định	558	2113	KBNN Trà Bồng - Quảng Ngãi
533	2011	VP KBNN Bình Định	559	2114	KBNN Sơn Tịnh - Quảng Ngãi
534	2012	KBNN Hoài Ân - Bình Định	560	2115	KBNN Sơn Hà - Quảng Ngãi
535	2013	KBNN An Lão - Bình Định	561	2116	KBNN Tư Nghĩa - Quảng Ngãi
536	2014	KBNN Phù Mỹ - Bình Định	562	2117	KBNN Nghĩa Hành - Quảng Ngãi
537	2015	KBNN Phù Cát - Bình Định	563	2118	KBNN Mộ Đức - Quảng Ngãi
538	2016	KBNN An Nhơn - Bình Định	564	2119	KBNN Minh Long - Quảng Ngãi
539	2017	KBNN Tây Sơn - Bình Định	565	2120	KBNN Đức Phổ - Quảng Ngãi
540	2018	KBNN Vĩnh Thạnh - Bình Định	566	2121	KBNN Ba Tơ - Quảng Ngãi

LuatVietnam
www.LuatVietnam.vn

STT	Mã	Tên	STT	Mã	Tên
567	2122	KBNN Lý Sơn - Quảng Ngãi	593	2262	KBNN Định Hoá - Thái Nguyên
568	2123	KBNN Sơn Tây - Quảng Ngãi	594	2263	KBNN Phổ Yên - Thái Nguyên
569	2124	KBNN Tây Trà - Quảng Ngãi	595	2264	KBNN Phú Lương - Thái Nguyên
570	2125	Phòng Giao dịch KBNN Quảng Ngãi	596	2265	KBNN Đại Từ - Thái Nguyên
571	2160	KBNN Phú Yên	597	2266	KBNN Đồng Hỷ - Thái Nguyên
572	2161	VP KBNN Phú Yên	598	2267	KBNN Phú Bình - Thái Nguyên
573	2162	KBNN Đồng Xuân - Phú yên	599	2268	KBNN Võ Nhai - Thái Nguyên
574	2163	KBNN Tuy An - Phú Yên	600	2269	KBNN Sông Công - Thái Nguyên
575	2164	KBNN Sông Cầu - Phú Yên	601	2270	KBNN TP Thái Nguyên - Thái Nguyên
576	2165	KBNN Sông Hinh - Phú Yên	602	2310	KBNN Bắc Cạn
577	2166	KBNN Sơn Hoà - Phú Yên	603	2311	VP KBNN Bắc Cạn
578	2167	KBNN Phú Hòa – Phú Yên	604	2312	KBNN Ngân Sơn - Bắc Cạn
579	2168	KBNN Đông Hòa- Phú Yên	605	2313	KBNN Ba Bể - Bắc Cạn
580	2169	KBNN Tây Hòa- Phú Yên	606	2314	KBNN Chợ Mới - Bắc Cạn
581	2170	Phòng giao dịch - KBNN Phú Yên	607	2315	KBNN Bạch Thông - Bắc Cạn
582	2210	KBNN Ninh Thuận	608	2316	KBNN Chợ Đồn - Bắc Cạn
583	2211	VP KBNN Ninh Thuận	609	2317	KBNN Na Rì - Bắc Cạn
584	2212	KBNN Ninh Sơn - Ninh Thuận	610	2318	KBNN Pác Năm- Bắc Cạn
585	2213	KBNN Ninh Hải - Ninh Thuận	611	2319	Phòng Giao dịch - KBNN Bắc Kạn
586	2214	KBNN Ninh Phước - Ninh Thuận	612	2360	KBNN Cao Bằng
587	2215	KBNN Bắc Ái - Ninh Thuận	613	2361	VP KBNN Cao Bằng
588	2216	KBNN Thuận Bắc - Ninh Thuận	614	2362	KBNN Hạ Lang - Cao Bằng
589	2217	Phòng Giao dịch - KBNN Ninh Thuận	615	2363	KBNN Bảo Lạc - Cao Bằng
590	2218	KBNN Thuận Nam - Ninh Thuận	616	2364	KBNN Hà Quảng - Cao Bằng
591	2260	KBNN Thái Nguyên	617	2365	KBNN Hoà An - Cao Bằng
592	2261	VP KBNN Thái Nguyên	618	2366	KBNN Nguyên Bình - Cao Bằng

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

STT	Mã	Tên	STT	Mã	Tên
619	2367	KBNN Quảng Uyên - Cao Bằng	645	2465	KBNN Sơn Dương - Tuyên Quang
620	2368	KBNN Thạch An - Cao Bằng	646	2466	KBNN Yên Sơn - Tuyên Quang
621	2369	KBNN Trà Lĩnh - Cao Bằng	647	2467	Phòng Giao dịch - KBNN Tuyên Quang
622	2370	KBNN Trùng Khánh - Cao Bằng	648	2468	KBNN Lâm Bình - Tuyên Quang
623	2371	KBNN Thông Nông - Cao Bằng	649	2510	KBNN Hà Giang
624	2372	KBNN Bảo Lâm - Cao Bằng	650	2511	VP KBNN Hà Giang
625	2373	KBNN Phục Hoà - Cao Bằng	651	2512	KBNN Bắc Mê - Hà Giang
626	2374	Phòng giao dịch KBNN Cao Bằng	652	2513	KBNN Bắc Quang - Hà Giang
627	2410	KBNN Lạng Sơn	653	2514	KBNN Đồng Văn - Hà Giang
628	2411	VP KBNN Lạng Sơn	654	2515	KBNN Hoàng Su Phì - Hà Giang
629	2412	KBNN Hữu Lũng - Lạng Sơn	655	2516	KBNN Mèo Vạc - Hà Giang
630	2413	KBNN Văn Lãng - Lạng Sơn	656	2517	KBNN Quản Bạ - Hà Giang
631	2414	KBNN Bình Gia - Lạng Sơn	657	2518	KBNN Vị Xuyên - Hà Giang
632	2415	KBNN Văn Quan - Lạng Sơn	658	2519	KBNN Xín Mần - Hà Giang
633	2416	KBNN Đình Lập - Lạng Sơn	659	2520	KBNN Yên Minh - Hà Giang
634	2417	KBNN Bắc Sơn - Lạng Sơn	660	2521	KBNN Quang Bình - Hà Giang
635	2418	KBNN Tràng Định - Lạng Sơn	661	2522	Phòng giao dịch - KBNN Hà Giang
636	2419	KBNN Chi Lăng - Lạng Sơn	662	2560	KBNN Yên Bái
637	2420	KBNN Lộc Bình - Lạng Sơn	663	2561	VP KBNN Yên Bái
638	2421	KBNN Cao Lộc - Lạng Sơn	664	2562	KBNN Mù Cang Chải - Yên Bái
639	2422	Phòng Giao dịch - KBNN Lạng Sơn	665	2563	KBNN Trấn Yên - Yên Bái
640	2460	KBNN Tuyên Quang	666	2564	KBNN Yên Bình - Yên Bái
641	2461	VP KBNN Tuyên Quang	667	2565	KBNN Lục Yên - Yên Bái
642	2462	KBNN Chiêm Hoá - Tuyên Quang	668	2566	KBNN Văn Chấn - Yên Bái
643	2463	KBNN Hàm Yên - Tuyên Quang	669	2567	KBNN Trạm Tấu - Yên Bái
644	2464	KBNN Na Hang - Tuyên Quang	670	2568	KBNN Văn Yên - Yên Bái

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

STT	Mã	Tên	STT	Mã	Tên
671	2569	KBNN Nghĩa Lộ - Yên Bái	697	2710	KBNN Sơn La
672	2570	Phòng Giao dịch - KBNN Yên Bái	698	2711	VP KBNN Sơn La
673	2610	KBNN Lào Cai	699	2712	KBNN Yên Châu - Sơn La
674	2611	VP KBNN Lào Cai	700	2713	KBNN Thuận Châu - Sơn La
675	2612	KBNN TP Lào Cai - Lào Cai	701	2714	KBNN Sông Mã - Sơn La
676	2613	KBNN Mường Khương - Lào Cai	702	2715	KBNN Mộc Châu - Sơn La
677	2614	KBNN Văn Bàn - Lào Cai	703	2716	KBNN Mai Sơn - Sơn La
678	2615	KBNN Sa Pa - Lào Cai	704	2717	KBNN Phù Yên - Sơn La
679	2616	KBNN Bảo Thắng - Lào Cai	705	2718	KBNN Bắc Yên - Sơn La
680	2617	KBNN Bảo Yên - Lào Cai	706	2719	KBNN Mường La - Sơn La
681	2618	KBNN Bắc Hà - Lào Cai	707	2720	KBNN Quỳnh Nhai - Sơn La
682	2619	KBNN Bát Xát - Lào Cai	708	2721	KBNN Sốp Cộp - Sơn la
683	2620	KBNN Si Ma Cai - Lào Cai	709	2722	Phòng giao dịch KBNN Sơn La
684	2660	KBNN Hoà Bình	710	2760	KBNN Điện biên
685	2661	VP KBNN Hoà Bình	711	2761	VP KBNN Điện Biên
686	2662	KBNN Kỳ Sơn - Hoà Bình	712	2762	KBNN Tủa Chùa- Điện Biên
687	2663	KBNN Yên Thuỷ - Hoà Bình	713	2763	KBNN Mường Chà - Điện Biên
688	2664	KBNN Đà Bắc - Hoà Bình	714	2764	KBNN Tuần Giáo - Điện Biên
689	2665	KBNN Kim Bôi - Hoà Bình	715	2765	KBNN Thị xã Mường Lay - Điện Biên
690	2666	KBNN Lạc Sơn - Hoà Bình	716	2766	KBNN Điện Biên Đông - Điện Biên
691	2667	KBNN Lương Sơn - Hoà Bình	717	2767	KBNN huyện Điện Biên - Điện Biên
692	2668	KBNN Lạc Thuỷ - Hoà Bình	718	2768	KBNN Mường Nhé - Điện Biên
693	2669	KBNN Mai Châu - Hoà Bình	719	2769	KBNN Mường Ảng- Điện Biên
694	2670	KBNN Tân Lạc - Hoà Bình	720	2770	Phòng giao dịch KBNN Điện Biên
695	2671	KBNN Cao Phong - Hòa Bình	721	2810	KBNN Quảng Ninh
696	2672	Phòng Giao dịch KBNN Hòa Bình	722	2811	VP KBNN Quảng Ninh

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

STT	Mã	Tên	STT	Mã	Tên
723	2812	KBNN Uông Bí - Quảng Ninh	749	2872	KBNN Đam Rông- Lâm Đồng
724	2813	KBNN Cẩm Phả - Quảng Ninh	750	2910	KBNN Gia Lai
725	2814	KBNN Tiên Yên - Quảng Ninh	751	2911	VP KBNN Gia Lai
726	2815	KBNN Đông Triều - Quảng Ninh	752	2912	KBNN Chư Prông - Gia Lai
727	2816	KBNN Ba Chẽ - Quảng Ninh	753	2913	KBNN Chư Sê - Gia Lai
728	2817	KBNN Quảng Yên - Quảng Ninh	754	2914	KBNN IA Grai - Gia Lai
729	2818	KBNN Móng Cái - Quảng Ninh	755	2915	KBNN KBang - Gia Lai
730	2819	KBNN Bình Liêu - Quảng Ninh	756	2916	KBNN Đăk Đoa - Gia Lai
731	2820	KBNN Hoành Bồ - Quảng Ninh	757	2917	KBNN An Khê - Gia Lai
732	2821	KBNN Hải Hà - Quảng Ninh	758	2918	KBNN Krông Pa - Gia Lai
733	2822	KBNN Vân Đồn - Quảng Ninh	759	2919	KBNN A Yun Pa - Gia Lai
734	2823	KBNN Cô Tô - Quảng Ninh	760	2920	KBNN Kông ChRo – Gia Lai
735	2824	KBNN TP Hạ Long - Quảng Ninh	761	2921	KBNN Đức Cơ - Gia Lai
736	2825	KBNN Đầm Hà - Quảng Ninh	762	2922	KBNN Chư Pah - Gia Lai
737	2860	KBNN Lâm Đồng	763	2923	KBNN Mang Yang - Gia Lai
738	2861	VP KBNN Lâm Đồng	764	2924	KBNN IAPa - Gia Lai
739	2862	KBNN Đa Teh - Lâm Đồng	765	2925	KBNN Đắc Pơ - Gia Lai
740	2863	KBNN Cát Tiên - Lâm Đồng	766	2926	KBNN Phú Thiện - Gia Lai
741	2864	KBNN Bảo Lộc - Lâm Đồng	767	2927	KBNN Chư Pưh - Gia Lai
742	2865	KBNN Đa Hu Oai - Lâm Đồng	768	2928	Phòng giao dịch KBNN Gia Lai
743	2866	KBNN Di Linh - Lâm Đồng	769	2960	KBNN Đắk Lắk
744	2867	KBNN Đức Trọng - Lâm Đồng	770	2961	VP KBNN Đắk Lắk
745	2868	KBNN Lâm Hà - Lâm Đồng	771	2962	KBNN Cưm gar - Đắk Lắk
746	2869	KBNN Đơn Dương - Lâm Đồng	772	2963	KBNN Ea Kar - Đắk Lắk
747	2870	KBNN Bảo Lâm - Lâm Đồng	773	2964	KBNN Krông Bông - Đắk Lắk
748	2871	KBNN Lạc Dương - Lâm Đồng	774	2965	KBNN E a Súp - Đắk Lắk

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

STT	Mã	Tên	STT	Mã	Tên
775	2966	KBNN Lắk - Đắk Lắk	801	3064	KBNN Đăk RLấp - Đắk Nông
776	2967	KBNN Krông A Na - Đắk Lắk	802	3065	KBNN Cư Jut - Đắk Nông
777	2968	KBNN Mdrak - Đắk Lắk	803	3066	KBNN Đăk Song - Đắk Nông
778	2969	KBNN Krông Buk - Đắk Lắk	804	3067	KBNN Đắk Glong - Đắk Nông
779	2970	KBNN Krông Năng - Đắk Lắk	805	3068	KBNN Tuy Đức - Đắk Nông
780	2971	KBNN Eah Leo - Đắk Lắk	806	3069	Phòng Giao dịch thuộc KBNN Đắk Nông
781	2972	KBNN Krông Pắc - Đắk Lắk	807	3110	KBNN Hậu Giang
782	2973	KBNN Buôn Đôn - Đắk Lắk	808	3111	VP KBNN Hậu Giang
783	2974	KBNN Buôn Ma Thuột - Đắk Lắk	809	3112	KBNN Châu Thành - Hậu Giang
784	2975	KBNN Cư Kuin - Đắk Lắk	810	3113	KBNN Phụng Hiệp - Hậu Giang
785	2976	KBNN Buôn Hồ - TX Buôn Hồ - KBNN Đắk Lắk	811	3114	KBNN Châu Thành A - Hậu Giang
786	3010	KBNN Kon Tum	812	3115	KBNN Long Mỹ - Hậu Giang
787	3011	VP KBNN Kon Tum	813	3116	KBNN Vị Thuỷ - Hậu Giang
788	3012	KBNN DaK Glei - Kon Tum	814	3117	KBNN Ngã Bảy - Hậu Giang
789	3013	KBNN Dak Tô - Kon Tum	815	3118	Phòng Giao dịch - Hậu Giang
790	3014	KBNN Sa Thày - Kon Tum	816	3160	KBNN Lai Châu
791	3015	KBNN Kon Rẫy – Kon Tum	817	3161	VP KBNN Lai Châu
792	3016	KBNN Ngọc Hồi - Kon Tum	818	3162	KBNN Mường Tè - Lai Châu
793	3017	KBNN Dak Hà - Kon Tum	819	3163	KBNN Phong Thổ - Lai Châu
794	3018	KBNN Kon Plông – Kon Tum	820	3164	KBNN Sìn Hồ - Lai Châu
795	3019	KBNN Tu Mơ Rông- Kon Tum	821	3165	KBNN Than Uyên - Lai Châu
796	3020	Phòng giao dịch KBNN KonTum	822	3166	KBNN Tam Đường - Lai Châu
797	3060	KBNN Đắk Nông	823	3167	KBNN Tân Uyên - Lai Châu
798	3061	VP KBNN Đắk Nông			
799	3062	KBNN Krông Nô - Đắk Nông			
800	3063	KBNN Đắk Mil - Đắk Nông			

LuatVietnam
www.LuatVietnam.vn

Phụ lục III.4
DANH MỤC MÃ NGUỒN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Mã nguồn ngân sách nhà nước	NỘI DUNG
01	**Nguồn vốn trong nước**
11	***Nguồn kinh phí thường xuyên***
12	Kinh phí không giao tự chủ, không giao khoán
13	Kinh phí giao tự chủ, giao khoán
14	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương
15	Kinh phí hỗ trợ hoạt động sáng tạo tác phẩm, công trình văn hóa nghệ thuật
16	Kinh phí chương trình, dự án, đề tài
17	Kinh phí thực hiện chính sách
18	Kinh phí khám, chữa bệnh cho trẻ em dưới 6 tuổi
19	Kinh phí khám chữa bệnh cho người nghèo
20	Kinh phí cắm mốc biên giới
21	Kinh phí hỗ trợ xây dựng văn bản pháp quy
22	Kinh phí giải báo chí quốc gia
28	Kinh phí giữ lại
29	Kinh phí thường xuyên khác
30	***Nguồn kinh phí khác***
31	***Nguồn vốn đầu tư***
41	Nguồn trái phiếu Chính phủ
49	Nguồn vốn đầu tư khác
50	**Nguồn vốn ngoài nước**
51	Ngân hàng thế giới
56	ADB
61	JAICA
66	JBIC
71	AFD
...	...
98	Nguồn vốn ngoài nước khác

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

Phụ lục III.5
DANH MỤC MÃ NHIỆM VỤ CHI NSNN

Mã nhiệm vụ chi NSNN	Chỉ tiêu
800	**TỔNG CHI NGÂN SÁCH**
810	**Tổng chi cân đối ngân sách**
820	**Chi đầu tư phát triển:**
821	Chi đầu tư xây dựng cơ bản
822	Chi xây dựng CSHT bằng nguồn thu tiền sử dụng đất
823	Chi xây dựng CSHT từ nguồn vốn huy động theo khoản 3 điều 8 Luật
824	Chi xúc tiến thương mại, du lịch, đầu tư
825	Chi góp vốn cổ phần các tổ chức tài chính quốc tế
826	Chi bù chênh lệch lãi suất tín dụng ưu đãi
827	Chi cho vay hộ đồng bào dân tộc thiểu số đặc biệt khó khăn
828	Chi bổ sung vốn và hỗ trợ doanh nghiệp cung cấp hàng hoá, dịch vụ công ích; doanh nghiệp khu kinh tế quốc phòng
829	Chi bổ sung dự trữ quốc gia
831	Chi cấp vốn điều lệ
859	Chi đầu tư phát triển khác
860	**Chi thường xuyên**
861	Chi quốc phòng
862	Chi an ninh
863	Chi đặc biệt
864	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề
865	Chi sự nghiệp y tế
866	Chi Dân số và KHH gia đình
867	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ
868	Chi sự nghiệp văn hoá - thông tin
869	Chi sự nghiệp phát thanh - truyền hình - thông tấn
871	Chi sự nghiệp Thể dục - thể thao
872	Chi lương hưu và đảm bảo xã hội
873	Chi sự nghiệp kinh tế
874	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường
875	Chi quản lý hành chính nhà nước, Đảng, đoàn thể

Mã nhiệm vụ chi NSNN	Chỉ tiêu
876	Chi trợ giá mặt hàng chính sách
877	Chi khác ngân sách
909	Chi thường xuyên khác
910	**Chi trả nợ trong nước**
911	Chi trả nợ lãi trong nước
912	Chi trả nợ gốc trong nước
919	Chi trả nợ trong nước khác
920	**Chi trả nợ ngoài nước**
921	Chi trả nợ lãi ngoài nước
922	Chi trả nợ gốc ngoài nước
929	Chi trả nợ nước ngoài khác
931	**Chi viện trợ**
932	**Dự phòng**
933	**Chi cải cách tiền lương**
934	**Chi lập Quỹ dự trữ tài chính**
949	**Các khoản chi còn lại**
950	**Bổ sung cho ngân sách cấp dưới**
951	Bổ sung có mục tiêu cho ngân sách cấp dưới
952	Bổ sung cân đối cho ngân sách cấp dưới
960	**Chi từ các khoản thu quản lý qua NSNN**
961	Chi từ nguồn thu phí sử dụng đường bộ
962	Chi từ nguồn thu phí sử dụng và tiền thuê cơ sở hạ tầng đường sắt, tiền thanh lý và thu hồi
963	Chi từ nguồn thu phí đảm bảo an toàn hàng hải
964	Chi từ nguồn thu các loại phí, lệ phí khác và đóng góp xây dựng hạ tầng; thu, chi tại xã
965	Chi từ nguồn thu xổ số kiến thiết
966	Chi đầu tư từ nguồn trái phiếu Chính phủ
967	Chi từ nguồn vay ngoài nước về cho vay lại
998	Chi từ khoản thu quản lý qua NSNN khác

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

Phụ lục III.6

DANH MỤC MÃ TỔ CHỨC NGÂN SÁCH

STT	Mã	Tên	STT	Mã	Tên
1	2997900	Trung ương	25	2997936	Tỉnh Nam Định
2	2997901	Thành phố Hà Nội	26	2997937	Tỉnh Ninh Bình
3	2997902	Tỉnh Hà Giang	27	2997938	Tỉnh Thanh Hoá
4	2997904	Tỉnh Cao Bằng	28	2997940	Tỉnh Nghệ An
5	2997906	Tỉnh Bắc Kạn	29	2997942	Tỉnh Hà Tĩnh
6	2997908	Tỉnh Tuyên Quang	30	2997944	Tỉnh Quảng Bình
7	2997910	Tỉnh Lào Cai	31	2997945	Tỉnh Quảng Trị
8	2997911	Tỉnh Điện Biên	32	2997946	Tỉnh Thừa Thiên Huế
9	2997912	Tỉnh Lai Châu	33	2997948	Thành phố Đà Nẵng
10	2997914	Tỉnh Sơn La	34	2997949	Tỉnh Quảng Nam
11	2997915	Tỉnh Yên Bái	35	2997951	Tỉnh Quảng Ngãi
12	2997917	Tỉnh Hoà Bình	36	2997952	Tỉnh Bình Định
13	2997919	Tỉnh Thái Nguyên	37	2997954	Tỉnh Phú Yên
14	2997920	Tỉnh Lạng Sơn	38	2997956	Tỉnh Khánh Hoà
15	2997922	Tỉnh Quảng Ninh	39	2997958	Tỉnh Ninh Thuận
16	2997924	Tỉnh Bắc Giang	40	2997960	Tỉnh Bình Thuận
17	2997925	Tỉnh Phú Thọ	41	2997962	Tỉnh Kon Tum
18	2997926	Tỉnh Vĩnh Phúc	42	2997964	Tỉnh Gia Lai
19	2997927	Tỉnh Bắc Ninh	43	2997966	Tỉnh Đắk Lắk
20	2997930	Tỉnh Hải Dương	44	2997967	Tỉnh Đắk Nông
21	2997931	Thành phố Hải Phòng	45	2997968	Tỉnh Lâm Đồng
22	2997933	Tỉnh Hưng Yên	46	2997970	Tỉnh Bình Phước
23	2997934	Tỉnh Thái Bình	47	2997972	Tỉnh Tây Ninh
24	2997935	Tỉnh Hà Nam	48	2997974	Tỉnh Bình Dương

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

STT	Mã	Tên	STT	Mã	Tên
49	2997975	Tỉnh Đồng Nai	75	2999016	Huyện Sóc Sơn - Hà Nội
50	2997977	Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	76	2999017	Huyện Đông Anh - Hà Nội
51	2997979	Thành phố Hồ Chí Minh	77	2999018	Huyện Gia Lâm - Hà Nội
52	2997980	Tỉnh Long An	78	2999019	Huyện Từ Liêm - Hà Nội
53	2997982	Tỉnh Tiền Giang	79	2999020	Huyện Thanh Trì - Hà Nội
54	2997983	Tỉnh Bến Tre	80	2999024	Thị xã Hà Giang - Hà Giang
55	2997984	Tỉnh Trà Vinh	81	2999026	Huyện Đồng Văn - Hà Giang
56	2997986	Tỉnh Vĩnh Long	82	2999027	Huyện Mèo Vạc - Hà Giang
57	2997987	Tỉnh Đồng Tháp	83	2999028	Huyện Yên Minh - Hà Giang
58	2997989	Tỉnh An Giang	84	2999029	Huyện Quản Bạ - Hà Giang
59	2997991	Tỉnh Kiên Giang	85	2999030	Huyện Vị Xuyên - Hà Giang
60	2997992	Thành phố Cần Thơ	86	2999031	Huyện Bắc Mê - Hà Giang
61	2997993	Tỉnh Hậu Giang	87	2999032	Huyện Hoàng Su Phì - Hà Giang
62	2997994	Tỉnh Sóc Trăng	88	2999033	Huyện Xín Mần - Hà Giang
63	2997995	Tỉnh Bạc Liêu	89	2999034	Huyện Bắc Quang - Hà Giang
64	2997996	Tỉnh Cà Mau	90	2999035	Huyện Quang Bình - Hà Giang
65	2997999	Toàn quốc	91	2999040	Thị xã Cao Bằng - Cao Bằng
66	2999001	Quận Ba Đình - Hà Nội	92	2999042	Huyện Bảo Lâm - Cao Bằng
67	2999002	Quận Hoàn Kiếm - Hà Nội	93	2999043	Huyện Bảo Lạc - Cao Bằng
68	2999003	Quận Tây Hồ - Hà Nội	94	2999044	Huyện Thông Nông - Cao Bằng
69	2999004	Quận Long Biên - Hà Nội	95	2999045	Huyện Hà Quảng - Cao Bằng
70	2999005	Quận Cầu Giấy - Hà Nội	96	2999046	Huyện Trà Lĩnh - Cao Bằng
71	2999006	Quận Đống Đa - Hà Nội	97	2999047	Huyện Trùng Khánh - Cao Bằng
72	2999007	Quận Hai Bà Trưng - Hà Nội	98	2999048	Huyện Hạ Lang - Cao Bằng
73	2999008	Quận Hoàng Mai - Hà Nội	99	2999049	Huyện Quảng Uyên - Cao Bằng
74	2999009	Quận Thanh Xuân - Hà Nội	100	2999050	Huyện Phục Hoà - Cao Bằng

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

STT	Mã	Tên	STT	Mã	Tên
101	2999051	Huyện Hoà An - Cao Bằng	127	2999094	Thành phố Điện Biên Phủ - Điện Biên
102	2999052	Huyện Nguyên Bình - Cao Bằng	128	2999095	Thị Xã Mường Lay - Điện Biên
103	2999053	Huyện Thạch An - Cao Bằng	129	2999096	Huyện Mường Nhé - Điện Biên
104	2999058	Thị xã Bắc Kạn - Bắc Kạn	130	2999097	Huyện Mường Chà - Điện Biên
105	2999060	Huyện Pác Nặm - Bắc Kạn	131	2999098	Huyện Tủa Chùa - Điện Biên
106	2999061	Huyện Ba Bể - Bắc Kạn	132	2999099	Huyện Tuần Giáo - Điện Biên
107	2999062	Huyện Ngân Sơn - Bắc Kạn	133	2999100	Huyện Điện Biên - Điện Biên
108	2999063	Huyện Bạch Thông - Bắc Kạn	134	2999101	Huyện Điện Biên Đông - Điện Biên
109	2999064	Huyện Chợ Đồn - Bắc Kạn	135	2999102	Huyện Mường Ảng - Điện Biên
110	2999065	Huyện Chợ Mới - Bắc Kạn	136	2999105	Thị xã Lai Châu - Lai Châu
111	2999066	Huyện Na Rì - Bắc Kạn	137	2999106	Huyện Tam Đường - Lai Châu
112	2999070	TX Tuyên Quang - Tuyên Quang	138	2999107	Huyện Mường Tè - Lai Châu
113	2999072	Huyện Nà Hang - Tuyên Quang	139	2999108	Huyện Sìn Hồ - Lai Châu
114	2999073	Huyện Chiêm Hóa - Tuyên Quang	140	2999109	Huyện Phong Thổ - Lai Châu
115	2999074	Huyện Hàm Yên - Tuyên Quang	141	2999110	Huyện Than Uyên - Lai Châu
116	2999075	Huyện Yên Sơn - Tuyên Quang	142	2999111	Huyện Tân Uyên - Lai Châu
117	2999076	Huyện Sơn Dương - Tuyên Quang	143	2999116	Thành phố Sơn La - Sơn La
118	2999080	Thành phố Lào Cai - Lào Cai	144	2999118	Huyện Quỳnh Nhai - Sơn La
119	2999082	Huyện Bát Xát - Lào Cai	145	2999119	Huyện Thuận Châu - Sơn La
120	2999083	Huyện Mường Khương - Lào Cai	146	2999120	Huyện Mường La - Sơn La
121	2999084	Huyện Si Ma Cai - Lào Cai	147	2999121	Huyện Bắc Yên - Sơn La
122	2999085	Huyện Bắc Hà - Lào Cai	148	2999122	Huyện Phù Yên - Sơn La
123	2999086	Huyện Bảo Thắng - Lào Cai	149	2999123	Huyện Mộc Châu - Sơn La
124	2999087	Huyện Bảo Yên - Lào Cai	150	2999124	Huyện Yên Châu - Sơn La
125	2999088	Huyện Sa Pa - Lào Cai	151	2999125	Huyện Mai Sơn - Sơn La
126	2999089	Huyện Văn Bàn - Lào Cai	152	2999126	Huyện Sông Mã - Sơn La

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

STT	Mã	Tên	STT	Mã	Tên
153	2999127	Huyện Sốp Cộp - Sơn La	179	2999170	Huyện Võ Nhai - Thái Nguyên
154	2999132	Thành phố Yên Bái - Yên Bái	180	2999171	Huyện Đại Từ - Thái Nguyên
155	2999133	Thị xã Nghĩa Lộ - Yên Bái	181	2999172	Huyện Phổ Yên - Thái Nguyên
156	2999135	Huyện Lục Yên - Yên Bái	182	2999173	Huyện Phú Bình - Thái Nguyên
157	2999136	Huyện Văn Yên - Yên Bái	183	2999178	TP Lạng Sơn - Lạng Sơn
158	2999137	Huyện Mù Căng Chải - Yên Bái	184	2999180	Huyện Tràng Định - Lạng Sơn
159	2999138	Huyện Trấn Yên - Yên Bái	185	2999181	Huyện Bình Gia - Lạng Sơn
160	2999139	Huyện Trạm Tấu - Yên Bái	186	2999182	Huyện Văn Lãng - Lạng Sơn
161	2999140	Huyện Văn Chấn - Yên Bái	187	2999183	Huyện Cao Lộc - Lạng Sơn
162	2999141	Huyện Yên Bình - Yên Bái	188	2999184	Huyện Văn Quan - Lạng Sơn
163	2999148	Thành phố Hòa Bình - Hòa Bình	189	2999185	Huyện Bắc Sơn - Lạng Sơn
164	2999150	Huyện Đà Bắc - Hòa Bình	190	2999186	Huyện Hữu Lũng - Lạng Sơn
165	2999151	Huyện Kỳ Sơn - Hòa Bình	191	2999187	Huyện Chi Lăng - Lạng Sơn
166	2999152	Huyện Lương Sơn - Hòa Bình	192	2999188	Huyện Lộc Bình - Lạng Sơn
167	2999153	Huyện Kim Bôi - Hòa Bình	193	2999189	Huyện Đình Lập - Lạng Sơn
168	2999154	Huyện Cao Phong - Hòa Bình	194	2999193	TP Hạ Long - Quảng Ninh
169	2999155	Huyện Tân Lạc - Hòa Bình	195	2999194	TP Móng Cái - Quảng Ninh
170	2999156	Huyện Mai Châu - Hòa Bình	196	2999195	Thị xã Cẩm Phả - Quảng Ninh
171	2999157	Huyện Lạc Sơn - Hòa Bình	197	2999196	Thị xã Uông Bí - Quảng Ninh
172	2999158	Huyện Yên Thủy - Hòa Bình	198	2999198	Huyện Bình Liêu - Quảng Ninh
173	2999159	Huyện Lạc Thủy - Hòa Bình	199	2999199	Huyện Tiên Yên - Quảng Ninh
174	2999164	TP Thái Nguyên - Thái Nguyên	200	2999200	Huyện Đầm Hà - Quảng Ninh
175	2999165	TX Sông Công - Thái Nguyên	201	2999201	Huyện Hải Hà - Quảng Ninh
176	2999167	Huyện Định Hóa - Thái Nguyên	202	2999202	Huyện Ba Chẽ - Quảng Ninh
177	2999168	Huyện Phú Lương - Thái Nguyên	203	2999203	Huyện Vân Đồn - Quảng Ninh
178	2999169	Huyện Đồng Hỷ - Thái Nguyên	204	2999204	Huyện Hoành Bồ - Quảng Ninh

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

STT	Mã	Tên	STT	Mã	Tên
205	2999205	Huyện Đông Triều - Quảng Ninh	231	2999243	TP Vĩnh Yên -Vĩnh Phúc
206	2999206	Huyện Yên Hưng - Quảng Ninh	232	2999244	Thị xã Phúc Yên - Vĩnh Phúc
207	2999207	Huyện Cô Tô - Quảng Ninh	233	2999246	Huyện Lập Thạch -Vĩnh Phúc
208	2999213	Thành phố Bắc Giang - Bắc Giang	234	2999247	Huyện Tam Dương -Vĩnh Phúc
209	2999215	Huyện Yên Thế - Bắc Giang	235	2999248	Huyện Tam Đảo -Vĩnh Phúc
210	2999216	Huyện Tân Yên - Bắc Giang	236	2999249	Huyện Bình Xuyên -Vĩnh Phúc
211	2999217	Huyện Lạng Giang - Bắc Giang	237	2999251	Huyện Yên Lạc -Vĩnh Phúc
212	2999218	Huyện Lục Nam - Bắc Giang	238	2999252	Huyện Vĩnh Tường -Vĩnh Phúc
213	2999219	Huyện Lục Ngạn - Bắc Giang	239	2999253	Huyện Sông Lô -Vĩnh Phúc
214	2999220	Huyện Sơn Động - Bắc Giang	240	2999256	Thành phố Bắc Ninh - Bắc Ninh
215	2999221	Huyện Yên Dũng - Bắc Giang	241	2999258	Huyện Yên Phong - Bắc Ninh
216	2999222	Huyện Việt Yên - Bắc Giang	242	2999259	Huyện Quế Võ - Bắc Ninh
217	2999223	Huyện Hiệp Hòa - Bắc Giang	243	2999260	Huyện Tiên Du - Bắc Ninh
218	2999227	Thành phố Việt Trì - Phú Thọ	244	2999261	Thị xã Từ Sơn - Bắc Ninh
219	2999228	Thị xã Phú Thọ - Phú Thọ	245	2999262	Huyện Thuận Thành - Bắc Ninh
220	2999230	Huyện Đoan Hùng - Phú Thọ	246	2999263	Huyện Gia Bình - Bắc Ninh
221	2999231	Huyện Hạ Hoà - Phú Thọ	247	2999264	Huyện Lương Tài - Bắc Ninh
222	2999232	Huyện Thanh Ba - Phú Thọ	248	2999268	Quận Hà Đông - Hà Nội
223	2999233	Huyện Phù Ninh - Phú Thọ	249	2999269	Thị xã Sơn Tây - Hà Nội
224	2999234	Huyện Yên Lập - Phú Thọ	250	2999271	Huyện Ba Vì - Hà Nội
225	2999235	Huyện Cẩm Khê - Phú Thọ	251	2999272	Huyện Phúc Thọ - Hà Nội
226	2999236	Huyện Tam Nông - Phú Thọ	252	2999273	Huyện Đan Phượng - Hà Nội
227	2999237	Huyện Lâm Thao - Phú Thọ	253	2999274	Huyện Hoài Đức - Hà Nội
228	2999238	Huyện Thanh Sơn - Phú Thọ	254	2999275	Huyện Quốc Oai - Hà Nội
229	2999239	Huyện Thanh Thuỷ - Phú Thọ	255	2999276	Huyện Thạch Thất - Hà Nội
230	2999240	Huyện Tân Sơn - Phú Thọ	256	2999277	Huyện Chương Mỹ - Hà Nội

STT	Mã	Tên	STT	Mã	Tên
257	2999278	Huyện Thanh Oai - Hà Nội	283	2999312	Huyện An Dương - Hải Phòng
258	2999279	Huyện Thường Tín - Hà Nội	284	2999313	Huyện An Lão - Hải Phòng
259	2999280	Huyện Phú Xuyên - Hà Nội	285	2999314	Huyện Kiến Thuỵ - Hải Phòng
260	2999281	Huyện Ứng Hòa - Hà Nội	286	2999315	Huyện Tiên Lãng - Hải Phòng
261	2999282	Huyện Mỹ Đức - Hà Nội	287	2999316	Huyện Vĩnh Bảo - Hải Phòng
262	2999283	Huyện Mê Linh - Hà Nội	288	2999317	Huyện Cát Hải - Hải Phòng
263	2999288	TP Hải Dương - Hải Dương	289	2999318	Huyện Bạch Long Vĩ - Hải Phòng
264	2999290	Huyện Chí Linh - Hải Dương	290	2999323	Thị xã Hưng Yên - Hưng Yên
265	2999291	Huyện Nam Sách - Hải Dương	291	2999325	Huyện Văn Lâm - Hưng Yên
266	2999292	Huyện Kinh Môn - Hải Dương	292	2999326	Huyện Văn Giang - Hưng Yên
267	2999293	Huyện Kim Thành - Hải Dương	293	2999327	Huyện Yên Mỹ - Hưng Yên
268	2999294	Huyện Thanh Hà - Hải Dương	294	2999328	Huyện Mỹ Hào - Hưng Yên
269	2999295	Huyện Cẩm Giàng - Hải Dương	295	2999329	Huyện Ân Thi - Hưng Yên
270	2999296	Huyện Bình Giang - Hải Dương	296	2999330	Huyện Khoái Châu - Hưng Yên
271	2999297	Huyện Gia Lộc - Hải Dương	297	2999331	Huyện Kim Động - Hưng Yên
272	2999298	Huyện Tứ Kỳ - Hải Dương	298	2999332	Huyện Tiên Lữ - Hưng Yên
273	2999299	Huyện Ninh Giang - Hải Dương	299	2999333	Huyện Phù Cừ - Hưng Yên
274	2999300	Huyện Thanh Miện - Hải Dương	300	2999336	TP Thái Bình - Thái Bình
275	2999303	Quận Hồng Bàng - Hải Phòng	301	2999338	Huyện Quỳnh Phụ - Thái Bình
276	2999304	Quận Ngô Quyền - Hải Phòng	302	2999339	Huyện Hưng Hà - Thái Bình
277	2999305	Quận Lê Chân - Hải Phòng	303	2999340	Huyện Đông Hưng - Thái Bình
278	2999306	Quận Hải An - Hải Phòng	304	2999341	Huyện Thái Thụy - Thái Bình
279	2999307	Quận Kiến An - Hải Phòng	305	2999342	Huyện Tiền Hải - Thái Bình
280	2999308	Quận Đồ Sơn - Hải Phòng	306	2999343	Huyện Kiến Xương - Thái Bình
281	2999309	Quận Dương Kinh - Hải Phòng	307	2999344	Huyện Vũ Thư - Thái Bình
282	2999311	Huyện Thuỷ Nguyên - Hải Phòng	308	2999347	Thành phố Phủ Lý - Hà Nam

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

STT	Mã	Tên	STT	Mã	Tên
309	2999349	Huyện Duy Tiên - Hà Nam	335	2999384	Huyện Mường Lát - Thanh Hóa
310	2999350	Huyện Kim Bảng - Hà Nam	336	2999385	Huyện Quan Hóa - Thanh Hóa
311	2999351	Huyện Thanh Liêm - Hà Nam	337	2999386	Huyện Bá Thước - Thanh Hóa
312	2999352	Huyện Bình Lục - Hà Nam	338	2999387	Huyện Quan Sơn - Thanh Hóa
313	2999353	Huyện Lý Nhân - Hà Nam	339	2999388	Huyện Lang Chánh - Thanh Hóa
314	2999356	TP Nam Định - Nam Định	340	2999389	Huyện Ngọc Lặc - Thanh Hóa
315	2999358	Huyện Mỹ Lộc - Nam Định	341	2999390	Huyện Cẩm Thủy - Thanh Hóa
316	2999359	Huyện Vụ Bản - Nam Định	342	2999391	Huyện Thạch Thành - Thanh Hóa
317	2999360	Huyện Ý Yên - Nam Định	343	2999392	Huyện Hà Trung - Thanh Hóa
318	2999361	Huyện Nghĩa Hưng - Nam Định	344	2999393	Huyện Vĩnh Lộc - Thanh Hóa
319	2999362	Huyện Nam Trực - Nam Định	345	2999394	Huyện Yên Định - Thanh Hóa
320	2999363	Huyện Trực Ninh - Nam Định	346	2999395	Huyện Thọ Xuân - Thanh Hóa
321	2999364	Huyện Xuân Trường - Nam Định	347	2999396	Huyện Thường Xuân - Thanh Hóa
322	2999365	Huyện Giao Thủy - Nam Định	348	2999397	Huyện Triệu Sơn - Thanh Hóa
323	2999366	Huyện Hải Hậu - Nam Định	349	2999398	Huyện Thiệu Hoá - Thanh Hóa
324	2999369	TP Ninh Bình - Ninh Bình	350	2999399	Huyện Hoằng Hóa - Thanh Hóa
325	2999370	Thị xã Tam Điệp - Ninh Bình	351	2999400	Huyện Hậu Lộc - Thanh Hóa
326	2999372	Huyện Nho Quan - Ninh Bình	352	2999401	Huyện Nga Sơn - Thanh Hóa
327	2999373	Huyện Gia Viễn - Ninh Bình	353	2999402	Huyện Như Xuân - Thanh Hóa
328	2999374	Huyện Hoa Lư - Ninh Bình	354	2999403	Huyện Như Thanh - Thanh Hóa
329	2999375	Huyện Yên Khánh - Ninh Bình	355	2999404	Huyện Nông Cống - Thanh Hóa
330	2999376	Huyện Kim Sơn - Ninh Bình	356	2999405	Huyện Đông Sơn - Thanh Hóa
331	2999377	Huyện Yên Mô - Ninh Bình	357	2999406	Huyện Quảng Xương - Thanh Hóa
332	2999380	TP Thanh Hóa - Thanh Hóa	358	2999407	Huyện Tĩnh Gia - Thanh Hóa
333	2999381	Thị xã Bỉm Sơn - Thanh Hóa	359	2999412	Thành phố Vinh - Nghệ An
334	2999382	Thị xã Sầm Sơn - Thanh Hóa	360	2999413	Thị xã Cửa Lò - Nghệ An

STT	Mã	Tên	STT	Mã	Tên
361	2999414	Thị xã Thái Hoà - Nghệ An	387	2999445	Huyện Thạch Hà - Hà Tĩnh
362	2999415	Huyện Quế Phong - Nghệ An	388	2999446	Huyện Cẩm Xuyên - Hà Tĩnh
363	2999416	Huyện Quỳ Châu - Nghệ An	389	2999447	Huyện Kỳ Anh - Hà Tĩnh
364	2999417	Huyện Kỳ Sơn - Nghệ An	390	2999448	Huyện Lộc Hà - Hà Tĩnh
365	2999418	Huyện Tương Dương - Nghệ An	391	2999450	TP Đồng Hới - Quảng Bình
366	2999419	Huyện Nghĩa Đàn - Nghệ An	392	2999452	Huyện Minh Hóa - Quảng Bình
367	2999420	Huyện Quỳ Hợp - Nghệ An	393	2999453	Huyện Tuyên Hóa - Quảng Bình
368	2999421	Huyện Quỳnh Lưu - Nghệ An	394	2999454	Huyện Quảng Trạch - Quảng Bình
369	2999422	Huyện Con Cuông - Nghệ An	395	2999455	Huyện Bố Trạch - Quảng Bình
370	2999423	Huyện Tân Kỳ - Nghệ An	396	2999456	Huyện Quảng Ninh - Quảng Bình
371	2999424	Huyện Anh Sơn - Nghệ An	397	2999457	Huyện Lệ Thủy - Quảng Bình
372	2999425	Huyện Diễn Châu - Nghệ An	398	2999461	Thị xã Đông Hà - Quảng Trị
373	2999426	Huyện Yên Thành - Nghệ An	399	2999462	Thị xã Quảng Trị - Quảng Trị
374	2999427	Huyện Đô Lương - Nghệ An	400	2999464	Huyện Vĩnh Linh - Quảng Trị
375	2999428	Huyện Thanh Chương - Nghệ An	401	2999465	Huyện Hướng Hóa - Quảng Trị
376	2999429	Huyện Nghi Lộc - Nghệ An	402	2999466	Huyện Gio Linh - Quảng Trị
377	2999430	Huyện Nam Đàn - Nghệ An	403	2999467	Huyện Đa Krông - Quảng Trị
378	2999431	Huyện Hưng Nguyên - Nghệ An	404	2999468	Huyện Cam Lộ - Quảng Trị
379	2999436	Thành phố Hà Tĩnh - Hà Tĩnh	405	2999469	Huyện Triệu Phong - Quảng Trị
380	2999437	Thị xã Hồng Lĩnh - Hà Tĩnh	406	2999470	Huyện Hải Lăng - Quảng Trị
381	2999439	Huyện Hương Sơn - Hà Tĩnh	407	2999471	Huyện Cồn Cỏ - Quảng Trị
382	2999440	Huyện Đức Thọ - Hà Tĩnh	408	2999474	TP Huế - Thừa Thiên Huế
383	2999441	Huyện Vũ Quang - Hà Tĩnh	409	2999476	Huyện Phong Điền - Thừa Thiên Huế
384	2999442	Huyện Nghi Xuân - Hà Tĩnh	410	2999477	Huyện Quảng Điền - Thừa Thiên Huế
385	2999443	Huyện Can Lộc - Hà Tĩnh	411	2999478	Huyện Phú Vang - Thừa Thiên Huế
386	2999444	Huyện Hương Khê - Hà Tĩnh	412	2999479	Huyện Hương Thủy - Thừa Thiên Huế

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

STT	Mã	Tên	STT	Mã	Tên
413	2999480	Huyện Hương Trà - Thừa Thiên Huế	439	2999516	Huyện Nam Trà My - Quảng Nam
414	2999481	Huyện A Lưới - Thừa Thiên Huế	440	2999517	Huyện Núi Thành - Quảng Nam
415	2999482	Huyện Phú Lộc - Thừa Thiên Huế	441	2999518	Huyện Phú Ninh - Quảng Nam
416	2999483	Huyện Nam Đông - Thừa Thiên Huế	442	2999519	Huyện Nông Sơn - Quảng Nam
417	2999490	Quận Liên Chiểu - Thừa Thiên Huế	443	2999522	Thành phố Quảng Ngãi - Quảng Ngãi
418	2999491	Quận Thanh Khê - Thừa Thiên Huế	444	2999524	Huyện Bình Sơn - Quảng Ngãi
419	2999492	Quận Hải Châu - Thừa Thiên Huế	445	2999525	Huyện Trà Bồng - Quảng Ngãi
420	2999493	Quận Sơn Trà - Đà Nẵng	446	2999526	Huyện Tây Trà - Quảng Ngãi
421	2999494	Quận Ngũ Hành Sơn - Đà Nẵng	447	2999527	Huyện Sơn Tịnh - Quảng Ngãi
422	2999495	Quận Cẩm Lệ - Đà Nẵng	448	2999528	Huyện Tư Nghĩa - Quảng Ngãi
423	2999497	Huyện Hoà Vang - Đà Nẵng	449	2999529	Huyện Sơn Hà - Quảng Ngãi
424	2999498	Huyện Hoàng Sa - Đà Nẵng	450	2999530	Huyện Sơn Tây - Quảng Ngãi
425	2999502	Thành phố Tam Kỳ - Quảng Nam	451	2999531	Huyện Minh Long - Quảng Ngãi
426	2999503	Thành phố Hội An - Quảng Nam	452	2999532	Huyện Nghĩa Hành - Quảng Ngãi
427	2999504	Huyện Tây Giang - Quảng Nam	453	2999533	Huyện Mộ Đức - Quảng Ngãi
428	2999505	Huyện Đông Giang - Quảng Nam	454	2999534	Huyện Đức Phổ - Quảng Ngãi
429	2999506	Huyện Đại Lộc - Quảng Nam	455	2999535	Huyện Ba Tơ - Quảng Ngãi
430	2999507	Huyện Điện Bàn - Quảng Nam	456	2999536	Huyện Lý Sơn - Quảng Ngãi
431	2999508	Huyện Duy Xuyên - Quảng Nam	457	2999540	TP Qui Nhơn - Bình Định
432	2999509	Huyện Quế Sơn - Quảng Nam	458	2999542	Huyện An Lão - Bình Định
433	2999510	Huyện Nam Giang - Quảng Nam	459	2999543	Huyện Hoài Nhơn - Bình Định
434	2999511	Huyện Phước Sơn - Quảng Nam	460	2999544	Huyện Hoài Ân - Bình Định
435	2999512	Huyện Hiệp Đức - Quảng Nam	461	2999545	Huyện Phù Mỹ - Bình Định
436	2999513	Huyện Thăng Bình - Quảng Nam	462	2999546	Huyện Vĩnh Thạnh - Bình Định
437	2999514	Huyện Tiên Phước - Quảng Nam	463	2999547	Huyện Tây Sơn - Bình Định
438	2999515	Huyện Bắc Trà My - Quảng Nam	464	2999548	Huyện Phù Cát - Bình Định

STT	Mã	Tên	STT	Mã	Tên
465	2999549	Huyện An Nhơn - Bình Định	491	2999588	Huyện Thuận Bắc - Ninh Thuận
466	2999550	Huyện Tuy Phước - Bình Định	492	2999593	Thành phố Phan Thiết - Bình Thuận
467	2999551	Huyện Vân Canh - Bình Định	493	2999594	Thị xã La Gi - Bình Thuận
468	2999555	Thành phố Tuy Hoà - Phú Yên	494	2999595	Huyện Tuy Phong - Bình Thuận
469	2999557	Huyện Sông Cầu - Phú Yên	495	2999596	Huyện Bắc Bình - Bình Thuận
470	2999558	Huyện Đồng Xuân - Phú Yên	496	2999597	Huyện Hàm Thuận Bắc - Bình Thuận
471	2999559	Huyện Tuy An - Phú Yên	497	2999598	Huyện Hàm Thuận Nam - Bình Thuận
472	2999560	Huyện Sơn Hòa - Phú Yên	498	2999599	Huyện Tánh Linh - Bình Thuận
473	2999561	Huyện Sông Hinh - Phú Yên	499	2999600	Huyện Đức Linh - Bình Thuận
474	2999562	Huyện Tây Hoà - Phú Yên	500	2999601	Huyện Hàm Tân - Bình Thuận
475	2999563	Huyện Phú Hoà - Phú Yên	501	2999602	Huyện Phú Quí - Bình Thuận
476	2999564	Huyện Đông Hoà - Phú Yên	502	2999608	Thị xã Kon Tum - Kon Tum
477	2999568	TP Nha Trang - Khánh Hòa	503	2999610	Huyện Đắk Glei - Kon Tum
478	2999569	Thị xã Cam Ranh - Khánh Hòa	504	2999611	Huyện Ngọc Hồi - Kon Tum
479	2999570	Huyện Cam Lâm - Khánh Hòa	505	2999612	Huyện Đắk Tô - Kon Tum
480	2999571	Huyện Vạn Ninh - Khánh Hòa	506	2999613	Huyện Kon Plông - Kon Tum
481	2999572	Huyện Ninh Hòa - Khánh Hòa	507	2999614	Huyện Kon Rẫy - Kon Tum
482	2999573	Huyện Khánh Vĩnh - Khánh Hòa	508	2999615	Huyện Đắk Hà - Kon Tum
483	2999574	Huyện Diên Khánh - Khánh Hòa	509	2999616	Huyện Sa Thầy - Kon Tum
484	2999575	Huyện Khánh Sơn - Khánh Hòa	510	2999617	Huyện Tu Mơ Rông - Kon Tum
485	2999576	Huyện Trường Sa - Khánh Hòa	511	2999622	Thành phố Pleiku - Gia Lai
486	2999582	TP Phan Rang - Tháp Chàm - Ninh Thuận	512	2999623	Thị xã An Khê - Gia Lai
487	2999584	Huyện Bác Ái - Ninh Thuận	513	2999624	Thị xã Ayun Pa - Gia Lai
488	2999585	Huyện Ninh Sơn - Ninh Thuận	514	2999625	Huyện Kbang - Gia Lai
489	2999586	Huyện Ninh Hải - Ninh Thuận	515	2999626	Huyện Đăk Đoa - Gia Lai
490	2999587	Huyện Ninh Phước - Ninh Thuận	516	2999627	Huyện Chư Păh - Gia Lai

LuatVietnam
www.LuatVietnam.vn

STT	Mã	Tên	STT	Mã	Tên
517	2999628	Huyện Ia Grai - Gia Lai	543	2999661	Huyện Đăk Glong - Đắk Nông
518	2999629	Huyện Mang Yang - Gia Lai	544	2999662	Huyện Cư Jút - Đắk Nông
519	2999630	Huyện Kông Chro - Gia Lai	545	2999663	Huyện Đắk Mil - Đắk Nông
520	2999631	Huyện Đức Cơ - Gia Lai	546	2999664	Huyện Krông Nô - Đắk Nông
521	2999632	Huyện Chư Prông - Gia Lai	547	2999665	Huyện Đắk Song - Đắk Nông
522	2999633	Huyện Chư Sê - Gia Lai	548	2999666	Huyện Đắk R''Lấp - Đắk Nông
523	2999634	Huyện Đăk Pơ - Gia Lai	549	2999667	Huyện Tuy Đức - Đắk Nông
524	2999635	Huyện Ia Pa - Gia Lai	550	2999672	Thành phố Đà Lạt - Lâm Đồng
525	2999637	Huyện Krông Pa - Gia Lai	551	2999673	Thị xã Bảo Lộc - Lâm Đồng
526	2999638	Huyện Phú Thiện - Gia Lai	552	2999674	Huyện Đam Rông - Lâm Đồng
527	2999643	TP Buôn Ma Thuột - Đắk Lắk	553	2999675	Huyện Lạc Dương - Lâm Đồng
528	2999644	Thị xã Buôn Hồ - Đắk Lắk	554	2999676	Huyện Lâm Hà - Lâm Đồng
529	2999645	Huyện Ea H''leo - Đắk Lắk	555	2999677	Huyện Đơn Dương - Lâm Đồng
530	2999646	Huyện Ea Súp - Đắk Lắk	556	2999678	Huyện Đức Trọng - Lâm Đồng
531	2999647	Huyện Buôn Đôn - Đắk Lắk	557	2999679	Huyện Di Linh - Lâm Đồng
532	2999648	Huyện Cư M''gar - Đắk Lắk	558	2999680	Huyện Bảo Lâm - Lâm Đồng
533	2999649	Huyện Krông Búk - Đắk Lắk	559	2999681	Huyện Đạ Huoai - Lâm Đồng
534	2999650	Huyện Krông Năng - Đắk Lắk	560	2999682	Huyện Đạ Tẻh - Lâm Đồng
535	2999651	Huyện Ea Kar - Đắk Lắk	561	2999683	Huyện Cát Tiên - Lâm Đồng
536	2999652	Huyện M''Đrắk - Đắk Lắk	562	2999688	Thị xã Phước Long - Lâm Đồng
537	2999653	Huyện Krông Bông - Đắk Lắk	563	2999689	Thị xã Đồng Xoài - Bình Phước
538	2999654	Huyện Krông Pắc - Đắk Lắk	564	2999690	Thị xã Bình Long - Bình Phước
539	2999655	Huyện Krông A Na - Đắk Lắk	565	2999691	Huyện Bù Gia Mập - Bình Phước
540	2999656	Huyện Lắk - Đắk Lắk	566	2999692	Huyện Lộc Ninh - Bình Phước
541	2999657	Huyện Cư Kuin - Đắk Lắk	567	2999693	Huyện Bù Đốp - Bình Phước
542	2999660	Thị xã Gia Nghĩa - Đắk Nông	568	2999694	Huyện Hớn Quản - Bình Phước

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

STT	Mã	Tên	STT	Mã	Tên
569	2999695	Huyện Đồng Phú - Bình Phước	595	2999739	Huyện Cẩm Mỹ - Đồng Nai
570	2999696	Huyện Bù Đăng - Bình Phước	596	2999740	Huyện Long Thành - Đồng Nai
571	2999697	Huyện Chơn Thành - Bình Phước	597	2999741	Huyện Xuân Lộc - Đồng Nai
572	2999703	Thị xã Tây Ninh - Tây Ninh	598	2999742	Huyện Nhơn Trạch - Đồng Nai
573	2999705	Huyện Tân Biên - Tây Ninh	599	2999747	TP Vũng Tàu - Bà Rịa - Vũng Tàu
574	2999706	Huyện Tân Châu - Tây Ninh	600	2999748	TX Bà Rịa - Bà Rịa - Vũng Tàu
575	2999707	Huyện Dương Minh Châu - Tây Ninh	601	2999750	Huyện Châu Đức - Bà Rịa - Vũng Tàu
576	2999708	Huyện Châu Thành - Tây Ninh	602	2999751	Huyện Xuyên Mộc – Bà Rịa Vũng Tàu
577	2999709	Huyện Hòa Thành - Tây Ninh	603	2999752	Huyện Long Điền – Bà Rịa - Vũng Tàu
578	2999710	Huyện Gò Dầu - Tây Ninh	604	2999753	Huyện Đất Đỏ - Bà Rịa - Vũng Tàu
579	2999711	Huyện Bến Cầu - Tây Ninh	605	2999754	Huyện Tân Thành – Bà Rịa - Vũng Tàu
580	2999712	Huyện Trảng Bàng - Tây Ninh	606	2999755	Huyện Côn Đảo – Bà Rịa - Vũng Tàu
581	2999718	TX Thủ Dầu Một - Bình Dương	607	2999760	Quận 1 - TP Hồ Chí Minh
582	2999720	Huyện Dầu Tiếng - Bình Dương	608	2999761	Quận 12 - TP Hồ Chí Minh
583	2999721	Huyện Bến Cát - Bình Dương	609	2999762	Quận Thủ Đức - TP Hồ Chí Minh
584	2999722	Huyện Phú Giáo - Bình Dương	610	2999763	Quận 9 - TP Hồ Chí Minh
585	2999723	Huyện Tân Uyên - Bình Dương	611	2999764	Quận Gò Vấp - TP Hồ Chí Minh
586	2999724	Huyện Dĩ An - Bình Dương	612	2999765	Quận Bình Thạnh - TP Hồ Chí Minh
587	2999725	Huyện Thuận An - Bình Dương	613	2999766	Quận Tân Bình - TP Hồ Chí Minh
588	2999731	Thành phố Biên Hòa - Đồng Nai	614	2999767	Quận Tân Phú - TP Hồ Chí Minh
589	2999732	Thị xã Long Khánh - Đồng Nai	615	2999768	Quận Phú Nhuận - TP Hồ Chí Minh
590	2999734	Huyện Tân Phú - Đồng Nai	616	2999769	Quận 2 - TP Hồ Chí Minh
591	2999735	Huyện Vĩnh Cửu - Đồng Nai	617	2999770	Quận 3 - TP Hồ Chí Minh
592	2999736	Huyện Định Quán - Đồng Nai	618	2999771	Quận 10 - TP Hồ Chí Minh
593	2999737	Huyện Trảng Bom - Đồng Nai	619	2999772	Quận 11 - TP Hồ Chí Minh
594	2999738	Huyện Thống Nhất - Đồng Nai	620	2999773	Quận 4 - TP Hồ Chí Minh

STT	Mã	Tên	STT	Mã	Tên
621	2999774	Quận 5 - TP Hồ Chí Minh	647	2999818	Huyện Tân Phước - Tiền Giang
622	2999775	Quận 6 - TP Hồ Chí Minh	648	2999819	Huyện Cái Bè - Tiền Giang
623	2999776	Quận 8 - TP Hồ Chí Minh	649	2999820	Huyện Cai Lậy - Tiền Giang
624	2999777	Quận Bình Tân - TP Hồ Chí Minh	650	2999821	Huyện Châu Thành - Tiền Giang
625	2999778	Quận 7 - TP Hồ Chí Minh	651	2999822	Huyện Chợ Gạo - Tiền Giang
626	2999783	Huyện Củ Chi - TP Hồ Chí Minh	652	2999823	Huyện Gò Công Tây - Tiền Giang
627	2999784	Huyện Hóc Môn - TP Hồ Chí Minh	653	2999824	Huyện Gò Công Đông - Tiền Giang
628	2999785	Huyện Bình Chánh - TP Hồ Chí Minh	654	2999825	Huyện Tân Phú Đông - Tiền Giang
629	2999786	Huyện Nhà Bè - TP Hồ Chí Minh	655	2999829	Thị xã Bến Tre - Bến Tre
630	2999787	Huyện Cần Giờ - TP Hồ Chí Minh	656	2999831	Huyện Châu Thành - Bến Tre
631	2999794	Thị xã Tân An - Long An	657	2999832	Huyện Chợ Lách - Bến Tre
632	2999796	Huyện Tân Hưng - Long An	658	2999833	Huyện Mỏ Cày - Bến Tre
633	2999797	Huyện Vĩnh Hưng - Long An	659	2999834	Huyện Giồng Trôm - Bến Tre
634	2999798	Huyện Mộc Hóa - Long An	660	2999835	Huyện Bình Đại - Bến Tre
635	2999799	Huyện Tân Thạnh - Long An	661	2999836	Huyện Ba Tri - Bến Tre
636	2999800	Huyện Thạnh Hóa - Long An	662	2999837	Huyện Thạnh Phú - Bến Tre
637	2999801	Huyện Đức Huệ - Long An	663	2999838	Huyện Mỏ Cày Bắc - Bến Tre
638	2999802	Huyện Đức Hòa - Long An	664	2999842	Thị xã Trà Vinh - Trà Vinh
639	2999803	Huyện Bến Lức - Long An	665	2999844	Huyện Càng Long - Trà Vinh
640	2999804	Huyện Thủ Thừa - Long An	666	2999845	Huyện Cầu Kè - Trà Vinh
641	2999805	Huyện Tân Trụ - Long An	667	2999846	Huyện Tiểu Cần - Trà Vinh
642	2999806	Huyện Cần Đước - Long An	668	2999847	Huyện Châu Thành - Trà Vinh
643	2999807	Huyện Cần Giuộc - Long An	669	2999848	Huyện Cầu Ngang - Trà Vinh
644	2999808	Huyện Châu Thành - Long An	670	2999849	Huyện Trà Cú - Trà Vinh
645	2999815	Thành phố Mỹ Tho - Tiền Giang	671	2999850	Huyện Duyên Hải - Trà Vinh
646	2999816	Thị xã Gò Công - Tiền Giang	672	2999855	Thị xã Vĩnh Long - Vĩnh Long

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

STT	Mã	Tên	STT	Mã	Tên
673	2999857	Huyện Long Hồ - Vĩnh Long	699	2999891	Huyện Tri Tôn - An Giang
674	2999858	Huyện Mang Thít - Vĩnh Long	700	2999892	Huyện Châu Thành - An Giang
675	2999859	Huyện Vũng Liêm - Vĩnh Long	701	2999893	Huyện Chợ Mới - An Giang
676	2999860	Huyện Tam Bình - Vĩnh Long	702	2999894	Huyện Thoại Sơn - An Giang
677	2999861	Huyện Bình Minh - Vĩnh Long	703	2999899	TP Rạch Giá - Kiên Giang
678	2999862	Huyện Trà Ôn - Vĩnh Long	704	2999900	Thị xã Hà Tiên - Kiên Giang
679	2999863	Huyện Bình Tân - Vĩnh Long	705	2999902	Huyện Kiên Lương - Kiên Giang
680	2999866	TP Cao Lãnh - Đồng Tháp	706	2999903	Huyện Hòn Đất - Kiên Giang
681	2999867	Thị xã Sa Đéc - Đồng Tháp	707	2999904	Huyện Tân Hiệp - Kiên Giang
682	2999868	Thị xã Hồng Ngự - Đồng Tháp	708	2999905	Huyện Châu Thành - Kiên Giang
683	2999869	Huyện Tân Hồng - Đồng Tháp	709	2999906	Huyện Giồng Riềng - Kiên Giang
684	2999870	Huyện Hồng Ngự - Đồng Tháp	710	2999907	Huyện Gò Quao - Kiên Giang
685	2999871	Huyện Tam Nông - Đồng Tháp	711	2999908	Huyện An Biên - Kiên Giang
686	2999872	Huyện Tháp Mười - Đồng Tháp	712	2999909	Huyện An Minh - Kiên Giang
687	2999873	Huyện Cao Lãnh - Đồng Tháp	713	2999910	Huyện Vĩnh Thuận - Kiên Giang
688	2999874	Huyện Thanh Bình - Đồng Tháp	714	2999911	Huyện Phú Quốc - Kiên Giang
689	2999875	Huyện Lấp Vò - Đồng Tháp	715	2999912	Huyện Kiên Hải - Kiên Giang
690	2999876	Huyện Lai Vung - Đồng Tháp	716	2999913	Huyện U Minh Thượng - Kiên Giang
691	2999877	Huyện Châu Thành - Đồng Tháp	717	2999914	Huyện Giang Thành - Kiên Giang
692	2999883	TP Long Xuyên - An Giang	718	2999916	Quận Ninh Kiều - Cần Thơ
693	2999884	Thị xã Châu Đốc - An Giang	719	2999917	Quận Ô Môn - Cần Thơ
694	2999886	Huyện An Phú - An Giang	720	2999918	Quận Bình Thuỷ - Cần Thơ
695	2999887	Huyện Tân Châu - An Giang	721	2999919	Quận Cái Răng - Cần Thơ
696	2999888	Huyện Phú Tân - An Giang	722	2999923	Quận Thốt Nốt - Cần Thơ
697	2999889	Huyện Châu Phú - An Giang	723	2999924	Huyện Vĩnh Thạnh - Cần Thơ
698	2999890	Huyện Tịnh Biên - An Giang	724	2999925	Huyện Cờ Đỏ - Cần Thơ

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

STT	Mã	Tên	STT	Mã	Tên
725	2999926	Huyện Phong Điền - Cần Thơ	743	2999950	Huyện Vĩnh Châu - Sóc Trăng
726	2999927	Huyện Thới Lai - Cần Thơ	744	2999954	Thị xã Bạc Liêu - Bạc Liêu
727	2999930	TP Vị Thanh - Hậu Giang	745	2999956	Huyện Hồng Dân - Bạc Liêu
728	2999931	Thị xã Ngã Bảy - Hậu Giang	746	2999957	Huyện Phước Long - Bạc Liêu
729	2999932	Huyện Châu Thành A - Hậu Giang	747	2999958	Huyện Vĩnh Lợi - Bạc Liêu
730	2999933	Huyện Châu Thành - Hậu Giang	748	2999959	Huyện Giá Rai - Bạc Liêu
731	2999934	Huyện Phụng Hiệp - Hậu Giang	749	2999960	Huyện Đông Hải - Bạc Liêu
732	2999935	Huyện Vị Thuỷ - Hậu Giang	750	2999961	Huyện Hoà Bình - Bạc Liêu
733	2999936	Huyện Long Mỹ - Hậu Giang	751	2999964	Thành phố Cà Mau - Cà Mau
734	2999941	TP Sóc Trăng - Sóc Trăng	752	2999966	Huyện U Minh - Cà Mau
735	2999942	Huyện Châu Thành - Sóc Trăng	753	2999967	Huyện Thới Bình - Cà Mau
736	2999943	Huyện Kế Sách - Sóc Trăng	754	2999968	Huyện Trần Văn Thời - Cà Mau
737	2999944	Huyện Mỹ Tú - Sóc Trăng	755	2999969	Huyện Cái Nước - Cà Mau
738	2999945	Huyện Cù Lao Dung - Sóc Trăng	756	2999970	Huyện Đầm Dơi - Cà Mau
739	2999946	Huyện Long Phú - Sóc Trăng	757	2999971	Huyện Năm Căn - Cà Mau
740	2999947	Huyện Mỹ Xuyên - Sóc Trăng	758	2999972	Huyện Phú Tân - Cà Mau
741	2999948	Huyện Ngã Năm - Sóc Trăng	759	2999973	Huyện Ngọc Hiển - Cà Mau
742	2999949	Huyện Thạnh Trị - Sóc Trăng	760	2999951	Huyện Trần Đề - Cà Mau

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

Phụ lục III.7

DANH MỤC MÃ NGÂN SÁCH TOÀN ĐỊA BÀN

STT	Mã	Tên	STT	Mã	Tên
1	2997800	Trung ương	36	2997852	Tỉnh Bình Định
2	2997801	Thành phố Hà Nội	37	2997854	Tỉnh Phú Yên
3	2997802	Tỉnh Hà Giang	38	2997856	Tỉnh Khánh Hoà
4	2997804	Tỉnh Cao Bằng	39	2997858	Tỉnh Ninh Thuận
5	2997806	Tỉnh Bắc Kạn	40	2997860	Tỉnh Bình Thuận
6	2997808	Tỉnh Tuyên Quang	41	2997862	Tỉnh Kon Tum
7	2997810	Tỉnh Lào Cai	42	2997864	Tỉnh Gia Lai
8	2997811	Tỉnh Điện Biên	43	2997866	Tỉnh Đắk Lắk
9	2997812	Tỉnh Lai Châu	44	2997867	Tỉnh Đắk Nông
10	2997814	Tỉnh Sơn La	45	2997868	Tỉnh Lâm Đồng
11	2997815	Tỉnh Yên Bái	46	2997870	Tỉnh Bình Phước
12	2997817	Tỉnh Hoà Bình	47	2997872	Tỉnh Tây Ninh
13	2997819	Tỉnh Thái Nguyên	48	2997874	Tỉnh Bình Dương
14	2997820	Tỉnh Lạng Sơn	49	2997875	Tỉnh Đồng Nai
15	2997822	Tỉnh Quảng Ninh	50	2997877	Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu
16	2997824	Tỉnh Bắc Giang	51	2997879	Thành phố Hồ Chí Minh
17	2997825	Tỉnh Phú Thọ	52	2997880	Tỉnh Long An
18	2997826	Tỉnh Vĩnh Phúc	53	2997882	Tỉnh Tiền Giang
19	2997827	Tỉnh Bắc Ninh	54	2997883	Tỉnh Bến Tre
20	2997830	Tỉnh Hải Dương	55	2997884	Tỉnh Trà Vinh
21	2997831	Thành phố Hải Phòng	56	2997886	Tỉnh Vĩnh Long
22	2997833	Tỉnh Hưng Yên	57	2997887	Tỉnh Đồng Tháp
23	2997834	Tỉnh Thái Bình	58	2997889	Tỉnh An Giang
24	2997835	Tỉnh Hà Nam	59	2997891	Tỉnh Kiên Giang
25	2997836	Tỉnh Nam Định	60	2997892	Thành phố Cần Thơ
26	2997837	Tỉnh Ninh Bình	61	2997893	Tỉnh Hậu Giang
27	2997838	Tỉnh Thanh Hoá	62	2997894	Tỉnh Sóc Trăng
28	2997840	Tỉnh Nghệ An	63	2997895	Tỉnh Bạc Liêu
29	2997842	Tỉnh Hà Tĩnh	64	2997896	Tỉnh Cà Mau
30	2997844	Tỉnh Quảng Bình	65	2997899	Toàn quốc
31	2997845	Tỉnh Quảng Trị	66	2998001	Quận Ba Đình – Hà Nội
32	2997846	Tỉnh Thừa Thiên Huế	67	2998002	Quận Hoàn Kiếm – Hà Nội
33	2997848	Thành phố Đà Nẵng	68	2998003	Quận Tây Hồ – Hà Nội
34	2997849	Tỉnh Quảng Nam	69	2998004	Quận Long Biên – Hà Nội
35	2997851	Tỉnh Quảng Ngãi	70	2998005	Quận Cầu Giấy – Hà Nội

STT	Mã	Tên	STT	Mã	Tên
71	2998006	Quận Đống Đa – Hà Nội	108	2998043	Huyện Bảo Lạc - Cao Bằng
72	2998007	Quận Hai Bà Trưng – Hà Nội	109	2998044	Huyện Thông Nông - Cao Bằng
73	2998008	Quận Hoàng Mai – Hà Nội	110	2998045	Huyện Hà Quảng - Cao Bằng
74	2998009	Quận Thanh Xuân – Hà Nội	111	2998046	Huyện Trà Lĩnh - Cao Bằng
75	2998016	Huyện Sóc Sơn – Hà Nội	112	2998047	Huyện Trùng Khánh - Cao Bằng
76	2998017	Huyện Đông Anh – Hà Nội	113	2998048	Huyện Hạ Lang - Cao Bằng
77	2998018	Huyện Gia Lâm – Hà Nội	114	2998049	Huyện Quảng Uyên - Cao Bằng
78	2998019	Huyện Từ Liêm – Hà Nội	115	2998050	Huyện Phục Hoà - Cao Bằng
79	2998020	Huyện Thanh Trì – Hà Nội	116	2998051	Huyện Hoà An - Cao Bằng
80	2998268	Quận Hà Đông – Hà Nội	117	2998052	Huyện Nguyên Bình - Cao Bằng
81	2998269	Thị xã Sơn Tây – Hà Nội	118	2998053	Huyện Thạch An - Cao Bằng
82	2998271	Huyện Ba Vì – Hà Nội	119	2998058	Thị xã Bắc Kạn - Bắc Kạn
83	2998272	Huyện Phúc Thọ – Hà Nội	120	2998060	Huyện Pác Nặm - Bắc Kạn
84	2998273	Huyện Đan Phượng – Hà Nội	121	2998061	Huyện Ba Bể - Bắc Kạn
85	2998274	Huyện Hoài Đức – Hà Nội	122	2998062	Huyện Ngân Sơn - Bắc Kạn
86	2998275	Huyện Quốc Oai – Hà Nội	123	2998063	Huyện Bạch Thông - Bắc Kạn
87	2998276	Huyện Thạch Thất – Hà Nội	124	2998064	Huyện Chợ Đồn - Bắc Kạn
88	2998277	Huyện Chương Mỹ – Hà Nội	125	2998065	Huyện Chợ Mới - Bắc Kạn
89	2998278	Huyện Thanh Oai – Hà Nội	126	2998066	Huyện Na Rì - Bắc Kạn
90	2998279	Huyện Thường Tín – Hà Nội	127	2998070	Thị xã Tuyên Quang - Tuyên Quang
91	2998280	Huyện Phú Xuyên – Hà Nội	128	2998072	Huyện Nà Hang - Tuyên Quang
92	2998281	Huyện Ứng Hòa – Hà Nội	129	2998073	Huyện Chiêm Hóa - Tuyên Quang
93	2998282	Huyện Mỹ Đức – Hà Nội	130	2998074	Huyện Hàm Yên - Tuyên Quang
94	2998283	Huyện Mê Linh – Hà Nội	131	2998075	Huyện Yên Sơn - Tuyên Quang
95	2998024	Thị xã Hà Giang - Hà Giang	132	2998076	Huyện Sơn Dương - Tuyên Quang
96	2998026	Huyện Đồng Văn - Hà Giang	133	2998080	Thành phố Lào Cai - Lào Cai
97	2998027	Huyện Mèo Vạc - Hà Giang	134	2998082	Huyện Bát Xát - Lào Cai
98	2998028	Huyện Yên Minh - Hà Giang	135	2998083	Huyện Mường Khương - Lào Cai
99	2998029	Huyện Quản Bạ - Hà Giang	136	2998084	Huyện Si Ma Cai - Lào Cai
100	2998030	Huyện Vị Xuyên - Hà Giang	137	2998085	Huyện Bắc Hà - Lào Cai
101	2998031	Huyện Bắc Mê - Hà Giang	138	2998086	Huyện Bảo Thắng - Lào Cai
102	2998032	Huyện Hoàng Su Phì - Hà Giang	139	2998087	Huyện Bảo Yên - Lào Cai
103	2998033	Huyện Xín Mần - Hà Giang	140	2998088	Huyện Sa Pa - Lào Cai
104	2998034	Huyện Bắc Quang - Hà Giang	141	2998089	Huyện Văn Bàn - Lào Cai
105	2998035	Huyện Quang Bình - Hà Giang	142	2998094	TP. Điện Biên Phủ - Điện Biên
106	2998040	Thị xã Cao Bằng - Cao Bằng	143	2998095	Thị Xã Mường Lay - Điện Biên
107	2998042	Huyện Bảo Lâm - Cao Bằng	144	2998096	Huyện Mường Nhé - Điện Biên

STT	Mã	Tên	STT	Mã	Tên
145	2998097	Huyện Mường Chà - Điện Biên	182	2998153	Huyện Kim Bôi - Hòa Bình
146	2998098	Huyện Tủa Chùa - Điện Biên	183	2998154	Huyện Cao Phong - Hòa Bình
147	2998099	Huyện Tuần Giáo - Điện Biên	184	2998155	Huyện Tân Lạc - Hòa Bình
148	2998100	Huyện Điện Biên - Điện Biên	185	2998156	Huyện Mai Châu - Hòa Bình
149	2998101	Huyện Điện Biên Đông - Điện Biên	186	2998157	Huyện Lạc Sơn - Hòa Bình
150	2998102	Huyện Mường Ảng - Điện Biên	187	2998158	Huyện Yên Thủy - Hòa Bình
151	2998105	Thị xã Lai Châu - Lai Châu	188	2998159	Huyện Lạc Thủy - Hòa Bình
152	2998106	Huyện Tam Đường - Lai Châu	189	2998164	Thành phố Thái Nguyên - Thái Nguyên
153	2998107	Huyện Mường Tè - Lai Châu	190	2998165	Thị xã Sông Công - Thái Nguyên
154	2998108	Huyện Sìn Hồ - Lai Châu	191	2998167	Huyện Định Hóa - Thái Nguyên
155	2998109	Huyện Phong Thổ - Lai Châu	192	2998168	Huyện Phú Lương - Thái Nguyên
156	2998110	Huyện Than Uyên - Lai Châu	193	2998169	Huyện Đồng Hỷ - Thái Nguyên
157	2998111	Huyện Tân Uyên - Lai Châu	194	2998170	Huyện Võ Nhai - Thái Nguyên
158	2998116	Thành phố Sơn La - Sơn La	195	2998171	Huyện Đại Từ - Thái Nguyên
159	2998118	Huyện Quỳnh Nhai - Sơn La	196	2998172	Huyện Phổ Yên - Thái Nguyên
160	2998119	Huyện Thuận Châu - Sơn La	197	2998173	Huyện Phú Bình - Thái Nguyên
161	2998120	Huyện Mường La - Sơn La	198	2998178	Thành phố Lạng Sơn - Lạng Sơn
162	2998121	Huyện Bắc Yên - Sơn La	199	2998180	Huyện Tràng Định - Lạng Sơn
163	2998122	Huyện Phù Yên - Sơn La	200	2998181	Huyện Bình Gia - Lạng Sơn
164	2998123	Huyện Mộc Châu - Sơn La	201	2998182	Huyện Văn Lãng - Lạng Sơn
165	2998124	Huyện Yên Châu - Sơn La	202	2998183	Huyện Cao Lộc - Lạng Sơn
166	2998125	Huyện Mai Sơn - Sơn La	203	2998184	Huyện Văn Quan - Lạng Sơn
167	2998126	Huyện Sông Mã - Sơn La	204	2998185	Huyện Bắc Sơn - Lạng Sơn
168	2998127	Huyện Sốp Cộp - Sơn La	205	2998186	Huyện Hữu Lũng - Lạng Sơn
169	2998132	Thành phố Yên Bái - Yên Bái	206	2998187	Huyện Chi Lăng - Lạng Sơn
170	2998133	Thị xã Nghĩa Lộ - Yên Bái	207	2998188	Huyện Lộc Bình - Lạng Sơn
171	2998135	Huyện Lục Yên - Yên Bái	208	2998189	Huyện Đình Lập - Lạng Sơn
172	2998136	Huyện Văn Yên - Yên Bái	209	2998193	Thành phố Hạ Long - Quảng Ninh
173	2998137	Huyện Mù Căng Chải - Yên Bái	210	2998194	Thành phố Móng Cái - Quảng Ninh
174	2998138	Huyện Trấn Yên - Yên Bái	211	2998195	Thị xã Cẩm Phả - Quảng Ninh
175	2998139	Huyện Trạm Tấu - Yên Bái	212	2998196	Thị xã Uông Bí - Quảng Ninh
176	2998140	Huyện Văn Chấn - Yên Bái	213	2998198	Huyện Bình Liêu - Quảng Ninh
177	2998141	Huyện Yên Bình - Yên Bái	214	2998199	Huyện Tiên Yên - Quảng Ninh
178	2998148	Thành phố Hòa Bình - Hòa Bình	215	2998200	Huyện Đầm Hà - Quảng Ninh
179	2998150	Huyện Đà Bắc - Hòa Bình	216	2998201	Huyện Hải Hà - Quảng Ninh
180	2998151	Huyện Kỳ Sơn - Hòa Bình	217	2998202	Huyện Ba Chẽ - Quảng Ninh
181	2998152	Huyện Lương Sơn - Hòa Bình	218	2998203	Huyện Vân Đồn - Quảng Ninh

STT	Mã	Tên	STT	Mã	Tên
219	2998204	Huyện Hoành Bồ - Quảng Ninh	256	2998258	Huyện Yên Phong - Bắc Ninh
220	2998205	Huyện Đông Triều - Quảng Ninh	257	2998259	Huyện Quế Võ - Bắc Ninh
221	2998206	Huyện Yên Hưng - Quảng Ninh	258	2998260	Huyện Tiên Du - Bắc Ninh
222	2998207	Huyện Cô Tô - Quảng Ninh	259	2998261	Thị xã Từ Sơn - Bắc Ninh
223	2998213	Thành phố Bắc Giang - Bắc Giang	260	2998262	Huyện Thuận Thành - Bắc Ninh
224	2998215	Huyện Yên Thế - Bắc Giang	261	2998263	Huyện Gia Bình - Bắc Ninh
225	2998216	Huyện Tân Yên - Bắc Giang	262	2998264	Huyện Lương Tài - Bắc Ninh
226	2998217	Huyện Lạng Giang - Bắc Giang	263	2998288	Thành phố Hải Dương - Hải Dương
227	2998218	Huyện Lục Nam - Bắc Giang	264	2998290	Huyện Chí Linh - Hải Dương
228	2998219	Huyện Lục Ngạn - Bắc Giang	265	2998291	Huyện Nam Sách - Hải Dương
229	2998220	Huyện Sơn Động - Bắc Giang	266	2998292	Huyện Kinh Môn - Hải Dương
230	2998221	Huyện Yên Dũng - Bắc Giang	267	2998293	Huyện Kim Thành - Hải Dương
231	2998222	Huyện Việt Yên - Bắc Giang	268	2998294	Huyện Thanh Hà - Hải Dương
232	2998223	Huyện Hiệp Hòa - Bắc Giang	269	2998295	Huyện Cẩm Giàng - Hải Dương
233	2998227	Thành phố Việt Trì - Phú Thọ	270	2998296	Huyện Bình Giang - Hải Dương
234	2998228	Thị xã Phú Thọ - Phú Thọ	271	2998297	Huyện Gia Lộc - Hải Dương
235	2998230	Huyện Đoan Hùng - Phú Thọ	272	2998298	Huyện Tứ Kỳ - Hải Dương
236	2998231	Huyện Hạ Hoà - Phú Thọ	273	2998299	Huyện Ninh Giang - Hải Dương
237	2998232	Huyện Thanh Ba - Phú Thọ	274	2998300	Huyện Thanh Miện - Hải Dương
238	2998233	Huyện Phù Ninh - Phú Thọ	275	2998303	Quận Hồng Bàng - Hải Phòng
239	2998234	Huyện Yên Lập - Phú Thọ	276	2998304	Quận Ngô Quyền - Hải Phòng
240	2998235	Huyện Cẩm Khê - Phú Thọ	277	2998305	Quận Lê Chân - Hải Phòng
241	2998236	Huyện Tam Nông - Phú Thọ	278	2998306	Quận Hải An - Hải Phòng
242	2998237	Huyện Lâm Thao - Phú Thọ	279	2998307	Quận Kiến An - Hải Phòng
243	2998238	Huyện Thanh Sơn - Phú Thọ	280	2998308	Quận Đồ Sơn - Hải Phòng
244	2998239	Huyện Thanh Thuỷ - Phú Thọ	281	2998309	Quận Dương Kinh - Hải Phòng
245	2998240	Huyện Tân Sơn - Phú Thọ	282	2998311	Huyện Thuỷ Nguyên - Hải Phòng
246	2998243	Thành phố Vĩnh Yên - Vĩnh Phúc	283	2998312	Huyện An Dương - Hải Phòng
247	2998244	Thị xã Phúc Yên - Vĩnh Phúc	284	2998313	Huyện An Lão - Hải Phòng
248	2998246	Huyện Lập Thạch - Vĩnh Phúc	285	2998314	Huyện Kiến Thuỵ - Hải Phòng
249	2998247	Huyện Tam Dương - Vĩnh Phúc	286	2998315	Huyện Tiên Lãng - Hải Phòng
250	2998248	Huyện Tam Đảo - Vĩnh Phúc	287	2998316	Huyện Vĩnh Bảo - Hải Phòng
251	2998249	Huyện Bình Xuyên - Vĩnh Phúc	288	2998317	Huyện Cát Hải - Hải Phòng
252	2998251	Huyện Yên Lạc - Vĩnh Phúc	289	2998318	Huyện Bạch Long Vĩ - Hải Phòng
253	2998252	Huyện Vĩnh Tường - Vĩnh Phúc	290	2998323	Thị xã Hưng Yên - Hưng Yên
254	2998253	Huyện Sông Lô - Vĩnh Phúc	291	2998325	Huyện Văn Lâm - Hưng Yên
255	2998256	Thành phố Bắc Ninh - Bắc Ninh	292	2998326	Huyện Văn Giang - Hưng Yên

STT	Mã	Tên	STT	Mã	Tên
293	2998327	Huyện Yên Mỹ - Hưng Yên	330	2998376	Huyện Kim Sơn - Ninh Bình
294	2998328	Huyện Mỹ Hào - Hưng Yên	331	2998377	Huyện Yên Mô - Ninh Bình
295	2998329	Huyện Ân Thi - Hưng Yên	332	2998380	TP Thanh Hóa - Thanh Hóa
296	2998330	Huyện Khoái Châu - Hưng Yên	333	2998381	Thị xã Bỉm Sơn - Thanh Hóa
297	2998331	Huyện Kim Động - Hưng Yên	334	2998382	Thị xã Sầm Sơn - Thanh Hóa
298	2998332	Huyện Tiên Lữ - Hưng Yên	335	2998384	Huyện Mường Lát - Thanh Hóa
299	2998333	Huyện Phù Cừ - Hưng Yên	336	2998385	Huyện Quan Hóa - Thanh Hóa
300	2998336	Thành phố Thái Bình - Thái Bình	337	2998386	Huyện Bá Thước - Thanh Hóa
301	2998338	Huyện Quỳnh Phụ - Thái Bình	338	2998387	Huyện Quan Sơn - Thanh Hóa
302	2998339	Huyện Hưng Hà - Thái Bình	339	2998388	Huyện Lang Chánh - Thanh Hóa
303	2998340	Huyện Đông Hưng - Thái Bình	340	2998389	Huyện Ngọc Lặc - Thanh Hóa
304	2998341	Huyện Thái Thụy - Thái Bình	341	2998390	Huyện Cẩm Thủy - Thanh Hóa
305	2998342	Huyện Tiền Hải - Thái Bình	342	2998391	Huyện Thạch Thành - Thanh Hóa
306	2998343	Huyện Kiến Xương - Thái Bình	343	2998392	Huyện Hà Trung - Thanh Hóa
307	2998344	Huyện Vũ Thư - Thái Bình	344	2998393	Huyện Vĩnh Lộc - Thanh Hóa
308	2998347	Thành phố Phủ Lý - Hà Nam	345	2998394	Huyện Yên Định - Thanh Hóa
309	2998349	Huyện Duy Tiên - Hà Nam	346	2998395	Huyện Thọ Xuân - Thanh Hóa
310	2998350	Huyện Kim Bảng - Hà Nam	347	2998396	Huyện Thường Xuân - Thanh Hóa
311	2998351	Huyện Thanh Liêm - Hà Nam	348	2998397	Huyện Triệu Sơn - Thanh Hóa
312	2998352	Huyện Bình Lục - Hà Nam	349	2998398	Huyện Thiệu Hoá - Thanh Hóa
313	2998353	Huyện Lý Nhân - Hà Nam	350	2998399	Huyện Hoằng Hóa - Thanh Hóa
314	2998356	Thành phố Nam Định - Nam Định	351	2998400	Huyện Hậu Lộc - Thanh Hóa
315	2998358	Huyện Mỹ Lộc - Nam Định	352	2998401	Huyện Nga Sơn - Thanh Hóa
316	2998359	Huyện Vụ Bản - Nam Định	353	2998402	Huyện Như Xuân - Thanh Hóa
317	2998360	Huyện Ý Yên - Nam Định	354	2998403	Huyện Như Thanh - Thanh Hóa
318	2998361	Huyện Nghĩa Hưng - Nam Định	355	2998404	Huyện Nông Cống - Thanh Hóa
319	2998362	Huyện Nam Trực - Nam Định	356	2998405	Huyện Đông Sơn - Thanh Hóa
320	2998363	Huyện Trực Ninh - Nam Định	357	2998406	Huyện Quảng Xương - Thanh Hóa
321	2998364	Huyện Xuân Trường - Nam Định	358	2998407	Huyện Tĩnh Gia - Thanh Hóa
322	2998365	Huyện Giao Thủy - Nam Định	359	2998412	Thành phố Vinh - Nghệ An
323	2998366	Huyện Hải Hậu - Nam Định	360	2998413	Thị xã Cửa Lò - Nghệ An
324	2998369	Thành phố Ninh Bình - Ninh Bình	361	2998414	Thị xã Thái Hoà - Nghệ An
325	2998370	Thị xã Tam Điệp - Ninh Bình	362	2998415	Huyện Quế Phong - Nghệ An
326	2998372	Huyện Nho Quan - Ninh Bình	363	2998416	Huyện Quỳ Châu - Nghệ An
327	2998373	Huyện Gia Viễn - Ninh Bình	364	2998417	Huyện Kỳ Sơn - Nghệ An
328	2998374	Huyện Hoa Lư - Ninh Bình	365	2998418	Huyện Tương Dương - Nghệ An
329	2998375	Huyện Yên Khánh - Ninh Bình	366	2998419	Huyện Nghĩa Đàn - Nghệ An

STT	Mã	Tên	STT	Mã	Tên
367	2998420	Huyện Quỳ Hợp - Nghệ An	404	2998468	Huyện Cam Lộ - Quảng Trị
368	2998421	Huyện Quỳnh Lưu - Nghệ An	405	2998469	Huyện Triệu Phong - Quảng Trị
369	2998422	Huyện Con Cuông - Nghệ An	406	2998470	Huyện Hải Lăng - Quảng Trị
370	2998423	Huyện Tân Kỳ - Nghệ An	407	2998471	Huyện Cồn Cỏ - Quảng Trị
371	2998424	Huyện Anh Sơn - Nghệ An	408	2998474	TP Huế - Thừa Thiên Huế
372	2998425	Huyện Diễn Châu - Nghệ An	409	2998476	Huyện Phong Điền – T.Thiên Huế
373	2998426	Huyện Yên Thành - Nghệ An	410	2998477	Huyện Quảng Điền – Thừa Thiên Huế
374	2998427	Huyện Đô Lương - Nghệ An	411	2998478	Huyện Phú Vang – T.Thiên Huế
375	2998428	Huyện Thanh Chương - Nghệ An	412	2998479	Huyện Hương Thủy-T.Thiên Huế
376	2998429	Huyện Nghi Lộc - Nghệ An	413	2998480	Huyện Hương Trà – T.Thiên Huế
377	2998430	Huyện Nam Đàn - Nghệ An	414	2998481	Huyện A Lưới - Thừa Thiên Huế
378	2998431	Huyện Hưng Nguyên - Nghệ An	415	2998482	Huyện Phú Lộc - Thừa Thiên Huế
379	2998436	Thành phố Hà Tĩnh - Hà Tĩnh	416	2998483	Huyện Nam Đông – T.Thiên Huế
380	2998437	Thị xã Hồng Lĩnh - Hà Tĩnh	417	2998490	Quận Liên Chiểu - Đà Nẵng
381	2998439	Huyện Hương Sơn - Hà Tĩnh	418	2998491	Quận Thanh Khê - Đà Nẵng
382	2998440	Huyện Đức Thọ - Hà Tĩnh	419	2998492	Quận Hải Châu - Đà Nẵng
383	2998441	Huyện Vũ Quang - Hà Tĩnh	420	2998493	Quận Sơn Trà - Đà Nẵng
384	2998442	Huyện Nghi Xuân - Hà Tĩnh	421	2998494	Quận Ngũ Hành Sơn - Đà Nẵng
385	2998443	Huyện Can Lộc - Hà Tĩnh	422	2998495	Quận Cẩm Lệ - Đà Nẵng
386	2998444	Huyện Hương Khê - Hà Tĩnh	423	2998497	Huyện Hoà Vang - Đà Nẵng
387	2998445	Huyện Thạch Hà - Hà Tĩnh	424	2998498	Huyện Hoàng Sa - Đà Nẵng
388	2998446	Huyện Cẩm Xuyên - Hà Tĩnh	425	2998502	Thành phố Tam Kỳ - Quảng Nam
389	2998447	Huyện Kỳ Anh - Hà Tĩnh	426	2998503	Thành phố Hội An - Quảng Nam
390	2998448	Huyện Lộc Hà - Hà Tĩnh	427	2998504	Huyện Tây Giang - Quảng Nam
391	2998450	Thành Phố Đồng Hới - Quảng Bình	428	2998505	Huyện Đông Giang - Quảng Nam
392	2998452	Huyện Minh Hóa - Quảng Bình	429	2998506	Huyện Đại Lộc - Quảng Nam
393	2998453	Huyện Tuyên Hóa - Quảng Bình	430	2998507	Huyện Điện Bàn - Quảng Nam
394	2998454	Huyện Quảng Trạch - Quảng Bình	431	2998508	Huyện Duy Xuyên - Quảng Nam
395	2998455	Huyện Bố Trạch - Quảng Bình	432	2998509	Huyện Quế Sơn - Quảng Nam
396	2998456	Huyện Quảng Ninh - Quảng Bình	433	2998510	Huyện Nam Giang - Quảng Nam
397	2998457	Huyện Lệ Thủy - Quảng Bình	434	2998511	Huyện Phước Sơn - Quảng Nam
398	2998461	Thị xã Đông Hà - Quảng Trị	435	2998512	Huyện Hiệp Đức - Quảng Nam
399	2998462	Thị xã Quảng Trị - Quảng Trị	436	2998513	Huyện Thăng Bình - Quảng Nam
400	2998464	Huyện Vĩnh Linh - Quảng Trị	437	2998514	Huyện Tiên Phước - Quảng Nam
401	2998465	Huyện Hướng Hóa - Quảng Trị	438	2998515	Huyện Bắc Trà My - Quảng Nam
402	2998466	Huyện Gio Linh - Quảng Trị	439	2998516	Huyện Nam Trà My - Quảng Nam
403	2998467	Huyện Đa Krông - Quảng Trị	440	2998517	Huyện Núi Thành - Quảng Nam

STT	Mã	Tên	STT	Mã	Tên
441	2998518	Huyện Phú Ninh - Quảng Nam	478	2998569	Thị xã Cam Ranh - Khánh Hòa
442	2998519	Huyện Nông Sơn - Quảng Nam	479	2998570	Huyện Cam Lâm - Khánh Hòa
443	2998522	TP Quảng Ngãi - Quảng Ngãi	480	2998571	Huyện Vạn Ninh - Khánh Hòa
444	2998524	Huyện Bình Sơn - Quảng Ngãi	481	2998572	Huyện Ninh Hòa - Khánh Hòa
445	2998525	Huyện Trà Bồng - Quảng Ngãi	482	2998573	Huyện Khánh Vĩnh - Khánh Hòa
446	2998526	Huyện Tây Trà - Quảng Ngãi	483	2998574	Huyện Diên Khánh - Khánh Hòa
447	2998527	Huyện Sơn Tịnh - Quảng Ngãi	484	2998575	Huyện Khánh Sơn - Khánh Hòa
448	2998528	Huyện Tư Nghĩa - Quảng Ngãi	485	2998576	Huyện Trường Sa - Khánh Hòa
449	2998529	Huyện Sơn Hà - Quảng Ngãi	486	2998582	TP.Phan Rang-Tháp Chàm-Ninh Thuận
450	2998530	Huyện Sơn Tây - Quảng Ngãi	487	2998584	Huyện Bác Ái - Ninh Thuận
451	2998531	Huyện Minh Long - Quảng Ngãi	488	2998585	Huyện Ninh Sơn - Ninh Thuận
452	2998532	Huyện Nghĩa Hành - Quảng Ngãi	489	2998586	Huyện Ninh Hải - Ninh Thuận
453	2998533	Huyện Mộ Đức - Quảng Ngãi	490	2998587	Huyện Ninh Phước - Ninh Thuận
454	2998534	Huyện Đức Phổ - Quảng Ngãi	491	2998588	Huyện Thuận Bắc - Ninh Thuận
455	2998535	Huyện Ba Tơ - Quảng Ngãi	492	2998593	TP Phan Thiết - Bình Thuận
456	2998536	Huyện Lý Sơn - Quảng Ngãi	493	2998594	Thị xã La Gi - Bình Thuận
457	2998540	Thành phố Qui Nhơn - Bình Định	494	2998595	Huyện Tuy Phong - Bình Thuận
458	2998542	Huyện An Lão - Bình Định	495	2998596	Huyện Bắc Bình - Bình Thuận
459	2998543	Huyện Hoài Nhơn - Bình Định	496	2998597	Huyện Hàm Thuận Bắc-Bình Thuận
460	2998544	Huyện Hoài Ân - Bình Định	497	2998598	Huyện Hàm Thuận Nam-Bình Thuận
461	2998545	Huyện Phù Mỹ - Bình Định	498	2998599	Huyện Tánh Linh - Bình Thuận
462	2998546	Huyện Vĩnh Thạnh - Bình Định	499	2998600	Huyện Đức Linh - Bình Thuận
463	2998547	Huyện Tây Sơn - Bình Định	500	2998601	Huyện Hàm Tân - Bình Thuận
464	2998548	Huyện Phù Cát - Bình Định	501	2998602	Huyện Phú Quí - Bình Thuận
465	2998549	Huyện An Nhơn - Bình Định	502	2998608	Thị xã Kon Tum - Kon Tum
466	2998550	Huyện Tuy Phước - Bình Định	503	2998610	Huyện Đắk Glei - Kon Tum
467	2998551	Huyện Vân Canh - Bình Định	504	2998611	Huyện Ngọc Hồi - Kon Tum
468	2998555	Thành phố Tuy Hoà - Phú Yên	505	2998612	Huyện Đắk Tô - Kon Tum
469	2998557	Huyện Sông Cầu - Phú Yên	506	2998613	Huyện Kon Plông - Kon Tum
470	2998558	Huyện Đồng Xuân - Phú Yên	507	2998614	Huyện Kon Rẫy - Kon Tum
471	2998559	Huyện Tuy An - Phú Yên	508	2998615	Huyện Đắk Hà - Kon Tum
472	2998560	Huyện Sơn Hòa - Phú Yên	509	2998616	Huyện Sa Thầy - Kon Tum
473	2998561	Huyện Sông Hinh - Phú Yên	510	2998617	Huyện Tu Mơ Rông - Kon Tum
474	2998562	Huyện Tây Hoà - Phú Yên	511	2998622	Thành phố Pleiku - Gia Lai
475	2998563	Huyện Phú Hoà - Phú Yên	512	2998623	Thị xã An Khê - Gia Lai
476	2998564	Huyện Đông Hoà - Phú Yên	513	2998624	Thị xã Ayun Pa - Gia Lai
477	2998568	Thành phố Nha Trang - Khánh Hòa	514	2998625	Huyện Kbang - Gia Lai

STT	Mã	Tên	STT	Mã	Tên
515	2998626	Huyện Đăk Đoa - Gia Lai	552	2998674	Huyện Đam Rông - Lâm Đồng
516	2998627	Huyện Chư Păh - Gia Lai	553	2998675	Huyện Lạc Dương - Lâm Đồng
517	2998628	Huyện Ia Grai - Gia Lai	554	2998676	Huyện Lâm Hà - Lâm Đồng
518	2998629	Huyện Mang Yang - Gia Lai	555	2998677	Huyện Đơn Dương - Lâm Đồng
519	2998630	Huyện Kông Chro - Gia Lai	556	2998678	Huyện Đức Trọng - Lâm Đồng
520	2998631	Huyện Đức Cơ - Gia Lai	557	2998679	Huyện Di Linh - Lâm Đồng
521	2998632	Huyện Chư Prông - Gia Lai	558	2998680	Huyện Bảo Lâm - Lâm Đồng
522	2998633	Huyện Chư Sê - Gia Lai	559	2998681	Huyện Đạ Huoai - Lâm Đồng
523	2998634	Huyện Đăk Pơ - Gia Lai	560	2998682	Huyện Đạ Tẻh - Lâm Đồng
524	2998635	Huyện Ia Pa - Gia Lai	561	2998683	Huyện Cát Tiên - Lâm Đồng
525	2998637	Huyện Krông Pa - Gia Lai	562	2998688	Thị xã Phước Long - Bình Phước
526	2998638	Huyện Phú Thiện - Gia Lai	563	2998689	Thị xã Đồng Xoài - Bình Phước
527	2998643	Thành phố Buôn Ma Thuột -Đắk Lắk	564	2998690	Thị xã Bình Long - Bình Phước
528	2998644	Thị xã Buôn Hồ - Đắk Lắk	565	2998691	Huyện Bù Gia Mập - Bình Phước
529	2998645	Huyện Ea H"leo - Đắk Lắk	566	2998692	Huyện Lộc Ninh - Bình Phước
530	2998646	Huyện Ea Súp - Đắk Lắk	567	2998693	Huyện Bù Đốp - Bình Phước
531	2998647	Huyện Buôn Đôn - Đắk Lắk	568	2998694	Huyện Hớn Quản - Bình Phước
532	2998648	Huyện Cư M"gar - Đắk Lắk	569	2998695	Huyện Đồng Phú - Bình Phước
533	2998649	Huyện Krông Búk - Đắk Lắk	570	2998696	Huyện Bù Đăng - Bình Phước
534	2998650	Huyện Krông Năng - Đắk Lắk	571	2998697	Huyện Chơn Thành - Bình Phước
535	2998651	Huyện Ea Kar - Đắk Lắk	572	2998703	Thị xã Tây Ninh - Tây Ninh
536	2998652	Huyện M"Đrắk - Đắk Lắk	573	2998705	Huyện Tân Biên - Tây Ninh
537	2998653	Huyện Krông Bông - Đắk Lắk	574	2998706	Huyện Tân Châu - Tây Ninh
538	2998654	Huyện Krông Pắc - Đắk Lắk	575	2998707	Huyện Dương Minh Châu - Tây Ninh
539	2998655	Huyện Krông A Na - Đắk Lắk	576	2998708	Huyện Châu Thành - Tây Ninh
540	2998656	Huyện Lắk - Đắk Lắk	577	2998709	Huyện Hòa Thành - Tây Ninh
541	2998657	Huyện Cư Kuin - Đắk Lắk	578	2998710	Huyện Gò Dầu - Tây Ninh
542	2998660	Thị xã Gia Nghĩa - Đắk Nông	579	2998711	Huyện Bến Cầu - Tây Ninh
543	2998661	Huyện Đăk Glong - Đắk Nông	580	2998712	Huyện Trảng Bàng - Tây Ninh
544	2998662	Huyện Cư Jút - Đắk Nông	581	2998718	TX Thủ Dầu Một - Bình Dương
545	2998663	Huyện Đắk Mil - Đắk Nông	582	2998720	Huyện Dầu Tiếng - Bình Dương
546	2998664	Huyện Krông Nô - Đắk Nông	583	2998721	Huyện Bến Cát - Bình Dương
547	2998665	Huyện Đắk Song - Đắk Nông	584	2998722	Huyện Phú Giáo - Bình Dương
548	2998666	Huyện Đắk R"Lấp - Đắk Nông	585	2998723	Huyện Tân Uyên - Bình Dương
549	2998667	Huyện Tuy Đức - Đắk Nông	586	2998724	Huyện Dĩ An - Bình Dương
550	2998672	Thành phố Đà Lạt - Lâm Đồng	587	2998725	Huyện Thuận An - Bình Dương
551	2998673	Thị xã Bảo Lộc - Lâm Đồng	588	2998731	Thành phố Biên Hòa - Đồng Nai

STT	Mã	Tên	STT	Mã	Tên
589	2998732	Thị xã Long Khánh - Đồng Nai	626	2998783	Huyện Củ Chi - TP Hồ Chí Minh
590	2998734	Huyện Tân Phú - Đồng Nai	627	2998784	Huyện Hóc Môn - TP Hồ Chí Minh
591	2998735	Huyện Vĩnh Cửu - Đồng Nai	628	2998785	Huyện Bình Chánh -TP Hồ Chí Minh
592	2998736	Huyện Định Quán - Đồng Nai	629	2998786	Huyện Nhà Bè - TP Hồ Chí Minh
593	2998737	Huyện Trảng Bom - Đồng Nai	630	2998787	Huyện Cần Giờ - TP Hồ Chí Minh
594	2998738	Huyện Thống Nhất - Đồng Nai	631	2998794	Thị xã Tân An - Long An
595	2998739	Huyện Cẩm Mỹ - Đồng Nai	632	2998796	Huyện Tân Hưng - Long An
596	2998740	Huyện Long Thành - Đồng Nai	633	2998797	Huyện Vĩnh Hưng - Long An
597	2998741	Huyện Xuân Lộc - Đồng Nai	634	2998798	Huyện Mộc Hóa - Long An
598	2998742	Huyện Nhơn Trạch - Đồng Nai	635	2998799	Huyện Tân Thạnh - Long An
599	2998747	TP. Vũng Tàu-Bà Rịa-Vũng Tàu	636	2998800	Huyện Thạnh Hóa - Long An
600	2998748	Thị xã Bà Rịa - Bà Rịa - Vũng Tàu	637	2998801	Huyện Đức Huệ - Long An
601	2998750	Huyện Châu Đức - BR - Vũng Tàu	638	2998802	Huyện Đức Hòa - Long An
602	2998751	Huyện Xuyên Mộc – BR - Vũng Tàu	639	2998803	Huyện Bến Lức - Long An
603	2998752	Huyện Long Điền - BRịa -Vũng Tàu	640	2998804	Huyện Thủ Thừa - Long An
604	2998753	Huyện Đất Đỏ - Bà Rịa -Vũng Tàu	641	2998805	Huyện Tân Trụ - Long An
605	2998754	Huyện Tân Thành - BRịa -Vũng Tàu	642	2998806	Huyện Cần Đước - Long An
606	2998755	Huyện Côn Đảo - Bà Rịa -Vũng Tàu	643	2998807	Huyện Cần Giuộc - Long An
607	2998760	Quận 1 - TP Hồ Chí Minh	644	2998808	Huyện Châu Thành - Long An
608	2998761	Quận 12 - TP Hồ Chí Minh	645	2998815	Thành phố Mỹ Tho - Tiền Giang
609	2998762	Quận Thủ Đức - TP Hồ Chí Minh	646	2998816	Thị xã Gò Công - Tiền Giang
610	2998763	Quận 9 - TP Hồ Chí Minh	647	2998818	Huyện Tân Phước - Tiền Giang
611	2998764	Quận Gò Vấp - TP Hồ Chí Minh	648	2998819	Huyện Cái Bè - Tiền Giang
612	2998765	Quận Bình Thạnh - TP Hồ Chí Minh	649	2998820	Huyện Cai Lậy - Tiền Giang
613	2998766	Quận Tân Bình - TP Hồ Chí Minh	650	2998821	Huyện Châu Thành - Tiền Giang
614	2998767	Quận Tân Phú - TP Hồ Chí Minh	651	2998822	Huyện Chợ Gạo - Tiền Giang
615	2998768	Quận Phú Nhuận - TP Hồ Chí Minh	652	2998823	Huyện Gò Công Tây - Tiền Giang
616	2998769	Quận 2 - TP Hồ Chí Minh	653	2998824	Huyện Gò Công Đông - Tiền Giang
617	2998770	Quận 3 - TP Hồ Chí Minh	654	2998825	Huyện Tân Phú Đông - Tiền Giang
618	2998771	Quận 10 - TP Hồ Chí Minh	655	2998829	Thị xã Bến Tre - Bến Tre
619	2998772	Quận 11 - TP Hồ Chí Minh	656	2998831	Huyện Châu Thành - Bến Tre
620	2998773	Quận 4 - TP Hồ Chí Minh	657	2998832	Huyện Chợ Lách - Bến Tre
621	2998774	Quận 5 - TP Hồ Chí Minh	658	2998833	Huyện Mỏ Cày - Bến Tre
622	2998775	Quận 6 - TP Hồ Chí Minh	659	2998834	Huyện Giồng Trôm - Bến Tre
623	2998776	Quận 8 - TP Hồ Chí Minh	660	2998835	Huyện Bình Đại - Bến Tre
624	2998777	Quận Bình Tân - TP Hồ Chí Minh	661	2998836	Huyện Ba Tri - Bến Tre
625	2998778	Quận 7 - TP Hồ Chí Minh	662	2998837	Huyện Thạnh Phú - Bến Tre

STT	Mã	Tên	STT	Mã	Tên
663	2998838	Huyện Mỏ Cày Bắc - Bến Tre	700	2998892	Huyện Châu Thành - An Giang
664	2998842	Thị xã Trà Vinh - Trà Vinh	701	2998893	Huyện Chợ Mới - An Giang
665	2998844	Huyện Càng Long Trà Vinh	702	2998894	Huyện Thoại Sơn - An Giang
666	2998845	Huyện Cầu Kè Trà Vinh	703	2998899	TP Rạch Giá - Kiên Giang
667	2998846	Huyện Tiểu Cần Trà Vinh	704	2998900	Thị xã Hà Tiên - Kiên Giang
668	2998847	Huyện Châu Thành Trà Vinh	705	2998902	Huyện Kiên Lương - Kiên Giang
669	2998848	Huyện Cầu Ngang Trà Vinh	706	2998903	Huyện Hòn Đất - Kiên Giang
670	2998849	Huyện Trà Cú Trà Vinh	707	2998904	Huyện Tân Hiệp - Kiên Giang
671	2998850	Huyện Duyên Hải Trà Vinh	708	2998905	Huyện Châu Thành - Kiên Giang
672	2998855	Thị xã Vĩnh Long - Vĩnh Long	709	2998906	Huyện Giồng Riềng - Kiên Giang
673	2998857	Huyện Long Hồ - Vĩnh Long	710	2998907	Huyện Gò Quao - Kiên Giang
674	2998858	Huyện Mang Thít - Vĩnh Long	711	2998908	Huyện An Biên - Kiên Giang
675	2998859	Huyện Vũng Liêm- Vĩnh Long	712	2998909	Huyện An Minh - Kiên Giang
676	2998860	Huyện Tam Bình - Vĩnh Long	713	2998910	Huyện Vĩnh Thuận - Kiên Giang
677	2998861	Huyện Bình Minh - Vĩnh Long	714	2998911	Huyện Phú Quốc - Kiên Giang
678	2998862	Huyện Trà Ôn - Vĩnh Long	715	2998912	Huyện Kiên Hải - Kiên Giang
679	2998863	Huyện Bình Tân - Vĩnh Long	716	2998913	Huyện U Minh Thượng - Kiên Giang
680	2998866	Thành phố Cao Lãnh - Đồng Tháp	717	2998914	Huyện Giang Thành - Kiên Giang
681	2998867	Thị xã Sa Đéc - Đồng Tháp	718	2998916	Quận Ninh Kiều - Cần Thơ
682	2998868	Thị xã Hồng Ngự - Đồng Tháp	719	2998917	Quận Ô Môn - Cần Thơ
683	2998869	Huyện Tân Hồng - Đồng Tháp	720	2998918	Quận Bình Thuỷ - Cần Thơ
684	2998870	Huyện Hồng Ngự - Đồng Tháp	721	2998919	Quận Cái Răng - Cần Thơ
685	2998871	Huyện Tam Nông - Đồng Tháp	722	2998923	Quận Thốt Nốt - Cần Thơ
686	2998872	Huyện Tháp Mười - Đồng Tháp	723	2998924	Huyện Vĩnh Thạnh - Cần Thơ
687	2998873	Huyện Cao Lãnh - Đồng Tháp	724	2998925	Huyện Cờ Đỏ - Cần Thơ
688	2998874	Huyện Thanh Bình - Đồng Tháp	725	2998926	Huyện Phong Điền - Cần Thơ
689	2998875	Huyện Lấp Vò - Đồng Tháp	726	2998927	Huyện Thới Lai - Cần Thơ
690	2998876	Huyện Lai Vung - Đồng Tháp	727	2998930	Thành phố Vị Thanh - Hậu Giang
691	2998877	Huyện Châu Thành - Đồng Tháp	728	2998931	Thị xã Ngã Bảy - Hậu Giang
692	2998883	Thành phố Long Xuyên - An Giang	729	2998932	Huyện Châu Thành A - Hậu Giang
693	2998884	Thị xã Châu Đốc - An Giang	730	2998933	Huyện Châu Thành - Hậu Giang
694	2998886	Huyện An Phú - An Giang	731	2998934	Huyện Phụng Hiệp - Hậu Giang
695	2998887	Huyện Tân Châu - An Giang	732	2998935	Huyện Vị Thuỷ - Hậu Giang
696	2998888	Huyện Phú Tân - An Giang	733	2998936	Huyện Long Mỹ - Hậu Giang
697	2998889	Huyện Châu Phú - An Giang	734	2998941	TP Sóc Trăng - Sóc Trăng
698	2998890	Huyện Tịnh Biên - An Giang	735	2998942	Huyện Châu Thành - Sóc Trăng
699	2998891	Huyện Tri Tôn - An Giang	736	2998943	Huyện Kế Sách - Sóc Trăng

STT	Mã	Tên	STT	Mã	Tên
737	2998944	Huyện Mỹ Tú - Sóc Trăng	749	2998959	Huyện Giá Rai - Bạc Liêu
738	2998945	Huyện Cù Lao Dung - Sóc Trăng	750	2998960	Huyện Đông Hải - Bạc Liêu
739	2998946	Huyện Long Phú - Sóc Trăng	751	2998961	Huyện Hoà Bình - Bạc Liêu
740	2998947	Huyện Mỹ Xuyên - Sóc Trăng	752	2998964	Thành phố Cà Mau - Cà Mau
741	2998948	Huyện Ngã Năm - Sóc Trăng	753	2998966	Huyện U Minh - Cà Mau
742	2998949	Huyện Thạnh Trị - Sóc Trăng	754	2998967	Huyện Thới Bình - Cà Mau
743	2998950	Huyện Vĩnh Châu - Sóc Trăng	755	2998968	Huyện Trần Văn Thời - Cà Mau
744	2998951	Huyện Trần Đề - Sóc Trăng	756	2998969	Huyện Cái Nước - Cà Mau
745	2998954	Thị xã Bạc Liêu - Bạc Liêu	757	2998970	Huyện Đầm Dơi - Cà Mau
746	2998956	Huyện Hồng Dân - Bạc Liêu	758	2998971	Huyện Năm Căn - Cà Mau
747	2998957	Huyện Phước Long - Bạc Liêu	759	2998972	Huyện Phú Tân - Cà Mau
748	2998958	Huyện Vĩnh Lợi - Bạc Liêu	760	2998973	Huyện Ngọc Hiển - Cà Mau

www.LuatVietnam.vn

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

Phụ lục III.8

DANH MỤC MÃ ĐỢT PHÁT HÀNH TRÁI PHIẾU, CÔNG TRÁI

STT	Loại trái phiếu	Đợt/Năm phát hành	Mã
A.	**Trái phiếu Chính phủ đấu thầu, bảo lãnh, hoán đổi**		**90000**
I.	**TPCP đấu thầu qua Sở giao dịch chứng khoán**		**90001**
1.	TPCP đấu thầu qua Sở GDCK bằng VND		90002
2.	TPCP đấu thầu qua Sở GDCK bằng ngoại tệ		90003
II.	**TPCP bảo lãnh phát hành**		**90011**
1.	TPCP bảo lãnh phát hành bằng VND		90012
2.	TPCP bảo lãnh phát hành bằng ngoại tệ		90013
III.	**Tín phiếu đấu thầu qua Sở giao dịch NHNN**		**90021**
IV.	**TPCP đấu thầu qua Sở GDCK hoán đổi**		**90031**
1.	TPCP đấu thầu qua Sở GDCK bằng VND hoán đổi		90032
2.	TPCP đấu thầu qua Sở GDCK bằng ngoại tệ hoán đổi		90033
V.	**TPCP bảo lãnh phát hành hoán đổi**		**90041**
1.	TPCP bảo lãnh phát hành bằng VND hoán đổi		90042
2.	TPCP bảo lãnh phát hành bằng ngoại tệ hoán đổi		90043
B.	**Trái phiếu Chính phủ bán lẻ qua hệ thống KBNN**		**90100**
1.	Công trái 1999	1999	90102

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

STT	Loại trái phiếu	Đợt/Năm phát hành	Mã
2.	Trái phiếu Giao thông thủy lợi	2003	90103
3.	Công trái Xây dựng Tổ quốc	2003	90104
4.	Trái phiếu ngoại tệ	2003	90105
5.	Trái phiếu Giao thông thủy lợi	2004	90106
6.	Trái phiếu ngoại tệ	2004	90107
7.	Trái phiếu Giao thông thủy lợi	2005	90108
8.	Công trái Xây dựng Tổ quốc	2005	90109
9.	Trái phiếu 2 năm	2009	90110
C.	**Trái phiếu địa phương**		**90500**
1.	Trái phiếu địa phương 1		90501
2.	Trái phiếu địa phương 2		90502
...	...		...
499.	Trái phiếu địa phương 499		90999

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

Phụ lục III.9
DANH MỤC MÃ CHI TIẾT QUỸ TÀI CHÍNH

STT	Mã	Tên quỹ
1	91001	Quỹ hoàn thuế GTGT
2	91002	Quỹ tích lũy trả nợ nước ngoài (thu hồi cho vay lại)
3	91003	Quỹ tích lũy trả nợ nước ngoài (thu phí bảo lãnh Chính phủ)
4	91004	Quỹ tích lũy trả nợ nước ngoài (thu khác)
5	91005	Quỹ dự trữ quốc gia
6	91006	Quỹ Hỗ trợ phát triển
7	91007	Quỹ hỗ trợ xuất khẩu
8	91008	Quỹ hỗ trợ lao động dôi dư
9	91009	Quỹ khám chữa bệnh cho người nghèo
10	91010	Quỹ hỗ trợ, vận động cộng đồng người VN ở nước ngoài
11	91011	Quỹ đền ơn, đáp nghĩa
12	91012	Quỹ bảo trợ trẻ em Việt Nam
13	91013	Quỹ hỗ trợ nông dân
14	91014	Quỹ bảo vệ môi trường Việt Nam
15	91015	Quỹ dịch vụ Viễn thông công ích
16	91016	Quỹ bảo hiểm xã hội VN
17	91017	Quỹ bảo hiểm y tế
18	91018	Quỹ thưởng xuất khẩu
19	91019	Quỹ quốc gia giải quyết việc làm
20	91020	Quỹ phòng chống ma túy
21	91021	Quỹ tín dụng đào tạo
22	91022	Quỹ phát triển nhà ở địa phương
23	91023	Quỹ trợ giúp pháp lý Việt Nam
24	91024	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp Trung ương
25	91025	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp
26	91026	Quỹ bảo lãnh tín dụng
27	91027	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ quốc gia
28	91028	Quỹ tái tạo nguồn lợi thủy sản VN
29	91029	Quỹ bảo vệ và phát triển rừng
30	91030	Quỹ bảo hộ công dân và pháp nhân VN ở nước ngoài
31	91031	Quỹ hỗ trợ phụ nữ nghèo
32	91032	Quỹ bảo hiểm xã hội bắt buộc
33	91033	Quỹ bảo hiểm xã hội tự nguyện

STT	Mã	Tên quỹ
34	91034	Quỹ bảo hiểm thất nghiệp
35	91035	Quỹ hỗ trợ việc làm ngoài nước
36	91036	Quỹ hỗ trợ người nhiễm HIV/AIDS
37	91037	Quỹ giải thưởng tài năng nữ
38	91038	Quỹ hỗ trợ sáng tạo kỹ thuật Việt Nam (VIFOTEC)
39	91039	Quỹ Quốc phòng, an ninh
40	91040	Quỹ hỗ trợ phát triển Hợp tác xã Việt Nam
41	91041	Quỹ hỗ trợ sắp xếp và phát triển doanh nghiệp
42	91042	Quỹ đổi mới công nghệ Quốc gia
43	91043	Quỹ dự trữ ngoại hối nhà nước
44	91044	Quỹ đầu tư phát triển địa phương
45	91045	Quỹ bảo hiểm xuất khẩu hồ tiêu
46	91046	Quỹ "vì người nghèo"
47	91047	Quỹ khuyến học
48	91048	Quỹ chất độc màu da cam
49	91049	Quỹ phòng chống bão lụt
50	91050	Quỹ hỗ trợ tài năng trẻ
51	91051	Quỹ ĐT PT địa phương
52	91052	Quỹ Xúc tiến thương mại
53	91053	Quỹ bảo hiểm xuất khẩu cao su
54	91054	Quỹ bảo hiểm xuất khẩu cà phê
55	91055	Quỹ phát triển đất
56	91056	Quỹ bình ổn giá xăng, dầu
57	91057	Quỹ bảo trì đường bộ trung ương
58	91058	Quỹ bảo trì đường bộ địa phương

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

Phụ lục III.10

DANH MỤC MÃ CHI TIẾT KINH PHÍ PHẢI TRẢ

STT	Mã	Tên mã kinh phí phải trả
1.	92001	Vốn đền bù giải phóng mặt bằng
2.	92002	Vốn hỗ trợ ĐT XDCB của Phòng TM và CNVN tại KBNN
3.	92003	Vốn hỗ trợ ĐT XDCB tại KBNN tỉnh
4.	92004	Vốn XDCB tập trung của Cục đường bộ
5.	92005	Vốn kiên cố hóa kênh mương
6.	92006	Vốn đầu tư XDCB tự có
7.	92007	Chuyên thu Khoa học công nghệ, môi trường
8.	92008	Chuyên thu Bảo hiểm xã hội
9.	92009	Chuyên thu Công ty Bảo Minh
10.	92010	Vốn dự án cải tạo nâng cấp đê biển
11.	92011	Vốn trái phiếu công trình trung ương
12.	92012	Vốn trái phiếu công trình địa phương
13.	92013	Ký quỹ các công trình Trung ương
14.	92014	Ký quỹ các công trình địa phương
15.	92015	Vốn trái phiếu Chính phủ của Bộ Tài chính
16.	92016	Vốn XDCB từ trái phiếu Chính phủ của Sở Tài chính
17.	92017	Nguồn vốn hợp phần 3 dự án quản lý rủi ro thiên thai
18.	92018	Vốn vay viện trợ nước ngoài
19.	92019	Vốn đầu tư XDCB từ bán tài sản trên đất chuyển quyền sử dụng đất
20.	92020	Nguồn tài trợ đề án kiên cố hóa trường lớp học cho trung ương
21.	92021	Nguồn tài trợ đề án kiên cố hóa trường lớp học cho địa phương
22.	92022	Nguồn vốn đầu tư của BHXH Việt Nam
23.	92023	Nguồn vốn đầu tư từ BHXH Việt Nam
24.	92999	Vốn có mục đích khác

Ghi chú: Mã này hạch toán tại phân đoạn mã hạch toán chi tiết kết hợp với Tài khoản 3741 – Tiền gửi có mục đích.

LuatVietnam
www.LuatVietnam.vn

Phụ lục III.11

DANH MỤC MÃ LOẠI TÀI SẢN

STT	Mã loại TS	Tên Mã loại tài sản	Ghi chú
	1. Loại tài sản hạch toán chung		
	00000	Không theo dõi mã loại tài sản	
	98001	Tờ	
	98002	Cái/chiếc	
	98003	Túi	
	98004	Gói	
	98005	Hộp	
	98006	Hòm	
	98007	Két	
	98008	Khác	
	2. Loại tài sản hạch toán chi tiết		
	Ngoại tệ tiền mặt trong kho (Từ 98051 đến 98400)		
	98051	5 bảng Anh	
	98052	10 bảng Anh	
	98053	20 bảng Anh	
	98054	50 bảng Anh	
	.....	.....	
	98069	Mệnh giá khác - Bảng Anh	
	.....	.....	
	98071	1 USD	
	98072	2 USD	
	98073	5 USD	
	98074	10 USD	
	98075	20 USD	
	98076	50 USD	
	98077	100 USD	
	.....	.....	
	98089	Mệnh giá khác- USD	
	.....	.....	
	98091	5 EURO	
	98092	10 EURO	
	98093	20 EURO	
	98094	50 EURO	
	98095	100 EURO	
	98096	200 EURO	
	98097	500 EURO	
	.....	.....	
	98109	Mệnh giá khác- EURO	
	.....	.....	
	98111	1.000 Yên Nhật	

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

STT	Mã loại TS	Tên Mã loại tài sản	Ghi chú
	98112	2.000 Yên Nhật	
	98113	5.000 Yên Nhật	
	98114	10.000 Yên Nhật	
	.....	.....	
	98119	Mệnh giá khác- Yên Nhật	
	98121	10 Franc Thụy Sỹ	
	98122	20 Franc Thụy Sỹ	
	98123	50 Franc Thụy Sỹ	
	98124	100 Franc Thụy Sỹ	
	98125	200 Franc Thụy Sỹ	
	98126	1.000 Franc Thụy Sỹ	
	.....	.....	
	98139	Mệnh giá khác- Franc Thụy Sỹ	
	.....	.....	
	98141	5 Đô la Úc	
	98142	10 Đô la Úc	
	98143	20 Đô la Úc	
	98144	50 Đô la Úc	
	98145	100 Đô la Úc	
	.....	.....	
	98159	Mệnh giá khác- Đô la Úc	
	.....	.....	
	98161	5 Đô la Canada	
	98162	10 Đô la Canada	
	98163	20 Đô la Canada	
	98164	50 Đô la Canada	
	98165	100 Đô la Canada	
	.....	.....	
	98179	Mệnh giá khác- Đô la Canada	
	.....	.....	
	98181	10 Đô la Hồng Kông	
	98182	20 Đô la Hồng Kông	
	98183	50 Đô la Hồng Kông	
	98184	100 Đô la Hồng Kông	
	98185	1.000 Đô la Hồng Kông	
	.....	.....	
	98199	Mệnh giá khác- Đô la Hồng Kông	
	.....	.....	
	98201	2 Đô la Singgapore	
	98202	5 Đô la Singgapore	
	98203	10 Đô la Singgapore	
	98204	20 Đô la Singgapore	
	98205	25 Đô la Singgapore	
	98206	50 Đô la Singgapore	

LuatVietnam
www.LuatVietnam.vn

STT	Mã loại TS	Tên Mã loại tài sản	Ghi chú
	98207	100 Đô la Singgapore	
	98208	500 Đô la Singgapore	
	98209	1.000 Đô la Singgapore	
	98210	10.000 Đô la Singgapore	
	.....	.....	
	98219	Mệnh giá khác- Đô la Singgapore	
	.....	.....	
	98301	Mệnh giá 1- loại tiền khác 1	Hạch toán theo nhu cầu của đơn vị
	98302	Mệnh giá 2- loại tiền khác 1	Hạch toán theo nhu cầu của đơn vị
	98303	Mệnh giá 3- loại tiền khác 1	Hạch toán theo nhu cầu của đơn vị
	98304	Mệnh giá 4- loại tiền khác 1	Hạch toán theo nhu cầu của đơn vị
	98305	Mệnh giá 5- loại tiền khác 1	Hạch toán theo nhu cầu của đơn vị
	98306	Mệnh giá 6- loại tiền khác 1	Hạch toán theo nhu cầu của đơn vị
	98307	Mệnh giá 7- loại tiền khác 1	Hạch toán theo nhu cầu của đơn vị
	98308	Mệnh giá 8- loại tiền khác 1	Hạch toán theo nhu cầu của đơn vị
	98309	Mệnh giá 9- loại tiền khác 1	Hạch toán theo nhu cầu của đơn vị
	98310	Mệnh giá 10- loại tiền khác 1	Hạch toán theo nhu cầu của đơn vị
	.....	.....	
	98311	Mệnh giá 1- loại tiền khác 2	Hạch toán theo nhu cầu của đơn vị
	98312	Mệnh giá 2- loại tiền khác 2	Hạch toán theo nhu cầu của đơn vị
	98313	Mệnh giá 3- loại tiền khác 2	Hạch toán theo nhu cầu của đơn vị
	98314	Mệnh giá 4- loại tiền khác 2	Hạch toán theo nhu cầu của đơn vị
	98315	Mệnh giá 5- loại tiền khác 2	Hạch toán theo nhu cầu của đơn vị
	98316	Mệnh giá 6- loại tiền khác 2	Hạch toán theo nhu cầu của đơn vị
	98317	Mệnh giá 7- loại tiền khác 2	Hạch toán theo nhu cầu của đơn vị
	98318	Mệnh giá 8- loại tiền khác 2	Hạch toán theo nhu cầu của đơn vị
	98319	Mệnh giá 9- loại tiền khác 2	Hạch toán theo nhu cầu của đơn vị
	98320	Mệnh giá 10- loại tiền khác 2	Hạch toán theo nhu cầu của đơn vị
	.....	.....	
	98321	Mệnh giá 1- loại tiền khác 3	Hạch toán theo nhu cầu của đơn vị
	98322	Mệnh giá 2- loại tiền khác 3	Hạch toán theo nhu cầu của đơn vị
	98323	Mệnh giá 3- loại tiền khác 3	Hạch toán theo nhu cầu của đơn vị
	98324	Mệnh giá 4- loại tiền khác 3	Hạch toán theo nhu cầu của đơn vị
	98325	Mệnh giá 5- loại tiền khác 3	Hạch toán theo nhu cầu của đơn vị
	98326	Mệnh giá 6- loại tiền khác 3	Hạch toán theo nhu cầu của đơn vị
	98327	Mệnh giá 7- loại tiền khác 3	Hạch toán theo nhu cầu của đơn vị
	98328	Mệnh giá 8- loại tiền khác 3	Hạch toán theo nhu cầu của đơn vị
	98329	Mệnh giá 9- loại tiền khác 3	Hạch toán theo nhu cầu của đơn vị
	98330	Mệnh giá 10- loại tiền khác 3	Hạch toán theo nhu cầu của đơn vị
	.....	.....	

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

STT	Mã loại TS	Tên Mã loại tài sản	Ghi chú
	Kim loại quý, đá quý trong kho (từ 98401 đến 98500)		Áp dụng tại các đơn vị KBNN và hạch toán theo nhu cầu của đơn vị (trừ SGD KBNN)
	98401	Kim loại quý, đá quý trong kho 1	
	98402	Kim loại quý, đá quý trong kho 2	
	98403	Kim loại quý, đá quý trong kho 3	
	.....	.....	
	98500	Kim loại quý, đá quý trong kho 100	
	Kim loại quý, đá quý giữ hộ, tạm giữ chờ xử lý (từ 98501 đến 98650)		Áp dụng tại SGD KBNN
	98501	Bạc đồng tiền (niêm phong)	
	98502	Bạc lá, cục, vụn (niêm phong)	
	98503	Bạc lá, thỏi, cục, vụn (niêm phong)	
	98504	Bạch kim (niêm phong)	
	98505	Bạch kim tư trang (niêm phong)	
	98506	Cẩm thạch rời (niêm phong)	
	98507	Đá các loại (niêm phong)	
	98508	Đồng hồ (niêm phong)	
	98509	Đồng hồ gắn kim cương (niêm phong)	
	98510	Kim cương rời (niêm phong)	
	98511	Ngọc trai (niêm phong)	
	98512	Tư trang bạc (niêm phong)	
	98513	Tư trang cẩm thạch, rời (niêm phong)	
	98514	Tư trang gắn kim cương (niêm phong)	
	98515	Tư trang vàng (niêm phong)	
	.....	.....	
	98650	.....	
	Kim loại quý, đá quý trong kho (từ 98651 đến 99670)		Áp dụng tại SGD KBNN
	98651	Bạc đồng tiền - Loại 10 Franc -70%.	
	98652	Bạc đồng tiền - Bạc đồng tiền các nước -68%.	
	98653	Bạc đồng tiền - Bạc đồng tiền các nước -75% và 76%.	
	98654	Bạc đồng tiền - Bạc đồ thờ -80%.	
	98655	Bạc đồng tiền - Bạc Đông dương loại 1 đồng -90%.	
	98656	Bạc đồng tiền - Bạc hoa xoè -68%.	
	98657	Bạc đồng tiền - Bạc hoa xoè -90%.	
	98658	Bạc đồng tiền - Bạc hoa xoè loại 0,1 đồng -68%.	
	98659	Bạc đồng tiền - Bạc hoa xoè loại 0,2 đồng -68%.	
	98660	Bạc đồng tiền - Bạc hoa xoè loại 0,5 đồng -90%.	
	98661	Bạc đồng tiền - Bạc hoa xoè loại 1 đồng -90%.	
	98662	Bạc đồng tiền - Bạc hoa xoè loại 1 đồng -75% và 76%.	
	98663	Bạc đồng tiền - Bạc hoa xoè loại 10 cent -60%.	
	98664	Bạc đồng tiền - Bạc hoa xoè loại 10 cent -68%.	
	98665	Bạc đồng tiền - Bạc hoa xoè loại 10 cent -90%.	
	98666	Bạc đồng tiền - Bạc hoa xoè loại 10 cent -75% và 76%.	

STT	Mã loại TS	Tên Mã loại tài sản	Ghi chú
	98667	Bạc đồng tiền - Bạc hoa xoè loại 10 và 20 cent -60%.	
	98668	Bạc đồng tiền - Bạc hoa xoè loại 20 cent -60%.	
	98669	Bạc đồng tiền - Bạc hoa xoè loại 20 cent -68%.	
	98670	Bạc đồng tiền - Bạc hoa xoè loại 20 cent -75% và 76%.	
	98671	Bạc đồng tiền - Bạc hoa xoè loại 50 cent -68%.	
	98672	Bạc đồng tiền - Bạc hoa xoè loại 50 cent -90%.	
	98673	Bạc đồng tiền - Bạc hoa xoè loại 50 cent -75% và 76%.	
	98674	Bạc đồng tiền - Bạc hoa xoè loại khác -90%.	
	98675	Bạc đồng tiền -90%.	
	98676	Bạc đồng tiền - từ 76% đến 90%.	
	98677	Bạc đồng tiền - Bạc Trung hoa dân quốc -70%.	
	98678	Bạc đồng tiền - Bạc Trung hoa dân quốc -90%.	
	98679	Bạc đồng tiền - Bạc Trung hoa dân quốc loại 1 đồng -90%.	
	98680	Bạc đồng tiền - Bạc Vân Nam -90%.	
	98681	Bạc đồng tiền - Loại 1 lượng -90%.	
	98682	Bạc đồng tiền - Loại bán lượng -90%.	
	.....	.....	
	98701	Bạc thỏi - Bạc nén -90%.	
	98702	Bạc thỏi -90%.	
	.....	.....	
	98721	Bạc lá, nén, cục, vụn...- Bạc bột, vụn -91%.	
	98722	Bạc lá, nén, cục, vụn...- Bạc bột, vụn -91% trở lên.	
	98723	Bạc lá, nén, cục, vụn...- Bạc cục -từ 76% đến 90%.	
	98724	Bạc lá, nén, cục, vụn...- Bạc cục, lá, thỏi -dưới 75%.	
	98725	Bạc lá, nén, cục, vụn...- Bạc cục, lá, vụn -91%.	
	98726	Bạc lá, nén, cục, vụn...- Bạc cục, lá, vụn -dưới 75%.	
	98727	Bạc lá, nén, cục, vụn...- Bạc lá -90%.	
	98728	Bạc lá, nén, cục, vụn...- Bạc lá -91%.	
	98729	Bạc lá, nén, cục, vụn...- Bạc lá -91% trở lên.	
	98730	Bạc lá, nén, cục, vụn...- Bạc lá -từ 76% đến 90%.	
	98731	Bạc lá, nén, cục, vụn...- Bạc lá mạ vàng -dưới 75%.	
	98732	Bạc lá, nén, cục, vụn...- Bạc lá, cục -từ 76% đến 90%.	
	98733	Bạc lá, nén, cục, vụn...- Bạc lá, thỏi -từ 76% đến 90%.	
	98734	Bạc lá, nén, cục, vụn...- Bạc lá,vụn, cục -dưới 75%.	
	98735	Bạc lá, nén, cục, vụn...- Bạc thỏi, cục -từ 76% đến 90%.	
	98736	Bạc lá, nén, cục, vụn...- Bạc vụn -90%.	
	98737	Bạc lá, nén, cục, vụn...- Bạc vụn -91%.	
	98738	Bạc lá, nén, cục, vụn...- Bạc vụn -99.99%.	
	98739	Bạc lá, nén, cục, vụn...- Bạc vụn -91% trở lên.	
	98740	Bạc lá, nén, cục, vụn...- Bạc vụn -dưới 75%.	
	98741	Bạc lá, nén, cục, vụn...- Bạc vụn -trên 76%.	
	98742	Bạc lá, nén, cục, vụn...- Bạc vụn -từ 76% đến 90%	

www.LuatVietnam.vn

STT	Mã loại TS	Tên Mã loại tài sản	Ghi chú
	98743	Bạc lá, nén, cục, vụn…- Bạc vụn,thỏi,cục,lá -từ 76% đến 90%	
	98744	Bạc lá, nén, cục, vụn…- Bạc thỏi -99.99%.	
	98745	Bạc lá, nén, cục, vụn…- Bạc thỏi -từ 76% đến 90%	
	……	……	
	98771	Bạch kim	
	……	……	
	98791	Cẩm thạch rời - Hình cầu	
	98792	Cẩm thạch rời - Hình chữ nhật	
	98793	Cẩm thạch rời - Hình con cá	
	98794	Cẩm thạch rời - Hình con thuyền	
	98795	Cẩm thạch rời - Hình giọt nước	
	98796	Cẩm thạch rời - Hình lá quả đậu và khác	
	98797	Cẩm thạch rời - Hình ô van	
	98798	Cẩm thạch rời - Hình quả tim	
	98799	Cẩm thạch rời - Hinh tròn	
	98800	Cẩm thạch rời - Hình trục tròn, vòng tay, khác	
	98801	Cẩm thạch rời - Hình tượng phật	
	98802	Cẩm thạch rời - Hình vành khuyên	
	98803	Cẩm thạch rời - Vòng tay	
	98804	Cẩm thạch rời	
	……	……	
	98821	Đá quý khác - Besin	
	98822	Đá quý khác - Chau xedon	
	98823	Đá quý khác - Crigiopra	
	98824	Đá quý khác - Đá các loại rời	
	98825	Đá quý khác - Gasat	
	98826	Đá quý khác - Groxulasit	
	98827	Đá quý khác - Hematit	
	98828	Đá quý khác - Hidrogro	
	98829	Đá quý khác - Ngọc Jat	
	98830	Đá quý khác - Ngọc sát	
	98831	Đá quý khác - Opan trắng	
	98832	Đá quý khác - Rubi	
	98833	Đá quý khác - San hô	
	98834	Đá quý khác - Saphia nhân tạo	
	98835	Đá quý khác - Saphia tự nhiên	
	98836	Đá quý khác - Thạch anh	
	98837	Đá quý khác - Thạch anh, opan, criogiopig, canxedoan, kimsa, cát sa mạc	
	98838	Đá quý khác - Thuỷ tinh tự nhiên	
	98839	Đá quý khác - Tuamalin	
	98840	Đá quý khác - Tutit	

www.LuatVietnam.vn

STT	Mã loại TS	Tên Mã loại tài sản	Ghi chú
	98841	Đá quý khác - Vỏ trai	
	98842	Đá quý khác - Zicon	
	98843	Đá quý khác	
	.....	.....	
	98861	Đồng hồ	
	98862	Đồng hồ có dây vàng	
	98863	Đồng hồ có vỏ vàng	
	98864	Đồng hồ long Zin 5 sao	
	98865	Đồng hồ nữ dây vàng	
	98866	Đồng hồ quả quýt kim loại vàng	
	98867	Đồng hồ vỏ dây vàng	
	.....	.....	
	98891	Kim cương rời	
	.....	.....	
	98911	Ngọc trai rời	
	.....	.....	
	98931	Rubi nhân tạo	
	98932	Rubi rời	
	98933	Rubi tự nhiên	
	.....	.....	
	98951	Tư trang bạc gắn đá quý khác - Hoa tai -dưới 75%	
	98952	Tư trang bạc gắn đá quý khác - Mặt chuyền -trên 75%	
	98953	Tư trang bạc gắn đá quý khác - Nhẫn -dưới 75%	
	98954	Tư trang bạc gắn đá quý khác - Tư trang khác -trên 75%	
	98955	Tư trang bạc gắn đá quý khác - Vòng cổ -dưới 75%	
	98956	Tư trang bạc gắn đá quý khác - Vòng tay -trên 75%	
	.....	.....	
	98981	Tư trang bạc không hột - Dây chuyền -từ 76% đến 90%	
	98982	Tư trang bạc không hột - Hoa tai -dưới 75%	
	98983	Tư trang bạc không hột - Hoai tai -từ 76% đến 90%	
	98984	Tư trang bạc không hột - Mặt chuyền -dưới 75%	
	98985	Tư trang bạc không hột - Mặt chuyền -từ 76% đến 90%	
	98986	Tư trang bạc không hột - Nhẫn -dưới 75%	
	98987	Tư trang bạc không hột - Nhẫn -từ 76% đến 90%	
	98988	Tư trang bạc không hột - Tư trang khác -dưới 75%	
	98989	Tư trang bạc không hột - Tư trang khác -từ 76% đến 90%	
	98990	Tư trang bạc không hột - Vòng cổ -dưới 75%	
	98991	Tư trang bạc không hột - Vòng cổ -từ 76% đến 90%	
	98992	Tư trang bạc không hột - Vòng tay -dưới 75%	
	98993	Tư trang bạc không hột - Vòng tay -từ 76% đến 90%	
	98994	Tư trang bạc không hột - Dưới 75%	
	98995	Tư trang bạc không hột - Từ 76% đến 90%	

www.luatvietnam.vn

STT	Mã loại TS	Tên Mã loại tài sản	Ghi chú
	.....	.....	
	99021	Đồng hồ gắn kim cương	
	.....	.....	
	99041	Tư trang cẩm thạch	
	99042	Tư trang gắn kim cương	
	99043	Tư trang ngọc trai: giả	
	99044	Tư trang ngọc trai	
	.....	.....	
	99061	Tư trang vàng gắn hột - Bông tai -dưới 75%	
	99062	Tư trang vàng gắn hột - Dây chuyền -dưới 75%	
	99063	Tư trang vàng gắn hột - Hạt rời, vụn vỡ -dưới 75%	
	99064	Tư trang vàng gắn hột - Hoa tai -76% trở lên	
	99065	Tư trang vàng gắn hột - Hoa tai -dưới 75%	
	99066	Tư trang vàng gắn hột - Măt chuyền -dưới 75%	
	99067	Tư trang vàng gắn hột - Mặt chuyền -76% trở lên	
	99068	Tư trang vàng gắn hột - Nhẫn -76% trở lên	
	99069	Tư trang vàng gắn hột - Nhẫn -dưới 75%	
	99070	Tư trang vàng gắn hột - Tư trang khác -dưới 75%	
	99071	Tư trang vàng gắn hột - Vòng cổ -76% trở lên	
	99072	Tư trang vàng gắn hột - Vòng cổ dưới -75%	
	99073	Tư trang vàng gắn hột - Vòng tay -76% trở lên	
	99074	Tư trang vàng gắn hột - Vòng tay -dưới 75%	
	.....	.....	
	99091	Tư trang vàng không hột - Hoa tai -91% trở lên	
	99092	Tư trang vàng không hột - Hoa tai -dưới 75%	
	99093	Tư trang vàng không hột - Mặt chuyền -91% trở lên	
	99094	Tư trang vàng không hột - Mặt chuyền -dưới 75%	
	99095	Tư trang vàng không hột - Nhẫn -91% trở lên	
	99096	Tư trang vàng không hột - Nhẫn -dưới 75%	
	99097	Tư trang vàng không hột - Nhẫn -từ 76% đến 90%	
	99098	Tư trang vàng không hột - Tư trang khác -dưới 75%	
	99099	Tư trang vàng không hột - Vòng cổ -91% trở lên	
	99100	Tư trang vàng không hột - Vòng cổ -dưới 75%	
	99101	Tư trang vàng không hột - Vòng tay -91% trở lên	
	99102	Tư trang vàng không hột - Vòng tay dưới -75%	
	.....	.....	
	99121	Vàng đồng tiền - Loại 10 USD Mỹ -90%.	
	99122	Vàng đồng tiền - Loại 20 USD Mỹ -90%.	
	99123	Vàng đồng tiền - Loại 5 USD Mỹ -90%.	
	99124	Vàng đồng tiền - Tư trang vàng (nút áo) -91.66%.	
	99125	Vàng đồng tiền - Tư trang vàng (nút áo) -98%.	
	99126	Vàng đồng tiền - Tiền vàng Bảng Anh -91.66%.	

STT	Mã loại TS	Tên Mã loại tài sản	Ghi chú
	99127	Vàng đồng tiền - Tiền vàng loại 10 Korona -90%.	
	99128	Vàng đồng tiền - Tiền vàng loại 10 Mark Đức -90%.	
	99129	Vàng đồng tiền - Tiền vàng loại 20 Franc Thụy Sỹ -90%.	
	99130	Vàng đồng tiền - Tiền vàng loại 5 dollas Đài Loan -90%.	
	99131	Vàng đồng tiền - Tiền vàng loại 5 Roupie Ấn Độ -90%.	
	99132	Vàng đồng tiền - Tiền vàng loại 50 Pessos Mexinos -90%.	
	99133	Vàng đồng tiền - Tiền vàng loại Souverans -90%.	
	99134	Vàng đồng tiền - Tiền vàng loại Souverans -99.66%.	
	99135	Vàng đồng tiền - Tiền vàng Pháp loại 10 Franc -90%.	
	99136	Vàng đồng tiền - Tiền vàng Pháp loại 100 Franc -90%.	
	99137	Vàng đồng tiền - Tiền vàng Pháp loại 20 Franc -90%.	
	.....	.....	
	99161	Vàng lá -99.99%.	
	99162	Vàng lá -91% trở lên	
	.....	.....	
	99181	Vàng thỏi -99.56%.	
	99182	Vàng thỏi -99.57%.	
	99183	Vàng thỏi -99.58%.	
	99184	Vàng thỏi -99.59%.	
	99185	Vàng thỏi -99.63%.	
	99186	Vàng thỏi -99.98%.	
	99187	Vàng thỏi -99.99%.	
	.....	.....	
	99211	Vàng cục, vụn 91% trở lên	
	99212	Vàng vụn -91% trở lên	
	99213	Vàng vụn -dưới 75%	
	.....	.....	
	99670	.....	
	Kim loại quý, đá quý gửi ngân hàng (từ 99671 đến 99770)		Hạch toán theo nhu cầu của đơn vị
	99671	Kim loại quý, đá quý gửi ngân hàng 1	
	99672	Kim loại quý, đá quý gửi ngân hàng 2	
	99673	Kim loại quý, đá quý gửi ngân hàng 3	
	.....	.....	
	Tiền giả, tiền rách nát, tiền mẫu, tiền lưu niệm (từ 99771 đến 99800)		
	99771	Mệnh giá 100 đồng	
	99772	Mệnh giá 200 đồng	
	99773	Mệnh giá 500 đồng	
	99774	Mệnh giá 1.000 đồng	
	99775	Mệnh giá 2.000 đồng	
	99776	Mệnh giá 5.000 đồng	
	99777	Mệnh giá 10.000đồng	
	99778	Mệnh giá 20.000 đồng	

LuatVietnam.vn

STT	Mã loại TS	Tên Mã loại tài sản	Ghi chú
	99779	Mệnh giá 50.000 đồng	
	99780	Mệnh giá 100.000 đồng	
	99781	Mệnh giá 200.000 đồng	
	99782	Mệnh giá 500.000 đồng	

www.LuatVietnam.vn

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

Phụ lục III.12

DANH MỤC MÃ DỰ PHÒNG

STT	Tên	Mã	Ghi chú
1	Mã dự phòng 01	001	
2	Mã dự phòng 02	002	
3	Mã dự phòng 03	003	
4	Mã dự phòng 04	004	
5	Mã dự phòng 05	005	
6	Mã dự phòng 06	006	
7	Mã dự phòng 07	007	
	....		
99	Mã dự phòng 499	499	

www.LuatVietnam.vn

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

Phụ lục IV

DANH MỤC VÀ MẪU BIỂU SỔ KẾ TOÁN, BẢNG KÊ

(Kèm theo Thông tư số 08/2013/TT-BTC ngày 10/1/2013 của Bộ Tài chính)

I. DANH MỤC SỔ KẾ TOÁN, BẢNG KÊ

STT	Mẫu số	Tên	Kỳ lập
I.	**Sổ kế toán**		
1.	S2-01/KB/TABMIS	Sổ cái tài khoản kế toán	Tháng/năm
2.	S2-02/KB/TABMIS	Sổ chi tiết tài khoản	Ngày
3.	S2-05/KB/TABMIS	Sổ chi tiết theo dõi tình hình sử dụng dự toán Ngân sách	Tháng/năm
4.	S2-06/KB/TABMIS/a	Liệt kê chứng từ Phân hệ Sổ Cái	Ngày
5.	S2-06/KB/TABMIS/b	Liệt kê chứng từ Phân hệ Quản lý Thu	Ngày
6.	S2-06/KB/TABMIS/c	Liệt kê chứng từ Phân hệ Quản lý Chi	Ngày
7.	S2-06/KB/TABMIS/d	Liệt kê chứng từ Phân hệ Quản lý phân bổ Ngân sách	Ngày
8.	S2-06/KB/TABMIS/e	Liệt kê chứng từ Phân hệ Cam kết chi	Ngày
9.	S2-07/KB/TCS	Liệt kê chứng từ TCS-TT	Ngày
10.	S2-08/KB/TABMIS	Báo cáo tình hình sử dụng tài khoản tiền	Ngày
11.	S2-09/KB/TABMIS	Bảng tổng hợp các nghiệp vụ tại đơn vị kế toán phụ thuộc	Ngày
12.	S2-10/KB/TABMIS	Bảng tổng hợp giao nhận vốn và nguồn vốn (Dùng trong trường hợp chia tách Kho bạc nhà nước)	Ngày
13.	S2-11/KB/TABMIS	Bảng tổng hợp giao nhận vốn và nguồn vốn (Dùng trong trường hợp sáp nhập Kho bạc nhà nước)	Ngày
II.	**Bảng kê**		
1.	BK1-01/KB/TABMIS	Bảng kê thanh toán bù trừ về.... Phiên...	Ngày
2.	BK1-02/KB/TABMIS	Bảng kê thanh toán bù trừ - Phiên ...	Ngày
3.	BK1-03/KB/TABMIS	Bảng kê chứng từ thanh toán qua tài khoản tiền gửi tại ngân hàng...	Ngày
4.	BK1-04/KB/TABMIS	Bảng kê tổng hợp thanh toán qua tài khoản tiền gửi tại ngân hàng...	Ngày

II. MẪU BIỂU SỔ KẾ TOÁN, BẢNG KÊ

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

KBNN:

Mã KBNN:.....

Mẫu S2-01/KB/TABMIS

(TT số 08/2013/TT-BTC ngày 10/1/2013 của Bộ Tài chính)

Ngày lập:.....

SỔ CÁI TÀI KHOẢN KẾ TOÁN

Tài khoản: .....

Tên tài khoản : .....

Từ ngày: ..... đến ngày .....

Mã ngoại tệ :.....

Loại bút toán : .....

Ngày phát sinh	Phát sinh				Dư cuối kỳ			
	Nợ		Có		Nợ		Có	
	Ngoại tệ	VNĐ	Ngoại tệ	VNĐ	Ngoại tệ	VNĐ	Ngoại tệ	VNĐ
Số dư đầu kỳ								
Tổng phát sinh								
Luỹ kế năm								
Số dư cuối kỳ								

Kế toán **Kế toán trưởng**

www.LuatVietnam.vn

KBNN:

Mã KBNN:……..

Mẫu S2-02/KB/TABMIS
(TT số 08/2013/TT-BTC ngày 10/1/2013 của Bộ Tài chính)

Ngày lập:.....

SỔ CHI TIẾT TÀI KHOẢN

Tài khoản: .....
Tên tài khoản :.....
Từ ngày: ..... đến ngày .....
Mã ngoại tệ :.....

www.LuatVietnam.vn

STT	Ngày ghi sổ	Số bút toán	Tài khoản đối ứng (12 đoạn mã)	Phát sinh Nợ		Phát sinh Có	
				N.Tệ	VNĐ	N.Tệ	VNĐ
1	2	3	4	5	6	7	8
Số dư đầu kỳ							
Tổng phát sinh							
Luỹ kế năm							
Số dư cuối							

Kế toán **Kế toán trưởng**

KBNN:

Mã KBNN:……..

Mẫu S2-05/KB/TABMIS

(TT số 08/2013/TT-BTC ngày 10/1/2013 của Bộ Tài chính)

Ngày lập:.....

SỔ CHI TIẾT THEO DÕI TÌNH HÌNH SỬ DỤNG DỰ TOÁN NGÂN SÁCH

Tài khoản.....

Từ ngày: ..... đến ngày .....

STT	Ngày hạch toán	Số bút toán	Ngày tạo giao dịch	Loại dự toán	Tài khoản	Số tiền	
						Nhập	Xuất
1	2	3	4	5	6	7	8
Số dư đầu kỳ							
Cộng phát sinh							
Lũy kế năm							
Số dư cuối kỳ							

Kế toán **Kế toán trưởng**

www.LuatVietnam.vn

KBNN:

Mã KBNN:……..

Mẫu S2-06a/KB/TABMIS

(TT số 08/2013/TT-BTC ngày 10/1/2013 của Bộ Tài chính)

Ngày lập:.....

LIỆT KÊ CHỨNG TỪ
PHÂN HỆ SỔ CÁI

Từ ngày: ..... đến ngày .....

Nhân viên: ..... Trạng thái dự toán: ..... Loại số dư: .....

Nguồn: ..... Trạng thái phê duyệt: ..... Loại tiền: .....

Trạng thái kết sổ: ..... Loại ngày: .....

STT	Ngày tạo giao dịch	Ngày hiệu lực	Ngày kết sổ	Số bút toán	Tài khoản (12 đoạn mã COA)	Nợ/Có	Phát sinh	
							N.Tệ	VND
1	2	3	4	5	6	7	8	9
1.						Nợ		
						Có		
Cộng chứng từ								
2.	…							

Kế toán **Kế toán trưởng**

www.LuatVietnam.vn

KBNN:

Mã KBNN:……..

Mẫu S2-06b/KB/TABMIS
(TT số 08/2013/TT-BTC ngày 10/1/2013 của Bộ Tài chính)

Ngày lập:.....

LIỆT KÊ CHỨNG TỪ
PHÂN HỆ QUẢN LÝ THU

Từ ngày: ..... đến ngày .....

Nhân viên:..... Loại ngày:.....

Loại tiền: ..... Trạng thái phê duyệt: .....

STT	Ngày hoạch toán	Số phiếu thu	Cơ quan thu	Tài khoản (12 đoạn mã COA)	Nợ/Có	Phát sinh	
						N.Tệ	VND
1	2	3	4	5	6	7	8
1.					Nợ		
					Có		
2.					Nợ		
					Có		
3.					Nợ		
					Có		
	Tổng tiền						

Kế toán **Kế toán trưởng**

www.LuatVietnam.vn

KBNN:

Mã KBNN:……..

Mẫu S2-06c/KB/TABMIS
(TT số 08/2013/TT-BTC ngày 10/1/2013 của Bộ Tài chính)

Ngày lập:.....

LIỆT KÊ CHỨNG TỪ
PHÂN HỆ QUẢN LÝ CHI

Từ ngày:……..…… đến ngày…...……..

Nhân viên: .....…Trạng thái kiểm duyệt YCTT: .....….Loại ngày: ..... … Loại tiền: .....

Đã hạch toán: ..... Trạng thái phê duyệt YCTT: .....Sắp xếp theo: Số YCTT/ Số chứng từ TT/ Số tiền

STT	Số YCTT/ Số chứng từ TT	Ngày nhập giao dịch	Ngày hạch toán	Tài khoản (12 đoạn mã COA)	Nợ/Có	Phát sinh	
						N.Tệ	VND
1	2	3	4	5	6	7	8
1.	YCTT				Nợ		
					Có		
2.	Hủy YCTT				Nợ		
					Có		
3.	Thanh toán				Nợ		
					Có		
4.	Hủy TT				Nợ		
					Có		
5.	…						

Kế toán **Kế toán trưởng**

www.LuatVietnam.vn

KBNN:

Mã KBNN:……..

Mẫu S2-06d/KB/TABMIS

(TT số 08/2013/TT-BTC ngày 10/1/2013 của Bộ Tài chính)

Ngày lập:.....

LIỆT KÊ CHỨNG TỪ QUẢN LÝ PHÂN BỔ NGÂN SÁCH

Từ ngày:……..…… đến ngày…..……..

Nhân viên lập giao dịch:…..... Loại ngày:…..

Nguồn bút toán:…..Trạng thái:.....….

STT	Ngày tạo giao dịch	Ngày hiệu lực	Mã loại dự toán	Tên lô bút toán/ Số Dossier	Tài khoản (12 đoạn mã COA)	Nợ/Có	Phát sinh	
							N.Tệ	VND
1	2	3	4	5	6	7	8	9
1.						Nợ		
						Có		
Cộng chứng từ								
2.								

Kế toán **Kế toán trưởng**

www.LuatVietnam.vn

KBNN:

Mã KBNN:……..

Mẫu S2-06e/KB/TABMIS
(TT số 08/2013/TT-BTC ngày 10/1/2013 của Bộ Tài chính)

Ngày lập:.....

LIỆT KÊ CHỨNG TỪ QUẢN LÝ CAM KẾT CHI

Từ ngày:…….…… đến ngày…...……..

Nhân viên: (tất cả hoặc chi tiết theo từng nhân viên)

Trạng thái phê duyệt (Của Đơn đặt hàng):

Loại tiền:

Sắp xếp theo:

Đơn đặt hàng: (All/Khung/CKC)

STT	Đơn đặt hàng	Mã NCC	Số YCTT tương ứng	Ngày nhập giao dịch	Ngày hạch toán	Tài khoản (12 đoạn mã COA)	Phát sinh		Trạng thái phê duyệt (HĐTH)
							N.Tệ	VNĐ	
1	Khung (Đối với Đầu Tư), Số: …								
	HĐTH, Số: …								
	HĐTH, Số: …								
2	Cam kết chi Số: …								

Kế toán **Kế toán trưởng**

www.LuatVietnam.vn

KBNN: .....
Mã KBNN:.....

Mẫu S2-07/KB/TCS
(TT 08/2013/BTC-TT ngày 10/1/2013
của Bộ Tài chính)
Ngày lập: .....

LIỆT KÊ CHỨNG TỪ TCS-TT

Ngày hạch toán: từ .../.../... đến: .../.../...
Cơ quan thu: Mã - Tên
Đơn vị QHNS: Mã - Tên
Tài khoản Nợ:.....
Tài khoản Có:.....
Nhân viên:.....

Đơn vị:

STT	Số chứng từ	Ngày chứng từ	Số tham chiếu TABMIS	Mã NV/ Số BT	Tài khoản (12 đoạn COA)	Mã TLĐT	Phát sinh	
							Nợ	Có
					Tổng cộng:			

Kế toán **Kế toán trưởng**

www.LuatVietnam.vn

KBNN:

Mã KBNN:……..

Mẫu S2-08/KB/TABMIS

(TT số 08/2013/TT-BTC ngày 10/1/2013 của Bộ Tài chính)

Ngày lập:.....

BÁO CÁO TÌNH HÌNH SỬ DỤNG TÀI KHOẢN TIỀN

Tài khoản: .....

Tên tài khoản: .....

Loại tiền tệ: .....

Đơn vị tính: .....

STT	Ngày hiệu lực	Số bút toán	Tham chiếu	Phát sinh Nợ		Phát sinh Có	
				N.Tệ	VND	N.Tệ	VND
1	2	3	4	5	6	7	8
Số dư đầu							
Giao dịch trên phân hệ phải thu chưa chuyển sổ							
Tổng phát sinh							
1							
2							
Giao dịch trên phân hệ phải trả chưa chuyển sổ							
Tổng phát sinh							
1							
2							

www.LuatVietnam.vn

Giao dịch trên phân hệ sổ cái chưa kết sổ							
Tổng phát sinh							
1							
2							
Giao dịch trên phân hệ sổ cái đã kết sổ							
Tổng phát sinh							
1							
2							
Giao dịch trên bảng giao diện phân hệ sổ cái							
Tổng phát sinh							
1							
2							
Giao dịch trên bảng trung gian TCS và DMFAS							
Tổng phát sinh							
1							
2							
Tổng phát sinh của tất cả các nguồn							
Số dư cuối							

Thủ quỹ **Kế toán** **Kế toán trưởng** **Giám đốc**

www.LuatVietnam.vn

KBNN: .....

Mã Kho bạc: .....

Mẫu S2-09/KB/TABMIS

(TT số 08/2013/TT-BTC ngày 10/1/2013 của Bộ Tài chính)

Ngày lập: .....

BẢNG TỔNG HỢP CÁC NGHIỆP VỤ TẠI ĐƠN VỊ KẾ TOÁN PHỤ THUỘC

Tên: .....

Bảng tổng hợp số: .....

STT	Số bảng kê	Ngày bảng kê	Nội dung	Số tiền	
				Thu	Chi
			1. Nhận ứng từ trung tâm		
			2. Thu tại điểm giao dịch		
			- Thu trái phiếu		
			- Thu công trái		
			- Thu NSNN		
			- Thu cho vay		
			-		
			3. Chi tại điểm giao dịch		
			- Chi trái phiếu		
			- Chi công trái		
			- Chi cho vay		
			-		
			Cộng:		
			4. Tiền mặt thanh toán với trung tâm cuối ngày		
			Cân số		

Ghi chú: - Bảng kê này kèm theo các bảng kê chi tiết của từng nghiệp vụ.

Ngày ..... tháng ..... năm.....

KBNN TRUNG TÂM

Thủ quỹ **Kế toán** **Kế toán trưởng**

Ngày ..... tháng ..... năm.....

ĐIỂM GIAO DỊCH

Thủ quỹ **Kế toán**

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

KBNN: .....

Mã Kho bạc .....

Mẫu S2-10/KB/TABMIS

(TT số 08/2013/TT-BTC ngày 10/1/2013 của Bộ Tài chính)

Ngày lập: .....

Số:..... ....

BẢNG TỔNG HỢP GIAO NHẬN VỐN VÀ NGUỒN VỐN

(Dùng trong trường hợp chia tách Kho bạc nhà nước)

(Phụ lục kèm theo biên bản bàn giao số.....ngày.....)

Bàn giao vốn	Số vốn KBNN A bàn giao	Số vốn KBNN B nhận	Số vốn KBNN C nhận
1	2	3	4
Tiền mặt			
Tiền gửi ngân hàng			
Chi ngân sách các cấp			
Cho vay, khoanh nợ, quá hạn			
Cấp phát vốn đầu tư, chương trình mục tiêu			
Thanh toán LKB			
Các khoản thanh toán trái phiếu			
Thanh toán vốn KBNN			
Vốn trong thanh toán khác.....			
Số phải thu do chia tách			
Tổng cộng vốn bàn giao			
BÀN GIAO NGUỒN VỐN	Nguồn vốn KBNN A bàn giao	Nguồn vốn KBNN B nhận	Nguồn vốn KBNN C nhận
Thu ngân sách các cấp			
Tiền gửi các đơn vị tại KBNN			
Các khoản tạm thu, tạm giữ			
Thanh toán LKB			
Thanh toán vốn KBNN			
Các khoản vay dân			
Nguồn vốn đầu tư, chương trình mục tiêu			
Nguồn vốn trong thanh toán khác.....			
Số phải trả do chia tách			
Tổng cộng nguồn vốn bàn giao			
Bàn giao số liệu ngoài bảng	Số liệu KBNN A bàn giao	Số liệu KBNN B nhận	Số liệu KBNN C nhận
Dự toán ngân sách			
Tài sản			
Tổng cộng số liệu ngoài bảng			

....., ngày..... tháng..... năm.....

KHO BẠC NHÀ NƯỚC A		KHO BẠC NHÀ NƯỚC B		KHO BẠC NHÀ NƯỚC C	
Kế toán trưởng	**Giám đốc**	**Kế toán trưởng**	**Giám đốc**	**Kế toán trưởng**	**Giám đốc**

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

KBNN: .....

Mã Kho bạc .....

Mẫu S2-11/KB/TABMIS

(TT số 08/2013/TT-BTC ngày 10/1/2013 của Bộ Tài chính)

Ngày lập:.....

Số:.....

BẢNG TỔNG HỢP GIAO NHẬN VỐN VÀ NGUỒN VỐN

(Dùng trong trường hợp sáp nhập Kho bạc nhà nước)

(Phụ lục kèm theo biên bản bàn giao số.....ngày.....)

Bàn giao vốn	Số vốn KBNN A bàn giao	Số vốn KBNN B bàn giao	Số vốn KBNN C nhận
1	2	3	4
Tiền mặt			
Tiền gửi ngân hàng			
Chi ngân sách các cấp			
Cho vay, khoanh nợ, quá hạn			
Thanh toán LKB			
Các khoản thanh toán trái phiếu			
Thanh toán vốn KBNN			
Vốn trong thanh toán khác.....			
Tổng cộng vốn bàn giao			
Bàn giao nguồn vốn	Nguồn vốn KBNN A bàn giao	Nguồn vốn KBNN B bàn giao	Nguồn vốn KBNN C nhận
Thu ngân sách các cấp			
Tiền gửi các đơn vị tại KBNN			
Các khoản tạm thu, tạm giữ			
Thanh toán LKB			
Thanh toán vốn KBNN			
Các khoản vay dân			
Nguồn vốn trong thanh toán khác.....			
Tổng cộng nguồn vốn bàn giao			
Bàn giao số liệu ngoài bảng	Số liệu KBNN A bàn giao	Số liệu KBNN B nhận	Số liệu KBNN C nhận
Dự toán ngân sách			
Tài sản			
Tổng cộng số liệu ngoài bảng			

....., ngày..... tháng..... năm.....

KHO BẠC NHÀ NƯỚC A		**KHO BẠC NHÀ NƯỚC B**		**KHO BẠC NHÀ NƯỚC C**	
Kế toán trưởng	**Giám đốc**	**Kế toán trưởng**	**Giám đốc**	**Kế toán trưởng**	**Giám đốc**

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

Ngân hàng thành viên
KBNN…

Mẫu BK1-01/KB/TABMIS
(TT số 08/2013/TT-BTC ngày 10/1/2013 của Bộ Tài chính)

BẢNG KÊ THANH TOÁN BÙ TRỪ VỀ……
PHIÊN …

Ngày .... tháng ..... năm .....

Mã NH B: Đơn vị: Đồng

STT	Số chứng từ	TK A	TK B	Số tiền
	Tổng số			

Tổng số tiền bằng chữ: .....
.....

NGÂN HÀNG GIAO CHỨNG TỪ

Kế toán **Kiểm soát** **Giám đốc**
(Ký, đóng dấu)

NGÂN HÀNG NHẬN CHỨNG TỪ

Kế toán **Kiểm soát** **Giám đốc**
(Ký, đóng dấu)

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

Ngân hàng thành viên
KBNN....

Mẫu BK1-02/KB/TABMIS
(TT số 08/2013/TT-BTC ngày 10/1/2013
của Bộ Tài chính)

BẢNG KÊ THANH TOÁN BÙ TRỪ – PHIÊN ...
Gửi ngân hàng chủ trì tỉnh (TP)...

Ngày .... tháng ..... năm .....

Đơn vị: Đồng

STT	Mã NH	Tên NH	Số phải thu	Số phải trả	Chênh lệch	
					Số phải thu	Số phải trả
1	2	3	4	5	6	7
		NH...				
		NH...				
		NH...				
		NH...				
		NH...				
		Tổng số				

Tổng số phải trả:
Bằng số: .....Bằng chữ: .....
.....
Tổng số phải thu:
Bằng số: .....Bằng chữ: .....
.....

Người lập bảng **Kiểm soát** **Giám đốc**
(Ký, đóng dấu)

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

KHO BẠC NHÀ NƯỚC .....

Mẫu BK1 – 03/ TABMIS
(TT số 08/2013/TT-BTC ngày 10/1/2013 của Bộ Tài chính)

BẢNG KÊ CHỨNG TỪ THANH TOÁN

Qua tài khoản tiền gửi tại ngân hàng ....

Từ ngày... /.../... tới ngày... /.../... Lần: ...

NH/KB chuyển ... Số hiệu: ...
Số TK: ..... Tại NH: ...
NH/KB nhận: .... Số hiệu: ...
Số TK: ...

PHẦN DO KB/NH GHI
TK Nợ:.....
TK Có: .....

TT	Ngày CT	Số CT	Bên Trả tiền		Bên nhận tiền			Số tiền
			Tên	Số TK	Tên	Ngân hàng	Số TK	
Loại tiền tệ: VND (ĐVT: đồng)								
1								
2								
3								
Tổng cộng theo loại tiền VND:								
Số tiền bằng chữ: (..... ./.)								
Loại tiền tệ: ... (ĐVT: ...)								
1								
2								
3								
Tổng cộng theo loại tiền .... :								
Số tiền bằng chữ: (..... ./.)								

NGÂN HÀNG GIAO CHỨNG TỪ
Kế toán **Kiểm soát** **Giám đốc**
(Ký, đóng dấu)

NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC
Kế toán **Kiểm soát**

NGÂN HÀNG NHẬN CHỨNG TỪ
Kế toán **Kiểm soát** **Giám đốc**
(Ký, đóng dấu)

www.LuatVietnam.vn

KHO BẠC NHÀ NƯỚC .....
NH/KB chuyển ...
Số hiệu: ...
Số TK: .....

Mẫu số BK1 – 04/ TABMIS
(TT số 08/2013/TT-BTC ngày 10/1/2013 của Bộ Tài chính)

BẢNG KÊ TỔNG HỢP THANH TOÁN

Qua tài khoản tiền gửi tại ngân hàng ....

Từ ngày .../.../... tới ngày .../.../...

STT	Ngày CT	Số CT	TK A	TK B	Số tiền
NH NHẬN 1				Số hiệu:	
Lần: 01				*Loại tiền: VND (ĐVT: đồng)*	
1					
2					
...					
Tổng cộng *(lần 01 theo loại tiền VND)*:					
Lần: 01				*Loại tiền: ... (ĐVT: ...)*	
1					
2					
...					
Tổng cộng *(lần 01 theo loại tiền ...)*:					
Lần: 02				*Loại tiền: VND (ĐVT: đồng)*	
1					
2					
...					
Tổng cộng *(lần 02 theo loại tiền VND)*:					
Lần: 02				*Loại tiền: .... (ĐVT: ...)*	
1					
2					
...					
Tổng cộng *(lần 02 theo loại tiền ...)*:					
Lần:				*Loại tiền: ... (ĐVT: ...)*	
Tổng cộng *(theo loại tiền VND)*:					
Tổng cộng *(theo loại tiền .....)*:					
NH NHẬN 2				Số hiệu:	
Lần: 01				*Loại tiền: VND (ĐVT: đồng)*	
1					
2					
...					
Tổng cộng *(lần 01 theo loại tiền VND)*:					

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

Lần: 01				*Loại tiền: ... (ĐVT: ...)*	
1					
2					
...					
Tổng cộng *(lần 01 theo loại tiền ...)*:					
Lần: 02				*Loại tiền: VND (ĐVT: đồng)*	
1					
2					
...					
Tổng cộng *(lần 02 theo loại tiền VND)*:					
Lần: 02				*Loại tiền: .... (ĐVT: ...)*	
1					
2					
...					
Tổng cộng *(lần 02 theo loại tiền ...)*:					
Lần:				*Loại tiền: ... (ĐVT: ...)*	
Tổng cộng *(theo loại tiền VND)*:					
Tổng cộng *(theo loại tiền .....)*:					
NH NHẬN ...				Số hiệu:	

NGÂN HÀNG GIAO CHỨNG TỪ **NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC**

Kế toán **Kiểm soát** **Giám đốc** **Kế toán** **Kiểm soát**

(Ký, đóng dấu)

NGÂN HÀNG NHẬN CHỨNG TỪ

Kế toán **Kiểm soát** **Giám đốc**

(Ký, đóng dấu)

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

Phụ lục V

DANH MỤC VÀ MẪU BIỂU BÁO CÁO TÀI CHÍNH, BÁO CÁO QUẢN TRỊ

(Kèm theo Thông tư số 08/2013/TT-BTC ngày 10/1/2013 của Bộ Tài chính)

I. DANH MỤC BÁO CÁO TÀI CHÍNH, BÁO CÁO QUẢN TRỊ

STT	Tên báo cáo	Mẫu số	Kỳ báo cáo	Đơn vị lập báo cáo	Đơn vị nhận báo cáo	Phương thức lưu và gửi báo cáo
	Phần 1: BÁO CÁO TÀI CHÍNH					
I	**Báo cáo về tổng hợp dự toán**					
1	Tổng hợp phân bổ, giao dự toán chi ngân sách TW niên độ …	B1-01a/BC-NS/TABMIS	Tháng, năm	Vụ NSNN	Lưu tại đơn vị	Gửi báo cáo file và giấy
2	Tổng hợp phân bổ, giao dự toán chi ngân sách cấp (Tỉnh, huyện, xã) niên độ ...	B1-01b/BC-NS/TABMIS		- NS tỉnh, huyện: CQTC tỉnh, huyện. - NS xã: KBNN quận, huyện.	- NS tỉnh, huyện: CQTC cấp trên, UBND cùng cấp. - NS xã: UBND xã, phường, thị trấn	Gửi báo cáo giấy
3	Tổng hợp tình hình phân bổ, giao dự toán của các đơn vị dự toán cấp I NSTW (cấp tỉnh/huyện) niên độ ...	B1-02/BC-NS/TABMIS		- NSTW: Các Vụ TC chuyên ngành thuộc BTC - NSĐP: CQTC đồng cấp	Lưu tại đơn vị	Gửi báo cáo file và giấy
4	Tổng hợp tình hình phân bổ, giao dự toán của các đơn vị dự toán cấp II/III NSTW niên độ ...	B1-03/BC-NS/TABMIS		Các Bộ/ngành tham gia trực tiếp trên TABMIS		
II	**Báo cáo tổng hợp thu và vay của NSNN**					
5	Báo cáo thu và vay của NSNN niên độ…	B2-01/BC-NS/TABMIS	Tháng, năm	KBNN các cấp	- NS cấp TW, tỉnh, huyện: Cơ quan tài chính cùng cấp, KBNN cấp trên. - NS cấp xã: KBNN cấp huyện gửi UBND xã/phường/thị trấn.	- Đối với báo cáo gửi CQTC: BC tháng gửi files, BC năm gửi files và giấy. Riêng BC B2-02/NS, KBNN gửi Bộ Tài chính (Vụ NSNN) BC files. - Đối với NS cấp xã gửi BC giấy. - Đối với báo cáo gửi KBNN cấp trên chỉ gửi BC năm bản giấy đối với BC B2-01.
6	Báo cáo thu và vay của NSNN theo mục lục NSNN niên độ...	B2-02/BC-NS/TABMIS				
7	Báo cáo tổng hợp thu NSNN niên độ…	B2-03/BC-NS/TABMIS				
8	Báo cáo thu NSNN ngành Hải quan niên độ…	B2-04/BC-NS/TABMIS				
9	Báo cáo hoàn trả thu NSNN	B2-05/BC-NS/TABMIS	Quý, năm	KBNN các cấp		

www.LuatVietnam.vn

STT	Tên báo cáo	Mẫu số	Kỳ báo cáo	Đơn vị lập báo cáo	Đơn vị nhận báo cáo	Phương thức lưu và gửi báo cáo
III	**Báo cáo tổng hợp chi ngân sách**					
10	Báo cáo chi NSNN niên độ...	B3-01/BC-NS/TABMIS	Tháng, năm	KBNN các cấp	- Bộ Tài chính (Vụ NSNN), - KBNN cấp trên	- Đối với báo cáo gửi CQTC: Báo cáo tháng: gửi files. Báo cáo năm gửi files và giấy. Riêng báo cáo B3-03/NS, KBNN gửi Bộ Tài chính (Vụ NSNN) BC files. - Đối với ngân sách cấp xã gửi báo cáo giấy. - Đối với báo cáo gửi KB cấp trên chỉ gửi BC năm, bản giấy đối với B3-01.
11	Báo cáo chi NSĐP niên độ ...	B3-02/BC-NS/TABMIS		KBNN tỉnh, KBNN huyện	- Cơ quan tài chính cùng cấp, - KBNN cấp trên	
12	Báo cáo chi NSNN theo MLNSNN niên độ…	B3-03/BC-NS/TABMIS		KBNN các cấp	- NS cấp TW, tỉnh, huyện: Cơ quan tài chính cùng cấp, KBNN cấp trên. - NS cấp xã: KBNN huyện gửi UBND xã/phường/thị trấn.	
13	Báo cáo chi NSTW niên độ…	B3-04/BC-NS/TABMIS		KBNN	Bộ Tài chính (các Vụ NSNN, HCSN, Đầu tư)	
14	Báo cáo chi ngân sách (cấp tỉnh/ cấp huyện/ cấp xã) niên độ…	B3-05/BC-NS/TABMIS		KBNN tỉnh, huyện	- NS cấp TW, tỉnh, huyện: Cơ quan tài chính cùng cấp, KBNN cấp trên. - NS cấp xã: KBNN huyện gửi UBND xã/phường/thị trấn.	
IV	**Báo cáo chi chương trình mục tiêu quốc gia**					
15	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia, chương trình 135, dự án trồng mới 5 triệu ha rừng niên độ...	B4-01/BC-NS/TABMIS	Tháng, năm	KBNN các cấp	- Cơ quan tài chính cùng cấp, - KBNN cấp trên.	- Đối với báo cáo gửi CQTC: Báo cáo tháng gửi files; báo cáo năm gửi files và giấy. - Đối với báo cáo gửi KBNN cấp trên: chỉ gửi BC năm, bản giấy.
16	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia, chương trình 135, dự án trồng mới 5 triệu ha rừng theo mục lục NSNN niên độ…	B4-02/BC-NS/TABMIS	Tháng, năm			
V	**Báo cáo sử dụng kinh phí**					
17	Chi Đầu tư phát triển NSTW (cấp tỉnh/cấp huyện/cấp xã) theo hình thức rút dự toán niên độ…	B5-01/BC-NS/TABMIS	Năm	KBNN các cấp	- Cơ quan tài chính cùng cấp, - KBNN cấp trên.	- Đối với báo cáo gửi CQTC: Báo cáo tháng gửi files, báo cáo năm gửi files và giấy. - Đối với báo cáo gửi KB cấp trên: chỉ gửi BC năm bản giấy. KBNN tỉnh chỉ gửi về KBNN đối với báo cáo NSTW.
18	Chi đầu tư phát triển NSTW (cấp tỉnh/cấp huyện/cấp xã) theo hình thức lệnh chi tiền, niên độ…	B5-02/BC-NS/TABMIS				
19	Chi thường xuyên NSTW (cấp tỉnh/cấp huyện/cấp xã) theo hình thức rút dự toán, niên độ…	B5-03/BC-NS/TABMIS				
20	Chi thường xuyên NSTW (cấp tỉnh/cấp huyện/cấp xã) theo hình thức lệnh chi tiền, niên độ…	B5-04/BC-NS/TABMIS				
21	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới của NSTW (cấp tỉnh/cấp huyện) niên độ.....	B5-05/BC-NS/TABMIS	Tháng, Năm			
VI	**Báo cáo vay, trả nợ**					
22	Vay, trả nợ trong nước niên độ....	B6-01/BC-NS/TABMIS	Tháng, năm	KBNN các cấp	- Cơ quan tài chính cùng cấp, - KBNN cấp trên.	- Đối với báo cáo gửi CQTC: Báo cáo tháng gửi files, báo cáo năm gửi files và giấy. - Đối với báo cáo gửi KB cấp trên: chỉ gửi BC năm, bản giấy.
23	Vay, trả nợ ngoài nước niên độ....	B6-02/BC-NS/TABMIS				

www.LuatVietnam.vn

STT	Tên báo cáo	Mẫu số	Kỳ báo cáo	Đơn vị lập báo cáo	Đơn vị nhận báo cáo	Phương thức lưu và gửi báo cáo
VII	**Báo cáo ghi thu, ghi chi vốn ngoài nước**					
24	Tổng hợp ghi thu, ghi chi NSTW vốn ngoài nước niên độ	B7-01/BC-NS/TABMIS	Tháng, năm	KBNN	Bộ Tài chính (Vụ NSNN, Cục QLN và TCĐN)	Báo cáo tháng gửi file, Báo cáo năm gửi files và giấy.
25	Ghi thu, ghi chi vốn ngoài nước của ngân sách tỉnh/ thành phố niên độ	B7-02/BC-NS/TABMIS		KBNN tỉnh	Sở Tài chính	
VIII	**Báo cáo nhanh, báo cáo cân đối thu chi NSNN**					
26	Báo cáo tình hình hoạt động NSNN và NSTW niên độ.....	B8-01/BC-NS/TABMIS	Ngày	KBNN, KBNN tỉnh	Bộ Tài chính (Vụ NSNN), KB cấp trên	- KBNN tỉnh gửi về KBNN qua chương trình điện báo. - KBNN gửi BTC: files và giấy.
27	Báo cáo tình hình hoạt động ngân sách tỉnh niên độ.....	B8-02/BC-NS/TABMIS		KBNN tỉnh	Sở Tài chính	Gửi báo cáo file và giấy
28	Báo cáo tình hình hoạt động ngân sách huyện.....	B8-03/BC-NS/TABMIS		KBNN huyện	Phòng Tài chính	
29	Báo cáo tình hình hoạt động ngân sách xã.....	B8-04/BC-NS/TABMIS			UBND xã/phường/thị trấn	Gửi bản giấy
	Phần 2: BÁO CÁO QUẢN TRỊ					
I	**Báo cáo quản trị nghiệp vụ KBNN**					
1	Bảng cân đối tài khoản	B9-01/KB/TABMIS	Ngày, tháng, năm	KBNN các cấp	KBNN cấp trên	Báo cáo năm gửi bản giấy
2	Báo cáo các khoản phải thu, phải trả	B9-02/KB/TABMIS	Năm	KBNN giao dịch	Lưu tại đơn vị	Lưu files và giấy
3	Báo cáo các khoản thừa, thiếu, tổn thất chờ xử lý	B9-03/KB/TABMIS				
4	Báo cáo các khoản tạm thu, tạm giữ chờ xử lý	B9-04/KB/TABMIS				
5	Báo cáo tình hình tồn ngân KBNN	B9-06/KB/TABMIS	Ngày	KBNN các cấp		
II	**Báo cáo quản trị khác**					
6	Báo cáo đối chiếu số liệu thanh toán - Kế toán LKB	B10-01/KB/TABMIS	Quý, năm	KBNN giao dịch	KBNN cấp trên	Gửi báo cáo file và giấy
7	Báo cáo đối chiếu chuyển tiền đi	TTLNH-23a	Ngày	KBNN giao dịch	Lưu tại đơn vị	Lưu bản giấy
8	Báo cáo đối chiếu chuyển tiền đến	TTLNH-23b	Ngày			
9	Bảng đối chiếu các lệnh thanh toán đi ngoại tỉnh-phần tổng hợp	B7-21/KB	Ngày			

www.LuatVietnam.vn

STT	Tên báo cáo	Mẫu số	Kỳ báo cáo	Đơn vị lập báo cáo	Đơn vị nhận báo cáo	Phương thức lưu và gửi báo cáo
10	Bảng đối chiếu các lệnh thanh toán ngoại tỉnh đến-phần tổng hợp	B7-22/KB	Ngày	KBNN giao dịch	Lưu tại đơn vị	Lưu bản giấy
11	Bảng kê các chênh lệch đối chiếu lệnh thanh toán nội tỉnh	B7-23/KB	Ngày			
12	Bảng kê các lệnh thanh toán đi ngoại tỉnh	B7-24/KB	Ngày			
13	Bảng kê các lệnh thanh toán ngoại tỉnh đến	B7-25/KB	Ngày			
14	Bảng tổng hợp số liệu thanh toán liên kho bạc	B7-29/KB	Tháng, năm	KBNN tỉnh		
15	Bảng tổng hợp số liệu thanh toán liên kho bạc ngoại tỉnh	B7-31/KB	Quý, năm	KBNN (Vụ KTNN)		
16	Bảng tổng hợp số liệu thanh toán liên kho bạc nội tỉnh	B7-36/KB	Quý, năm	KBNN tỉnh		
17	Bảng kê các lệnh thanh toán đi nội tỉnh	B7-37/KB	Ngày	KBNN giao dịch		
18	Bảng kê các lệnh thanh toán đến nội tỉnh	B7-38/KB	Ngày			

II. MẪU BIỂU BÁO CÁO TÀI CHÍNH, BÁO CÁO QUẢN TRỊ

www.LuatVietnam.vn

BỘ TÀI CHÍNH

Mẫu số B1-01a/BC-NS/TABMIS
(TT 08/2013/TT-BTC ngày 10/1/2013
của Bộ Tài chính)

TỔNG HỢP PHÂN BỔ, GIAO DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG NIÊN ĐỘ

Từ ngày hiệu lực:..... đến ngày hiệu lực:.....

Từ ngày kết sổ:..... đến ngày kết sổ:.....

Đơn vị: .....

STT	Nội dung	Dự toán Quốc hội quyết định	Đã phân bổ, giao dự toán	Dự toán còn lại
1	2	3	4	5=3-4
	Tổng số			
A	**Chi ngân sách nhà nước**			
I	**Chi đầu tư phát triển**			
1	Chi đầu tư xây dựng cơ bản			
	Tđó: Chi dự án trồng mới 5 triệu ha rừng			
	Chi c.trình biển Đông hải đảo, cảnh sát biển			
2	Chi xúc tiến thương mại, đầu tư và du lịch			
3	Góp vốn cổ phần các tổ chức tài chính quốc tế			
4	Chi cấp vốn điều lệ			
5	Bù chênh lệch lãi suất tín dụng ưu đãi			
6	Chi cho vay hộ đồng bào dân tộc thiểu số khó khăn			
7	Bổ sung vốn doanh nghiệp cung cấp hàng hoá, dịch vụ công ích; doanh nghiệp khu kinh tế quốc phòng			
8	Chi bổ sung dự trữ quốc gia			
9	Các khoản chi đầu tư phát triển khác			
II	**Chi trả lãi, phí**			
1	Trả lãi, phí vay trong nước			
2	Trả lãi, phí vay ngoài nước			
III	**Viện trợ**			
IV	**Chi phát triển sự nghiệp KT-XH, quốc phòng, an ninh, quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể**			
1	Chi quốc phòng			
2	Chi an ninh			
3	Chi đặc biệt			
4	Chi giáo dục - đào tạo, dạy nghề			
5	Chi y tế			
6	Chi dân số và kế hoạch hoá gia đình			
7	Chi khoa học công nghệ			
8	Chi văn hóa thông tin			
9	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn			
10	Chi thể dục thể thao			
11	Chi lương hưu và bảo đảm xã hội			
12	Chi sự nghiệp kinh tế			
13	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường			

www.LuatVietnam.vn

STT	Nội dung	Dự toán Quốc hội quyết định	Đã phân bổ, giao dự toán	Dự toán còn lại
1	2	3	4	5=3-4
14	Chi quản lý hành chính nhà nước, Đảng, đoàn thể			
15	Chi trợ giá mặt hàng chính sách			
16	Chi khác			
V	**Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính**			
VI	**Dự phòng ngân sách**			
VII	**Chi cải cách tiền lương**			
VIII	**Các khoản chi khác**			
.....	.....			
B	**Chi bổ sung cân đối cho NSĐP**			
C	**Chi trả nợ gốc**			
1	Trả nợ gốc vay trong nước			
2	Trả nợ gốc vay ngoài nước			
D	**Các khoản chi theo nguồn thu**			
1	Chi từ nguồn thu phí sử dụng đường bộ			
2	Chi từ nguồn thu phí sử dụng và thuê CSHT đường sắt, tiền thanh lý và thu hồi			
3	Chi từ nguồn thu phí đảm bảo hàng hải			
4	Chi từ các nguồn thu phí, lệ phí khác			
5	Chi từ nguồn trái phiếu Chính phủ			
6	Chi từ nguồn vay nước ngoài về cho vay lại			
7	Các khoản chi theo nguồn thu khác			

....., ngày .... tháng ..... năm .....

Người lập **Kiểm soát** **Thủ trưởng đơn vị**

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

ĐƠN VỊ CHỦ QUẢN:.....
ĐƠN VỊ LẬP:.....

Mẫu số B1-01b/BC-NS/TABMIS
(TT 08/2013/TT-BTC ngày 10/1/2013 của Bộ Tài chính)

TỔNG HỢP PHÂN BỔ, GIAO DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH TỈNH (HUYỆN, XÃ) NIÊN ĐỘ

Từ ngày hiệu lực:..... đến ngày hiệu lực:.....
Từ ngày kết sổ:..... đến ngày kết sổ:.....

Đơn vị: .....

STT	Nội dung	Dự toán HĐND quyết định	Đã phân bổ, giao dự toán	Dự toán còn lại
1	2	3	4	5=3-4
	Tổng số			
A	**Chi ngân sách nhà nước**			
I	**Chi đầu tư phát triển**			
1	Chi đầu tư xây dựng cơ bản			
2	Chi đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất			
3	Chi đầu tư từ nguồn vốn huy động theo khoản 3 điều 8			
4	Chi cấp vốn điều lệ			
5	Bổ sung vốn doanh nghiệp cung cấp hàng hoá, dịch vụ công ích; doanh nghiệp khu kinh tế quốc phòng			
6	Chi đầu tư phát triển khác			
II	**Chi trả nợ lãi huy động đầu tư theo khoản 3 điều 8 (1)**			
III	**Chi viện trợ**			
IV	**Chi phát triển sự nghiệp KT-XH, quốc phòng, an ninh, quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể**			
1	Chi quốc phòng			
2	Chi an ninh			
3	Chi giáo dục - đào tạo, dạy nghề			
4	Chi y tế			
5	Chi dân số và kế hoạch hoá gia đình			
6	Chi khoa học công nghệ			
7	Chi văn hóa thông tin			
8	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn			
9	Chi thể dục thể thao			
11	Chi lương hưu và bảo đảm xã hội			
12	Chi sự nghiệp kinh tế			
13	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường			
14	Chi quản lý hành chính nhà nước, Đảng, đoàn thể			
15	Chi trợ giá mặt hàng chính sách			
16	Chi khác			
V	**Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (1)**			
VI	**Dự phòng ngân sách**			
VII	**Chi cải cách tiền lương**			
VIII	**Các khoản chi khác**			
...	.....			
B	**Chi bổ sung cho NSĐP**			
1	Bổ sung cân đối			
2	Bổ sung có mục tiêu			
C	**Chi trả nợ gốc huy động đầu tư theo khoản 3 điều 8 (1)**			
D	**Các khoản chi theo nguồn thu quản lý qua ngân sách**			
1	Chi từ nguồn thu xổ số kiến thiết			
2	Chi từ các nguồn thu phí, lệ phí và đóng góp xây dựng CSHT			
3	Các khoản chi theo nguồn thu khác			

Ghi chú: (1) Đối với ngân sách cấp tỉnh

...., ngày .... tháng ..... năm .....

Người lập **Kiểm soát** **Thủ trưởng đơn vị**

www.LuatVietnam.vn

ĐƠN VỊ CHỦ QUẢN:.....
ĐƠN VỊ LẬP:.....

Mẫu số B1-02/BC-NS/TABMIS
(TT 08/2013/TT-BTC ngày 10/1/2013
của Bộ Tài chính)

TỔNG HỢP TÌNH HÌNH PHÂN BỔ, GIAO DỰ TOÁN CỦA CÁC ĐƠN VỊ DỰ TOÁN CẤP I
NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG (CẤP TỈNH/ HUYỆN) NIÊN ĐỘ .....

Từ ngày hiệu lực:..... đến ngày hiệu lực:.....
Từ ngày kết sổ:..... đến ngày kết sổ:.....

Đơn vị: .....

STT	Nội dung	Dự toán được giao (gồm cả chi CTMT)	Đã phân bổ, giao dự toán cho các đơn vị dự toán trực thuộc				Dự toán còn lại																	
								Chi đầu tư phát triển				Chi thường xuyên												
			Tổng số	Chi ĐTPT	Chi viện trợ	Chi thường xuyên	Tổng số	Tổng số	Chi đầu tư XDCB	Chi ĐTPT khác	Chi viện trợ	Tổng số	Quốc phòng, an ninh, đặc biệt	Chi SN Giáo dục, đào tạo, dạy nghề	Chi SN Y tế	Chi SN dân số, KHH gia đình	Chi SN Khoa học công nghệ	Chi SN VHTT, PTTH, thể dục thể thao	Chi lương hưu và ĐBXH	Chi SN kinh tế	Chi SN bảo vệ môi trường	Chi quản lý hành chính, đảng, đoàn thể	Chi trợ giá các mặt hàng c.sách	Chi thường xuyên khác
1	2	3	4=5+6	5	6	7	8=9+12+13	9=10+11	10	11	12	13=14+..+25	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25
	Tổng số																							
1	**Đơn vị (dự toán cấp I)....**																							
1.1	Vốn trong nước																							
1.2	Vốn ngoài nước																							
2	**Đơn vị (dự toán cấp I)....**																							
2.1	Vốn trong nước																							
2.2	Vốn ngoài nước																							
3	.....																							

...., ngày ..... tháng ..... năm .....

Người lập **Kiểm soát** **Thủ trưởng đơn vị**

www.LuatVietnam.vn

ĐƠN VỊ CHỦ QUẢN:.....
ĐƠN VỊ LẬP:.....

Mẫu số B1-03/BC-NS/TABMIS
(TT .../2013/TT-BTC ngày 10/1/2013
của Bộ Tài chính)

TỔNG HỢP TÌNH HÌNH PHÂN BỔ, GIAO DỰ TOÁN CỦA CÁC ĐƠN VỊ DỰ TOÁN CẤP II/III
NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG (CẤP TỈNH/ HUYỆN) NIÊN ĐỘ .....

Từ ngày hiệu lực:..... đến ngày hiệu lực:.....
Từ ngày kết sổ:..... đến ngày kết sổ:.....

Đơn vị:.....

STT	Nội dung	Dự toán được giao (gồm cả chi CTMT)	Đã phân bổ, giao dự toán cho các đơn vị dự toán trực thuộc			Dự toán còn lại													
								Chi thường xuyên											
			Tổng số	Chi viện trợ	Chi thường xuyên	Tổng số	Chi viện trợ	Tổng số	Quốc phòng, an ninh, đặc biệt	Chi SN Giáo dục, đào tạo, dạy nghề	Chi SN Y tế	Chi SN dân số, KHH gia đình	Chi SN Khoa học công nghệ	Chi SN VHTT, PTTH, thể dục thể thao	Chi lương hưu và ĐBXH	Chi SN kinh tế	Chi SN bảo vệ môi trường	Chi quản lý hành chính, đảng, đoàn thể	Chi thường xuyên khác
1	2	3	4=5+6	5	6	7=8+9	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
	Tổng số																		
1	**Đơn vị (dự toán cấp II/III)....**																		
1.1	Vốn trong nước																		
1.2	Vốn ngoài nước																		
2	**Đơn vị (dự toán cấp II/III)....**																		
2.1	Vốn trong nước																		
2.2	Vốn ngoài nước																		
3	.....																		

(2) Tên đơn vị báo cáo

...., ngày ..... tháng ..... năm .....

Người lập **Kiểm soát** **Thủ trưởng đơn vị**

www.LuatVietnam.vn

ĐƠN VỊ CHỦ QUẢN:.....
ĐƠN VỊ LẬP:.....

Mẫu số B2-01/BC-NS/TABMIS
(TT 08/2013/TT-BTC ngày 10/1/2012
của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO THU VÀ VAY CỦA NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NIÊN ĐỘ.....

Từ ngày hiệu lực ..... đến ngày hiệu lực .....
Từ ngày kết sổ ..... đến ngày kết sổ.....

Đơn vị:

STT	Chỉ tiêu	Thực hiện trong kỳ						Luỹ kế thực hiện từ đầu năm					
		NSNN	NSTW	NSĐP	Chia ra			NSNN	NSTW	NSĐP	Chia ra		
					NS cấp tỉnh	NS cấp huyện	NS cấp xã				NS cấp tỉnh	NS cấp huyện	NS cấp xã
A	B	1=2+3	2	3=4+5+6	4	5	6	7=8+9	8	9=10+11+12	10	11	12
	TỔNG SỐ (=A+B+C+D+E)												
A	**THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC**												
I	**Thu nội địa**												
1	***Thu từ kinh tế quốc doanh***												
1.1	Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất - kinh doanh trong nước												
	Tr.đó: - Thu từ hoạt động thăm dò, phát triển mỏ và khai thác dầu, khí												
1.2	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng sản xuất trong nước												
1.3	Thuế thu nhập doanh nghiệp												
	Tr.đó: - Từ các đơn vị hạch toán toàn ngành												
	- Từ hoạt động thăm dò, phát triển mỏ và khai thác dầu, khí												
1.4	Thu từ thu nhập sau thuế												
	Tr.đó: - Từ hoạt động thăm dò, phát triển mỏ và khai thác dầu, khí												
1.5	Thuế tài nguyên												
	Tr.đó: - Tài nguyên khí												
	- Tài nguyên nước thuỷ điện												
1.6	Thuế môn bài												
1.7	Thu chênh lệch thu chi Ngân hàng Nhà nước												
1.8	Thu khác												
2	***Thu từ doanh nghiệp đầu tư nước ngoài (không kể thu từ dầu thô)***												
2.1	Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất - kinh doanh trong nước												
	Tr.đó: từ hoạt động thăm dò, phát triển mỏ và khai thác dầu, khí												
2.2	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng sản xuất trong nước												
2.3	Thuế thu nhập doanh nghiệp												

LuatVietnam.vn

A	B	1=2+3	2	3=4+5+6	4	5	6	7=8+9	8	9=10+11+12	10	11	12
	Tr.đó: - Từ hoạt động thăm dò, phát triển mỏ và khai thác dầu, khí												
2.4	Thu từ khí thiên nhiên												
2.5	Thuế tài nguyên												
	Tr.đó: - Tài nguyên khí												
2.6	Thuế môn bài												
2.7	Thu tiền thuê mặt đất, mặt nước, mặt biển												
	Tr.đó: Thu từ hoạt động thăm dò, phát triển mỏ và khai thác dầu, khí												
2.8	Thu khác												
3	***Thu từ khu vực công thương nghiệp - ngoài quốc doanh***												
3.1	Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất - kinh doanh trong nước												
3.2	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng sản xuất trong nước												
3.3	Thuế thu nhập doanh nghiệp												
3.4	Thuế tài nguyên												
3.5	Thuế môn bài												
3.6	Thu khác												
4	***Thuế sử dụng đất nông nghiệp***												
5	***Thuế thu nhập cá nhân***												
6	***Lệ phí trước bạ***												
7	***Thuế bảo vệ môi trường do cơ quan Thuế thực hiện***												
8	***Thu phí, lệ phí***												
	Tr.đó: - Học phí												
	- Viện phí												
	- Phí chợ												
	- Phí thuộc lĩnh vực GTVT(trừ phí hoa tiêu đườngbiển thủy nộiđịa, hàng không, phí SD kết cấu hạ tầng đường sắt												
	- Phí tham quan danh lam thắng cảnh, di tích lịch sử,CTVH												
	- Phí vệ sinh												
	- Phí BVMT đối với khai thác KS (trừ dầu thô và khí thiên nhiên)												
8.1	Thu phí, lệ phí trung ương												
8.2	Thu phí, lệ phí tỉnh, huyện												
8.3	Thu phí, lệ phí xã												
9	***Các khoản thu về nhà, đất và khoáng sản***												
9.1	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp												
9.2	Thuế chuyển quyền sử dụng đất												
9.3	Thu tiền thuê mặt đất, mặt nước (không kể thu từ khu vực đầu tư nước ngoài)												
9.4	Thu tiền sử dụng đất												
9.5	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản												

www.LuatVietnam.vn

A	B	1=2+3	2	3=4+5+6	4	5	6	7=8+9	8	9=10+11+12	10	11	12
9.6	Thu tiền bán, khấu hao nhà ở thuộc sở hữu nhà nước												
10	***Thu tại xã***												
10.1	Thu hoa lợi từ quỹ đất công ích và đất công												
	Tr.đó: thu đền bị thiệt hại khi Nhà nước thu hồi đất công												
10.2	Thu tiền cho thuê quầy bán hàng												
10.3	Thu hồi khoản chi năm trước												
10.4	Thu phạt, tịch thu												
10.5	Thu khác tại xã												
11	***Thu khác ngân sách***												
11.1	Thu chênh lệch tỷ giá ngoại tệ												
11.2	Thu chênh lệch trái phiếu												
11.3	Thu tiền phạt (không kể phạt tại xã)												
	Tr.đó: Phạt vi phạm an toàn giao thông												
11.4	Thu tịch thu (không kể tịch thu tại xã)												
	Tr.đó: Tịch thu chống lậu												
11.5	Thu hồi các khoản chi năm trước												
11.6	Thu tiền bán hàng hóa vật tư dự trữ												
11.7	Thu tiền cho thuê, bán tài sản khác												
11.8	Thu nhập từ vốn góp của Nhà nước												
11.9	Thu khác còn lại (không kể thu khác tại xã)												
12	***Thu xổ số kiến thiết***												
12.1	Thuế giá trị gia tăng												
12.2	Thuế thu nhập doanh nghiệp												
12.3	Thu từ thu nhập sau thuế												
12.4	Thuế tiêu thụ đặc biệt												
12.5	Thu khác												
II	**Thu về dầu thô**												
1	Thuế tài nguyên												
2	Thuế thu nhập doanh nghiệp												
3	Lợi nhuận sau thuế được chia của Chính phủ Việt Nam												
4	Dầu lãi được chia của Chính phủ Việt Nam												
5	Thu về condensate theo hiệp định, hợp đồng												
6	Thuế đặc biệt												
7	Phụ thu về dầu, khí												
8	Thu khác												
III	**Thu Hải quan**												

www.LuatVietnam.vn

A	B	1=2+3	2	3=4+5+6	4	5	6	7=8+9	8	9=10+11+12	10	11	12
1	Thuế xuất khẩu												
2	Thuế nhập khẩu												
3	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nhập khẩu												
4	Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu												
5	Thuế bổ sung đối với hàng hoá nhập khẩu vào Việt Nam												
6	Thu chênh lệch giá hàng xuất nhập khẩu												
7	Thuế bảo vệ môi trường do cơ quan Hải quan thực hiện												
8	Thu khác												
IV	**Thu viện trợ**												
	Tr.đó: Viện trợ để cho vay lại												
V	**Các khoản huy động, đóng góp**												
1	Các khoản huy động đóng góp xây dựng cơ sở hạ tầng												
2	Các khoản huy động đóng góp khác												
VI	**Thu hồi vốn của Nhà nước và thu từ quỹ dự trữ tài chính**												
1	Thu từ bán cổ phần, vốn góp của Nhà nước nộp ngân sách												
2	Thu từ các khoản cho vay của ngân sách												
2.1	Thu nợ gốc cho vay												
2.2	Thu lãi cho vay												
3	Thu từ quỹ dự trữ tài chính												
VII	**Tạm thu ngân sách**												
B	**VAY CỦA NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC**												
I	**Vay bù đắp bội chi NSNN**												
1	Vay trong nước bù đắp bội chi NSNN												
1.1	*Vay tín phiếu, trái phiếu*												
1.2	*Vay trong nước khác*												
2	Vay ngoài nước bù đắp bội chi NSNN												
II	**Vay nước ngoài về cho vay lại**												
III	**Vay cho mục đích khác**												
1	Vay trong nước dùng cho mục đích khác												
1.1	*Phát hành Công trái XDTQ*												
1.2	*Phát hành trái phiếu Chính phủ (dùng cho mục tiêu cụ thể)*												
1.3	*Vay trong nước khác*												
2	Vay ngoài nước để dùng cho mục đích khác												

www.LuatVietnam.vn

A	B	1=2+3	2	3=4+5+6	4	5	6	7=8+9	8	9=10+11+12	10	11	12
IV	**Huy động đầu tư theo quy định khoản 3 điều 8 Luật NSNN**												
V	**Tạm vay của NSNN**												
1	Tạm ứng từ Ngân hàng Nhà nước theo lệnh của Chính phủ												
2	Tạm vay khác												
C	**THU CHUYỂN GIAO NGÂN SÁCH**												
I	**Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên**												
1	Bổ sung cân đối												
2	Bổ sung có mục tiêu												
2.1	*Bổ sung có mục tiêu bằng nguồn vốn trong trong nước*												
2.2	*Bổ sung có mục tiêu bằng nguồn vốn ngoài nước*												
II	**Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên**												
III	**Tạm thu chuyển giao ngân sách**												
D	**THU CHUYỂN NGUỒN TỪ NGÂN SÁCH NĂM TRƯỚC**												
E	**THU KẾT DƯ NGÂN SÁCH NĂM TRƯỚC**												

....., ngày.....tháng.....năm.....

Người lập **Kiểm soát** **Thủ trưởng đơn vị**

www.LuatVietnam.vn

ĐƠN VỊ CHỦ QUẢN:.....
ĐƠN VỊ LẬP:.....

Mẫu số: B2-02/BC - NS/TABMIS
(TT 08/2013/TT-BTC ngày 10/10/2013 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO THU VÀ VAY CỦA NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THEO MỤC LỤC NSNN NIÊN ĐỘ.....

Từ ngày hiệu lực.....đến ngày hiệu lực.....

Từ ngày kết sổ .....đến ngày kết sổ.....

PHẦN I: THU VÀ VAY CỦA NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THEO MỤC LỤC NSNN

Đơn vị: .....

Mục lục NSNN			Phát sinh trong kỳ						Luỹ kế từ đầu năm					
						Chia ra						Chia ra		
Chương	L-K	M-TM	NSNN	NSTW	NSĐP	NS cấp tỉnh	NS cấp huyện	NS xã	NSNN	NSTW	NSĐP	NS cấp tỉnh	NS cấp huyện	NS xã
1	2	3	4=5+6	5	6=7+8+9	7	8	9	10=11+12	11	12=13+14+15	13	14	15
Tổng số:														
I. Thu và vay trong ngân sách														
Cấp I														
001														
	010													
	011													
		1000												
		1001												
		.....												
		1050												
.....	.....	.....												
Cấp II														
Cấp III														
Cấp IV														
II. Tạm thu và vay chưa đưa vào ngân sách														
Cấp I														
		0001												
		.....												
Cấp II														
		.....												
Cấp III														
		.....												
Cấp IV														
		.....												

www.LuatVietnam.vn

PHẦN II: THU VÀ VAY CỦA NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THEO HỢP MỤC

Nhóm, tiểu nhóm, mục	Phát sinh trong kỳ						Luỹ kế từ đầu năm					
	NSNN	NSTW	NSĐP	Chia ra			NSNN	NSTW	Ngân sách địa phương	Chia ra		
				NS cấp tỉnh	NS cấp Huyện	NS Xã				NS cấp tỉnh	NS cấp Huyện	NS Xã
1	2=3+4	3	4=5+6+7	5	6	7	8=9+10	9	10=11+12+13	11	12	13
Hợp mục chung (cả 4 cấp):												
I- Thu và vay trong ngân sách												
Nhóm.....												
Tiểu nhóm.....												
Mục 1000												
Tiểu mục 1001												
.....												
Mục 1050												
Tiểu mục												
.....												
II- Tạm thu và tạm vay chưa đưa vào ngân sách												
Mục 0001												
Mục 0002												
.....												
Cấp I												
Nhóm.....												
Tiểu nhóm.....												
Mục 1000												
Tiểu mục 1001												
.....												
Tạm thu và tạm vay chưa đưa vào ngân sách												
Mục 0001												
.....												
Cấp II												
Nhóm.....												
Tiểu nhóm.....												
Mục 1000												
Tiểu mục 1001												
.....												
Tạm thu và tạm vay chưa đưa vào ngân sách												
Mục 0001												
.....												
Cấp III												

www.LuatVietnam.vn

1	2=3+4	3	4=5+6+7	5	6	7	8=9+10	9	10=11+12+13	11	12	13
Nhóm.....												
Tiểu nhóm.....												
Mục 1000												
Tiểu mục 1001												
.....												
Tạm thu và tạm vay chưa đưa vào ngân sách												
Mục 0001												
.....												
Cấp IV												
Nhóm.....												
Tiểu nhóm.....												
Mục 1000												
Tiểu mục 1001												
.....												
Tạm thu và tạm vay chưa đưa vào ngân sách												
Mục 0001												
.....												

....., ngày.....tháng.....năm.....

Người lập **Kiểm soát** **Thủ trưởng đơn vị**

www.LuatVietnam.vn

ĐƠN VỊ CHỦ QUẢN:.....

ĐƠN VỊ LẬP:.....

Mẫu số: B2-03/BC-NS/TABMIS

(TT 08/2013/TT-BTC ngày 10/10/2013 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO TỔNG HỢP THU NSNN NIÊN ĐỘ.....

Từ ngày hiệu lực.....đến ngày hiệu lực.....

Từ ngày kết sổ..... đến ngày kết sổ.....

Đơn vị:

STT	CHỈ TIÊU	Thực hiện trong kỳ					
		Tổng số	NSTW	NSĐP	Chia ra		
					NS cấp tỉnh	NS cấp huyện	NS cấp xã
1	2	3=4+5	4	5=6+7+8	6	7	8
	Tổng số						
I	**Các khoản thu từ thuế**						
1	Thuế thu nhập doanh nghiệp						
2	Thuế thu nhập cá nhân						
3	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp						
4	Thuế môn bài						
5	Thuế giá trị gia tăng						
5.1	*Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất trong nước*						
5.2	*Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu*						
6	Thuế tiêu thụ đặc biệt						
6.1	*Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng sản xuất trong nước*						
6.2	*Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nhập khẩu*						
7	Thuế tài nguyên						
8	Thuế sử dụng đất nông nghiệp						
9	Thuế xuất khẩu						
10	Thuế nhập khẩu						
11	Thuế bảo vệ môi trường						
11.1	*Thuế bảo vệ môi trường do Thuế thực hiện*						
11.2	*Thuế bảo vệ môi trường do Hải quan thực hiện*						
12	Thuế nhà đất						
13	Các loại thuế khác						
13.1	*Thu nợ thuế chuyển thu nhập*						
13.2	*Thu nhập sau thuế thu nhập*						
13.3	*Thuế chuyển quyền sử dụng đất*						
13.4	*Thuế bổ sung đối với hàng hóa nhập khẩu vào VN*						
II	**Các khoản phí, lệ phí và thu ngoài thuế**						
1	Thu chênh lệch giá hàng nhập khẩu						
2	Thu phí, lệ phí						
2.1	*Lệ phí trước bạ*						
2.2	*Phí xăng dầu*						
2.3	*Phí, lệ phí khác do Thuế quản lý*						
2.4	*Phí, lệ phí khác do Hải quan thực hiện*						
3	Thu tiền cho thuê mặt đất, mặt nước						

LuatVietnam
www.LuatVietnam.vn

4	Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản						
5	Các khoản thu ngoài thuế khác (sự nghiệp, phạt...)						
	Trong đó: -Tiền phạt, tịch thu do thuế quản lý						
	- Tiền phạt, tịch thu do hải quan quản lý						
III	**Thu về dầu thô và khí thiên nhiên**						
1	Thu từ dầu thô						
2	Thu từ condensate						
3	Thu từ khí thiên nhiên						
4	Phụ thu dầu khí						
IV	**Thu về vốn, tài sản của Nhà nước**						
1	Thu tiền sử dụng đất						
2	Tiền bán, thuê khấu hao nhà thuộc sở hữu nhà nước						
3	Thu tiền bán, cho thuê tài sản khác của Nhà nước						
4	Tiền bán cổ phần, vốn góp của Nhà nước nộp NSNN						
5	Thu hồi vốn của ngân sách tại các tổ chức kinh tế						
6	Thu nhập từ vốn góp của Nhà nước						
7	Thu hồi tiền gốc và lãi cho vay của ngân sách						
8	Chênh lệch thu chi của Ngân hàng Nhà nước						
9	Thu chênh lệch tỷ giá ngoại tệ						
10	Thu từ quỹ dự trữ tài chính						
11	Các khoản thu khác từ vốn, tài sản của Nhà nước						
V	**Viện trợ không hoàn lại**						

....., ngày ....tháng....năm.....

Người lập biểu **Kiểm soát** **Thủ trưởng đơn vị**

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

ĐƠN VỊ CHỦ QUẢN:.....
ĐƠN VỊ LẬP:.....

Mẫu số B2-04/BC-NS-TABMIS
(TT 08/2013/TT-BTC ngày 10/10/2013
của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO THU NSNN NGÀNH HẢI QUAN NIÊN ĐỘ....

Từ ngày hiệu lực.....đến ngày hiệu lực.....

Từ ngày kết sổ..... đến ngày kết sổ.....

Đơn vị:

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Thuế xuất khẩu		Thuế nhập khẩu		Thuế TTĐB hàng		Thuế GTGT		Thuế bảo vệ môi trường	Thuế bổ sung hàng hóa	Lệ phí Hải quan	Thu khác Hải quan
			Tổng số	Trong đó: qua BGĐL	Tổng số	Trong đó: qua BGĐL	Tổng số	Trong đó: qua BGĐL	Tổng số	Trong đó: qua BGĐL				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
1	**Cục kiểm tra sau thông quan**													
2	**Cục Hải quan Hà Nội**													
	- Hà Nội													
	- Bắc Ninh													
	- Vĩnh Phúc													
	- Phú Thọ													
	- Yên Bái													
3	**Cục Hải quan Hải Phòng**													
	- Hải Phòng													
	- Hải Dương													
	- Hưng Yên													
	- Thái Bình													
4	**Cục HQ Tp.Hồ Chí Minh**													
5	**Cục HQ Hà Giang**													
6	**Cục HQ Cao Bằng**													
	- Cao Bằng													
	- Thái Nguyên													
	- Bắc Kạn													

www.LuatVietnam.vn

7	**Cục HQ Điện Biên**													
	- Điện Biên													
	- Lai Châu													
	- Sơn La													
8	**Cục HQ Lào Cai**													
9	**Cục HQ Lạng Sơn**													
	- Lạng Sơn													
	- Bắc Giang													
10	**Cục HQ Quảng Ninh**													
11	**Cục HQ Thanh Hóa**													
	- Thanh Hóa													
	- Nam Định													
	- Ninh Bình													
	- Hà Nam													
12	**Cục HQ Nghệ An**													
13	**Cục HQ Hà Tĩnh**													
14	**Cục HQ Quảng Bình**													
15	**Cục HQ Quảng Trị**													
16	**Cục HQ TT Huế**													
17	**Cục HQ Đà Nẵng**													
18	**Cục HQ Quảng Ngãi**													
19	**Cục HQ Bình Định**													
	- Bình Định													
	- Phú Yên													
20	**Cục HQ Gia Lai-Kon Tum**													
	- Gia Lai													
	- Kon Tum													
21	**Cục HQ Đắk Lắk**													
	- Đắk Lắk													

www.LuatVietnam.vn

	- Lâm Đồng													
	- Đắc Nông													
22	**Cục HQ Khánh Hòa**													
	- Khánh Hòa													
	- Ninh Thuận													
23	**Cục HQ Bình Dương**													
24	**Cục HQ Tây Ninh**													
25	**Cục HQ Đồng Nai**													
	- Đồng Nai													
	- Bình Thuận													
26	**Cục HQ Long An**													
	- Long An													
	- Tiền Giang													
27	**Cục HQ Đồng Tháp**													
28	**Cục HQ An Giang**													
29	**Cục HQ BR -Vũng Tàu**													
30	**Cục HQ Kiên Giang**													
31	**Cục HQ Cần Thơ**													
	- Cần Thơ													
	- Vĩnh Long													
	- Sóc Trăng													
32	**Cục HQ Cà Mau**													
33	**Cục HQ Quảng Nam**													
34	**Cục HQ Bình Phước**													

Ngày ..... tháng ..... năm .....

Người lập biểu **Kiểm soát** **Thủ trưởng đơn vị**

www.LuatVietnam.vn

ĐƠN VỊ CHỦ QUẢN:.....
ĐƠN VỊ LẬP:.....

Mẫu B2-05/BC-NS/TABMIS
(TT 08/2013/TT-BTC ngày 10/1/2013
của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO HOÀN TRẢ THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Từ ngày hiệu lực ..... đến ngày hiệu lực.....

Từ ngày kết sổ .....đến ngày kết sổ.....

Đơn vị:

STT	Cấp ngân sách	Chương	Loại	Khoản	Mục	Tiểu Mục	Số tiền	
							Phát sinh	Lũy kế
	TỔNG SỐ							
A	**GHI GIẢM THU NSNN**							
I	**NS TRUNG ƯƠNG**							
II	**NS ĐỊA PHƯƠNG**							
1	NS cấp tỉnh							
2	NS cấp huyện							
3	NS cấp xã							
B	**GHI CHI NSNN**							
I	**NS TRUNG ƯƠNG**							
II	**NS ĐỊA PHƯƠNG**							
1	NS cấp tỉnh							
2	NS cấp huyện							
3	NS cấp xã							

....., Ngày..... tháng .....năm .....

Người lập **Kiểm soát** **Thủ trưởng đơn vị**

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

ĐƠN VỊ CHỦ QUẢN:.....
ĐƠN VỊ LẬP:.....

Mẫu số B3-01/BC-NS/TABMIS
(TT 08/2013/TT-BTC ngày 10/1/2013
của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NIÊN ĐỘ.....

Từ ngày hiệu lực:..... đến ngày hiệu lực:.....

Từ ngày kết sổ:..... đến ngày kết sổ:.....

Đơn vị: .....

STT	Chỉ tiêu	Thực hiện trong kỳ						Lũy kế thực hiện từ đầu năm					
		NSNN	NSTW	NSĐP	Chia ra			NSNN	NSTW	NSĐP	Chia ra		
					NS cấp tỉnh	NS cấp huyện	NS cấp xã				NS cấp tỉnh	NS cấp huyện	NS cấp xã
1	2	3=4+5	4	5=6+7+8	6	7	8	9=10+11	10	11=12+13+14	12	13	14
	Tổng số												
A	**CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC**												
I	**Chi đầu tư phát triển**												
1	Chi đầu tư XDCB												
	Tr.đó: - Chi cho GD-ĐT và dạy nghề												
	- Chi cho khoa học và công nghệ												
1.1	Vốn trong nước												
	Tr.đó: từ nguồn vốn trái phiếu Chính phủ												
1.2	Vốn ngoài nước												
2	Chi xúc tiến thương mại, đầu tư và du lịch												
3	Chi góp vốn cổ phần các tổ chức tài chính quốc tế												
4	Chi bổ sung vốn điều lệ												
5	Bù chênh lệch lãi suất tín dụng Nhà nước												
6	Bổ sung vốn DN cung cấp hàng hoá, dịch vụ công ích; DN khu kinh tế quốc phòng												
7	Chi cho vay đồng bào dân tộc thiểu số đặc biệt khó khăn												
8	Chi bổ sung dự trữ nhà nước												
9	Chi đầu tư phát triển khác												
II	**Chi viện trợ**												
III	**Chi trả nợ lãi, phí**												
1	Trả lãi, phí vay trong nước												
2	Trả lãi, phí vay ngoài nước												

www.LuatVietnam.vn

STT	Chỉ tiêu	Thực hiện trong kỳ						Lũy kế thực hiện từ đầu năm					
		NSNN	NSTW	NSĐP	Chia ra			NSNN	NSTW	NSĐP	Chia ra		
					NS cấp tỉnh	NS cấp huyện	NS cấp xã				NS cấp tỉnh	NS cấp huyện	NS cấp xã
1	2	3=4+5	4	5=6+7+8	6	7	8	9=10+11	10	11=12+13+14	12	13	14
	Tr.đó: trả nợ lãi, phí vay nước ngoài về cho vay lại												
IV	**Chi thường xuyên**												
	Trong đó: Chi XDCB từ nguồn thường xuyên												
1	Chi quốc phòng												
2	Chi an ninh												
3	Chi đặc biệt												
4	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề												
	Tr.đó: chi bằng nguồn vốn ngoài nước												
4.1	Chi sự nghiệp giáo dục												
4.2	Chi sự nghiệp đào tạo và dạy nghề												
4.3	Chi đào tạo lại												
5	Chi sự nghiệp y tế												
	Tr.đó: chi bằng nguồn vốn ngoài nước												
6	Chi dân số và kế hoạch hóa gia đình												
	Tr.đó: chi bằng nguồn vốn ngoài nước												
7	Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ												
	Tr.đó: chi bằng nguồn vốn ngoài nước												
8	Chi sự nghiệp văn hoá thông tin												
	Tr.đó: chi bằng nguồn vốn ngoài nước												
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn												
	Tr.đó: chi bằng nguồn vốn ngoài nước												
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao												
	Tr.đó: chi bằng nguồn vốn ngoài nước												
11	Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội												
	Tr.đó: chi bằng nguồn vốn ngoài nước												
12	Chi sự nghiệp kinh tế												
	Tr.đó: chi bằng nguồn vốn ngoài nước												
12.1	Chi sự nghiệp nông, lâm, thuỷ lợi												
12.2	Chi sự nghiệp thủy sản												
12.3	Chi sự nghiệp giao thông												
12.4	Chi sự nghiệp kinh tế khác												
13	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường												

www.LuatVietnam.vn

STT	Chỉ tiêu	Thực hiện trong kỳ						Lũy kế thực hiện từ đầu năm					
		NSNN	NSTW	NSĐP	Chia ra			NSNN	NSTW	NSĐP	Chia ra		
					NS cấp tỉnh	NS cấp huyện	NS cấp xã				NS cấp tỉnh	NS cấp huyện	NS cấp xã
1	2	3=4+5	4	5=6+7+8	6	7	8	9=10+11	10	11=12+13+14	12	13	14
	Tr.đó: chi bằng nguồn vốn ngoài nước												
14	Chi quản lý hành chính, Đảng, đoàn thể												
	Tr.đó: chi bằng nguồn vốn ngoài nước												
14.1	Chi quản lý nhà nước												
14.2	Chi hoạt động Đảng, tổ chức chính trị												
14.3	Chi hỗ trợ hội, đoàn thể												
15	Chi trợ giá mặt hàng chính sách												
16	Chi khác ngân sách												
V	**Chi bổ sung quỹ dữ trữ tài chính**												
VI	**Chi cho vay**												
1	Cho vay từ nguồn vốn trong nước												
2	Cho vay từ nguồn vốn ngoài nước												
B	**CHI CHUYỂN GIAO NGÂN SÁCH**												
1	**Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới**												
1.1	Bổ sung cân đối												
1.2	Bổ sung có mục tiêu												
	Tr. đó: - Bằng nguồn vốn trong nước												
	- Bằng nguồn vốn ngoài nước												
2	**Chi nộp ngân sách cấp trên**												
C	**CHI CHUYỂN NGUỒN**												
D	**CHI TRẢ NỢ GỐC**												
1	Trả nợ gốc vay trong nước												
2	Trả nợ gốc vay ngoài nước												
	Tr.đó: trả nợ gốc vay nước ngoài về cho vay lại												
E	**CHI TẠM ỨNG CHƯA ĐƯA VÀO CÂN ĐỐI NS**												
F	**CÁC KHOẢN CHI CHƯA CÓ TRONG CÔNG THỨC**												
....	....												

..., ngày... tháng ... năm ...

Người lập **Kiểm soát** **Thủ trưởng đơn vị**

www.LuatVietnam.vn

ĐƠN VỊ CHỦ QUẢN:.....
ĐƠN VỊ LẬP:.....

Mẫu số: B3-02/BC-NS/TABMIS
(TT 08/2013/TT-BTC ngày 10/1/2013 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NIÊN ĐỘ .....

Từ ngày hiệu lực:..... đến ngày hiệu lực:.....

Từ ngày kết sổ:..... đến ngày kết sổ:.....

Đơn vị: .....

STT	Chỉ tiêu	Phát sinh trong kỳ				Luỹ kế từ đầu năm			
		NSĐP	Chia ra			NSĐP	Chia ra		
			NS cấp tỉnh	NS cấp huyện	NS xã		NS cấp tỉnh	NS cấp huyện	NS xã
1	2	3=4+5+6	4	5	6	7=8+9+10	8	9	10
	Tổng số								
I	**CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC**								
1	**Chi đầu tư phát triển**								
1.1	Chi đầu tư XDCB								
	Tr.đó: + Chi GD-ĐT và dạy nghề								
	+ Chi Khoa học và công nghệ								
1.2	Bổ sung vốn doanh nghiệp cung cấp hàng hoá, dịch vụ công ích; doanh nhiệp khu kinh tế quốc phòng								
1.3	Chi đầu tư phát triển khác								
2	**Chi trả nợ lãi huy động đầu tư theo khoản 3 điều 8**								
3	**Chi thường xuyên**								
3.1	Chi quốc phòng								
3.2	Chi an ninh								
3.3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề								
	Tr.đó: chi bằng nguồn vốn ngoài nước								
3.3.1	Chi sự nghiệp giáo dục								
3.3.2	Chi sự nghiệp đào tạo và dạy nghề.								
3.3.3	Chi đào tạo lại								
3.4	Chi sự nghiệp y tế								
	Tr.đó: - Chi chương trình phòng chống một số bệnh dịch nguy hiểm								
	- Quỹ khám chữa bệnh cho người nghèo								
	Chi bằng nguồn vốn vay, viện trợ								
3.5	Chi dân số và kế hoạch hoá gia đình								
	Tr.đó: chi bằng nguồn vốn ngoài nước								
3.6	Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ								
	Tr.đó: chi bằng nguồn vốn ngoài nước								
3.7	Chi sự nghiệp văn hoá thông tin								
	Tr.đó: chi bằng nguồn vốn ngoài nước								
3.8	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn								
	Tr.đó: chi bằng nguồn vốn ngoài nước								
3.9	Chi sự nghiệp thể dục thể thao								
	Tr.đó: chi bằng nguồn vốn ngoài nước								
3.10	Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội								
	Tr.đó: chi bằng nguồn vốn ngoài nước								
3.11	Chi sự nghiệp kinh tế								
	Tr.đó: chi bằng nguồn vốn ngoài nước								
3.11.1	Chi sự nghiệp nông, lâm, thuỷ lợi								
3.11.2	Chi sự nghiệp thủy sản								

www.LuatVietnam.vn

STT	Chỉ tiêu	Phát sinh trong kỳ				Luỹ kế từ đầu năm			
		NSĐP	Chia ra			NSĐP	Chia ra		
			NS cấp tỉnh	NS cấp huyện	NS xã		NS cấp tỉnh	NS cấp huyện	NS xã
1	2	3=4+5+6	4	5	6	7=8+9+10	8	9	10
3.11.3	Chi sự nghiệp giao thông								
3.11.4	Chi sự nghiệp kinh tế khác								
3.12	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường								
	Tr.đó: chi bằng nguồn vốn ngoài nước								
3.13	Chi quản lý hành chính, Đảng, đoàn thể								
	Tr.đó: chi bằng nguồn vốn ngoài nước								
3.13.1	Chi quản lý nhà nước								
3.13.2	Chi hoạt động Đảng, tổ chức chính trị								
3.13.3	Chi hỗ trợ hội, đoàn thể								
3.14	Chi trợ giá mặt hàng chính sách								
3.15	Chi khác ngân sách								
4	**Chi bổ sung quỹ dữ trữ tài chính**								
II	**CHI CHUYỂN GIAO NGÂN SÁCH**								
1	**Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới**								
1.1	Bổ sung cân đối								
1.2	Bổ sung có mục tiêu								
2.1	*Tr. đó: - Bằng nguồn vốn trong nước*								
2.2	*- Bằng nguồn vốn ngoài nước*								
2	**Chi nộp ngân sách cấp trên**								
III	**CHI CHUYỂN NGUỒN**								
IV	**CHI TRẢ NỢ GỐC HUY ĐỘNG ĐẦU TƯ THEO KHOẢN 3 ĐIỀU 8**								
V	**CHI TẠM ỨNG CHƯA ĐƯA VÀO CÂN ĐỐI NS**								
VI	**CÁC KHOẢN CHI CHƯA CÓ TRONG CÔNG THỨC**								

....., ngày ..... tháng .... năm ....

Người lập **Kiểm soát** **Thủ trưởng đơn vị**

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

ĐƠN VỊ CHỦ QUẢN:.....
ĐƠN VỊ LẬP:.....

Mẫu số B3-03/BC-NS/TABMIS
(TT 08/2013/TT-BTC ngày 10/1/2013
của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO CHI NSNN THEO MỤC LỤC NSNN NIÊN ĐỘ....

Từ ngày hiệu lực:..... đến ngày hiệu lực:.....

Từ ngày kết sổ:..... đến ngày kết sổ:.....

PHẦN I: CHI NSNN THEO MỤC LỤC NGÂN SÁCH

Đơn vị: .....

Mục lục NSNN	Thực hiện trong kỳ						Luỹ kế thực hiện từ đầu năm					
C L-K M-TM	NSNN	NSTW	NSĐP	Chia ra			NSNN	NSTW	NSĐP	Chia ra		
				NS cấp tỉnh	NS cấp huyện	NS cấp xã				NS cấp tỉnh	NS cấp huyện	NS cấp xã
1	2=3+4	3	4=5+6+7	5	6	7	8=9+10	9	10=11+12+13	11	12	13
Trong ngân sách												
Cấp I												
001												
010												
011												
6000												
6001												
....												
Cấp II												
....												
Cấp III												
....												
Cấp IV												
....												
Tạm chi chưa đưa vào ngân sách												
Cấp I												
0051												
.....												

www.LuatVietnam.vn

PHẦN II: CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THEO HỢP MỤC

Đơn vị: .....

Chỉ tiêu	Phát sinh trong kỳ						Luỹ kế thực hiện từ đầu năm					
	NSNN	NSTW	Ngân sách địa phương	Chia ra			NSNN	NSTW	Ngân sách địa phương	Chia ra		
				NS cấp tỉnh	NS cấp huyện	NS xã				NS cấp tỉnh	NS cấp huyện	NS xã
1	2=3+4	3	4=5+6+7	5	6	7	8=9+10	9	10=11+12+13	11	12	13
Hợp mục												
I. Trong ngân sách												
Nhóm												
Tiểu nhóm.....												
Mục.....												
Tiểu mục												
……												
II. Tạm chi chưa đưa vào ngân sách												
0051												
.....												

....., ngày.....tháng.....năm.....

Người lập **Kiểm soát** **Thủ trưởng đơn vị**

www.LuatVietnam.vn

ĐƠN VỊ CHỦ QUẢN:.....
ĐƠN VỊ LẬP:.....

Mẫu số: B3-04/BC-NS/TABMIS
(TT 08/2013/TT-BTC ngày 10/1/2013 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO THỰC HIỆN CHI NSTW NIÊN ĐỘ....

Từ ngày hiệu lực:..... đến ngày hiệu lực:.....

Từ ngày kết sổ:..... đến ngày kết sổ:.....

STT	Tên đơn vị	Tổng số	I. Chi đầu tư phát triển					II. Chi thường xuyên											III. Chi chương trình mục tiêu				IV. Chi thực hiện một số nhiệm vụ, mục tiêu khác
			Tổng số	Gồm				Tổng số	Gồm										Tổng số	Gồm			
				Chi đầu tư XDCB	Chi bổ sung dự trữ Nhà nước	Chi bù chênh lệch lãi suất TDNN	Chi đầu tư phát triển khác		Chi quốc phòng, an ninh, đặc biệt	Chi sự nghiệp GDĐT, dạy nghề	Chi sự nghiệp y tế	Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ	Chi sự nghiệp VHTT, PTTH, thông tấn, TDTT	Chi lương hưu và đảm bảo xã hội	Chi sự nghiệp kinh tế	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	Chi quản lý hành chính, đảng, đoàn thể	Chi trợ giá mặt hàng chính sách		Chi các CTMT quốc gia	Chi chương trình 135	Chi dự án trồng mới 5 triệu ha rừng	
A	B	1=2+7+18+22	2=3+..+6	3	4	5	6	7=8+..+17	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18=19+..+21	19	20	21	22
	TỔNG SỐ																						
A	**CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC**																						
I	**Các bộ, cơ quan trung ương**																						
1	Bộ ...																						
1.1	Vốn trong nước																						
1.2	Vốn ngoài nước																						
2	.....																						
....	.....																						
II	**Chi cho các Ban quản lý khu công nghệ, làng văn hóa NSTW đảo bảo**																						
1	Ban...																						
1.1	Vốn trong nước																						
1.2	Vốn ngoài nước																						
2	.....																						
....	.....																						
III	**Chi hỗ trợ các tổ chức chính trị XH - nghề nghiệp, XH, XH - nghề nghiệp**																						
1	Hội ...																						
1.1	Vốn trong nước																						
1.2	Vốn ngoài nước																						
2	.....																						
....	.....																						
IV	**Chi đầu tư, hỗ trợ vốn cho các DNNN, tổ chức kinh tế**																						
1	Đơn vị ...																						
1.1	Vốn trong nước																						
1.2	Vốn ngoài nước																						
2	.....																						
....	.....																						
V	**Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính**																						
VI	**Chi trả nợ lãi, phí**																						
1	Chi trả nợ lãi, phí vay trong nước																						
2	Chi trả nợ lãi, phí vay ngoài nước																						
	Tr.đó: chi trả nợ vay nước ngoài về cho vay lại																						
VII	**Chi viện trợ**																						
VIII	**Chi cho vay của NSTW**																						
1	Chi cho vay từ nguồn vốn trong nước																						
2	Chi cho vay từ nguồn vốn ngoài nước																						
IX	**Các khoản chi khác còn lại**																						

www.LuatVietnam.vn

A	B	1=2+7+18+22	2=3+..+6	3	4	5	6	7=8+..+17	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18=19+..+21	19	20	21	22
B	**CHI BỔ SUNG CHO NSĐP**																						
1	Chi bổ sung cân đối																						
2	Chi bổ sung có mục tiêu																						
C	**CHI TRẢ NỢ GỐC**																						
1	Chi trả nợ gốc vay trong nước																						
2	Chi trả nợ gốc vay ngoài nước																						

Hà Nội, ngày.....tháng.....năm.....

Người lập **Kiểm soát** **Thủ trưởng đơn vị**

www.LuatVietnam.vn

ĐƠN VỊ CHỦ QUẢN:.....
ĐƠN VỊ LẬP:.....

Mẫu số: B3-05/BC-NS/TABMIS
(TT 08/2013/TT-BTC ngày 10/1/2013
của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO CHI NGÂN SÁCH (CẤP TỈNH/ CẤP HUYỆN/ XÃ.....) NIÊN ĐỘ ....

Từ ngày hiệu lực:..... đến ngày hiệu lực:.....
Từ ngày kết sổ:..... đến ngày kết sổ:.....

Đơn vị: .....

STT	Tên đơn vị	Tổng số	I. Chi đầu tư phát triển					II. Chi thường xuyên											III. Chi chương trình mục tiêu				IV. Chi thực hiện một số nhiệm vụ, mục tiêu khác
			Tổng số	Gồm				Tổng số	Gồm										Tổng số	Gồm			
				Chi đầu tư XDCB	Trong đó		Chi đầu tư phát triển khác		Chi quốc phòng, an ninh	Chi sự nghiệp GDĐT, dạy nghề	Chi sự nghiệp y tế	Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ	Chi sự nghiệp VHTT, PTTH, TDTT	Chi lương hưu, ĐBXH	Chi sự nghiệp kinh tế	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	Chi QLHC Đảng đoàn thể	Chi trợ giá mặt hàng chính sách		Chi các CTMT quốc gia	Chi chương trình I35	Dự án trồng mới 5 triệu ha rừng	
					Giáo dục đào tạo	Khoa học công nghệ																	
A	B	1=2+7+18+22	2=3+6	3	4	5	6	7=8+..+17	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18=19+..+21	19	20	21	22
	TỔNG SỐ																						
A	**Chi ngân sách nhà nước**																						
I	**Các cơ quan, đơn vị trực thuộc (tỉnh/huyện, xã)**																						
1	Đơn vị ...																						
1.1	Vốn trong nước																						
1.2	Vốn ngoài nước																						
2	.....																						
....	.....																						
II	**Chi hỗ trợ các tổ chức chính trị XH - nghề nghiệp, XH, XH - nghề nghiệp**																						
1	Đơn vị ...																						
1.1	Vốn trong nước																						
1.2	Vốn ngoài nước																						
2	.....																						
....	.....																						
III	**Chi đầu tư, hỗ trợ vốn cho các DNNN, tổ chức kinh tế**																						
1	Đơn vị ...																						
1.1	Vốn trong nước																						
1.2	Vốn ngoài nước																						
2	.....																						
....	.....																						
IV	**Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính** [1]																						

www.LuatVietnam.vn

A	B	1=2+7+18+22	2=3+6	3	4	5	6	7=8+..+17	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18=19+..+21	19	20	21	22
V	**Chi trả nợ lãi huy động đầu tư theo khoản 3 điều 8 Luật NSNN** (1)																						
VI	**Các khoản chi khác còn lại**																						
....	.....																						
B	**Chi bổ sung cho NS cấp dưới** (2)																						
C	**Chi trả nợ gốc huy động đầu tư theo khoản 3 điều 8 Luật NSNN** (1)																						

Ghi chú:

(1) đối với ngân sách cấp tỉnh

(2) đối với ngân sách cấp tỉnh, huyện

....., ngày.....tháng.....năm.....

Người lập **Kiểm soát** **Thủ trưởng đơn vị**

www.LuatVietnam.vn

ĐƠN VỊ CHỦ QUẢN:.....
ĐƠN VỊ LẬP:.....

Mẫu số B4-01/BC-NS/TABMIS
(TT 08/2013/TT-BTC ngày 10/1/2013
của Bộ Tài chính)

CHI CÁC CTMT QUỐC GIA, CHƯƠNG TRÌNH 135, DỰ ÁN TRỒNG MỚI 5 TRIỆU HA RỪNG NIÊN ĐỘ.....

Từ ngày hiệu lực:..... đến ngày hiệu lực:.....
Từ ngày kết sổ:..... đến ngày kết sổ:.....

Đơn vị: .....

STT	Chỉ tiêu	Mã số CTMT	Thực hiện trong kỳ			Luỹ kế thực hiện từ đầu năm		
			Tổng số	Trung ương	Địa phương	Tổng số	Trung ương	Địa phương
A	B	1	2=3+4	3	4	5=6+7	6	7
	TỔNG SỐ							
I	**Chương trình mục tiêu quốc gia**							
1	Chương trình mục tiêu quốc gia phòng, chống tội phạm							
	- Vốn đầu tư phát triển							
	- Vốn sự nghiệp							
2	Chương trình mục tiêu quốc gia phòng, chống ma tuý							
	- Vốn đầu tư phát triển							
	- Vốn sự nghiệp							
3	Chương trình mục tiêu quốc gia nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn							
	- Vốn đầu tư phát triển							
	- Vốn sự nghiệp							
4	Chương trình mục tiêu quốc gia phòng, chống một số bệnh xã hội, bệnh dịch nguy hiểm và HIV/AIDS							
	- Vốn đầu tư phát triển							
	- Vốn sự nghiệp							
5	Chương trình mục tiêu quốc gia vệ sinh an toàn thực phẩm							
	- Vốn đầu tư phát triển							
	- Vốn sự nghiệp							
6	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo							
	- Vốn đầu tư phát triển							
	- Vốn sự nghiệp							
7	Chương trình mục tiêu quốc gia về việc làm							
	- Vốn đầu tư phát triển							
	- Vốn sự nghiệp							
8	Chương trình mục tiêu quốc gia về dân số và KHH gia đình							
	- Vốn đầu tư phát triển							
	- Vốn sự nghiệp							
9	Chương trình mục tiêu quốc gia về văn hoá							
	- Vốn đầu tư phát triển							
	- Vốn sự nghiệp							
10	Chương trình mục tiêu quốc gia giáo dục và đào tạo							
	- Vốn đầu tư phát triển							
	- Vốn sự nghiệp							
11	Chương trình mục tiêu quốc gia sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả							
	- Vốn đầu tư phát triển							
	- Vốn sự nghiệp							

LuatVietnam
www.LuatVietnam.vn

STT	Chỉ tiêu	Mã số CTMT	Thực hiện trong kỳ			Luỹ kế thực hiện từ đầu năm		
			Tổng số	Trung ương	Địa phương	Tổng số	Trung ương	Địa phương
A	B	1	2=3+4	3	4	5=6+7	6	7
12	Chương trình mục tiêu quốc gia….							
	- Vốn đầu tư phát triển							
	- Vốn sự nghiệp							
.....	……							
II	**Chương trình 135**							
	- Vốn đầu tư phát triển							
	- Vốn sự nghiệp							
III	**Dự án trồng mới 5 triệu ha rừng**							
.....	.....							

....., ngày ..... tháng .... năm .....

Người lập biểu **Kiểm soát** **Thủ trưởng đơn vị**

www.LuatVietnam.vn

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

ĐƠN VỊ CHỦ QUẢN:.....
ĐƠN VỊ LẬP:.....

Mẫu số B4-02/BC-NS/TABMIS
(TT 08/2013/TT-BTC ngày 10/1/2013
của Bộ Tài chính)

CHI CÁC CTMT QUỐC GIA, CHƯƠNG TRÌNH 135, DỰ ÁN TRỒNG MỚI 5 TRIỆU HA RỪNG THEO MỤC LỤC NSNN, NIÊN ĐỘ....

Từ ngày hiệu lực:..... đến ngày hiệu lực:.....
Từ ngày kết sổ:..... đến ngày kết sổ:.....

Đơn vị: .....

Chương trình mục tiêu, dự án	Mã số CTMT	Nguồn vốn	Chương	Loại, khoản	Số tiền	
					Phát sinh	Luỹ kế từ đầu năm
1	2	3	4	5	6	7
TỔNG SỐ						
I. Chương trình mục tiêu quốc gia						
1. Chương trình mục tiêu quốc gia phòng, chống tội phạm						
- Dự án						
.....						
2. Chương trình mục tiêu quốc gia phòng, chống ma tuý						
- Dự án						
.....						
3. Chương trình mục tiêu quốc gia nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn						
- Dự án						
.....						
4. Chương trình mục tiêu quốc gia phòng, chống một số bệnh xã hội, bệnh dịch nguy hiểm và HIV/AIDS						
- Dự án						
.....						
5. Chương trình mục tiêu quốc gia vệ sinh an toàn thực phẩm						
- Dự án						
.....						
6. Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo						
- Dự án						
.....						
7. Chương trình mục tiêu quốc gia về việc làm						
- Dự án						
.....						
8. Chương trình mục tiêu quốc gia về dân số và KHH gia đình						
- Dự án						
.....						
9. Chương trình mục tiêu quốc gia về văn hoá						
- Dự án						
.....						
10. Chương trình mục tiêu quốc gia giáo dục và đào tạo						
- Dự án						
.....						
11. Chương trình mục tiêu quốc gia sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả						
- Dự án						
.....						
12. Chương trình mục tiêu quốc gia....						

Chương trình mục tiêu, dự án	Mã số CTMT	Nguồn vốn	Chương	Loại, khoản	Số tiền	
					Phát sinh	Luỹ kế từ đầu năm
1	2	3	4	5	6	7
- Dự án ……						
…..						
……..						
II. Chương trình 135						
- Dự án ……						
…..						
III. Dự án trồng mới 5 triệu ha rừng						
……						

..., ngày .... tháng .... năm...

Người lập biểu **Kiểm soát** **Thủ trưởng đơn vị**

www.LuatVietnam.vn

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

ĐƠN VỊ CHỦ QUẢN:....
ĐƠN VỊ LẬP:...

Mẫu số B5 - 01/BC-NS/TABMIS
(TT 08/2013/TT-BTC ngày 10/1/2013
của Bộ Tài chính)

CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG (CẤP TỈNH/ CẤP HUYỆN/CẤP XÃ) THEO HÌNH THỨC RÚT DỰ TOÁN NIÊN ĐỘ.....

Từ ngày ..... đến ngày .....

Đơn vị:.....

STT	Đơn vị [1]	Tính chất nguồn vốn [2]	Chương	Loại, khoản	Mã Chương trình mục tiêu	Dự toán năm được chi				Lũy kế chi từ đầu năm			Dự toán được chuyển sang năm sau				Dự toán huỷ bỏ theo quy định
						Tổng số	Chia ra			Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra			
							Dự toán năm trước chuyển sang [3]	Dự toán giao đầu năm	Dự toán điều chỉnh trong năm [4]		Thực chi	Tạm ứng chưa thanh toán		Dư dự toán được chuyển sang năm sau		Dư tạm ứng được chuyển năm sau theo chế độ	
														Tổng số	*Trong đó đã cam kết chi*		
1	2	3	4	5	6	7=8+9+10	8	9	10	11=12+13	12	13	14=15+17	15	16	17	18=7-12-14
	Tổng số																
I	**Vốn đầu tư XDCB**																
	- Vốn trong nước																
	- Vốn ngoài nước																
1	**Đơn vị ...**																
	- Vốn trong nước																
	- Vốn ngoài nước																
2	**Đơn vị ...**																
....	.....																
II	**Vốn chương trình mục tiêu**																
	- Vốn trong nước																
	- Vốn ngoài nước																
1	**Đơn vị ...**																
	- Vốn trong nước																
	- Vốn ngoài nước																
2	**Đơn vị ...**																

www.LuatVietnam.vn

1	2	3	4	5	6	7=8+9+10	8	9	10	11=12+13	12	13	14=15+17	15	16	17	18=7-12-14
.....	.....																
III	**Vốn đầu tư phát triển khác**																
	- Vốn trong nước																
	- Vốn ngoài nước																
1	**Đơn vị ...**																
	- Vốn trong nước																
	- Vốn ngoài nước																
2	**Đơn vị ...**																
.....	.....																

Ghi chú: (1) báo cáo chi tiết các đơn vị dự toán cấp I

(2) chi tiết theo các mã tính chất nguồn vốn (như: C/K; nguồn vốn trái phiếu Chính phủ;...)

(3) dự toán năm trước chuyển sang gồm: số dư dự toán và số dư tạm ứng năm trước được chuyển sang năm sau.

(4) dự toán điều chỉnh là hiệu số giữa số bổ sung và số giảm dự toán trong năm

..., ngày ... tháng .... năm.....

Người lập **Kiểm soát** **Thủ trưởng đơn vị**

www.LuatVietnam.vn

ĐƠN VỊ CHỦ QUẢN .....
ĐƠN VỊ LẬP .....

Mẫu số B5 - 02/BC-NS/TABMIS
(TT 08/2013/TT-BTC ngày 10/1/2013
của Bộ Tài chính)

CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG (CẤP TỈNH/ CẤP HUYỆN/CẤP XÃ) THEO HÌNH THỨC LỆNH CHI TIỀN, NIÊN ĐỘ....

Từ ngày.....đến ngày.....

Đơn vị: .....

STT	Đơn vị [1]	Tính chất nguồn vốn [2]	Chương	Loại, khoản	Mã Chương trình mục tiêu	Dự toán ngân sách năm được chi				Lũy kế thực hiện chi từ đầu năm	Dư dự toán được chuyển sang năm sau	Dự toán huỷ bỏ theo quy định
						Tổng số	Chia ra					
							Dự toán năm trước chuyển sang	Dự toán giao đầu năm	Dự toán điều chỉnh trong năm [3]			
1	2	3	4	5	6	7=8+9+10	8	9	10	11	12	13=7-11-12
	Tổng số											
I	**Vốn đầu tư XDCB**											
	- Vốn trong nước											
	- Vốn ngoài nước											
1	**Đơn vị ...**											
	- Vốn trong nước											
	- Vốn ngoài nước											
2	**Đơn vị ...**											
....	.....											
II	**Vốn chương trình mục tiêu**											
	- Vốn trong nước											
	- Vốn ngoài nước											
1	**Đơn vị ...**											
	- Vốn trong nước											
	- Vốn ngoài nước											
2	**Đơn vị ...**											

www.LuatVietnam.vn

1	2	3	4	5	6	7=8+9+10	8	9	10	11	12	13=7-11-12
.....	.....											
III	**Vốn đầu tư phát triển khác**											
	- Vốn trong nước											
	- Vốn ngoài nước											
1	**Đơn vị ...**											
	- Vốn trong nước											
	- Vốn ngoài nước											
2	**Đơn vị ...**											
.....	.....											

Ghi chú: (1) báo cáo chi tiết các đơn vị dự toán cấp I

(2) chi tiết theo các mã tính chất nguồn vốn (như: C/K; nguồn vốn trái phiếu Chính phủ;...)

(3) dự toán điều chỉnh là hiệu số giữa số bổ sung và số giảm dự toán trong năm

..., ngày ... tháng .... năm.....

Người lập **Kiểm soát** **Thủ trưởng đơn vị**

www.LuatVietnam.vn

ĐƠN VỊ CHỦ QUẢN:.....
ĐƠN VỊ LẬP:.....

Mẫu số B5 - 03/BC-NS/TABMIS
(TT 08/2013/TT-BTC ngày 10/1/2013 của Bộ Tài chính)

CHI THƯỜNG XUYÊN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG (CẤP TỈNH/ CẤP HUYỆN/CẤP XÃ) THEO HÌNH THỨC RÚT DỰ TOÁN, NIÊN ĐỘ ....

Từ ngày.....đến ngày.....

Đơn vị:.....

STT	Đơn vị [1]	Tính chất nguồn kinh phí [2]	Chương	Loại, khoản	Mã chương trình mục tiêu	Dự toán năm được chi				Lũy kế chi từ đầu năm			Dự toán chuyển sang năm sau				Dự toán bị huỷ bỏ theo quy định
						Tổng số	Chia ra			Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra			
							Dự toán năm trước chuyển sang [3]	Dự toán giao đầu năm	Dự toán điều chỉnh [4]		Thực chi	Dư tạm ứng chưa thanh toán		Dư dự toán được chuyển sang năm sau		Dư tạm ứng được chuyển năm sau	
														Tổng số	*Tr. đó: đã cam kết chi*		
1	2	3	4	5	6	7=8+9+10	8	9	10	11=12+13	12	13	14=15+17	15	16	17	18=7-12-14
	Tổng số																
	- Kinh phí thường xuyên																
	- Kinh phí chương trình mục tiêu																
1	**Đơn vị ...**																
1.1	- Kinh phí thường xuyên																
-	Kinh phí khoán, tự chủ																
-	Kinh phí không tự chủ																
1.2	- Kinh phí chương trình mục tiêu																
2	**Đơn vị ...**																
....	.....																

Ghi chú: (1) báo cáo chi tiết theo các đơn vị dự toán cấp I và chi tiết theo các đơn vị dự toán cấp II là đơn vị sử dụng ngân sách lớn, như: Tổng cục Thuế, Tổng cục Hải quan, KBNN của Bộ Tài chính; Cục Hàng hải, Hàng không, đường Bộ.. của Bộ Giao thông

(2) chi tiết theo các mã tính chất nguồn kinh phí (kinh phí tiền lương; khám chữa bệnh trẻ em dưới 6 tuổi; dự án và đề tài khoa học;...)

(3) dự toán năm trước chuyển sang, gồm: dư dự toán và dư tạm ứng năm trước được chuyển sang năm sau.

(4) dự toán điều chỉnh là hiệu số giữa số bổ sung và số giảm dự toán trong năm

..., ngày ... tháng ... năm ...

Người lập | **Kiểm soát** | **Thủ trưởng đơn vị**

www.LuatVietnam.vn

ĐƠN VỊ CHỦ QUẢN:.....
ĐƠN VỊ LẬP:.....

Mẫu số B5 - 04/BC-NS/TABMIS
(TT 08/2013/TT-BTC ngày 10/1/2013
của Bộ Tài chính)

CHI THƯỜNG XUYÊN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG (CẤP TỈNH/ CẤP HUYỆN/CẤP XÃ) THEO HÌNH THỨC LỆNH CHI TIỀN, NIÊN ĐỘ ....

Từ ngày.....đến ngày.....

Đơn vị: .....

STT	Đơn vị [1]	Tính chất nguồn kinh phí [2]	Chương	Loại, khoản	Mã chương trình mục tiêu	Dự toán năm được chi				Lũy kế chi từ đầu năm	Dự toán được chuyển sang năm sau	Dự toán huỷ bỏ theo chế độ
						Tổng số	Chia ra					
							Dự toán năm trước chuyển sang [3]	Dự toán được giao đầu năm	Dự toán điều chỉnh [4]			
1	2	3	4	5	6	7=8+9+10	8	9	10	11	12	13=7-11-12
	Tổng số											
	- Kinh phí thường xuyên											
	- Kinh phí chương trình mục tiêu											
1	**Đơn vị ...**											
1.1	- Kinh phí thường xuyên											
-	Kinh phí khoán, tự chủ											
-	Kinh phí không tự chủ											
1.2	- Kinh phí chương trình mục tiêu											
2	**Đơn vị ...**											
.....	.....											

Ghi chú: (1) chi tiết theo các đơn vị dự toán cấp I

(2) chi tiết theo các mã tính chất nguồn kinh phí (kinh phí tiền lương; khám chữa bệnh trẻ em dưới 6 tuổi; dự án và đề tài khoa học;...)

(3) dự toán năm trước chuyển sang, gồm: dư dự toán và dư tạm ứng năm trước chuyển sang năm sau

(4) dự toán điều chỉnh là hiệu số giữa số bổ sung và số giảm dự toán trong năm

..., ngày ... tháng ... năm....

Người lập **Kiểm soát** **Thủ trưởng đơn vị**

www.LuatVietnam.vn

ĐƠN VỊ CHỦ QUẢN:....
ĐƠN VỊ LẬP:.....

Mẫu số B5 - 05/BC-NS/TABMIS
(TT 08/2013/TT-BTC ngày 10/1/2013
của Bộ Tài chính)

CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI CỦA NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG (CẤP TỈNH/ CẤP HUYỆN) NIÊN ĐỘ....

Tháng .... năm ....

Đơn vị: triệu đồng

STT	Địa phương (1)	Dự toán được chi trong năm													Thực hiện đến kỳ báo cáo				Dự dự toán còn lại				Dự toán chuyển sang năm sau			
		Tổng số	Dự toán giao đầu năm				Dự toán năm trước chuyển sang				Dự toán điều chỉnh trong năm				Tổng số	Gồm			Tổng số	Gồm			Tổng số	Gồm		
			Tổng số	Bổ sung cân đối	Bổ sung có mục tiêu		Tổng số	Bổ sung cân đối	Bổ sung có mục tiêu		Tổng số	Bổ sung cân đối	Bổ sung có mục tiêu			Bổ sung cân đối	Bổ sung có mục tiêu			Bổ sung cân đối	Bổ sung có mục tiêu			Bổ sung cân đối	Bổ sung có mục tiêu	
					Tổng số	*Tr.đó: CTMT*			Tổng số	*Tr.đó: CTMT*			Tổng số	*Tr.đó: CTMT*			Tổng số	*Tr.đó: CTMT*			Tổng số	*Tr.đó: CTMT*			Tổng số	*Tr.đó: CTMT*
A	B	1	2=3+4	3	4	5	6=7+8	7	8	9	10=11+12	11	12	13	14=15+16	15	16	17	18=19+20	19	20	21	22=23+24	23	24	25
	Tổng số																									
	- Vốn trong nước																									
	- Vốn ngoài nước																									
1	**Địa phương....**																									
	- Vốn trong nước																									
	- Vốn ngoài nước																									
2	**Địa phương ....**																									
	- Vốn trong nước																									
	- Vốn ngoài nước																									
....	.....																									

Ghi chú: (1) Đối với NSTW là bổ sung cho các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương; đối với ngân sách cấp tỉnh là bổ sung cho các huyện, thị xã;
đối với ngân sách cấp huyện là bổ sung cho các xã, phương, thị trấn

....., ngày ..... tháng .... năm .....

Người lập **Kiểm soát** **Thủ trưởng đơn vị**

www.LuatVietnam.vn

ĐƠN VỊ CHỦ QUẢN:.....
ĐƠN VỊ LẬP:.....

Mẫu số: B6-01/BC-NS/TABMIS
(TT 08/2013/TT-BTC ngày 10/1/2013
của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO VAY, TRẢ NỢ TRONG NƯỚC NIÊN ĐỘ ....

Từ ngày hiệu lực ..... đến ngày hiệu lực .....

Từ ngày kết sổ.....đến ngày kết sổ.....

Đơn vị: .....

STT	Loại trái phiếu, công trái và phương thức phát hành (1)	Dư nợ đầu năm	Thực hiện vay nợ						Thực hiện trả nợ						Dư nợ cuối kỳ(3)
			Thực hiện trong kỳ			Lũy kế từ đầu năm			Thực hiện trong kỳ			Lũy kế từ đầu năm			
			Tổng số	Theo mệnh giá	Chênh lệch giá, chiết khấu	Tổng số	Theo mệnh giá	Chênh lệch giá, chiết khấu	Tổng số	Trả nợ gốc	Thanh toán lãi, phí	Tổng số	Trả nợ gốc	Thanh toán lãi, phí	
A	B	1	2=3+4	3	4	5=6+7	6	7	8=9+10	9	10	11=12+13	12	13	14=1+6-12
I	**Vay, trả nợ của NSTW (2)**														
1	**Vay bù đắp bội chi NSNN**														
1.1	*Trái phiếu bán lẻ trực tiếp qua KBNN*														
1.2	*Tín phiếu đấu thầu qua NHNN*														
1.3	*Trái phiếu phát hành qua hình thức bảo lãnh phát hành*														
1.4	*Trái phiếu phát hành qua thị trường chứng khoán*														
1.5	*Trái phiếu Chính phủ phát hành theo lô lớn*														
1.6	*Vay các quỹ tài chính ngoài ngân sách*														
1.7	*Vay trong nước khác*														
2	**Trái phiếu Chính phủ đầu tư các công trình GTTL, y tế, giáo dục**														
2.1	*Trái phiếu Chính phủ phát hành trực tiếp qua KBNN*														
2.2	*Trái phiếu Chính phủ phát hành theo hình thức bảo lãnh*														
2.3	*Trái phiếu phát hành qua thị trường chứng khoán*														
2.4	*Trái phiếu Chính phủ phát hành theo lô lớn*														
2.5	*Trái phiếu Chính phủ đấu thầu qua NHNN (bằng ngoại tệ)*														
2.6	*Trái phiếu Chính phủ phát hành theo hình thức khác*														
3	**Vay trong nước cho các mục đích khác**														
3.1	*Công trái xây dựng tổ quốc*														
3.2	*Trái phiếu công trình trung ương*														
3.3	*Trái phiếu đặc biệt*														

www.LuatVietnam.vn

STT	Loại trái phiếu, công trái và phương thức phát hành [1]	Dư nợ đầu năm	Thực hiện vay nợ						Thực hiện trả nợ						Dư nợ cuối kỳ[3]
			Thực hiện trong kỳ			Lũy kế từ đầu năm			Thực hiện trong kỳ			Lũy kế từ đầu năm			
			Tổng số	Theo mệnh giá	Chênh lệch giá, chiết khấu	Tổng số	Theo mệnh giá	Chênh lệch giá, chiết khấu	Tổng số	Trả nợ gốc	Thanh toán lãi, phí	Tổng số	Trả nợ gốc	Thanh toán lãi, phí	
A	B	1	2=3+4	3	4	5=6+7	6	7	8=9+10	9	10	11=12+13	12	13	14=1+6-12
3.4	*Vay khác trong nước*														
II	**Huy động đầu tư của địa phương**														
1	Huy động đầu tư theo khoản 3 điều 8 của Luật NSNN														
2	Phát hành trái phiếu chính quyền địa phương														
3	Vay khác để đầu tư của địa phương														
...	.....														
	Tổng cộng (I + II)														

....., ngày..... tháng ..... năm .....

Người lập **Kiểm soát** **Thủ trưởng đơn vị**

Ghi chú: (1) báo cáo chi tiết theo từng loại, từng đợt phát hành từ chương trình quản lý nợ

(2) KBNN tỉnh không phải báo các các chỉ tiêu này cho Sở Tài chính

(3) trường hợp phát hành bằng ngoại tệ thì cuối năm phải đánh giá lại dư nợ theo tỷ giá Bộ Tài chính quy định tháng 12 hàng năm

www.LuatVietnam.vn

ĐƠN VỊ CHỦ QUẢN:.....
ĐƠN VỊ LẬP:.....

Mẫu số B6-02/BC-NS/TABMIS
(TT 08/2013/TT-BTC ngày 10/1/2013
của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO VAY, TRẢ NỢ NGOÀI NƯỚC NIÊN ĐỘ ....

Từ ngày hiệu lực ..... đến ngày hiệu lực .....
Từ ngày kết sổ.....đến ngày kết sổ.....

Đơn vị: .....

STT	Nội dung (1)	Dư nợ đầu năm	Thực hiện vay		Thực hiện trả nợ						Dư nợ cuối kỳ(2)
			Vay trong kỳ	Lũy kế từ đầu năm	Thực hiện trong kỳ			Luỹ kế từ đầu năm			
					Tổng số	Gốc	Lãi, phí	Tổng số	Gốc	Lãi, phí	
1	2	3	4	5	6=7+8	7	8	9=10+11	10	11	12=3+5-10
1	**Vay bù đắp bội chi NSNN**										
1.1	Vay các tổ chức tài chính, tiền tệ quốc tế										
1.2	Vay của các Chính phủ và tổ chức tín dụng nước ngoài										
1.3	Vay của các tổ chức nước ngoài khác										
1.4	Phát hành trái phiếu ra thị trường vốn quốc tế										
1.5	Vay của thương nhân nước ngoài										
2	**Vay nước ngoài để cho vay lại**										
2.1	Vay các tổ chức tài chính, tiền tệ quốc tế										
2.2	Vay của các Chính phủ và tổ chức tín dụng nước ngoài										
2.3	Vay của các tổ chức nước ngoài khác										
2.4	Phát hành trái phiếu ra thị trường vốn quốc tế										
2.5	Vay của thương nhân nước ngoài										
3	**Vay nước ngoài để cho mục đích khác**										
3.1	Vay các tổ chức tài chính, tiền tệ quốc tế										
3.2	Vay của các Chính phủ và tổ chức tín dụng nước ngoài										
3.3	Vay của các tổ chức nước ngoài khác										
3.4	Phát hành trái phiếu ra thị trường vốn quốc tế										
3.5	Vay của thương nhân nước ngoài										

..... ngày..... tháng ..... năm .....

Người lập **Kiểm soát** **Thủ trưởng đơn vị**

Ghi chú: (1) báo cáo chi tiết theo từng nhà tài trợ từ chương trình quản lý nợ
(2) cuối năm thực hiện đánh giá lại dư nợ theo tỷ tháng tháng 12 Bộ Tài chính quy định hàng năm

www.LuatVietnam.vn

ĐƠN VỊ CHỦ QUẢN:.....
ĐƠN VỊ LẬP:.....

Mẫu số: B7-01/BC-NS/TABMIS
(TT 08/2013/TT-BTC ngày 10/1/2013
của Bộ Tài chính)

TỔNG HỢP GHI THU, GHI CHI NSTW VỐN NGOÀI NƯỚC, NIÊN ĐỘ....

Từ ngày hiệu lực ..... đến ngày hiệu lực.....

Từ ngày kết sổ ..... đến ngày kết sổ.....

Đơn vị: .....

STT	Đơn vị/chương trình, dự án	Thực hiện trong kỳ				Lũy kế từ đầu năm			
		Tổng số	Chi đầu tư XDCB	Chi thường xuyên	Chương trình mục tiêu	Tổng số	Chi đầu tư XDCB	Chi thường xuyên	Chương trình mục tiêu
1	2	3=4+5+6	4	5	6	7=8+9+10	8	9	10
	Tổng số								
I	**Các Bộ, cơ quan trung ương**								
1	Bộ...								
1.1	Chi đầu tư XDCB								
-	Dự án								
...	....								
1.2	Chi thường xuyên								
2	Bộ...								
II	**Địa phương**								
1	Tỉnh....								
2	Tỉnh....								
...	...								

....., ngày ..... tháng..... năm .....

Người lập **Kiểm soát** **Thủ trưởng đơn vị**

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

ĐƠN VỊ CHỦ QUẢN:.....
ĐƠN VỊ LẬP:.....

Mẫu số: B7-01/BC-NS/TABMIS
(TT 08/2013/TT-BTC ngày 10/1/2013
của Bộ Tài chính)

GHI THU GHI CHI VỐN NGOÀI NƯỚC CỦA NGÂN SÁCH TỈNH/ THÀNH PHỐ.... NIÊN ĐỘ ....

Từ ngày hiệu lực ..... đến ngày hiệu lực.....

Từ ngày kết sổ.....đến ngày kết sổ.....

Đơn vị: .....

STT	Đơn vị/ chương trình, dự án	Thực hiện trong kỳ				Lũy kế từ đầu năm			
		Tổng số	Bổ sung từ NSTW	Viện trợ trực tiếp cho địa phương	Vay lại của NSTW	Tổng số	Bổ sung từ NSTW	Viện trợ trực tiếp cho địa phương	Vay lại của NSTW
1	2	3=4+5+6	4	5	6	7=8+9+10	8	9	10
	Tổng số								
1	Đơn vị...								
1.1	Chi đầu tư XDCB								
-	Dự án...								
...	.....								
1.2	Chi thường xuyên								
2	Đơn vị...								
....	.....								

....., ngày ..... tháng.....năm.....

Người lập **Kiểm soát** **Thủ trưởng đơn vị**

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

ĐƠN VỊ CHỦ QUẢN:.....
ĐƠN VỊ LẬP:.....

Mẫu số B8-01/BC-NS/TABMIS
(TT 08/2013/TT-BTC ngày 10/1/2013 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG NSNN VÀ NSTW NIÊN ĐỘ....

Từ ngày ... /.... /.... Đến ngày .... /.... / ....

Đơn vị: tỷ đồng

STT	CHỈ TIÊU	PHÁT SINH TRONG KỲ	LUỸ KẾ TỪ ĐẦU NĂM
1	2	3	4
I	**Tình hình thu, chi ngân sách nhà nước**		
1	**Tổng số thu và vay của ngân sách nhà nước**		
1.1	Thu NSNN		
	Trong đó: Thu nội địa (không kể dầu thô)		
1.2	Vay của NSTW		
1.3	Huy động đầu tư của NSĐP (theo khoản 3 điều 8 Luật NSNN)		
2	**Tổng số chi ngân sách nhà nước**		
	Tr. đó - Chi đầu tư XDCB		
	+ Chi bằng LCT		
	+ Chi bằng DT		
	Trong đó: Số dư tạm ứng các năm trước mang sang		
	+ Ghi thu, ghi chi		
	- Chi thường xuyên		
	- Chi trả nợ gốc tiền vay		
II	**Tình hình thu, chi ngân sách trung ương**		
1	**Tổng số thu và vay của ngân sách trung ương năm nay**		
1.1	***Thu NSTW***		
	Trong đó:		
	- Thu nội địa (không kể dầu thô)		
	- Thu từ dầu thô		
	- Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu		
1.2	***Vay bù đắp bội chi***		
	Trong đó:		
1.2.1	Vay trong nước		
	- Phát hành tín phiếu, trái phiếu Chính phủ		
	- Vay khác		
1.2..2	Vay ngoài nước		
1.3	***Vay nước ngoài về cho vay lại và vay cho mục đích khác:***		
1.3.1	Vay nước ngoài về cho vay lại		
1.3.2	Vay trong nước cho mục đích khác		
1.3.3	Vay nước ngoài cho mục đích khác		
2	**Kết chuyển nguồn từ năm trước sang**		
2.1	Tồn quỹ đến ngày 31/12 năm trước		
2.2	Thu NSTW năm trước từ ngày 01/01 đến nay		
2.3	Vay của NSTW năm trước từ ngày 01/01 đến nay		
	- Vay bù đắp bội chi		
	- Vay về cho vay lại và vay cho mục đích khác		
2.4	Chi NSTW năm trước từ 01/01 đến nay		

STT	CHỈ TIÊU	PHÁT SINH TRONG KỲ	LUỸ KẾ TỪ ĐẦU NĂM
1	2	3	4
3	**Tổng số chi ngân sách trung ương năm nay**		
3.1	***Chi đầu tư XDCB***		
	+ Chi bằng LCT		
	+ Chi bằng DT		
	Trong đó: Số dư tạm ứng các năm trước mang sang		
	+ Ghi thu, ghi chi		
3.2	***Chi thường xuyên***		
	+ Chi bằng LCT		
	+ Chi bằng dự toán:		
	• Chi cho cá nhân		
	• Chi mua sắm		
	Trong đó: Số dư tạm ứng các năm trước mang sang		
3.3	***Chi trả nợ trong nước***		
3.4	***Chi trả nợ ngoài nước***		
3.5	***Chi bổ sung cho NSĐP***		
3.6	***Chi cho vay lại từ nguồn vay nợ, viện trợ***		
4	***Dự toán năm trước chưa chi hết chuyển sang***		
	-Số dư dự toán chi XDCB năm trước được chuyển sang		
	-Số dư dự toán chi TX năm trước được chuyển sang		
5	**Thu NSTW năm sau**		
6	**Chi ứng trước NSTW**		
7	**Tồn quỹ NSTW**		

……, ngày....tháng....năm...

Người lập **Kiểm soát**

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

ĐƠN VỊ CHỦ QUẢN:.....
ĐƠN VỊ LẬP:.....

Mẫu số B8-02/BC-NS/TABMIS
(TT 08/2013/TT-BTC ngày 10/1/2013
của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG NGÂN SÁCH TỈNH....

Niên độ .....

Từ ngày ... /.... /.... đến ngày .... /.... / ....

Đơn vị: tỷ đồng

STT	CHỈ TIÊU	PHÁT SINH TRONG KỲ	LUỸ KẾ TỪ ĐẦU NĂM
1	2	3	4
I	**Tình hình thu, chi NSĐP**		
1	Tổng số thu NSNN trên địa bàn		
	Trong đó:		
1.1	- Thu nội địa		
1.2	- Thu hoạt động xuất nhập khẩu		
2	Thu NSĐP được hưởng theo phân cấp		
3	Huy động đầu tư của NSĐP (theo khoản 3 điều 8 Luật NSNN)		
4	Tổng số chi NSĐP		
II	**Tình hình thu, chi ngân sách cấp tỉnh**		
1	**Nguồn thu ngân sách cấp tỉnh năm nay**		
	Trong đó:		
1.1	- Thu NS cấp tỉnh được hưởng theo phân cấp		
1.2	- Thu huy động đầu tư theo K3 Đ8 Luật NSNN		
1.3	- Thu bổ sung của NSTW		
2	**Kết chuyển nguồn từ năm trước sang**		
2.1	Tồn quỹ đến ngày 31/12 năm trước		
2.2	Thu ngân sách cấp tỉnh năm trước từ ngày 01/01 đến nay		
2.3	Chi ngân sách cấp tỉnh năm trước từ 01/01 đến nay		
3	**Tổng chi ngân sách cấp tỉnh năm nay**		
	Trong đó:		
3.1	- Chi đầu tư XDCB		
3.3	- Chi trả nợ huy động đầu tư theo khoản 3 điều 8 Luật NSNN		
3.3	- Chi thường xuyên		
3.4	- Chương trình mục tiêu		
3.5	- Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới		
4	**Thu ngân sách cấp tỉnh năm sau**		
5	**Chi ngân sách cấp tỉnh năm sau**		
6	**Tồn quỹ ngân sách cấp tỉnh**		

....., ngày.....tháng.....năm.....

Người lập **Kiểm soát**

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

ĐƠN VỊ CHỦ QUẢN:.....
ĐƠN VỊ LẬP:.....

Mẫu số B8-03/BC-NS/TABMIS
(TT 08/2013/TT-BTC ngày 10/1/2013 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG NGÂN SÁCH HUYỆN.....

Niên độ .....

Từ ngày ... /.... /.... đến ngày .... /.... / ....

Đơn vị: triệu đồng

STT	CHỈ TIÊU	PHÁT SINH TRONG KỲ	LUỸ KẾ TỪ ĐẦU NĂM
1	2	3	4
I	**Tình hình thu, chi ngân sách huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh**		
1	Tổng số thu NSNN trên địa bàn		
	Trong đó: số thu ngân sách huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh được hưởng theo phân cấp		
2	Tổng số chi ngân sách huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh		
II	**Tình hình thu, chi ngân sách cấp huyện**		
1	**Nguồn thu ngân sách cấp huyện năm nay**		
	Trong đó:		
1.1	- Thu ngân sách cấp huyện được hưởng theo phân cấp		
1.2	- Thu bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh		
2	**Kết chuyển nguồn từ năm trước sang**		
2.1	Tồn quỹ đến ngày 31/12 năm trước		
2.2	Thu ngân sách cấp huyện năm trước từ ngày 01/01 đến nay		
2.3	Chi ngân sách cấp huyện năm trước từ 01/01 đến nay		
3	**Tổng số chi ngân sách cấp huyện năm nay**		
	Trong đó:		
3.1	- Chi đầu tư XDCB		
3.2	- Chi thường xuyên		
3.3	- Chương trình mục tiêu		
3.4	- Chi bổ sung cho ngân sách cấp xã		
4	**Thu ngân sách cấp huyện năm sau**		
5	**Chi ngân sách cấp huyện năm sau**		
6	**Tồn quỹ ngân sách cấp huyện**		

....., ngày.....tháng.....năm.....

Người lập **Kiểm soát**

ĐƠN VỊ CHỦ QUẢN:.....
ĐƠN VỊ LẬP:.....

Mẫu số B8-04/BC-NS/TABMIS
(TT 08/2013/TT-BTC ngày 10/1/2013
của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG NGÂN SÁCH XÃ.....

Niên độ.....

Từ ngày ... /.... /.... đến ngày .... /.... / ....

Đơn vị: nghìn đồng

STT	CHỈ TIÊU	PHÁT SINH TRONG KỲ	LUỸ KẾ TỪ ĐẦU NĂM
1	2	3	4
1	**Tổng thu ngân sách xã**		
	Trong đó:		
1.1	- Thu ngân sách xã được hưởng theo phân cấp		
1.2	- Thu bổ sung của ngân sách cấp trên		
2	**Kết chuyển nguồn từ năm trước sang**		
3	**Tổng chi ngân sách xã**		
	Trong đó:		
3.1	- Thực chi		
3.2	- Tạm ứng		
4	**Tồn quỹ ngân sách xã**		

....., ngày.....tháng.....năm.....

Người lập **Kiểm soát**

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

ĐƠN VỊ CHỦ QUẢN:.....
ĐƠN VỊ LẬP:.....

Mẫu số B9-01/KB/TABMIS
(TT 08/2013/TT-BTC ngày 10/1/2013
của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI TÀI KHOẢN

Từ ngày hiệu lực:..../...../..... Đến ngày hiệu lực:.../.../.....
Từ ngày kết sổ:..../..../....Đến ngày kết sổ:..../..../.....

Đơn vị: đồng

Tên tài khoản	Mã TK	Dư đầu kỳ		Phát sinh		Dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	1	2	3	4	5	6
....							
Loại II							
Tài khoản bậc 1							
.....							
Tài khoản bậc 2							
.....							
Tài khoản bậc 3							
.....							
Loại III							
.....							
Tổng cộng							

....., Ngày..... tháng ..... năm.....

Người lập **Kiểm soát** **Thủ trưởng đơn vị**

www.LuatVietnam.vn

ĐƠN VỊ CHỦ QUẢN:....
ĐƠN VỊ LẬP:.....

Mẫu số B9-02/KB/TABMIS
(TT 08/2013/TT-BTC ngày 10/1/2013
của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI TRẢ

Số dư hết ngày hiệu lực 31/12/.....
Hết ngày kết sổ.....

Đơn vị: đồng

STT	Nội dung	Mã ĐV quan hệ với NS/Mã đối tượng nộp thuế	Tên đơn vị	Số tiền	Ghi chú
A	B	1	2	3	4
I	**Các khoản phải thu**				
1	.....				
II	**Các khoản phải trả**				

.....,ngày..... tháng ..... năm.....

Người lập **Kiểm soát** **Thủ trưởng đơn vị**

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

ĐƠN VỊ CHỦ QUẢN:.....
ĐƠN VỊ LẬP:....

Mẫu số B9-03/KB/TABMIS
(TT 08/2013/TT-BTC ngày 10/1/2013 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO CÁC KHOẢN THỪA, THIẾU, TỔN THẤT CHỜ XỬ LÝ

Số dư hết ngày hiệu lực 31/12/.....
Hết ngày kết sổ.....

Đơn vị: đồng

STT	Nội dung	Mã ĐV quan hệ với NS/Mã đối tượng nộp thuế	Tên đơn vị/cá nhân	Số tiền
A	B	1	2	3
I	**Các khoản thừa**			
1	.....			
2	.....			
.....	.....			
II	**Các khoản thiếu**			
1	.....			
2	.....			
.....	.....			
III	**Các khoản tổn thất**			
1	.....			
2	.....			
.....	.....			

.....,ngày ..... tháng ..... năm.....

Người lập **Kiểm soát** **Thủ trưởng đơn vị**

www.LuatVietnam.vn

ĐƠN VỊ CHỦ QUẢN:.....
ĐƠN VỊ LẬP:....

Mẫu số B9-04/KB/TABMIS
(TT 08/2013/TT-BTC ngày 10/1/2013
của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO CÁC KHOẢN TẠM THU, TẠM GIỮ CHỜ XỬ LÝ

Số dư hết ngày hiệu lực 31/12/.....
Hết ngày kết sổ.....

Đơn vị: đồng

STT	Nội dung	Mã ĐV quan hệ với NS/Mã đối tượng nộp thuế	Tên đơn vị cá nhân	Số tiền	Ghi chú
A	B	1	2	3	4
I	Các khoản tạm thu				
.....	.....				
.....	.....				
II	Các khoản tạm giữ				
.....	.....				
.....	.....				
.....	.....				
.....	.....				
.....	.....				
	Tổng cộng				

....., ngày ..... tháng ..... năm.....

Người lập **Kiểm soát** **Thủ trưởng đơn vị**

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

ĐƠN VỊ CHỦ QUẢN:.....
ĐƠN VỊ LẬP:....

Mẫu số B9-06/KB/TABMIS
(TT 08/2013/TT-BTC ngày 10/1/2013 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO NHANH
TÌNH HÌNH TỒN NGÂN KBNN

Từ ngày: ..... Đến ngày: .....

Đơn vị tính: Tỷ đồng

CHỈ TIÊU	SỐ LIỆU	
	Tiền VND (tỷ)	Tiền USD (nghìn)
I. Tồn ngân KBNN bằng Đồng Việt Nam		
1.Tại KBNN Trung ương		
2.Tại KBNN địa phương		
Trong đó: Tiền mặt		
II. Tồn ngân KBNN bằng ngoại tệ (*)		
Trong đó: Quỹ ngoại tệ tập trung		
III. Số dư tạm ứng tồn ngân KBNN		
1. Số dư tạm ứng tồn ngân KBNN cho NSTW		
2. Số dư tạm ứng tồn ngân KBNN cho NS tỉnh		
3. Số dư tạm ứng hoàn thuế GTGT		
IV. Tiền gửi ngân hàng		
1. Tiền gửi tại Ngan hàng Nhà nước		
2. Tiền gửi tại các Ngân hàng thương mại		
Ngân hàng ngoại thương		
Ngân hàng NN & PTNT		
Ngân hàng đầu tư phát triển		
Ngân hàng công thương		
Các ngân hàng thương mại khác		

.....,Ngày ... tháng ... năm ...

Người lập **Kiểm soát**

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

KHO BẠC NHÀ NƯỚC
KBNN .....

Mẫu số B10 – 01/KB/TABMIS
(TT 08/2013/TT-BTC ngày 10/1/2013
của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO ĐỐI CHIẾU SỐ LIỆU THANH TOÁN – KẾ TOÁN LIÊN KHO BẠC

Từ ngày ... / ... / ... đến ngày ... / ... / ...

STT	Lệnh thanh toán	Số liệu thanh toán		Số liệu kế toán		Ghi chú	
		TK LKB đi	TK LKB đến	TK LKB đi	TK LKB đến	Chênh lệch	Thuyết minh
A.	Thanh toán nội tỉnh						
1	Lệnh chuyển Nợ						
2	Lệnh chuyển Có						
B.	Thanh toán ngoại tỉnh						
1	Lệnh Chuyển Nợ						
2	Lệnh chuyển Có						

NGƯỜI LẬP BẢNG **KẾ TOÁN TRƯỞNG** **GIÁM ĐỐC**

www.LuatVietnam.vn

Mẫu số TTLNH-23a
(TT 08/2013/TT-BTC ngày 10/1/2013-
của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO ĐỐI CHIẾU CHUYỂN TIỀN ĐI

Ngày giao dịch: .....

Kho bạc: mã kho bạc 8 số – Tên kho bạc
Phần 1: Số liệu đối chiếu với trung tâm thanh toán KBNN

STT	Số lệnh	Dịch vụ	Doanh số phát sinh	
			Nợ	Có
01314002 – NHTMCP Quốc tế CN Hà Nội				
1		Lệnh chuyển có giá trị thấp		
2		Lệnh chuyển có giá trị cao		
3		.....		
01203001 – NHTMCP Ngoại Thương Việt Nam				
1				
2				
3		.....		
Tổng số giao dịch:	**xxx**	**Lệnh chuyển có giá trị thấp**		**xxxxx**
	xxx	**Lệnh chuyển có giá trị cao**		
	xxx	**Tổng số:**		
Lũy kế đầu tháng				**xxxxx**
Lũy kế đầu năm				**xxxxx**

Phần 2: Kết quả đối chiếu

STT	Nội dung đối chiếu (chuyển tiền đi)			Lệnh chuyển nợ		Lệnh chuyển có	
				SM	Tổng số tiền	SM	Tổng số tiền
(1)	Số liệu của đơn vị thành viên		Giá trị thấp				
			Giá trị cao				
			Tổng:				
(2)	Số liệu của trung tâm xử lý NHNN		Giá trị thấp				
			Giá trị cao				
			Tổng:				
(3)	Số liệu của trung tâm thanh toán KBNN		Giá trị thấp				
			Giá trị cao				
			Tổng				
(4)	**Chênh lệch**	**(1) với (3)**	**Giá trị thấp**				
			Giá trị cao				
			Tổng				
		(2) với (3)	**Giá trị thấp**				
			Giá trị cao				
			Tổng				

Lập bảng **Kiểm soát**

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

***Ghi chú**: SM là số lượng các món chuyển tiền*

THANH TOÁN ĐIỆN TỬ LIÊN NGÂN HÀNG

Mẫu số TTLNH - 23b
(TT 08/2013/TT-BTC ngày 10/1/2013
của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO ĐỐI CHIẾU CHUYỂN TIỀN ĐẾN

Ngày giao dịch: .....

Kho bạc: mã kho bạc 8 số – Tên kho bạc

Phần 1: Số liệu đối chiếu với trung tâm thanh toán KBNN

STT	Số lệnh	Dịch vụ	Doanh số phát sinh	
			Nợ	Có
01314002 – NHTMCP Quốc tế CN Hà Nội				
1		Lệnh chuyển có giá trị thấp		
2		Lệnh chuyển có giá trị cao		
3		.....		
4				
5				
01203001 – NHTMCP Ngoại Thương Việt Nam				
1				
2				
3				
4				
5		.....		
Tổng số giao dịch:	**xxx**	**Lệnh chuyển có giá trị thấp**		**xxxxx**
	xxx	**Lệnh chuyển có giá trị cao**		
	xxx	**Tổng số:**		
Lũy kế đầu tháng				**xxxxx**
Lũy kế đầu năm				**xxxxx**

Phần 2: Kết quả đối chiếu

STT	Nội dung đối chiếu (chuyển tiền đi)			Lệnh chuyển nợ		Lệnh chuyển có	
				SM	Tổng số tiền	SM	Tổng số tiền
(1)	Số liệu của đơn vị thành viên		Giá trị thấp				
			Giá trị cao				
			Tổng:				
(2)	Số liệu của trung tâm xử lý NHNN		Giá trị thấp				
			Giá trị cao				
			Tổng:				
(3)	Số liệu của trung tâm thanh toán KBNN		Giá trị thấp				
			Giá trị cao				
			Tổng				
(4)	**Chênh lệch**	**(1) với (3)**	**Giá trị thấp**				
			Giá trị cao				
			Tổng				
		(2) với (3)	**Giá trị thấp**				
			Giá trị cao				
			Tổng				

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

Lập bảng **Kiểm soát**

Ghi chú: *SM là số lượng các món chuyển tiền*

KHO BẠC NHÀ NƯỚC
KBNN tỉnh.....

Mẫu số B7-21/KB
(TT 08/2013/TT-BTC ngày 10/1/2013 của Bộ Tài chính)

BẢNG ĐỐI CHIẾU CÁC LỆNH THANH TOÁN ĐI NGOẠI TỈNH

Từ ngày.....đến ngày.....(ngày đối chiếu).
Kho bạc.....(Mã hiệu)

A- TỔNG HỢP

STT	KHO BẠC	LỆNH CHUYỂN NỢ		LỆNH CHUYỂN CÓ	
		TỔNG SỐ MÓN	TỔNG SỐ TIỀN	TỔNG SỐ MÓN	TỔNG SỐ TIỀN
1	2	3	4	5	6
	VĂN PHÒNG TỈNH				
	Số liệu thanh toán truyền đi của đơn vị				
	Số liệu Trung tâm thanh toán T4 nhận được				
	Chênh lệch				
	KHO BẠC HUYỆN....				
	Số liệu thanh toán truyền đi của đơn vị				
	Số liệu Trung tâm thanh toán T4 nhận được				
	Chênh lệch				
	.....				
	Cộng				

B- CHI TIẾT CÁC LỆNH TRUNG TÂM T4 NHẬN ĐƯỢC

STT	CHỨNG TỪ		LỆNH THANH TOÁN		MÃ KB A	MÃ KB B	SỐ TIỀN		THỜI GIAN T4 NHẬN
	Số	Ngày	Số	Ngày			LC NỢ	LC CÓ	
1	3	4	5	6	7	8	9	10	11
	KB A....								
	KB A....								

Ngày.....tháng.....năm.....giờ.....phút

THANH TOÁN VIÊN

KẾ TOÁN TRƯỞNG

www.LuatVietnam.vn

KHO BẠC NHÀ NƯỚC
KBNN .....

Mẫu số B7-22/KB
(TT 08/2013/TT-BTC ngày 10/1/2013
của Bộ Tài chính)

BẢNG ĐỐI CHIẾU CÁC LỆNH THANH TOÁN NGOẠI TỈNH ĐẾN

Từ ngày.....đến ngày.....Ngày đối chiếu

A- TỔNG HỢP

STT	KHO BẠC	LỆNH CHUYỂN NỢ		LỆNH CHUYỂN CÓ	
		TỔNG SỐ MÓN	TỔNG SỐ TIỀN	TỔNG SỐ MÓN	TỔNG SỐ TIỀN
1	2	3	4	5	6
	VĂN PHÒNG TỈNH				
	Số liệu thanh toán nhận được của đơn vị				
	Số liệu Trung tâm thanh toán T4 truyền đi				
	Chênh lệch				
	KHO BẠC HUYỆN....				
	Số liệu thanh toán nhận được của đơn vị				
	Số liệu Trung tâm thanh toán T4 truyền đi				
	Chênh lệch				
	.....				
	Cộng				

B- CHI TIẾT CÁC LỆNH TRUNG TÂM T4 TRUYỀN ĐẾN

STT	CHỨNG TỪ		LỆNH THANH TOÁN		MÃ KB A	MÃ KB B	SỐ TIỀN		THỜI GIAN T4 TRUYỀN
	Số	Ngày	Số	Ngày			LC NỢ	LC CÓ	
1	3	4	5	6	7	8	9	10	11

Ngày.....tháng.....năm.....giờ.....phút

THANH TOÁN VIÊN **KẾ TOÁN TRƯỞNG**

www.LuatVietnam.vn

KHO BẠC NHÀ NƯỚC
KBNN...

Mẫu số B7-23/KB
(TT 08/2013/TT-BTC ngày 10/1/2013
của Bộ Tài chính)

BẢNG KÊ CÁC CHÊNH LỆCH ĐỐI CHIẾU LỆNH THANH TOÁN NGOẠI TỈNH

Từ ngày.....đến ngày.....(ngày đối chiếu)

STT	KHO BẠC	CHỨNG TỪ		LỆNH THANH TOÁN		MÃ KB A	MÃ KB B	SỐ TIỀN		THỜI GIAN T4 NHẬN/TRUYỀN
		Số	Ngày	Số	Ngày			LC NỢ	LC CÓ	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
LỆNH THANH TOÁN ĐI										
T4 thiếu - T3 thừa										
	Cộng									
T3 thiếu - T4 thừa										
	Cộng									
LỆNH THANH TOẢN ĐẾN										
T4 thiếu - T3 thừa										
	Cộng									
T3 thiếu - T4 thừa										
	Cộng									
	Tổng cộng									

Ngày.....tháng.....năm.....giờ.....phút

THANH TOÁN VIÊN

KẾ TOÁN TRƯỞNG

www.LuatVietnam.vn

KHO BẠC NHÀ NƯỚC
KBNN .....

Mẫu số B7-24/KB
(TT 08/2013/TT-BTC ngày 10/1/2013
của Bộ Tài chính)

BẢNG KÊ CÁC LỆNH THANH TOÁN ĐI NGOẠI TỈNH

Từ ngày.....đến ngày.....(Ngày hạch toán hoặc ngày đối chiếu) Ngày hạch toán dùng để DC với kế toán, ngày đối chiếu để DC với T4

STT	KHO BẠC A	CHỨNG TỪ		LỆNH THANH TOÁN		MÃ NH A	TK NGƯỜI PHÁT LỆNH	MÃ NH B	MÃ KB B	TK NGƯỜI NHẬN LỆNH	SỐ TIỀN		THỜI GIAN T3 TRUYỀN	TÌNH TRẠNG
		Số	Ngày	Số	Ngày						LC NỢ	LC CÓ		
1	2	3	4	5	6	8	9	10	11	12	13	14	15	16
Hạch toán đi ngày...														
I	VP KB tỉnh													
1														
2														
...														
Cộng														
II	KBNN huyện													
1														
2														
...														
Cộng														
III	KBNN huyện													
1														
2														
...														
Cộng														
Hạch toán đi ngày...														
...														
...														
Cộng														
	Tổng cộng													

Ngày.....tháng.....năm.....giờ.....phút

THANH TOÁN VIÊN

KẾ TOÁN TRƯỞNG

www.LuatVietnam.vn

KHO BẠC NHÀ NƯỚC
KBNN .....

Mẫu số B7-25/KB
(TT 08/2013/TT-BTC ngày 10/1/2013
của Bộ Tài chính)

BẢNG KÊ CÁC LỆNH THANH TOÁN NGOẠI TỈNH ĐẾN

Từ ngày.....đến ngày.....(Ngày kiểm soát LTT đến là ngày...)

STT	KHO BẠC B	CHỨNG TỪ			LỆNH THANH TOÁN		MÃ NH A	MÃ KB A	TK NGƯỜI PHÁT LỆNH	MÃ NH B	TK NGƯỜI NHẬN LỆNH	SỐ TIỀN		TÌNH TRẠNG
		Số	Ngay CT	Ngày HT	Số	Ngày						LC NỢ	LC CÓ	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
I	VP KB tỉnh													
1														
2														
...														
Cộng														
II	KBNN huyện													
1														
2														
...														
Cộng														
III	KBNN huyện													
1														
2														
Cộng														
	.....													
	Tổng cộng													

Ngày.....tháng.....năm.....giờ.....phút

THANH TOÁN VIÊN

KẾ TOÁN TRƯỞNG

www.LuatVietnam.vn

KHO BẠC NHÀ NƯỚC.....
KBNN.....

Mẫu số B7-29/KB
(TT 08/2013/TT-BTC ngày 10/1/2013
của Bộ Tài chính)

BẢNG TỔNG HỢP SỐ LIỆU THANH TOÁN LIÊN KHO BẠC

Từ ngày.....đến ngày.....

STT	KBNN	Lệnh chuyển NỢ				Lệnh chuyển CÓ			
		Đi		Đến		Đi		Đến	
		Tổng món	Tổng tiền	Tổng món	Tổng tiền	Tổng món	Tổng tiền	Tổng món	Tổng tiền
1	2	3	4	5	6	8	9	10	11
I	**TT LKB ngoại**								
1	VP KBNN								
2	KBNN huyện....								
	.....								
	.....								
	Cộng								
II	**TT LKB nội tỉnh**								
	VP KBNN								
	KBNN huyện.....								
	.....								
	.....								
	Cộng								

Ngày.....tháng.....năm....., ……..giờ.....phút

LẬP BIỂU **TRƯỞNG PHÒNG**

www.LuatVietnam.vn

KHO BẠC NHÀ NƯỚC
TTTT TOÀN QUỐC

Mẫu số B7-31/KB
(TT 08/2013/TT-BTC ngày 10/1/2013
của Bộ Tài chính)

BẢNG TỔNG HỢP SỐ LIỆU THANH TOÁN LIÊN KHO BẠC NGOẠI TỈNH

Từ ngày.....đến ngày.....Ngày đối chiếu

STT	TTTT TỈNH	Lệnh chuyển NỢ				Lệnh chuyển CÓ			
		Đến T4		Đi T3B		Đến T4		Đi T3B	
		Tổng món	Tổng tiền	Tổng món	Tổng tiền	Tổng món	Tổng tiền	Tổng món	Tổng tiền
1	2	3	4	5	6	8	9	10	11
	Cộng								

www.LuatVietnam.vn

Ngày.....tháng.....năm.....giờ.....phút

LẬP BIỂU

TRƯỞNG PHÒNG

KHO BẠC NHÀ NƯỚC.....
TTTT TỈNH.....

Mẫu số B7-36/KB
(TT 08/2013/TT-BTC ngày 10/1/2013
của Bộ Tài chính)

BẢNG TỔNG HỢP SỐ LIỆU THANH TOÁN LIÊN KHO BẠC NỘI TỈNH

Từ ngày.....đến ngày.....Ngày hoạt động

STT	KBNN	Lệnh chuyển NỢ				Lệnh chuyển CÓ			
		Đi		Đến		Đi		Đến	
		Tổng món	Tổng tiền	Tổng món	Tổng tiền	Tổng món	Tổng tiền	Tổng món	Tổng tiền
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
	VP KBNN								
	.....								
	.....								
	.....								
	KBNN huyện.....								
	.....								
	.....								
	.....								
	.....								
	Cộng								

Ngày.....tháng.....năm.....giờ.....phút

LẬP BIỂU **TRƯỞNG PHÒNG**

www.LuatVietnam.vn

KHO BẠC NHÀ NƯỚC.....
KBNN (TTTT TỈNH).....

Mẫu số B7-37/KB
(TT 08/2013/TT-BTC ngày 10/1/2013
của Bộ Tài chính)

BẢNG KÊ CÁC LỆNH THANH TOÁN ĐI NỘI TỈNH

Từ ngày.....đến ngày.....(Ngày hạch toán hoặc ngày hoạt động)

Kho bạc đi.....(mã hiệu KB)

STT	KHO BẠC A	CHỨNG TỪ		LỆNH THANH TOÁN		MÃ NH A	TK NGƯỜI PHÁT LỆNH	MÃ NH B	MÃ KB B	TK NGƯỜI NHẬN LỆNH	SỐ TIỀN		THỜI GIAN T3 TRUYỀN	TÌNH TRẠNG
		Số	Ngày	Số	Ngày						LC NỢ	LC CÓ		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Hạch toán đi ngày...														
I	VP KB tỉnh													
1														
2														
...														
Cộng														
II	KBNN huyện													
1														
2														
...														
Cộng														
III	KBNN huyện													
1														
2														
...														
Cộng														
Hạch toán đi ngày...														
...														
...														
Cộng														
	Tổng cộng													

LẬP BIỂU

Ngày.....tháng.....năm.....giờ.....phút
TRƯỞNG PHÒNG

www.LuatVietnam.vn

KHO BẠC NHÀ NƯỚC.....
KBNN (TTTT TỈNH).....

Mẫu số B7-38/KB
(TT 08/2013/TT-BTC ngày 10/1/2013 của Bộ Tài chính)

BẢNG KÊ CÁC LỆNH THANH TOÁN NỘI TỈNH ĐẾN

Từ ngày.....đến ngày.....(Ngày KSTT của LTT)

STT	KHO BẠC B	CHỨNG TỪ		LỆNH THANH TOÁN		MÃ NH A	MÃ KB A	TK NGƯỜI PHÁT LỆNH	MÃ NH B	TK NGƯỜI NHẬN LỆNH	SỐ TIỀN		TÌNH TRẠNG
		Số	Ngày	Số	Ngày						LC NỢ	LC CÓ	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
Hạch toán đi ngày...													
I	VP KB tỉnh												
1													
2													
...													
Cộng													
II	KBNN huyện												
1													
2													
...													
Cộng													
III	KBNN huyện												
1													
2													
Cộng													
Hạch toán đi ngày...													
	.....												
	Tổng cộng												

LẬP BIỂU

Ngày.....tháng.....năm.....giờ.....phút
TRƯỞNG PHÒNG

www.LuatVietnam.vn